



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH MỚI**

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN:

- PGS.TS. Bùi Huy Nhung: Phó Hiệu trưởng (Trưởng ban)
- PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa: Phó Hiệu trưởng (Phó trưởng ban)
- PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà (Ủy viên thường trực)
- TS. Trịnh Mai Vân (Ủy viên)

MỤC LỤC

PHẦN 1

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI 7

Chỉ số PAPI - Công cụ đánh giá chất lượng thể chế địa phương ở Việt Nam	PGS.TS Đỗ Thị Hải Hà TS. Nguyễn Đăng Núi TS. Lê Thị Thu Hương	9
Đề Việt Nam tiếp tục phát triển và phát triển bền vững	TS. Võ Minh Tuấn	23
Sức khoẻ trẻ em trong mối quan hệ với một số hợp phần thuộc chương trình chăm sóc sức khoẻ ban đầu ở Việt Nam	PGS.TS. Mai Ngọc Anh	33
Quốc gia khởi nghiệp - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Nguyệt Minh ThS. Lê Văn Thu Lê Nhật Nam	42
Phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh đại dịch covid-19 ở Việt Nam	Đặng Minh Khoa Nguyễn Văn Hoàng Nguyễn Mạnh Hùng Nguyễn Ích Cường	50
Phát huy vai trò của nhà nước bảo đảm công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay	Đại úy, ThS. Nguyễn Trung Hiếu	60
Phát triển xã hội bền vững trong bối cảnh mới - quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hồng Miên	70
Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhằm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam	Phùng Thanh Hoa	80
Phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời đại mới	TS. Nguyễn Thị Minh Huệ ThS. Nguyễn Trung Hiếu	89
Lý thuyết người đại diện và quản trị doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam	TS. Mai Anh Bảo Phạm Thị Thảo Vũ Thúy An	99

Quản lý của uỷ ban nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng	TS. Bùi Thị Hồng Việt ThS. Đàm Thị Huệ	108
Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc bối cảnh đại dịch Covid-19	Đinh Viết Hoàng Lê Thị Thu Trần Bá Thái Sơn Nguyễn Thị Yên Nhi Lê Trần Tố Quyên Trần Nguyễn Kim Ngân Lê Nhật Nam	116
Những yếu tố tác động tới hành vi chia sẻ tin giả trên mạng xã hội trong bối cảnh dịch bệnh covid-19 tại Việt Nam	TS. Phùng Minh Thu Thủy Đỗ Thanh Xuân Nguyễn Thùy Trang Mai Thị Bích Ngọc Lê Văn Lộc Nguyễn Thị Hồng Anh	128
Nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng chính phủ điện tử trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh trực tuyến tại Việt Nam	NCS. Nguyễn Thu Hằng	139
Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư và lưu trữ: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam	ThS. Trần Thị Loan ThS. Nguyễn Khánh Chi	157
Nhận thức của các chủ thể và tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay	TS. Nguyễn Hùng Vương TS. Lê Xuân Hoa	164

PHẦN 2

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM 174

Chính sách dịch vụ công tác xã hội trong lĩnh vực y tế tại cộng đồng với người khuyết tật: thực trạng và giải pháp	PGS, TS. Lê Thị Anh Vân NCS Đoàn Hữu Minh	176
Đánh giá hiện trạng nghèo tại huyện Mường La, tỉnh Sơn La và khuyến nghị nhằm giảm nghèo bền vững	TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy	186
Tác động của đổi mới sáng tạo lên tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới	TS. Trần Lan Hương Nguyễn Thảo Vân Lê Minh Hằng Nguyễn Đình Minh Ngô Minh Quân	195

Nông nghiệp tuần hoàn và chiến lược phát triển công nghệ của các doanh nghiệp ngành chế biến nông sản Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hồng Minh	209
Một số thách thức, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	ThS. Lê Thị Thanh Nguyên	216
Chính sách phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong bối cảnh mới	ThS. Phan Thúy Quỳnh	226
Quan điểm Hồ Chí Minh về phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc và vận dụng trong việc đề ra chính sách phát triển nguồn lực dân tộc thiểu số hiện nay	ThS. Hà Tiến Linh	233
Chính sách ứng phó và phát triển du lịch của Hội An (Quảng Nam) trong bối cảnh mới (nhìn từ góc độ của ngành di sản văn hóa)	TS. Đào Vĩnh Hợp	241
Thực trạng kết cấu hạ tầng chợ nông thôn vùng đồng bằng Sông Hồng và hàm ý chính sách	ThS. NCS. Triệu Văn Chúc	251
Một số giải pháp phát triển kinh tế biển vùng duyên hải Nam Trung bộ hiện nay	TS. Kiều Lê Công Sơn	259
Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi - một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững cần đẩy mạnh thực hiện của Việt Nam trong bối cảnh mới	ThS. Võ Thị Hoài	268
Giải pháp cho hợp tác, phát triển kinh tế Asean thời kỳ hậu covid -19	ThS. Nguyễn Thị Hồng Yến ThS. Hoàng Thị Thúy Tình	276

PHẦN 1
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH MỚI

CHỈ SỐ PAPI - CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà

TS. Nguyễn Đăng Núi

TS. Lê Thị Thu Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Sự phát triển của các công cụ đánh giá chất lượng thể chế địa phương tại Việt Nam và trên thế giới cho thấy tầm quan trọng của thể chế với phát triển kinh tế - xã hội. Dựa trên tổng quan nghiên cứu về thể chế, chất lượng thể chế địa phương, chỉ số đo lường chất lượng thể chế địa phương, nghiên cứu tổng hợp thước đo chất lượng thể chế địa phương ở Việt Nam trên cơ sở nguồn dữ liệu PAPI; thước đo phù hợp với đặc điểm số liệu PAPI, bao hàm các khía cạnh của chất lượng thể chế địa phương, từ đó làm cơ sở để đánh giá thực trạng chất lượng thể chế các tỉnh của Việt Nam và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng thể chế cho các địa phương.

Từ khóa: *PAPI, thể chế, thể chế địa phương, năng lực thể chế địa phương*

1. Giới thiệu

Việt Nam đã có những bước tiến trong tăng trưởng và phát triển kinh tế trong hơn 35 năm qua. Trong hơn ba thập niên qua Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng tự hào với con số gần 7% bình quân một năm. Về quy mô nền kinh tế, Việt Nam xếp thứ 41 trên thế giới với 366, tỷ USD (năm 2021). Nhờ tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người đã tăng từ 140 USD năm 1990 lên 3.720 USD năm 2021 (International Monetary Fund, 2022), tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 41,6 % vào năm 1993 còn khoảng 4,4% vào năm 2021 (Tổng cục Thống kê, 2022). Tuy nhiên nền kinh tế còn nhiều điều bất ổn về mặt vĩ mô, nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào lao động và khai thác tài nguyên thiên nhiên, các vấn đề về môi trường, an sinh xã hội, tham nhũng, lợi ích nhóm, đặc biệt là sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương là những bài toán cần giải quyết.

Hiện nay, Việt Nam có tất cả 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó, có 5 thành phố trực thuộc trung ương. Sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương có nhiều nguyên nhân, trong đó các nghiên cứu đánh giá sự chênh lệch về chất lượng thể chế là lý do căn bản (Acemoglu & Robinson, 2012). Xem xét chất lượng thể chế cấp tỉnh là xét tới hiệu lực của những luật lệ, quy tắc được áp dụng, thực hiện trên phạm vi một tỉnh cũng như chất lượng của các cơ quan chính quyền thực thi luật và chính sách tại địa phương. Điều tất yếu là các khuôn khổ chính sách này phải nằm trong phạm vi quyền hạn cho phép và dưới sự giám sát của chính quyền trung ương. Vì vậy, có thể

phân tách thể chế địa phương thành hai loại: thể chế thực thi và thể chế hỗ trợ. Cũng có thể nhìn nhận hai loại thể chế này theo cách phân loại thể chế chính thức và phi chính thức. Trong đó, thể chế thực thi (các quy định luật lệ) rõ ràng là thể chế chính thức, còn thể chế hỗ trợ có thể coi là thể chế phi chính thức. Điều này được thể hiện thông qua tính năng động, sáng tạo của từng tỉnh trong áp dụng, thực thi chính sách hỗ trợ, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư (những điều này rõ ràng không phải là quy định trong luật).

Thời gian qua, Chỉ số PAPI ngày càng được nhiều cơ quan, ban ngành, tổ chức trong và ngoài nước tham khảo, sử dụng. Đặc biệt, các cấp chính quyền tỉnh/thành phố trên toàn quốc ngày càng quan tâm tới Chỉ số PAPI. Số tỉnh/thành phố ban hành quyết sách và kế hoạch hành động nhằm cải thiện những điểm còn yếu kém về chất lượng thể chế địa phương tiếp tục tăng lên. Để tìm hiểu thực trạng chất lượng thể chế tại các tỉnh thành Việt Nam, nghiên cứu tiếp cận các báo cáo chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI), kết sử dụng thước đo chất lượng thể chế địa phương phù hợp với dữ liệu sẵn có. Kết quả phân tích

2. Chất lượng thể chế địa phương và chỉ số PAPI

2.1. Thể chế

Nhiều quan điểm về thể chế được đưa ra. Theo Veblen và Mills (2017), “thể chế là tính qui chuẩn của hành vi hoặc các qui tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản, và sự tuân thủ các qui tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế”. Đây được coi là một trong những định nghĩa đầu tiên về thể chế.

Tương tự, North (1998) cho rằng “thể chế là những luật lệ được hình thành trong đời sống xã hội, hay đúng hơn, đó là những luật lệ do con người tạo ra để điều tiết và định hình các quan hệ giữa con người”. Cụ thể thể chế chính là các ràng buộc do con người tạo ra nhằm để cấu trúc các tương tác giữa người với người về chính trị, kinh tế và xã hội. Thể chế bao gồm những quy tắc chính thức (hiến pháp, các luật và quyền sở hữu), các ràng buộc phi chính thức (những điều được thừa nhận, cảm đoán theo phong tục và tập quán, truyền thống và đạo lý kiểu phép vua thua lệ làng ngày trước), và các đặc điểm thi hành chúng. Đây là một định nghĩa được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất.

Hughes (2001) cho rằng, thể chế là các quy tắc do con người lập nên, ràng buộc cách ứng xử khả dĩ tùy ý và cơ hội chủ nghĩa trong hoạt động tương tác của con người. Các thể chế thường được chia sẻ trong cộng đồng và được áp đặt bằng một hình thức chế tài nào đó. Những thể chế nào thiếu chế tài kèm theo thì đều vô dụng. Các qui tắc thể chế tác động đến sự vận hành của nền kinh tế và động cơ khuyến khích của dân chúng (Acemoglu & Robinson, 2012). Do đó, thể chế kinh tế sinh ra các luồng động lực và vạch ra giới hạn cho các tác nhân kinh tế, từ đó định hình kết cục kinh tế. Như vậy, các thể chế là các quyết định xã hội, được chọn ra để xác định kết cục của chính chúng. Thể chế kinh tế chia thành

hai loại: thể chế kinh tế dung hợp và thể chế kinh tế chiếm đoạt. Thể chế kinh tế dung hợp (inclusive economic institutions) là những thể chế cho phép và khuyến khích sự tham gia của đại đa số dân chúng vào các hoạt động kinh tế, sử dụng tốt nhất tài năng và trình độ của họ, giúp các cá nhân thực hiện những lựa chọn mình mong muốn. Để có tính dung hợp, các thể chế kinh tế phải công nhận sở hữu tư nhân, phải có một hệ thống pháp luật không thiên vị, và phải cung cấp các dịch vụ công, mang lại một sân chơi bình đẳng, trong đó mọi người có thể trao đổi và ký kết hợp đồng; thể chế đó cũng cho phép thành lập các doanh nghiệp mới và cho phép người dân được chọn lựa sự nghiệp của họ. Thể chế kinh tế chiếm đoạt (extractive economic institutions) là thể chế không có được các đặc trưng nêu trên mà ở đó, chúng được thiết kế để tước đoạt hay khai thác thu nhập hay của cải của nhóm này để phục vụ cho một nhóm khác. Nói một cách đơn giản là thu nhập hay của cải của số đông người dân được khai thác để phục vụ cho một nhóm nhỏ những người cầm quyền và một số ít đối tượng liên quan.

Như vậy, dù có những sự khác biệt nhất định, nhưng nhìn chung, các quan niệm về thể chế bao hàm ba khía cạnh quan trọng nhất là: Luật chơi (chính thức và phi chính thức), cách chơi (cơ chế thực thi) và người chơi (con người, các tổ chức gắn với hành vi) (Alcaide Garrido, Anderson & Phung, 2009).

2.2. Chất lượng thể chế địa phương

Trong các nghiên cứu về thể chế, hầu hết đề cập đến chất lượng thể chế ở cấp quốc gia hoặc cấp khu vực. Các nghiên cứu về thể chế địa phương tương đối ít, mặc dù chất lượng thể chế địa phương có tầm quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (Michalak, Nowakowska & Antczak, 2022). Nguyên nhân chính là do dữ liệu thống kê ở cấp địa phương thiếu và không đồng đều. Tuy nhiên, chất lượng thể chế là yếu tố phân hóa mạnh mẽ về mặt lãnh thổ, phụ thuộc vào các yếu tố quyết định về lịch sử, văn hóa hoặc kinh tế của địa phương. Do vậy, các phân tích chất lượng thể chế được thực hiện ở cấp địa phương có giá trị ứng dụng cao.

Giống như thể chế, chất lượng thể chế là một khái niệm rộng có thể bao gồm chất lượng của các quy tắc, quy định, cũng như quy chế của các tổ chức, chẳng hạn như các cơ cấu chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, trong các nghiên cứu, các đặc điểm và chỉ số khác nhau về chất lượng thể chế đã được thảo luận. Các bộ chỉ số đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau về chất lượng thể chế, chẳng hạn như tính độc lập của dịch vụ dân sự với chính trị, xét xử công bằng, việc thực thi pháp luật hoặc bảo vệ quyền sở hữu và chất lượng các quy định. Tuy nhiên, các chỉ số phổ biến nhất liên quan đến các đặc điểm chất lượng thể chế như nhà nước pháp quyền, tính chắc chắn của pháp luật, tính công bằng của chính phủ, minh bạch, kiểm soát tham nhũng, độc lập tư pháp; tiếng nói và trách nhiệm giải trình và hiệu lực của chính phủ (Charron, Lapuente & Annoni, 2019).

Mặc dù thể chế chính thức mang tính chất quốc gia và tác động đối với sự phát triển là tương tự nhau ở tất cả các vùng, địa phương của đất nước, không phân hóa hay khác biệt

lớn. Nhưng thể chế địa phương cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp trật tự và sự ổn định, định hình các quá trình kinh tế và xã hội tại địa phương. Điều này liên quan đến cả những thể chế được hiểu là các quy tắc và chuẩn mực và những thể chế được hiểu là các tổ chức. Về mặt này, có thể thấy sự đa dạng về không gian của thể chế địa phương, liên quan đến các quy tắc và chuẩn mực tại địa phương, được tạo ra bởi các cơ quan nhà nước theo lãnh thổ, cũng như chính các cơ quan quản lý theo lãnh thổ, cụ thể là cách thức quản lý và áp dụng các quy phạm pháp luật. Điều này đặc biệt quan trọng vì chính quyền địa phương tạo điều kiện để các cá nhân và các tổ chức khác nhau hoạt động, tham gia vào các chương trình, dự án công. Hoạt động hiệu quả của các cơ quan nhà nước theo lãnh thổ và chất lượng thể chế địa phương không chỉ phụ thuộc vào mức sống mà còn phụ thuộc vào cơ hội phát triển kinh tế-xã hội và cộng đồng địa phương (Swianiewicz, 2003).

2.3. Chỉ số PAPI

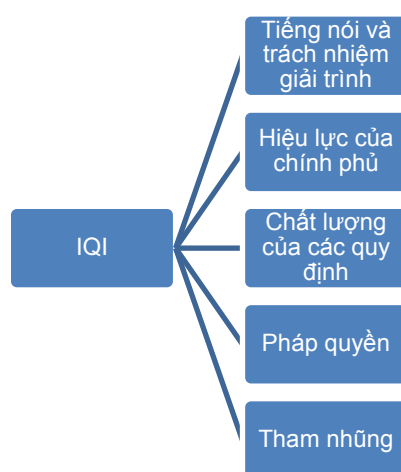
Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) là sản phẩm của hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa Trung tâm Nghiên cứu phát triển - Hỗ trợ cộng đồng thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại từ năm 2009 cho tới nay. Năm 2011, nghiên cứu PAPI lần đầu tiên được triển khai ở 63 tỉnh/thành phố và từ đó các chỉ số chính được cố định để phục vụ việc so sánh kết quả qua các năm. PAPI là công cụ theo dõi thực thi chính sách, phản ánh chân thực tiếng nói của người dân về mức độ hiệu quả điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của chính quyền các cấp. Chỉ số PAPI hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của nhân dân thông qua hai cơ chế bổ trợ lẫn nhau: (i) tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh và văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương; và (ii) tạo cơ hội cho người dân nâng cao năng lực đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền đồng thời vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân. PAPI thực hiện những mục tiêu đó bằng cách lấy ý kiến công chúng từ mẫu khảo sát đại diện, đảm bảo tính đa dạng nhân khẩu của dân số Việt Nam. Từ đó, nhà nước và các cấp chính quyền nắm được tâm tư, nguyện vọng của người dân về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền. Với cách tiếp cận như vậy, PAPI mong muốn đóng góp vào quá trình đổi mới thể chế và chính sách hướng tới xây dựng văn hóa ‘nhà nước phục vụ’ trong các cấp chính quyền, hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạch định chính sách, quản lý nguồn lực công và cung ứng dịch vụ công có chất lượng. Từ năm 2018, PAPI bao gồm 22 chỉ số thành phần đo lường 8 nội dung chính: (i) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; (ii) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương; (iii) Trách nhiệm giải trình với người dân; (iv) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; (v) Thủ tục hành chính công; (vi) Cung ứng dịch vụ công; (vii) Quản trị môi trường; (viii) Quản trị điện tử (CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP, 2022).

Với dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở, PAPI chọn mẫu khảo sát từ các cấp huyện, xã, thôn và người trả lời bằng cách sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng,

xác suất theo quy mô dân số (PPS) và ngẫu nhiên. Ở mỗi tỉnh/thành phố được chọn, lần lượt chọn ra 3 đơn vị huyện/quyaaanj, 6 đơn vị cấp xã và 12 đơn vị thôn/tổ dân phố. Các phương pháp chọn mẫu tiêu chuẩn này được áp dụng cho PAPI từ năm 2010 đến nay và đã chứng minh được tính chính xác trong nghiên cứu.

2.4. Thước đo chất lượng thể chế địa phương

Chỉ số đo lường chất lượng thể chế ở cấp độ địa phương có ý nghĩa với các quốc gia nhằm lý giải sự tương tác giữa các cấp chính quyền (Fukuyama, 2013). Nhiều nước đã phát triển bộ chỉ số chất lượng thể chế địa phương để nhìn sâu hơn góc độ thể chế ở từng đơn vị hành chính. Chuỗi số liệu về thể chế cấp địa phương ưu việt hơn cấp quốc gia bởi sự thống nhất về yếu tố lịch sử, văn hóa, kinh tế-chính trị, xã hội, đơn giản hơn về quy trình thu thập dữ liệu. Một số bộ chỉ số đã được các nghiên cứu sử dụng như: Chỉ số tự do kinh tế EFNA (Sobel, 2008), Chỉ số tổng hợp chất lượng thể chế cấp tỉnh của Trung Quốc (Wilson, 2016), Chỉ số chất lượng thể chế IQI (Nifo & Vecchinone, 2014), Chỉ số chất lượng thể chế đô thị IQIM (Nakabashi, Pereira & Sachsida, 2013). Trong đó, nổi bật là IQI, gồm năm khía cạnh (Hình 1).



Hình 1: Cấu trúc của chỉ số chất lượng thể chế IQI

Nguồn: Nifo và Vecchinone (2014)

Cùng chung xu hướng với các quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng phát triển nhiều bộ chỉ số phản ánh chất lượng thể chế địa phương, như: Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng về phục vụ hành chính (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Hiện nay, PAPI được Chính phủ Việt Nam ghi nhận là nguồn dẫn chứng phục vụ giám sát tiến trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững tới năm 2030. PAPI là công cụ phản ánh mức độ hiệu quả điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của chính quyền địa phương (CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP, 2022).

Từ các khái niệm về thể chế, chất lượng thể chế địa phương, kết cấu của IQI và dữ liệu sẵn có từ PAPI, chúng ta có thể tổng hợp năm khía cạnh của thước đo chất

lượng thể chế địa phương cho Việt Nam (Bảng 1). Khía cạnh pháp quyền trong IQI không bao hàm trong Bảng 1 do không đủ dữ liệu từ PAPI.

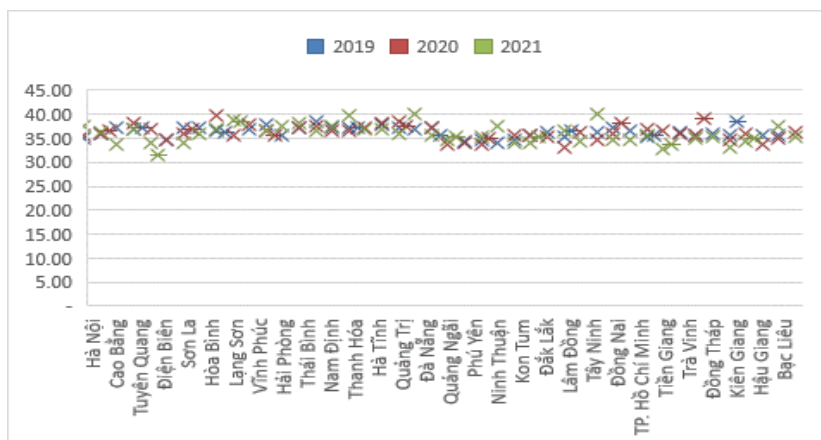
Bảng 1: Phân nhóm các chỉ số thành phần của PAPI phản ánh khía cạnh chất lượng thể chế địa phương

TT	Khía cạnh	Các chỉ số của PAPI phản ánh khía cạnh chất lượng thể chế địa phương
1	Tham gia của người dân	Tri thức công dân; cơ hội tham gia; chất lượng bầu cử; đóng góp tự nguyện
2	Công khai, minh bạch	Tiếp cận thông tin; công khai danh sách hộ nghèo; công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất
3	Trách nhiệm giải trình	Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền; giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân; tiếp cận dịch vụ tư pháp
4	Kiểm soát tham nhũng	Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương; kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công; công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công; quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương
5	Hiệu lực của chính quyền	Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền; thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; dịch vụ hành chính cấp xã/phường; y tế công lập; giáo dục tiểu học công lập; cơ sở hạ tầng căn bản; an ninh, trật tự khu dân cư

3. Thực trạng chất lượng thể chế địa phương ở Việt Nam

Chỉ số chất lượng thể chế địa phương ở Việt Nam (LIQI) được tính toán dựa trên kết quả tổng hợp của năm chỉ số thành phần. Các chỉ số thành phần được chuẩn hóa quanh thang đo 10 điểm.

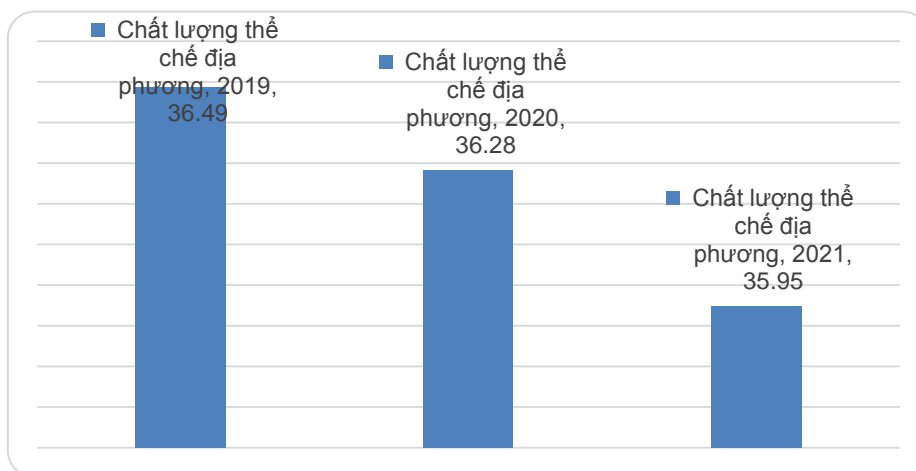
Thống kê mô tả cho thấy LIQI của các tỉnh Việt Nam giai đoạn 2019-2021 biến thiên trong khoảng 31,59 đến 40,23 điểm và trung vị là 36,14 điểm (Hình 2). Về mặt ý nghĩa, chỉ số càng lớn có nghĩa là chất lượng thể chế tại địa phương càng tốt và ngược lại.



Hình 2: Chỉ số chất lượng thể chế của các tỉnh Việt Nam giai đoạn 2019-2021

Nguồn: Nhóm tác giả

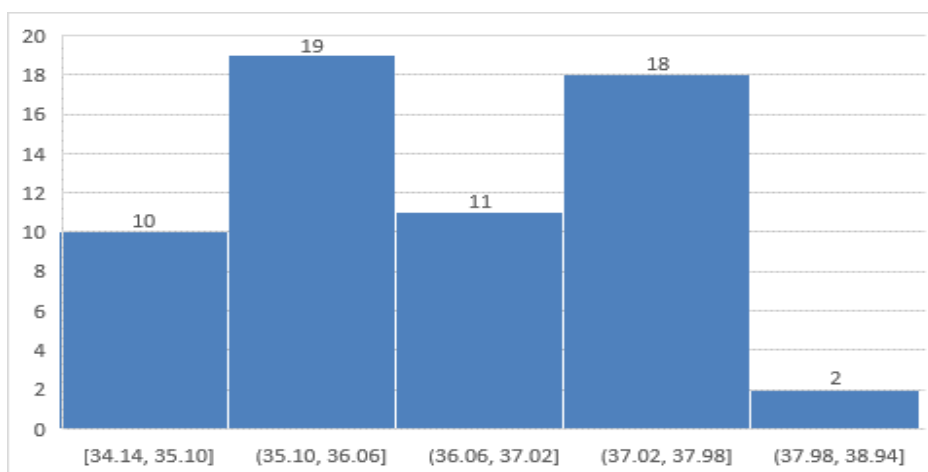
Đại dịch COVID-19 tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền ở nhiều lĩnh vực trong năm 2020, 2021 và ảnh hưởng tới điểm số ở nhiều chỉ tiêu chất lượng thể chế địa phương, dẫn sự sụt giảm về chỉ số chất lượng thể chế địa phương hai năm liên tiếp (Hình 3). Tuy nhiên, COVID-19 không phải là yếu tố tác động đến mọi mặt của quản trị và hành chính công trong năm 2021. Các chỉ số ít liên quan trực tiếp đến đại dịch hơn cũng có xu hướng thay đổi đáng lo ngại.



Hình 3: Chỉ số chất lượng thể chế trung bình của các tỉnh Việt Nam giai đoạn 2019-2021

Nguồn: Nhóm tác giả

Hình 4 thể hiện phân bố chỉ số chất lượng thể chế trung bình giai đoạn 2019-2021 của các tỉnh Việt Nam với điểm số từ thấp đến cao. Nhóm dẫn đầu gồm hai tỉnh Hà Tĩnh và Thừa Thiên-Huế, các địa phương thường xếp cao nhất về PAPI. Trong nhóm 10 tỉnh xếp cuối, Kiên Giang và Khánh Hòa có thể gây bất ngờ, thực tế đây là hai địa phương năng động về phát triển kinh tế. Trong hai thành phố lớn nhất cả nước, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong nhóm 19 địa phương xếp loại trung bình, Hà Nội chỉ hơn một bậc, trong nhóm 11 địa phương xếp loại khá.



Hình 4: Phân bố chỉ số chất lượng thể chế trung bình giai đoạn 2019-2021 của các tỉnh Việt Nam

Nguồn: Nhóm tác giả

Để đánh giá chi tiết thực trạng chất lượng thể chế địa phương ở Việt Nam, chúng ta phân tích sâu hơn các chỉ số thành phần của chất lượng thể chế năm 2021 của các tỉnh Việt Nam.

3.1. Tham gia của người dân

Các tỉnh phía Bắc có xu hướng đạt kết quả đánh giá chung cao hơn so với các tỉnh phía Nam. Một số tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ vươn lên vào nhóm phân tư các tỉnh đạt điểm cao nhất.

Khi so sánh với kết quả khảo sát năm 2020, 14 tỉnh, thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể, trong khi đó cũng có hơn 30 tỉnh, thành phố có mức sụt giảm điểm đáng kể theo kết quả năm 2021. Đáng chú ý hơn, tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt dưới 6 điểm trên thang điểm 10. Tất cả các tỉnh, thành phố đạt điểm thấp ở nội dung thành phần về tạo điều kiện để “dân biết” (nội dung ‘Tri thức công dân’) và “dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thông qua tham gia chủ động vào việc ra quyết định, giám sát việc xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương (nội dung ‘Tham gia tự nguyện’).

Về tham gia bầu cử, trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp vào tháng 5 năm 2021, dường như việc đi bầu hộ, bầu thay vẫn phổ biến ở các tỉnh, thành phố, đặc biệt là ở các tỉnh phía Nam. Ngoài ra, chưa đến nửa số người trả lời ở hơn 40 tỉnh, thành phố cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong năm 2021.

Tỷ lệ người trả lời cho biết họ được mời tham gia các cuộc họp về việc ra quyết định đầu tư xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương dao động từ 20% đến 70% trên toàn quốc, trong đó tỷ lệ này chỉ đạt chưa tới 50% ở hơn nửa số tỉnh, thành phố.

Nhiều dự án xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng cũng chưa có sự tham gia giám sát. Dưới 50% số người trả lời trên toàn quốc cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được tổ chức để giám sát các dự án có huy động người dân tham gia đóng góp tự nguyện ở xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú. Người tham gia đóng góp cũng ít khi được tham vấn ý kiến: tỷ lệ người trả lời cho biết họ được mời tham gia đóng góp ý kiến cho dự án xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng trong giai đoạn thiết kế chỉ đạt dưới 54% ở tất cả các tỉnh, thành phố.

3.2. Trách nhiệm giải trình

Các tỉnh, thành phố trong nhóm đạt điểm cao nhất tập trung nhiều hơn ở phía Bắc, song một số tỉnh phía Nam đã xuất hiện trong nhóm dẫn đầu ở chỉ số này. Tuy nhiên, không có tỉnh, thành phố nào đạt mức cải thiện đáng kể so với kết quả năm 2020. Điểm số của các tỉnh Bến Tre, Cao Bằng, Quảng Bình và Quảng Trị giảm hơn 20% sau một năm. Bên cạnh đó, tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt dưới 5 điểm trên

thang điểm 10. Điểm chỉ số nội dung ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ của tất cả các địa phương chỉ đạt mức rất thấp.

Khi có khúc mắc, người dân có xu hướng tiếp cận cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn hơn đại biểu dân cử của họ ở Hội đồng nhân dân xã/phường/thị trấn. Khoảng cách này rất rõ nét ở tất cả các tỉnh, thành phố.

Trung bình chưa đến 40% người trả lời trên toàn quốc cho biết họ đã gửi đề xuất, khuyến nghị, tố giác tới chính quyền địa phương, song không phải ai cũng hài lòng với kết quả nhận được. Khoảng cách giữa tỷ lệ gửi đơn thư và tỷ lệ hài lòng với phúc đáp của chính quyền lớn nhất ở các tỉnh Bắc Kạn, Bình Định, Gia Lai, Lai Châu, Lào Cai và Quảng Trị.

Các cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự phi tòa án chưa được người dân tin tưởng. Ở tất cả các tỉnh, thành phố, tỷ lệ người trả lời cho biết họ sẽ giải quyết tranh chấp dân sự ở tòa án địa phương cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ người lựa chọn giải quyết qua các thiết chế phi tòa án, ví dụ như qua các tổ hòa giải.

3.3. Minh bạch

Các tỉnh phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn các tỉnh phía Nam ở Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’. Các tỉnh đạt điểm dưới mức trung vị tập trung ở khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Chỉ có 13 tỉnh, thành phố có mức cải thiện đáng kể, trong khi có tới 23 tỉnh, thành phố có số điểm sụt giảm đáng kể so với kết quả năm 2020.

Tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt từ 4,2 đến 6,25 điểm trên thang điểm 10. Hầu như chưa có tỉnh, thành phố nào được ghi nhận đã có nỗ lực đáng kể trong tuyên truyền, phổ biến Luật Tiếp cận thông tin 2016, dẫn tới kết quả ở nội dung “Tiếp cận thông tin” đạt mức điểm thấp nhất trong bốn nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 2. Ở hầu hết các tỉnh, thành phố, chỉ có khoảng 20% số người cần thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước cho biết đã nhận được thông tin họ cần; cũng chỉ khoảng 20% cho biết thông tin nhận được là đáng tin cậy.

Tiếp cận thông tin đất đai của người dân còn rất hạn chế ở tất cả các tỉnh, thành phố trong năm 2021. Tỷ lệ người dân được biết đến kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ở địa phương dao động từ 5% đến 30%. Bên cạnh đó, tỉ lệ người được hỏi cho biết họ biết nơi có thể lấy thông tin về Bảng giá đất 2021 do chính quyền cấp tỉnh ban hành hàng năm dao động từ 23% đến 67% trên phạm vi toàn quốc. Ở hơn 40 tỉnh, thành phố, chỉ có 50% số người được hỏi cho biết bảng kê thu, chi ngân sách ở xã, phường, thị trấn được niêm yết công khai. Kết quả này phản ánh việc chính quyền cơ sở chưa thực hiện tốt yêu cầu niêm yết công khai thông tin thu, chi ngân sách cấp xã hàng quý hoặc sáu tháng một lần trong thời gian ít nhất là 30 ngày.

3.4. Kiểm soát tham nhũng

Khác với kết quả khảo sát 10 năm trước, riêng năm 2021, sự phân bố các tỉnh trong nhóm đạt điểm cao nhất phân bố đều hơn ở phía Bắc và phía Nam. Điểm thấp nhất và điểm cao nhất cấp tỉnh có khoảng cách tương đối xa, từ 5,42 đến 8,15 điểm trên thang điểm 10. Điểm nội dung thành phần “Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công” vẫn thấp nhất trong bốn nội dung thành phần, và điểm số cao nhất ở nội dung này chỉ đạt 1,69 trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5 điểm. Qua hai năm 2020 và 2021, 20 tỉnh, thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể. Bình Dương, Hải Phòng, Lạng Sơn và Lâm Đồng đạt mức gia tăng đáng kể trên 15% điểm qua hai năm.

Theo phản ánh của người dân, hiện trạng ‘chung chi’ để có việc làm trong khu vực nhà nước vẫn khá phổ biến ở các địa phương giàu có cũng như còn nghèo. Mỗi quan hệ thân quen vẫn quan trọng khi muốn xin vào làm việc ở 5 vị trí công chức, viên chức cấp xã/phường/thị trấn (gồm công chức địa chính, công chức tư pháp, công an cấp xã, giáo viên tiểu học công lập, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân xã/phường), ngay cả ở những tỉnh được điểm cao ở chỉ tiêu này như Bình Dương và Thanh Hóa. Tương tự kết quả 2020, Sơn La và Điện Biên vẫn là những tỉnh nơi hiện trạng ‘vị thân’ vẫn phổ biến nhất.

Dưới 70% số người trả lời ở tất cả các tỉnh, thành phố cho rằng chính quyền địa phương đã nghiêm túc trong phòng, chống tham nhũng. Ở hơn 30 tỉnh, thành phố, tỷ lệ người trả lời cho rằng chính quyền địa phương đã nghiêm túc chỉ ở mức dưới 50%. Tỷ lệ người làm thủ tục hành chính xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phải chi “lót tay” dao động từ 40% đến 90% ở hơn 40 tỉnh, thành phố. Hiện trạng “chung chi” để làm xong thủ tục xin cấp đổi hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất lại phổ biến ở các tỉnh còn nghèo như Cao Bằng, Đắk Lắk và Sóc Trăng.

Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện cho biết họ đã phải trả chi phí ngoài quy định để được chăm sóc tốt hơn dao động từ 40% đến 80% cũng ở khoảng 40 tỉnh, thành phố. Tỷ lệ này thấp nhất ở Đồng Tháp, Hậu Giang và Tp. Hồ Chí Minh.

3.5. Hiệu quả chính quyền

Các tỉnh, thành phố trong nhóm dẫn đầu phân bố khá đều trên toàn quốc. Tuy nhiên, các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ dường như tụt lại phía sau, tương tự kết quả năm 2020.

Thủ tục và dịch vụ hành chính công liên quan đến giấy CNQSD đất vẫn còn nhiều nhiều khâu hơn so với thủ tục và dịch vụ hành chính liên quan đến chứng thực, xác nhận của các cấp chính quyền và giấy tờ tùy thân được thực hiện ở cấp xã/phường/thị trấn. Kết quả đánh giá chất lượng của dịch vụ hành chính về cấp mới và cấp đổi giấy CNQSD đất cho thấy người làm thủ tục ở hầu hết các tỉnh, thành phố có trải nghiệm trung bình tương đối như nhau, ngoại trừ Sơn La nơi người sử dụng dịch

vụ này đánh giá thấp ở cả bốn tiêu chí (phí được niêm yết công khai, nhân viên thạo việc, nhân viên ứng xử tốt và trả kết quả như lịch hẹn). Chậm trễ trong trả kết quả là điểm yếu nhất trong xử lý hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho người dân ở phần lớn các tỉnh, thành phố. Ngoài ra, người làm thủ tục xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy CNQSD đất thường phải đi qua nhiều ‘cửa’, gặp nhiều người để giải quyết công việc hơn so với những người làm các giấy tờ tùy thân ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở xã/phường/thị trấn. Về chất lượng dịch vụ hành chính công của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở xã/phường/thị trấn, những người đã làm thủ tục giấy tờ tùy thân có trải nghiệm tương tự ở hầu hết các tỉnh, thành phố ngoại trừ ở Bắc Kạn, Điện Biên, Quảng Trị và Trà Vinh, nơi người dân cho điểm ở bốn tiêu chí đánh giá dịch vụ thấp hơn. Người sử dụng dịch vụ hành chính liên quan tới giấy CNQSD đất và giấy tờ tùy thân ở Cà Mau, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Long An và Tuyên Quang có trải nghiệm sử dụng dịch vụ của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tốt hơn so với người sử dụng dịch vụ ở các tỉnh, thành phố khác. Mức độ hài lòng (trên thang điểm từ 0-5 điểm) với dịch vụ cấp giấy CNQSD đất thấp hơn so với dịch vụ cấp giấy tờ tùy thân ở xã/phường/thị trấn ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Trường hợp ngược lại được ghi nhận rõ nét nhất ở Quảng Trị, Sóc Trăng và Vĩnh Long.

Bệnh viện công huyện, quận, thành phố ở tất cả các tỉnh, thành phố cần cải thiện ở tất cả 10 tiêu chí đánh giá được nêu ở Hình 3.6a. Những người sử dụng dịch vụ này ở các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Cao Bằng, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Sóc Trăng và Bình Phước cho điểm thấp hơn so với ở các tỉnh, thành phố khác. Ngay cả những người sử dụng dịch vụ ở những tỉnh đạt điểm cao nhất như Phú Yên và Thanh Hóa vẫn phàn nàn về việc phải dùng chung giường bệnh, nhà vệ sinh không sạch sẽ, và thời gian chờ đợi đến lượt được khám bệnh còn dài. Trong số 8 tiêu chí đánh giá về chất lượng trường tiểu học công lập, hiện tượng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm vẫn tồn tại dai dẳng. Tất cả các tỉnh, thành phố cần cải thiện điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng của trường tiểu học công lập ở cả tám tiêu chí. Trong năm của đại dịch COVID-19 thứ hai, điều đáng khích lệ là có tới 60% số người trả lời cho biết trường học của con em họ có được trang bị khi được hỏi về việc trường tiểu học công lập ở địa phương có trang thiết bị để học sinh và giáo viên học tập trực tuyến hay không. Tuy nhiên, tỉ lệ này ở phần lớn các tỉnh miền núi và tỉnh còn nghèo thấp hơn so với các tỉnh, thành phố khác. Mặc dù tình hình an ninh, trật tự được đánh giá khá hơn những năm trước, tỉ lệ người là nạn nhân của tội phạm an ninh trật tự (gồm đột nhập, cướp giật, trộm cắp và bị trộm hành hung) ở các tỉnh còn nghèo có xu hướng cao hơn. Trong số 16 tỉnh có tỉ lệ nạn nhân trên 10%, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai và Khánh Hòa là ba tỉnh phát triển hơn so với 13 tỉnh còn lại.

4. Kết luận và khuyến nghị

Phân tích chất lượng thể chế địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2019-2021 cho thấy sự sụt giảm về chỉ số chất lượng thể chế trung bình do nguyên nhân đại dịch COVID-19 và các yếu tố khác. Thực trạng chỉ số chất lượng thể chế các tỉnh cũng cho thấy sự phân hóa giữa các nhóm tỉnh, thành phố. Có đô thị lớn nhất nước chỉ nằm ở nhóm tỉnh có chỉ số chất lượng thể chế ở mức trung bình và khá.

Chi tiết các chỉ số thành phần cho thấy điểm chỉ số “Tham gia của người dân” sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2019-2021 so với các năm bầu cử trước đó là 2011 và 2016. Ngoài ra, điểm chỉ số “Trách nhiệm giải trình” năm 2021 giảm mạnh so với hai năm trước. Sự sụt giảm này có thể là do chính quyền địa phương không xử lý được số lượng lớn yêu cầu của người dân về các chính sách hỗ trợ liên quan đến đại dịch COVID-19 năm vừa qua. Quan trọng không kém là lần đầu tiên kể từ khi chiến dịch tăng cường chống tham nhũng của Đảng năm 2016, điểm tổng hợp từ đánh giá của người dân về kiểm soát tham nhũng trong khu vực công sụt giảm nhẹ.

Phát hiện nghiên cứu ở chỉ số “Công khai, minh bạch” cho thấy, so với kết quả năm 2020, các cấp chính quyền dường như ít thực hiện công khai thông tin tới người dân hơn trong năm 2021. Đặc biệt, điểm giảm ở chỉ tiêu về công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất là một lý do chính. Dường như COVID-19 đã tác động mạnh mẽ tới việc triển khai nhiều kế hoạch và dự án phát triển kinh tế và nhà ở trên toàn quốc, đồng thời cũng khiến chính quyền địa phương ít chú trọng hơn tới việc chia sẻ thông tin đất đai quan trọng này tới người dân. Điều đáng khích lệ từ góc nhìn của người dân là xu hướng này cũng diễn ra đối với việc thu hồi đất nông nghiệp.

Về kết quả chỉ số “Kiểm soát tham nhũng” cho thấy dấu hiệu đáng mừng về công bằng trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước, biểu thị qua tỷ lệ người trả lời phản ánh hiện trạng phải dựa vào mối quan hệ thân quen mới có thể vào làm một số vị trí trong các cơ quan, tổ chức công giảm xuống. Tuy nhiên, xu hướng ở ba nội dung thành phần còn lại cho thấy sự giảm sút hoặc ngưng trệ. Thậm chí, tỷ lệ người trả lời cho biết phải chi thêm tiền để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện và phải ‘chung chi’ mới làm xong giấy phép xây dựng còn tăng nhẹ.

Chỉ số “Hiệu lực của chính quyền” cho thấy có sự cải thiện đáng kể so với năm 2020, trong đó đánh giá tích cực hơn của người dân về tình hình an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư đã góp phần làm gia tăng điểm chỉ số này. Các biện pháp phòng, chống COVID-19 như giãn cách xã hội và hạn chế đi lại ở hầu hết các tỉnh, thành phố có thể góp phần giảm thiểu tội phạm an ninh, trật tự. Riêng điểm nội dung thành phần “Cơ sở hạ tầng căn bản” đã có sự cải thiện đáng kể, đặc biệt là đánh giá về điều kiện tiếp cận đường xá, điện lưới và thu gom rác thải. Tuy nhiên, điểm nội dung thành phần “Y tế công lập” giảm nhẹ vào năm 2021. Các đánh giá về hiệu quả cung ứng dịch vụ của ngành y tế ở tuyến cơ sở trong năm 2021 ít tích cực hơn những năm trước.

Những chuyển biến về chỉ số trung bình và chỉ số thành phần của chất lượng thể chế địa phương đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng thể chế địa phương tại Việt Nam. Đây là nhiệm vụ sống còn để đảm bảo cho nền kinh tế “đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh”. Các giải pháp nâng cao chất lượng thể chế địa phương cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, đẩy mạnh tuyên truyền đến người dân về quyền lợi và nghĩa vụ xây dựng chính quyền cơ sở. Nhấn mạnh trách nhiệm cung cấp thông tin cho xã hội của các cơ quan nhà nước ở địa phương; mở rộng kênh công khai thông tin của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương. Đặc biệt cần tăng cường thực hiện công khai, minh bạch trong quá trình xây dựng, hoạch định các chủ trương, chính sách của chính quyền địa phương nhằm đảm bảo tốt sự tham gia và giám sát của người dân, xã hội.

Hai là, tăng cường thanh tra, kiểm tra; chú trọng kiểm tra đột xuất, xác định địa bàn ưu, lĩnh vực ưu tiên. Chủ động, linh hoạt trong hình thức kiểm tra, thời gian kiểm tra, phương thức kiểm tra; lồng ghép phù hợp việc kiểm tra với việc thực hiện cải thiện chất lượng thể chế.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thực hiện minh bạch hóa, góp phần cải thiện chất lượng thể chế, đưa chính sách vào cuộc sống. Tiếp tục triển khai có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực tài nguyên, môi trường, đô thị, tư pháp, đầu tư.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước ở địa phương làm nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử và chính quyền số. Tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin cho cấp xã, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Năm là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và xây dựng tổ chức bộ máy chính quyền địa phương tinh gọn, hoạt động hiệu quả là yếu tố quyết định đến chất lượng thể chế địa phương. Coi trọng xây dựng đạo đức công vụ, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). Why nations fail: The origins of power, Prosperity, and Poverty. Currency.
2. Alcaide Garrido, M. D., Anderson, J., & Phung, T. T. (2009), Vietnam development report 2010: modern institutions, Washington: World Bank Group. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/618951468329964080/pdf/535730WP0P11221ng0reduced0file0size.pdf>

3. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2022). *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2021: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Hà Nội, Việt Nam.
4. Charron, N., Lapuente, V., & Annoni, P. (2019), Measuring quality of government in EU Regions Across Space and Time. *Papers in Regional Science*, 98(5), tr.1925-1953.
5. Fukuyama, F. (2013), What is governance?, *Governance*, 26(3), tr.347-368.
6. Hughes, H. (2001), Institutional Economics: Social Order and Public Policy. *Economic Record*, 77(239), tr.413.
7. International Monetary Fund (2022), *World Economic Outlook: War Sets Back the Global Recovery*. Washington: International Monetary Fund, Publication Services.
8. Michalak, M. M., Nowakowska, A., & Antczak, E. (2022), The Quality of Local Institutions: The Case of Poland. *East European Politics and Societies*, 36(4), tr.1224-1244. <https://doi.org/10.1177/08883254211029700>
9. Nakabashi, L., Pereira, A. E. G., & Sachida, A. (2013), "Institutions and growth: a developing country case study", *Journal of Economic Studies*.
10. Nifo, A., & Vecchione, G. (2014), Do institutions play a role in skilled migration? The case of Italy. *Regional Studies*, 48(10), 1628-1649. DOI: 10.1080/00343404.2013.835799
11. North, D. C. (1998), *Các thể chế sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế= Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Nxb Khoa học Xã hội và Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ.
12. Sobel, R. S. (2008), Testing Baumol: Institutional quality and the productivity of entrepreneurship. *Journal of Business Venturing*, 23(6), tr.641-655.
13. Swianiewicz, P. (2003), Reforming local government in Poland. Top-down and bottom-up processes. In *Reforming local government in Europe* (pp. 283-307), VS Verlag für Sozialwissenschaften, Wiesbaden.
14. Tổng cục Thống kê (2022). Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2021, ngày 28/6/2022, https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2022/06/Thong-cao-bao-chi-KSMS2021_28.6.2022final.pdf.
15. Veblen, T., & Mills, C. W. (2017), *The theory of the leisure class*, Routledge.
16. Wilson, R. (2016). Does Governance cause growth? Evidence from China, *World Development*, 79, tr.138-151.
17. <https://papi.org.vn>

ĐỀ VIỆT NAM TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Võ Minh Tuấn
Học viện Ngân hàng

Tóm tắt:

Việt Nam qua 36 năm đổi mới (1986-2022), bên cạnh những thành tựu đạt được, đang nổi lên hai vấn đề kinh tế - xã hội đáng chú ý, đó là sự gia tăng bất bình đẳng xã hội và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Bằng phương pháp phân tích và tổng hợp, trên cơ sở thảo luận về hai vấn đề kinh tế-xã hội này, có tham chiếu các trường hợp nước ngoài đặc biệt là khu vực châu Á, bài viết đưa ra một số đề xuất có tính tham khảo trong việc hoạch định chính sách, góp phần để đất nước tiếp tục phát triển và phát triển bền vững.

Từ khóa: *Đổi mới 1.0, Đổi mới 2.0, phát triển bền vững, 36 năm.*

1. Đặt vấn đề

Sáng 8/12/1997, Thái Lan tuyên bố đóng cửa 56/58 tổ chức tín dụng trước làn sóng ồ ạt rút vốn khỏi châu Á, làm các đồng bath (Thái Lan), won (Hàn Quốc), rupiah (Indonesia), ringgit (Malaysia) mất giá, mở đầu cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Sau đó một thập niên, từ 2008, lại diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu có sức tàn phá khủng khiếp, mà theo cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) Alan Greenspan thì “trăm năm mới có một lần”. Mới đây nhất, từ cuối 2019, đại dịch COVID-19 khơi nguồn cho cuộc khủng hoảng toàn cầu tiếp theo.

Với một nước đang phát triển như Việt Nam, quá trình đổi mới trong những năm vừa qua đã làm gia tăng nhanh chóng cơ hội phát triển kinh tế, tạo việc làm, đô thị hóa, phát triển lực lượng sản xuất ở trình độ ngày càng cao dựa trên nền tảng khoa học công nghệ. Song, trong bối cảnh thế giới, và có những điểm tương đồng với các nước châu Á, con đường phát triển của Việt Nam hiện nay đang đối diện các thách thức, đặc biệt là vấn đề gia tăng bất bình đẳng xã hội và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Đúc rút kinh nghiệm, nhận rõ thách thức và nắm bắt cơ hội trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang bước vào phục hồi là những gì đang đặt ra cho Việt Nam.

2. Tổng quan

Vào cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, nền kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng. Lực lượng sản xuất kém phát triển, quan hệ sản xuất không phát huy được hiệu quả, đời sống nhân dân bị ảnh hưởng nặng nề. Trước yêu cầu bức thiết từ thực tiễn, đã xuất hiện một số mô hình thử nghiệm cải cách, và đạt được thành công bước đầu.

Tại miền Bắc, đó là việc giao khoán ruộng đất cho nông dân xuất hiện ở Vĩnh

Phúc (Vũ Thị Hòa, 2012), rời Hải Phòng từ khá sớm, và đạt được những kết quả khả quan, khi năng suất và sản lượng sản xuất nông nghiệp tăng, đời sống nông dân được cải thiện, nghĩa vụ với nhà nước được hoàn thành (Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc, 2007).

Tại miền Nam là hiện tượng “xé rào” trong nông nghiệp ở đồng bằng Nam Bộ và trong công thương nghiệp ở Tp. Hồ Chí Minh vào cuối năm 1979 đầu 1980 (Thành ủy, 2015), cho phép các công ty bước đầu được tự chủ trong sản xuất kinh doanh, và mở cửa cho ngành thương nghiệp đưa lúa gạo từ miền Tây về thành phố, như là những chỉ dấu cho một thời kỳ mới đang đến gần.

Trong khi đó, ở ngoài nước, năm 1978, Trung Quốc cải cách mở cửa theo hướng thị trường, bước đầu thu được thành tựu. Giữa thập niên 1980, Liên Xô tiến hành cải tổ, rồi hệ thống xã hội chủ nghĩa có dấu hiệu tan rã, đánh dấu bằng sự sụp đổ của Bức tường Berlin tháng 11/1989, kết thúc chiến tranh lạnh, thế giới chuyển từ lưỡng cực sang đa cực. Xu thế toàn cầu hóa ngày càng gia tăng, đòi hỏi mỗi quốc gia-dân tộc chỉ có thể tồn tại và phát triển khi trở thành một mắt xích trong sợi dây chuyền của nền kinh tế thế giới.

Giữa bối cảnh ấy, “Đổi mới hay là chết” đã trở thành câu khẩu hiệu, như một yêu cầu tất yếu đối với Việt Nam. Năm 1986, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ đổi mới, xóa bỏ chế độ bao cấp và chuyển sang nền kinh tế thị trường. Đến cuối thập niên 1980, đổi mới thật sự chuyển hóa thành hành động trên cả nước.

Đi qua 36 năm đổi mới, mô hình của Việt Nam là xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và làm bạn với tất cả các nước. Khác với mô hình cải tổ của Đông Âu và Liên Xô, mô hình đổi mới này nghiêng về tiếp cận mô hình cải cách của Trung Quốc và mô hình trỗi dậy của các con rồng châu Á - các nước công nghiệp hóa mới (NICs). Đây chính là mô hình “lưỡng thể” nhằm đạt tới “lưỡng mục tiêu”. “Lưỡng thể” là sự kết hợp giữa cơ chế kinh tế kỹ thuật tư bản chủ nghĩa với hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, còn “lưỡng mục tiêu” là vừa đổi mới kinh tế để phát triển vừa giữ được ổn định xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, hiện tại nguồn lực cho phát triển dường như đang suy giảm, bẫy thu nhập trung bình đang xuất hiện, bộ máy hành chính tỏ ra chưa theo kịp thực tiễn, hệ thống chính trị chưa thực sự hiệu quả, đi kèm là tham nhũng, quan liêu, bất bình đẳng xã hội gia tăng.

Wilkinson và Pickett (2010), khi phân tích số liệu thống kê từ 23 nước phát triển, nhận thấy có sự tỉ lệ thuận giữa bất bình đẳng và vấn nạn xã hội: bất bình đẳng càng cao thì vấn nạn xã hội càng tăng, không liên quan đến GDP cao hay thấp. Hệ số ICOR (dùng để đánh giá hiệu quả đầu tư dựa trên tỷ lệ số đơn vị đầu tư trên một đơn vị tăng trưởng) ở các nước đang phát triển luôn thấp hơn các nước đang phát triển, nghĩa là với

cùng một đầu vào tương tự, nhưng đầu ra ở các nước đang phát triển lại có giá trị thấp hơn so với các nước phát triển, tương ứng là năng suất lao động xã hội thấp hơn.

Thời kỳ Đổi mới được bắt đầu từ 1986 đến nay (tạm gọi là Đổi mới 1.0) đã hoàn thành sứ mệnh của nó, và có lẽ đã đến lúc cần chuyển sang một thời kỳ đổi mới tiếp theo (tạm gọi là Đổi mới 2.0). Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, bài viết sẽ tham góp một cái nhìn khái quát về vấn đề bất bình đẳng xã hội, vấn đề bấy thu nhập trung bình trên cơ sở tham chiếu các mô hình phát triển châu Á qua các thời kỳ, để từ đó có thể đưa ra một vài đề xuất ban đầu cho sự phát triển của Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Bất bình đẳng xã hội đang gia tăng

Bất bình đẳng xã hội là sự không bình đẳng, sự không bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích giữa các cá nhân trong một nhóm hoặc nhiều nhóm xã hội, được thể hiện trước hết từ bất bình đẳng thu nhập, dẫn đến bất bình đẳng về cơ hội (nhà ở, giáo dục, y tế, việc làm), bất bình đẳng về hưởng thụ vật chất và tinh thần, bất bình đẳng về vị trí xã hội, bất bình đẳng giới. Không chỉ thế, theo Colombo (2022), bất bình đẳng còn để lại hậu quả đối với nhận thức và cảm xúc về sự chèn ép xã hội. Thế hệ cha mẹ chịu ảnh hưởng của bất bình đẳng tiếp tục dẫn đến bất bình đẳng của thế hệ con cái, như một cái vòng luẩn quẩn.

Bất bình đẳng thu nhập thể hiện ở sự chênh lệch ngày càng lớn giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất. Việt Nam ngay trong khoảng thời gian được coi là có thành tựu khả quan nhất của thời kỳ đổi mới, thì những con số do Tổng cục Thống kê (2011) cung cấp đã cho thấy một sự gia tăng độ chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm. Thu nhập bình quân 1 người/tháng năm 2010 là 1.387 nghìn đồng, nhưng 20% số hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp nhất chỉ đạt 369,3 nghìn đồng/người/tháng. Mức chênh lệch giữa nhóm 20% thu nhập cao nhất và nhóm 20% thu nhập thấp nhất trong năm 2002 là 8,1 lần và đã tăng lên 9,2 lần trong năm 2010. Hệ số Gini cũng chỉ ra xu hướng gia tăng bất bình đẳng: năm 1995 hệ số này là 0,357 và tăng lên đến 0,43 năm 2010. Năm 2020, thu nhập bình quân 1 người/tháng ở thành thị đạt 5.590 nghìn đồng, cao gấp gần 1,6 lần nông thôn (3.480 nghìn đồng); nhóm hộ giàu nhất (gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân 1 người/tháng đạt 9.193 nghìn đồng, cao gấp 8,1 lần nhóm hộ nghèo nhất (gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1) với thu nhập 1.139 nghìn đồng; vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ (6.025 nghìn đồng/người/tháng), cao gấp 2,2 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là trung du và miền núi phía Bắc (2.745 nghìn đồng/người/tháng) (Tổng cục Thống kê, 2020).

Về bất bình đẳng cơ hội, có những bằng chứng cho thấy nghèo liên quan đến học vấn, “không được đi học vẫn là yếu tố quan trọng quyết định tình trạng nghèo, và quan hệ này được người dân cả nông thôn và thành thị coi là nguyên nhân tăng bất bình đẳng” (Ngân hàng Thế giới, 2012, tr. 70). Hồ sâu ngăn cách giàu nghèo, sự chênh lệch địa vị kinh tế-xã hội và cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển giữa các nhóm dân cư ngày càng tách biệt. Các nhóm chiếm ưu thế về kinh tế, chính trị và giáo dục có thu nhập ngày càng cao và quyền lực ngày càng lớn, được tiếp cận và sử dụng các nguồn lực hầu như không giới hạn, trong khi các nhóm thua thiệt thì ngược lại.

Bất bình đẳng xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với các vấn đề thuộc về an sinh xã hội, như giáo dục, y tế. Gallestey và Collado (2022) nhận thấy, đại dịch COVID-19 không ảnh hưởng đến tất cả các nước ở mức độ giống nhau, khi mà số ca nhiễm và tử vong là chênh lệch giữa các nước có trình độ y tế khác biệt, thể hiện sự bất bình đẳng về chăm sóc sức khỏe. Nhóm thu nhập thấp dường như bị đẩy ra khỏi tiến trình phát triển, không tìm thấy lợi ích của mình trong lợi ích chung của xã hội, rơi vào bất ổn, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng xã hội, làm suy giảm niềm tin và hình thành tâm lý bất mãn hoặc thờ ơ.

Trong bối cảnh bất ổn xã hội và biến động kinh tế, bất bình đẳng có thể dẫn đến những phong trào xã hội liên quan đến lao động, phụ nữ, dân quyền (Gibbon và cs, 2022). Khi phân tích các mô hình và xu hướng phân rẽ xã hội ở Trung Quốc trong 40 năm cải cách mở cửa, Yaojun Li và Yanjie Bian (2022) đã nhận xét, bất bình đẳng xã hội liên quan đến dịch chuyển xã hội, trình độ học vấn, vốn xã hội, sức khỏe, việc làm, thu nhập, nhà ở, tài sản, đô thị hóa, phản kháng xã hội và sự tham gia của công dân. Cũng vậy, bất bình đẳng xã hội đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội của Việt Nam.

3.2. Nguy cơ “bẫy thu nhập trung bình”

Năm 2007, Indermit Gill và Homi Kharas từ Ngân hàng Thế giới (WB) đã công bố báo cáo có tiêu đề *Một thời kỳ Phục hưng Đông Á: Ý tưởng cho tăng trưởng kinh tế*, gợi ý rằng Đông Á sẽ sớm phát triển, và lần đầu tiên đề xuất khái niệm “bẫy thu nhập trung bình” (middle-income trap); năm 2011, Homi Kharas và Harinder Kohli đã nghiên cứu kỹ hơn về khái niệm này, chỉ rõ rằng khi một nước nghèo bước vào giai đoạn phát triển thu nhập trung bình, nó có thể sẽ phải đối mặt với sự trì trệ tăng trưởng và không có khả năng tiến lên thu nhập cao (Shaojie Zhou & Angang Hu, 2020). Theo Hutchinson và Das (2016), khái niệm này dùng để chỉ các quốc gia đình trệ về kinh tế sau khi đạt đến một mức thu nhập bình quân đầu người nhất định trên cơ sở tăng trưởng thâm dụng vốn và lao động. Doner và Schneider (2016) cho rằng dấu hiệu chủ yếu của nó là sự suy giảm năng suất lao động xã hội. Bẫy thu nhập trung bình không chỉ xuất hiện ở châu Á hay Mỹ Latinh, mà ngay cả ở Đông Âu, với Ba Lan là đại diện, khi mà lợi thế lao động so sánh của nước này gần đây đã giảm đi, trong khi số lượng và

thành phần của dòng vốn FDI đang thay đổi, một số yếu tố tăng trưởng đã cạn kiệt (Leven, 2021).

Việc nghiên cứu hai thời kỳ phát triển của châu Á với hai mô hình khác nhau sẽ giúp rút ra được kinh nghiệm cho Việt Nam hiện nay. Ở thời kỳ thứ nhất, mô hình phát triển của các nước châu Á tương đối giống nhau. Ở thời kỳ thứ hai, châu Á phân đôi thành hai mô hình: mô hình Đông Á (như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản) với tốc độ tăng trưởng nhanh đã đưa Đông Á gia nhập nhóm các nước phát triển, mô hình Đông Nam Á (như Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines) với tốc độ tăng trưởng chậm lại khiến Đông Nam Á vẫn thuộc nhóm các nước thu nhập trung bình.

Thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ sau 1945, lúc này các nước châu Á có chung điểm xuất phát về mức thu nhập và trình độ phát triển. Trong gần 20 năm tiếp theo, châu Á, trong đó có các nước Đông Nam Á, liên tục đạt được mức tăng trưởng cao: Malaysia (trung bình 7%/năm), Indonesia (6,8%), Thái Lan (7,6%). Nguyên nhân đến từ mô hình nhà nước đóng vai trò điều tiết hầu hết mọi hoạt động kinh tế, với các tập đoàn kinh tế và một hệ thống thuế quan bảo hộ, vì thế tập trung được các nguồn lực trong nước để phát triển thị trường nội địa.

Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ cuối thập niên 1960, châu Á phân đôi thành hai mô hình Đông Á và Đông Nam Á. Đông Á từ những năm 1960 đã đạt được tốc độ tăng trưởng trung bình 8-10%/năm, không chỉ phát triển thị trường nội địa mà còn hướng tới xuất khẩu và hình thành các tập đoàn lớn có khả năng cạnh tranh quốc tế; tốc độ này tiếp tục được giữ vững cả mấy chục năm sau đó như một chỉ dấu của sự tăng trưởng bền vững. Cơ chế dân chủ và hệ thống luật pháp được coi trọng cũng tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư và tăng trưởng. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đông Nam Á giảm xuống, còn trung bình 4-6%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng chậm, nền kinh tế chủ yếu dựa vào việc khai thác nhân công giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên. Tăng trưởng chậm, tham nhũng, suy thoái môi trường, và bất ổn chính trị là những gì hầu hết các nước này đang có.

Còn Việt Nam? Sau 36 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu cơ bản như chuyển đổi thành công sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, tăng cường an sinh xã hội. Tuy nhiên, gần đây, mô hình này đang xuất hiện những dấu hiệu bất ổn.

Về kinh tế: cơ bản đã hình thành nền kinh tế thị trường, nhưng chưa đồng bộ, thiếu tính hệ thống. Chưa có sự cân bằng giữa kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể với kinh tế tư bản tư nhân, vai trò và hiệu quả kinh tế của các tập đoàn kinh tế nhà nước chưa tương xứng với sự đầu tư, việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở nhiều nơi còn làm thất thoát tài sản công, tình trạng thiếu điện trầm trọng, giao thông xuống cấp, thị trường bất động sản kém minh bạch (Harvard University - Chương trình Việt Nam,

2007). Gần đây, lạm phát duy trì ở mức cao, xuất hiện một số ngân hàng yếu kém, tỷ lệ nợ công và nợ xấu tăng cao.

Về chính trị: phát triển kinh tế đòi hỏi một nền quản trị dân chủ, tuy nhiên, bộ máy hành chính tỏ ra chưa theo kịp thực tế và thiếu hiệu quả, cùng với tệ tham nhũng, quan liêu, và sự chi phối của các nhóm lợi ích. Trong quá trình xây dựng hệ thống chính trị và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, vẫn chưa có sự tách bạch giữa kinh tế và chính trị. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập đặt ra bài toán khó: làm sao vừa hợp tác vừa đấu tranh trong một thế giới đa cực?

Cho đến nay, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa trên lợi thế so sánh về nhân công giá rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên, và dường như con đường ấy đang bắt đầu mang dáng vẻ của mô hình Đông Nam Á hiện nay.

3.3. Thảo luận và đề xuất

Trong vài thập kỷ lại đây, trên thế giới đã và đang hình thành một nền kinh tế mới (mà ở Việt Nam thường gọi là nền kinh tế tri thức), gắn liền với tốc độ phát triển ngày càng nhanh của khoa học công nghệ và nâng cao năng suất lao động không ngừng. Đặc điểm chủ đạo của nền kinh tế mới là sản xuất ra hàng hóa có hàm lượng tri thức ngày càng cao với lượng giá trị ngày càng lớn, giảm chi phí trung gian, tăng khả năng tiếp cận cơ hội phát triển cho các quốc gia, bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững và hình thành thị trường toàn cầu.

Nền kinh tế mới đem đến cho các nước cả cơ hội lẫn thách thức. Về mặt cơ hội, nó tạo ra điều kiện thuận lợi và công bằng cho các nước trong việc chuyển giao công nghệ, tận dụng và tối ưu hóa các nguồn lực để hòa nhập thị trường toàn cầu, từ đó rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến khác. Thách thức là do phụ thuộc lẫn nhau, nên có thể dẫn đến nguy cơ khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, từ đó gây ra bất ổn chính trị và xã hội. Có thể thấy rõ điều đó qua tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đối với các nước đang phát triển (Stiglitz, 2009). Từ cuối thập niên 1980, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Chính phủ Mỹ đã cùng đưa ra một mô hình “chủ nghĩa tự do kiểu mới” nhằm tạo điều kiện cho các luồng tư bản thâm nhập vào các thị trường mới thông qua tự do hóa mậu dịch và đầu tư tư bản (Hveem, 1988). Mô hình này đã giúp các nhà tài phiệt phương Tây tràn vào mọi nơi trên toàn cầu, đặc biệt là châu Á.

Vậy làm thế nào để Việt Nam có thể tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, để phục hồi và tăng trưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu vừa qua?

Thứ nhất, cần phải có cơ chế minh bạch giữa kinh tế và chính trị, đảm bảo cho hệ thống chính trị vận hành độc lập, hạn chế sự chi phối của các nhóm lợi ích trong các quyết sách chính trị, xây dựng một xã hội gắn liền với dân chủ và tinh thần thượng tôn pháp luật.

Về kinh tế, doanh nghiệp phải biết chấp nhận các quy tắc của sân chơi toàn cầu, mà quy tắc cao nhất là vừa cạnh tranh bình đẳng vừa liên kết toàn diện. Kết quả của quá trình này có thể sẽ dẫn đến sự phá sản của một số doanh nghiệp, đồng thời với sự ra đời và tái sinh của nhiều doanh nghiệp khác, được chọn lọc để đứng vững và lớn mạnh. Nguồn tài chính là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp tồn tại, bằng cách tự do hóa luồng vốn, phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm, các công ty mua bán nợ và thị trường chứng khoán. Đối với doanh nghiệp nhà nước, trừ những doanh nghiệp đặc biệt, cần được cổ phần hóa để đa dạng hóa nguồn vốn và tăng sức cạnh tranh. Doanh nghiệp vừa và nhỏ là bộ phận có sức cạnh tranh năng động nhất trong nền kinh tế, vì thế cần có quy định để nhóm này có thể dễ dàng tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng.

Về chính trị, có hai mô hình nhà nước liên quan đến kinh tế. Thứ nhất là nhà nước điều tiết hầu hết mọi hoạt động, trong đó có kinh tế, khiến bộ máy buộc phải phình to, dẫn đến chi phí cho nó tăng cao, kéo theo là quan liêu, tham nhũng. Thứ hai là nhà nước hạn chế can thiệp vào thị trường, lấy sự tự do luân chuyển tư bản làm nền tảng cho đầu tư và tăng trưởng. Tuy nhiên, với các nước đang phát triển, mô hình này có nguy cơ dẫn đến sự chiếm đoạt nguồn lực của các nước đang phát triển bởi các nhà tư bản lớn, buộc các nước này phải bán rẻ tài sản và nhượng quyền kiểm soát các ngân hàng Á châu và tài sản công nghiệp cho tư bản nước ngoài (Tabb, 1998). Một số học giả phương Tây cũng bày tỏ thái độ hoài nghi với mô hình này (Stiglitz, 2011).

Thực tế cho thấy, ở giai đoạn đầu, các nước đang phát triển đã có những bước đi phù hợp để phát triển, và vai trò của nhà nước lúc này có tính trực tiếp và cơ bản trong việc thúc đẩy phát triển. Nhưng khi kết quả phát triển làm cho các nước này rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, thì sẽ có sự chững lại, và nhà nước đứng trước hai chọn lựa khi bước sang giai đoạn hai: tiếp tục con đường của giai đoạn một để rơi vào bẫy thu nhập trung bình, hay tìm ra hướng đi mới? Để tìm ra được hướng đi mới, vai trò trực tiếp của nhà nước phải chuyển thành gián tiếp, chuyển từ can thiệp đơn giản sang tạo ra một cơ chế, một hành lang chung cho mọi sự tìm kiếm cơ hội mới. Nền kinh tế, do đó, sẽ chủ yếu dựa trên nhân công có trình độ chuyên môn và công nghệ cao, thay vì dựa vào nhân công giá rẻ và khai thác tài nguyên, làm cho lợi thế so sánh không ngừng chuyển dịch, duy trì khả năng cạnh tranh cao của nền kinh tế hướng đến xuất khẩu.

Với Việt Nam, để nền kinh tế tiếp tục phát triển và phát triển bền vững, tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình, sự can thiệp của nhà nước ở giai đoạn đầu sẽ ngày càng trở nên không phù hợp, vì thế cần phải tiếp tục xây dựng một nhà nước với cơ chế tác động phức tạp và hiệu quả hơn, vận hành dựa trên sự minh bạch, kỹ trị đi cùng pháp trị, có năng lực quản lý vi mô và vĩ mô, từ đó giúp cho nền kinh tế tăng cường năng lực cạnh tranh và khai thác hiệu quả các nguồn lực. Theo Cai Fang (2020), cần phải cải thiện năng suất tổng thể, mở rộng tích lũy vốn con người và cải cách sâu hơn hệ thống và chức năng của nhà nước.

Thứ hai, phải đảm bảo được vấn đề an sinh và công bằng xã hội, vì đây vừa là điều kiện, vừa là mục tiêu của tăng trưởng bền vững. An sinh và công bằng xã hội sẽ làm cho mọi nhóm dân cư đều được hưởng lợi từ thành tựu đổi mới, khiến mỗi người đều nhận thấy vận mệnh của mình phụ thuộc vào vận mệnh đất nước, từ đó phát huy đoàn kết xã hội, gia tăng tinh thần tự chủ tự giác trong xây dựng đất nước và bảo vệ thành quả chung. Khi xem xét mô hình Đông Á, người ta thấy có chỉ dấu về sự liên quan mật thiết giữa tăng trưởng kinh tế kết hợp với phân phối thu nhập và phúc lợi xã hội tương đối công bằng. Trong khi đó, ở mô hình Đông Nam Á, một phần lợi ích từ tăng trưởng đã rơi vào túi một số cá nhân có quyền lực, việc phân chia phúc lợi xã hội thiếu công bằng, dẫn đến khủng hoảng chính trị và xã hội, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Việt Nam có những thuận lợi nhất định để phát triển bền vững và giảm thiểu bất bình đẳng xã hội, như tính gắn kết xã hội cao và bản sắc văn hóa mạnh mẽ, không bị chia rẽ bởi xung đột dân tộc hay tôn giáo, là nước đi sau nên có thể học hỏi kinh nghiệm thành công và thất bại từ các nước đi trước. Không thể đánh đổi để phát triển: chấp nhận bất bình đẳng xã hội để tăng trưởng kinh tế, bởi điều đó sẽ đem lại hai hậu quả: thứ nhất là người nghèo bị hạn chế cơ hội tiếp cận với các nguồn lực và phát triển, thứ hai là gây ra khủng hoảng xã hội và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Vì thế, vấn đề đặt ra là phải phát triển bền vững, và đây sẽ là con đường phát triển của Đổi mới 2.0. Nhà nước phải có chính sách để duy trì và tạo việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, hình thành mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp để gia tăng cơ hội và giảm thiểu rủi ro.

An sinh và công bằng xã hội thể hiện chủ yếu ở ba lĩnh vực cơ bản là giáo dục, chăm sóc y tế, và đất đai. Giáo dục là nền tảng hình thành nguồn nhân lực và thay đổi vận mệnh, chăm sóc y tế liên quan đến sức khỏe và hạnh phúc con người, đất đai là cơ sở của “an cư lạc nghiệp” và biểu hiện cho sự tích lũy tài sản. Trong đó, cần đặc biệt quan tâm đến giáo dục và giáo dục đại học như là mũi nhọn đột phá. Nếu như trường phổ thông hình thành nên tri thức nền, thì trường đại học vừa cung cấp tri thức chuyên sâu, vừa hướng dẫn người học cách tự học suốt đời. Để làm được điều đó, cần chú trọng xây dựng một mô hình giáo dục đại học tự trị và khai phóng. Có thể tham khảo “lý tưởng đại học” Humboldt như là sự kết hợp của ba yếu tố: tư tưởng đại học thời trung cổ, tư tưởng dân chủ xã hội thời Khai sáng, yêu cầu của xã hội hiện đại (Ngô Bảo Châu và cộng sự, 2014).

4. Kết luận

Trong khoảng hai thập kỷ gần đây, người ta nhận thấy sự hạn chế phát triển không phải do nguyên nhân khan hiếm tài nguyên hay vốn, mà chính là tri thức. Sự khác biệt cơ bản hiện nay giữa các nước phát triển và đang phát triển là ở chỗ nâng cao nhận thức chứ không phải bởi sự tích tụ và tập trung tư bản, và nước giàu hay nghèo là

ở cách thức khai thác các nguồn lực có hiệu quả hay không. Ví dụ, nhóm các nước OPEC dù có thu nhập bình quân đầu người hàng năm khá cao từ xuất khẩu dầu mỏ, nhưng khó có thể xếp vào nhóm các nước phát triển.

Bởi lẽ đó, để tiếp tục phát triển và phát triển bền vững, Việt Nam cần thoát khỏi “lời nguyền tài nguyên” (resource curse - A. Garner), tức là lấy khai thác tài nguyên làm chỗ dựa chủ yếu cho nền kinh tế và do đó thiếu bền vững, để bước sang một thời kỳ phát triển cao hơn - Đổi mới 2.0 - nhằm phát huy tối đa sức mạnh nội lực, tận dụng thành tựu khoa học công nghệ thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2007), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc 1930-2005*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Ngô Bảo Châu, Pierre Darriulat, Cao Huy Thuần, Hoàng Tụy, Nguyễn Xuân Xanh, và Phạm Xuân Yêm (2014), *Kỷ yếu - Đại học Humboldt 200 năm (1810-2010)*. Nxb. Tri thức. Hà Nội.

3. Colombo, Jorge A. (2022), Social inequality. In book: *Dominance behavior*, tr 49-57. Springer. Berlin.

4. Doner, Richard and Schneider, Ben Ross. (2016), The Middle-Income Trap. *World Politics*. Vol. 68, Issue 4, pp.608-644.

5. Cai Fang (2020). Is there a “middle-income trap”? In book: *Demographic Perspective of China’s Economic Development*, Routledge. London.

6. Gallestey, Jorge Bacallao, and Collado, Alfonso Casado (2022). Social Inequalities in COVID-19. In book: *Moving From COVID-19 Mathematical Models to Vaccine Design: Theory, Practice and Experiences*, tr 318-384. Bentham Science. Karachi.

7. Gibbon, Heather M. Fitz, Nurse, Anne M., and Hurst, Charles E. (2022). Social Inequality and Social Movements, In book: *Social Inequality*. Routledge. London.

8. Harvard University - Chương trình Việt Nam (2007), *Lựa chọn thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam*.

9. Vũ Thị Hòa (2012), Tìm hiểu khoán hộ ở Vĩnh Phúc 1966-1968, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 5, tr. 45-54.

10. Hutchinson, Francis and Das, Sanchita Basu, (2016), *Asia and the Middle Income Trap*, Routledge, London.

11. Hveem, Helge (1988), The Washington Consensus vs. the East Asian Model. *Nordic Newsletter of Asian Studies*, No 2, tr. 10-14.

12. Leven, Bozena. (2021), Middle-Income Trap - Threat or Reality. *Contemporary Economics*. Vol. 15 Issue 3, tr. 321-331.
13. Yaojun Li and Yanjie Bian, (2022), *Social Inequality in China*, World Scientific. Singapore.
14. Ngân hàng Thế giới (2012), *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012*, Hà Nội.
15. Stiglitz, Joseph E. (2009), *Developing countries and the global crisis*, Project Syndicate.
16. Stiglitz, Joseph E. (2011), *The ideological crisis of western capitalism*, Project Syndicate.
17. Tabb, William K. (1998). The East Asian financial crisis. *Monthly Review*. Vol. 50 Issue 2, tr. 24-38.
18. Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban MTTQ Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh. (2015). *Kỷ yếu hội thảo khoa học Tp. Hồ Chí Minh - 40 năm xây dựng, phát triển và hội nhập*. Tp. Hồ Chí Minh.
19. Tổng cục Thống kê, (2011), *Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
20. Tổng cục Thống kê. (2020), *Niên giám Thống kê (tóm tắt)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
21. Wilkinson, Richard and Pickett, Kate. (2010), *The spirit level: Why greater equality makes societies stronger*. Bloomsbury Press. New York.
22. Shaojie Zhou and Angang Hu. (2020), What Is the “Middle Income Trap”? In book: *China: Surpassing the “Middle Income Trap”*, 1-32, Springer, Berlin.

SỨC KHOẺ TRẺ EM TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI MỘT SỐ HỢP PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC SỨC KHOẺ BAN ĐẦU Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Mai Ngọc Anh
Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt

Trẻ nhỏ là đối tượng mà tình trạng nhiễm bệnh dễ dẫn đến tình trạng sức khỏe không tốt, thậm chí bị tử vong bởi khả năng tự chăm sóc còn hạn chế của nhóm đối tượng này. Chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt là sự phát triển chương trình tiêm chủng mở rộng, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, rồi hệ thống y tế cơ sở đóng vai trò then chốt nhằm làm giảm tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi. Nghiên cứu này, do đó, đi vào làm rõ tình trạng sức khỏe của trẻ em trong mối quan hệ với một số hợp phần của chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu là căn cứ để đưa ra một số trao đổi, bàn luận nhằm thúc đẩy sự phát triển của hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với người dân.

Từ khóa: trẻ em, sức khỏe, y tế xã, vùng

1. Đặt vấn đề

Nếu như năm 1990, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi là 44,4‰, thì con số này đã giảm còn 15‰ ở năm 2012 rồi tăng một chút vào năm 2014, ở mức 15,2‰. Đối với trẻ từ 1 đến 5 tuổi, tỷ suất tử vong đã giảm hơn một nửa trong hai thập niên qua, từ 58‰ năm 1990 xuống còn 23,2‰ ở năm 2012, rồi giảm tiếp còn 22,9‰ vào năm 2014 (UNDP 2015). Như vậy chỉ tiêu đặt ra về giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015, trong mục tiêu thiên niên kỷ thứ 4 của Việt nam đã đạt được vào những năm 2015, và hiện đang duy trì ổn định ở mức 21% tỷ suất tử vong của trẻ dưới 5 tuổi; và khoảng 14% đối với nhóm trẻ dưới 1 tuổi. Thành tựu trong chăm sóc sức khỏe trẻ em đến từ nhiều phía, từ sự phát triển kinh tế xã hội đến cải thiện thu nhập của gia đình; từ sự gia tăng ngân sách đến tăng chi tài chính công cho chăm sóc y tế công, rồi đến phát triển y tế dự phòng, cũng như y tế cơ sở... Nghiên cứu này, dựa trên số liệu công bố của Bộ Y tế, tiến hành phân tích tình trạng sức khỏe của trẻ em theo các chỉ tiêu y tế cơ bản cho nhóm tuổi này trong mối quan hệ với một số hợp phần của chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu ở Việt Nam.

2. Khung nghiên cứu

Chăm sóc sức khỏe ban đầu là những phương pháp, kỹ thuật thực hành chăm sóc sức khỏe cơ bản và thiết yếu, có cơ sở khoa học, mà mọi người có thể chấp nhận và tham gia với mức chi phí phù hợp do nhà nước cung ứng. Chăm sóc sức khỏe ban đầu là những

chăm sóc cơ bản về sức khỏe, phục vụ được mọi người trong một quốc gia, phù hợp với đặc điểm địa lý, kinh tế từng vùng. Tùy vào từng quốc gia và thời điểm, các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu sẽ khác nhau. Mặc dù vậy, các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng cần thay đổi để phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội ở từng thời điểm, giai đoạn. Chăm sóc sức khỏe ban đầu tại Việt Nam gồm 10 nội dung như sau: (i) Giáo dục sức khỏe; (ii) Kiểm soát dịch bệnh địa phương; (iii) Tiêm chủng mở rộng; (iv) Bảo vệ bà mẹ trẻ em; (v) Cung cấp thuốc thiết yếu; (vi) Cung cấp lương thực, thực phẩm, cải thiện dinh dưỡng bữa ăn; (vii) Điều trị và phòng bệnh; (viii) Cung cấp nước sạch và đảm bảo vệ sinh môi trường; (ix) Quản lý sức khỏe; (x) Kiện toàn mạng lưới y tế.

Không giống như các trẻ vị thành niên và người lớn, hệ thống miễn dịch ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ chưa phát triển đầy đủ. Trẻ nhỏ cần các can thiệp y tế từ vắc xin, nhằm giúp cho dự phòng và bảo vệ sức khỏe. Đối với trẻ em, việc tiêm vắc xin không chỉ làm giảm tỷ lệ tử vong, mà còn tăng mức độ phòng bệnh, giúp trẻ khỏe mạnh, phát triển thể chất và trí não tốt. Tiêm vắc xin còn giúp trẻ giảm nguy cơ mắc các bệnh khác, giảm số ngày ốm và nhập viện, giảm chi phí chăm sóc y tế, giảm tình trạng tàn phế hay mất khả năng lao động trong tương lai do bệnh tật gây nên. Việc tiêm các vắc xin cho trẻ em trong chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai ở các trạm y tế xã/ phường trên toàn quốc, không kể hộ khẩu thường trú.

Y tế cơ sở gồm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, y tế xã, phường, thị trấn và y tế thôn bản là một bộ phận không thể thiếu trong mạng lưới cơ sở y tế của Việt Nam. Trong đó (i) Các trạm y tế xã phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của chăm sóc sức khỏe ban đầu; thực hiện việc quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục cho từng người dân trên địa bàn, tập trung vào việc theo dõi, tư vấn về sức khỏe, chăm sóc giảm nhẹ, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em; phòng chống các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm, quản lý các bệnh mạn tính; khám bệnh, chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ và kết nối, chuyển người bệnh lên các cơ sở y tế tuyến trên; (ii) Các trung tâm y tế huyện tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển các dịch vụ, kỹ thuật y tế, bao gồm cả lĩnh vực xét nghiệm, cận lâm sàng bảo đảm thuận lợi, phù hợp để thực hiện đầy đủ các kỹ thuật điều trị đa khoa và chăm sóc cơ bản, thường xuyên chỉ đạo, hỗ trợ trực tiếp về chuyên môn, gắn kết chặt chẽ hoạt động của các trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã. Các cơ sở y tế huyện, y tế xã, y tế thôn bản phải tích cực tham gia các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân để bảo vệ và nâng cao sức khỏe, các hoạt động về y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu (Thủ tướng chính phủ 2016).

3. Thực trạng sức khỏe trẻ em trong mối quan hệ với một số hợp phần của hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu ở Việt Nam

Tình trạng sức khỏe của trẻ em ở Việt Nam

Từ năm 2010 đến 2018, tỷ suất chết thô của trẻ em dưới 1 tuổi qua các năm giảm

trung bình 0,2%, sau 8 năm, tỷ suất chết thô của trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm xuống còn 14,2%, Tuy nhiên khi so với mục tiêu đặt ra ở ‘Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn 2030’,(Thủ tướng chính phủ 2013) với tỷ lệ giảm trung bình thời gian qua, e rằng ngành y tế sẽ không hoàn thành kế hoạch đối với chỉ tiêu này. Trong khi đó tỷ suất chết thô của trẻ em dưới 5 tuổi giảm 0,1% so với năm 2017. Nói cách khác, với tỷ lệ giảm trung bình thời gian qua, e rằng ngành y tế sẽ không hoàn thành kế hoạch đối với những chỉ tiêu này. Nhìn một cách tổng thể việc có khả năng không đạt được mục tiêu cũng không thể quy toàn bộ trách nhiệm cho ngành y tế, khi mà trình độ dân trí, thu nhập và điều kiện sinh hoạt của người dân ở Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc là khó khăn, và cũng đang là vùng kém phát triển nhất trên địa bàn cả nước. Thêm vào đó, đội ngũ y tế thôn bản, và y tế cơ sở ở những khu vực này cách một bước rất xa so với các khu vực còn lại, nên tổ chức tuyên truyền, chăm sóc y tế đến các nhóm đối tượng còn hạn chế, những điều này làm cho tỷ suất chết thô của trẻ em dưới 1 - 5 tuổi có xu hướng cao hơn 2 lần, thậm chí là 3 lần so với một số khu vực còn lại.

Bảng 1: Tỷ suất chết trẻ em <1 tuổi, <5 tuổi

Nhóm tuổi	Tỷ suất chết < 1 tuổi - IMR (%)		Mục tiêu	Tỷ suất chết < 5 tuổi – U5MR (%)		Mục tiêu
	2017	2018		2020	2020	
Cả nước	14,4	14,2	11,0	21,5	21,4	16,0
Đồng bằng sông Hồng	11,3	11,2		16,9	16,8	
Trung du và miền núi phía Bắc	21,4	21,4		32,4	32,5	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15,9	15,8		23,9	23,7	
Tây Nguyên	23,7	23,6		36,0	35,8	
Đông Nam Bộ	8,4	8,2		12,6	12,4	
Đồng bằng sông Cửu Long	11,0	10,9		16,4	16,3	

Nguồn: Bộ Y tế, 2018

Khi so sánh tỷ suất chết thô của trẻ em dưới 1 tuổi giữa các vùng kinh tế, tỷ suất tử vong cao nhất ở khu vực Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, ngược lại Đông Nam bộ là khu vực có tỷ suất chết thô của trẻ em dưới 1 tuổi là thấp nhất trong 6

vùng kinh tế trên địa bàn cả nước. Tình trạng tương tự xảy ra đối với tỷ suất chết của trẻ dưới 5 tuổi.

Cũng chính vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở Việt Nam giảm chậm ở những vùng kinh tế khó khăn làm ảnh hưởng chung đến tiến độ của cả nước khi mà mỗi năm chỉ giảm được trung bình 0,4%, và đạt con số 13,2% ở năm 2018. Trong khi đó chỉ còn 2 năm nữa là đến thời kỳ đánh giá mục tiêu của ‘*Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn 2030*’.

Trẻ em ở Việt Nam có tỷ lệ suy dinh dưỡng về cân nặng/tuổi thấp hơn suy dinh dưỡng về chiều cao/tuổi. Nói cách khác, theo báo cáo thống kê từ bộ y tế, đến năm 2018 trên cả nước còn khoảng ¼ số trẻ em dưới 5 tuổi chưa đạt chuẩn tỷ lệ chiều cao so với tuổi. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi của trẻ em Việt Nam cao gần gấp 2 lần so với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi khi xét về cân nặng so với tuổi.

Bảng 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em < 5 tuổi qua các năm

	SDD cân nặng/tuổi	SDD chiều cao/tuổi	SDD cân nặng/chiều cao	Thừa cân	Béo phì
2011	16.8	27.5	6.6		
2012	16.2	26.7	6.7	4.6	
2013	15.3	25.9	6.6	4.9	1.6
2014	14.5	24.9	6.8	3.5	1.3
2015	14.1	24.6	6.4	5.3	1.7
2016	13.8	24.3	6.3		
2017	13.4	23.8	5.8		
2018	13.2	24.3	6.1		
Mục tiêu 2020	10				

Nguồn: Bộ Y tế, 2018

Kết quả thực hiện tiêm chủng đối với trẻ em dưới một tuổi phản ánh nỗ lực của đội ngũ ngành y bởi từ năm 2015 đến 2017, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ luôn ở mức trên 90% (mục tiêu phấn đấu đạt được vào năm 2020). Thống kê của ngành y tế cho thấy, số lượng Vaccine phòng sởi được tiêm là cao nhất, trong khi đó các mũi tiêm giúp cho hệ thống miễn dịch của em bé chống chọi được với những vi trùng gây ra bệnh lao và giúp cho bé không bị mắc bệnh này lại ở mức thấp nhất trong năm 2016. Tuy nhiên, tỷ lệ tiêm vaccine ở mức thấp nhất thời gian vừa qua lại liên quan đến tiêm phòng ngừa viêm gan B cho trẻ dưới 1 tuổi.

Xét theo vùng kinh tế, Đông Nam bộ là khu vực mà tỷ lệ trẻ tiêm vaccine phòng BCG là thấp nhất trong năm 2018, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng mà tỷ lệ trẻ em

chưa tiêm vaccine VGB cao nhất; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ trẻ chưa được tiêm vaccine bại liệt ít nhất, và đây cũng chính là vùng mà tỷ lệ trẻ được tiêm vaccine sởi ở mức cao nhất cả nước trong năm 2018.

Bảng 3: Tiêm chủng cho trẻ em dưới 1 tuổi

	Vaccine	2015	2016	2017
I	BCG			
	Số trẻ em được tiêm	1696732	1634917	1620457
	Tỷ lệ được tiêm	96,8	94,6	97,2
II	Viêm gan B			
	Số trẻ em được tiêm	1700526	1666564	1574238
	Tỷ lệ được tiêm	97,0	96,4	94,4
III	Bại liệt			
	Số trẻ em được uống	1701391	1641192	1570781
	Tỷ lệ được uống	97,0	94,9	94,2
IV	Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván			
	Số trẻ em được tiêm	1700526	1666564	1574238
	Tỷ lệ được tiêm	97,0	96,4	94,4
V	Sởi			
	Số trẻ em được tiêm	1708969	1703584	1623674
	Tỷ lệ được tiêm	97,5	98,6	97,4
VI	Tiêm đầy đủ			
	Số trẻ em được tiêm	1704857	1693995	1614203
	Tỷ lệ được tiêm	97,2	98,0	96,8

Nguồn: Bộ Y tế, 2018

Tình trạng mắc, chết một số bệnh truyền nhiễm của trẻ em biến động không theo quy luật trong giai đoạn 2015-2018. Trong khi các bệnh truyền nhiễm có khả năng phòng ngừa bằng vaccine, và trên 90% số trẻ trong độ tuổi đã được tiêm phòng, tuy nhiên tình trạng mắc viêm gan là cao nhất trong những bệnh truyền nhiễm mà trẻ em mắc phải trong giai đoạn vừa qua, tuy nhiên số tử vong lại không nhiều; trong khi đó các bệnh lao khác hay viêm não có tỷ lệ tử vong ở nhóm đối tượng mắc bệnh lại cao hơn. Ngoài ra, báo cáo thống kê y tế cho hay, trong giai đoạn vừa qua, có những nhóm bệnh không gây ra tình trạng tử vong ở trẻ nhỏ; thậm chí là không có trường hợp nào nhiễm bệnh thương hàn trong giai đoạn 2016-2018.

Bảng 4: Mắc, chết một số bệnh truyền nhiễm của trẻ em

STT	Bệnh		2026	2017	2018
1	Bạch hầu	Mắc	13	21	13
		Chết	3	5	4
2	Ho gà	Mắc	267	555	700
		Chết	2	2	2
3	Liệt mềm cấp	Mắc	383	387	0
		Chết	0	0	0
4	Uốn ván SS	Mắc	32	52	37
		Chết	17	27	14
5	Lao màng não	Mắc	10	63	15
		Chết	0	1	2
6	Lao khác	Mắc	1205	3228	4136
		Chết	50	133	17
7	Sởi	Mắc	46	204	2256
		Chết	0	0	2
8	Viên gan	Mắc	5076	10988	9854
		Chết	17	3	2
9	Viên Não	Mắc	1043	862	961
		Chết	36	34	33
10	Tả	Mắc	0	0	0
		Chết	0	0	0
11	Thương hàn	Mắc	374	345	357
		Chết	0	0	0

Nguồn: Bộ Y tế, 2018

Một số hợp phần Chăm sóc sức khỏe ban đầu liên quan đến trẻ em ở Việt Nam

Tại Việt Nam chương trình tiêm chủng mở rộng được tiến hành từ những năm đầu của thập kỷ 80, với mục đích chính là giúp trẻ em có thể tăng cường sức đề kháng và hệ miễn dịch. Ban đầu chương trình này được thực hiện tại một số phường trong nội thành Hà Nội, đến nay đã được áp dụng tại tất cả thành phố, tỉnh trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Chương trình tiêm chủng mở rộng tại Việt Nam đã được ghi nhận đem lại thành tựu to lớn để đảm bảo sức khỏe cho các bé có độ tuổi từ 0 tới 5 tuổi. Trong hệ thống chương trình tiêm phòng mở rộng, trẻ từ thời điểm sơ sinh cho đến 5 tuổi trong năm 2022 bắt buộc phải được tiêm những loại vắc-xin sau: Rubella, viêm não Nhật Bản, viêm gan B, bệnh uốn ván, bệnh ho gà, bệnh bạch hầu, bệnh lao, bệnh sởi, bệnh do vi khuẩn Haemophilus Influenzae B và bệnh bại liệt. Đặc biệt quan trọng nhất các bậc phụ huynh cần phải lưu ý đó là vắc-xin viêm gan B phải được tiêm cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh và vắc-xin phòng bệnh lao trong tháng tuổi đầu tiên.

Ngày 14/11/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2013/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020, đánh dấu một giai đoạn mới trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS). Theo đó, mạng lưới cung cấp dịch vụ CSSKSS từ trung ương đến địa phương đã ngày càng được mở rộng, củng cố và phát triển, bao gồm hệ thống các viện, bệnh viện chuyên khoa phụ sản, chuyên khoa nhi, các khoa sản, khoa nhi ở các bệnh viện đa khoa các cấp.

Trong hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu, thì tiêm chủng mở rộng, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, cùng một số các hợp phần khác đã phát huy được vai trò của mình trong thúc đẩy tình trạng sức khỏe trẻ em. Tuy nhiên mạng lưới y tế dù đã và đang được kiện toàn nhưng vẫn cần phải tiếp tục hoàn thiện. Do thiếu nhân lực nên y tế cơ sở/ y tế xã chưa làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu. Nhiều bậc cha mẹ chưa quan tâm đến dự phòng, nâng cao sức khỏe, chỉ đến khi con cái mắc bệnh mới chịu đi chữa. Bên cạnh đó, số lượng và chất lượng dịch vụ còn hạn chế, danh mục thuốc tại các trạm y tế xã còn ít. Bình quân các trạm y tế xã mới chỉ thực hiện được 50-70% các dịch vụ kỹ thuật, khoảng 40% danh mục thuốc thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản và số lượng cũng rất hạn chế...

Nhiều trạm y tế xã chưa có trang bị máy siêu âm, xét nghiệm, X-quang... Nhiều trạm còn thiếu độ ngũ y tế chuyên môn, mặc dù với các trạm y tế chưa có bác sĩ ngành y tế nỗ lực điều phối bác sĩ luân phiên về làm việc khoảng 2-3 ngày/tuần/trạm; điều chuyển đi và đến một số y sĩ, điều dưỡng, dược sĩ trung học theo yêu cầu của các trạm cùng với tăng cường đào tạo nâng cao trình độ cho viên chức tại trạm...

Bộ Y tế cũng cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trung ương, bệnh viện tuyến cuối của thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ các trạm y tế xã, phường, thị trấn nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh giai đoạn 2018-2020 cho 4 tỉnh phía Bắc gồm huyện Bát Xát (Lào Cai); huyện Trấn Yên (Yên Bái); huyện Ba Vì, Đan Phượng, quận Hà Đông, Nam Từ Liêm (Hà Nội) và huyện

Hương Sơn (Hà Tĩnh); tuy nhiên sự tiếp cận của người dân tới y tế xã còn chưa có chuyển biến tích cực bởi khả năng cung ứng về thuốc cũng như quyền lợi được hưởng từ bảo hiểm y tế.

Bảng 5: Thực trạng y tế xã ở Việt Nam năm 2018

	% TYT xã có bác sỹ	% TYT xã có YSSN hoặc HS	% xã đạt tiêu chí QG về y tế xã 2011- 2020	% xã có cơ sở trạm
Toàn quốc	90,8	94,5	81,0	99,6
Đồng bằng sông Hồng	91,4	90,2	91,2	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	87,4	95,4	65,1	100,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	89,2	94,3	81,3	99,5
Tây Nguyên	94,7	99,4	79,5	98,1
Đông Nam Bộ	94,6	94,3	94,0	99,7
Đồng bằng sông Cửu Long	94,3	98,0	83,9	99,1

Nguồn: Bộ Y tế, 2018

4. Trao đổi và kết luận

Phần lớn cán bộ y tế cơ sở chỉ được hưởng lương theo mức lương cơ sở và hệ số lương, chế phụ cấp theo quy định, không có thu nhập tăng thêm ngoài lương. Ngoài ra, chưa có các giải pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng bác sỹ tuyến cơ sở được cử đi đào tạo nhưng lại xin chuyển hoặc thôi việc để làm việc tại các bệnh viện tuyến trên hoặc các bệnh viện tư; chuyển từ tuyến dưới lên tuyến trên, từ các chuyên khoa ít hấp dẫn sang các chuyên khoa hấp dẫn, từ nông thôn, miền núi về các thành phố lớn. Điều này làm cho đội ngũ y tế cơ sở chưa thoát khỏi tình trạng yếu và thiếu. Nhiều khu vực thiếu nhân lực y tế như Vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân thấp nhất so với cả nước.

Các chính sách kêu gọi đầu tư cơ bản vào bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã, luân chuyển cán bộ để tăng cường năng lực cho cán bộ y tế tuyến huyện, mở rộng phạm vi dịch vụ được bảo hiểm y tế thanh toán tại tuyến dưới đã góp phần tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tuy vậy, chính các chính sách này đang làm cho hệ thống y tế vẫn tập trung chủ yếu vào bệnh viện. Trong khi thiếu cơ chế nghiêm ngặt để giám sát và kiểm soát các bệnh viện thì chính sách xã hội hóa và dự án hợp tác công tư (thực hiện để thu hồi vốn từ các nhà đầu tư tư nhân, bao gồm cả đội ngũ y, bác sĩ) đang làm trầm trọng thêm tình trạng chi định quá mức dịch vụ công nghệ cao. Đồng thời, các

trạm y tế xã lại thiếu nguồn lực: nhân viên không đủ năng lực, phạm vi dịch vụ cơ sở y tế được phép cung cấp quá hẹp, ngân sách trạm y tế phụ thuộc vào ngân sách địa phương (các khoản thanh toán bảo hiểm y tế được thanh toán cho tuyến huyện dù nhiều dịch vụ được cấp tại tuyến y tế xã).

Luật Ngân sách nhà nước quy định ngân sách địa phương có trách nhiệm đầu tư cho y tế địa phương nhưng do ngân sách khó khăn nên nhiều tỉnh chưa bố trí, trong khi chưa có nguồn vốn riêng, đủ mạnh từ ngân sách trung ương để hỗ trợ ngân sách địa phương đầu tư cho y tế cơ sở. Điều này làm cho tình trạng một số bệnh viện/trung tâm y tế huyện chưa được đầu tư, trang thiết bị còn thiếu, lạc hậu; còn khoảng 40% trạm y tế xã chưa đạt tiêu chí quốc gia. Y tế cơ sở do đó không chỉ kém về chất lượng nhân lực mà còn chưa đảm bảo yêu cầu tối thiểu về hạ tầng cơ sở, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu chăm sóc y tế đối với người dân.

Trừ khi có những điều chỉnh thoả đáng về chính sách phát triển hạ tầng cơ sở, đầu tư phát triển nhân lực và các chính sách khuyến khích tài chính đủ mạnh, hệ thống y tế cơ sở mới có những thay đổi để phù hợp với bối cảnh phát triển mới, góp phần cùng hệ thống y tế nâng cao chất lượng hoạt động, góp phần giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em, cũng như tạo nền tảng để nhóm trẻ này có nền tảng sức khoẻ tốt trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2018) Niên giám thống kê y tế, moh.gov.vn
2. Thủ tướng chính phủ (2016): Quyết định 2348/QĐ-TTg về phê duyệt đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới, thuvienphapluat.vn
3. Thủ tướng chính phủ (2013): Quyết định 122/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, thuvienphapluat.vn
4. UNDP (2015): Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam, vietnam.un.org

QUỐC GIA KHỞI NGHIỆP - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Nguyệt Minh - ThS. Lê Văn Thụ

Bộ môn Quản lý công nghệ - Khoa Khoa học quản lý,

Đại học Kinh tế Quốc dân

Lê Nhật Nam

Học viện Tài chính

Tóm tắt:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, quốc gia nào cũng tập trung ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào đời sống và thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tại Việt Nam, hoạt động này còn chưa có sự thống nhất, việc trang bị kiến thức cần thiết cho người khởi nghiệp thông qua hệ thống giáo dục cũng chưa được chú trọng. Bài viết giới thiệu khái quát về kinh nghiệm tạo lập môi trường khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp của một số quốc gia phát triển và đánh giá các vấn đề trong thực tiễn khởi nghiệp ở Việt Nam, từ đó đưa ra những khuyến nghị để giúp khởi nghiệp ở Việt Nam thành công hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: *Start-up, quốc gia khởi nghiệp.*

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam trong khoảng 10 năm trở lại đây đã tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển rất năng động của phong trào khởi nghiệp. Doanh nghiệp khởi nghiệp được coi là một lực lượng mới rất tiềm năng của nền kinh tế nhờ sự ảnh hưởng nhiều nhân tố kinh tế xã hội như: khả năng sáng tạo, tinh thần kinh doanh của người Việt; quá trình toàn cầu hóa sau khi Việt Nam gia nhập WTO; sự phát triển gia tốc của thị trường khi Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập trung bình; sự thất bại của hình thái “Nhà nước kinh doanh” thông qua các doanh nghiệp, tập đoàn sở hữu Nhà nước; sự bùng nổ của công nghệ và sử dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin; Việt Nam bước vào thời kỳ “dân số vàng”; sự tham gia của các quỹ đầu tư và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp... Tuy nhiên, vai trò của Nhà nước đối với phong trào khởi nghiệp tại Việt Nam cho đến nay vẫn chưa rõ nét. Môi trường khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của Nhà nước, đặc biệt là đối với quy trình khởi sự kinh doanh, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và tín dụng ngân hàng đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp. Những vấn đề này đã và đang được Chính phủ của nhiều quốc gia xem xét và đưa vào chiến lược phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp của mình. Bài viết sẽ đưa ra một số bài học điển hình về hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia tại một số quốc gia phát triển và đánh giá các vấn đề trong thực tiễn khởi

nghiệp ở Việt Nam, từ đó đưa ra những khuyến nghị để giúp khởi nghiệp ở Việt Nam thành công hơn trong thời gian tới

2. Tổng quan lý thuyết

1.1. Khởi nghiệp

Khởi nghiệp theo từ điển tiếng Việt được giải nghĩa là bắt đầu sự nghiệp. Định nghĩa khởi nghiệp cũng thay đổi qua thời gian với các nhà nghiên cứu khác nhau. Đến đầu thế kỷ 20, định nghĩa khởi nghiệp đã được hoàn thiện và được diễn đạt là quá trình tạo dựng một tổ chức kinh doanh và người khởi nghiệp là người sáng lập nên doanh nghiệp đó. Để phân biệt “khởi nghiệp” với hoạt động “lập nghiệp thông thường”, khái niệm khởi nghiệp được gắn với đặc thù là dựa trên sáng tạo, vì vậy thường dùng khái niệm “khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”. Trong văn bản chính sách hiện nay ở Việt Nam, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được mô tả là “loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới”¹. Theo các tài liệu học thuật quốc tế, Startup là doanh nghiệp hoặc một tổ chức tạm thời, được thiết kế để tìm ra một mô hình hoạt động có thể lặp lại hoặc mở rộng nhanh chóng (Blank, 2010). Ở Việt Nam, thường dùng thuật ngữ “khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” (Startup) để phân biệt với lập nghiệp thông thường như mở quán phở hay cửa hàng bán quần áo.

Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng có tiềm năng để mở một doanh nghiệp riêng (Learned, 2002). Một người khởi nghiệp tiềm năng là người đón lấy cơ hội để thành lập công ty riêng ngay khi cơ hội xuất hiện (Shapero, 1981). Sự khởi nghiệp là một quá trình bắt đầu từ việc nhận biết cơ hội, từ đó phát triển ý tưởng để theo đuổi cơ hội qua việc thành lập công ty mới. Theo tổ chức Global Entrepreneurship Monitor thì một doanh nghiệp khi vừa thành lập sẽ trải qua 3 giai đoạn từ hình thành, phát triển ý tưởng đến thành lập doanh nghiệp và cuối cùng là duy trì và phát triển doanh nghiệp. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới nghiên cứu đề tài tiềm năng khởi nghiệp rất nhiều. Các quốc gia này có tầm nhìn hướng về một xã hội, đất nước tốt đẹp, giàu mạnh khi có những doanh nghiệp mới được thành lập để cung cấp các giá trị mới cho toàn xã hội.

1.2. Hệ sinh thái khởi nghiệp

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD), Hệ sinh thái khởi nghiệp là “tổng hợp các mối liên kết chính thức và phi chính thức giữa: các chủ thể khởi nghiệp (tiềm năng hoặc hiện tại); tổ chức khởi nghiệp (công ty, nhà đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, hệ thống ngân hàng); và các cơ quan liên quan (trường đại học, các cơ quan nhà nước, các quỹ đầu tư công) và tiến trình khởi nghiệp (tỉ lệ thành lập doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp có tỉ lệ tăng trưởng tốt, số lượng các nhà khởi nghiệp) tác động trực tiếp đến môi trường khởi nghiệp tại địa phương” (Mason, C. & Brown, R., 2014).

Theo định nghĩa của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum, 2013) Hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm các yếu tố sau: (1) Thị trường; (2) Nguồn nhân lực; (3) Nguồn vốn và tài chính; (4) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp (tư vấn); (5) Khung pháp lý và cơ sở hạ tầng; (6) Giáo dục và đào tạo; (7) Các trường đại học, học viện; và (8) Văn hóa quốc gia.

2. Kinh nghiệm quốc tế

2.1. Israel

Israel có mật độ các doanh nghiệp khởi nghiệp lớn nhất trên thế giới, cứ 1.844 người dân Israel thì có 1 doanh nghiệp khởi nghiệp. Với dân số gần 8,5 triệu người, Israel có số lượng công ty niêm yết trên sàn chứng khoán NASDAQ (Mỹ) nhiều hơn của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc hay bất cứ quốc gia nào ở châu Âu. Hiện nay, Israel đang có thêm nhiều công ty khởi nghiệp về công nghệ cao và có một số lượng lớn nguồn đầu tư mạo hiểm tính trên bình quân đầu người - nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới.

Trong vài chục năm qua, Israel là quốc gia có tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ nhất trên thế giới. Họ đã rút ra 3 nguyên nhân trực tiếp để khởi nghiệp thành công là: (i) Có chính sách phù hợp của Chính phủ; (ii) Sự năng động của công dân; (iii) Sự đóng góp của môi trường quân đội. Yếu tố đóng góp sâu sắc, căn bản nhất cho tinh thần khởi nghiệp của Israel chính là nền giáo dục, là quá trình trang bị những kiến thức cơ bản cho tinh thần khởi nghiệp trong mỗi công dân. Người Israel cho rằng, ý chí khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo sẽ hình thành ngay từ khi còn nhỏ. Vì vậy, trẻ em được khuyến khích sống với tự nhiên, phát triển trí tò mò, tìm hiểu mọi thứ trong thiên nhiên và cuộc sống. Ở tuổi thiếu nhi, các em được dạy cách sống tự lập, tự chịu trách nhiệm với bản thân và học cách chấp nhận rủi ro, thất bại; đến tuổi thiếu niên được học cách xây dựng tình đồng đội, bạn bè, cách hành động nhanh, ra quyết định táo bạo để chiếm lĩnh mục tiêu, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, nguy hiểm. Ở Israel, hầu hết mọi người dân đều gia nhập quân đội trước khi vào đại học. Trong quân đội, mọi người có cơ hội tìm hiểu thêm về công nghệ, được xây dựng tinh thần quân đội “cởi mở với thất bại”, chú trọng đổi mới sáng tạo... là yếu tố quan trọng hình thành “tinh cách khởi nghiệp” của người dân đất nước này.

Chính vì tinh thần khởi nghiệp được tạo lập từ rất sớm và lớn dần lên trong môi trường xã hội thân thiện với khởi nghiệp, nên ở Israel dù không phải tử phủ vẫn sẵn sàng bỏ tiền ủng hộ khởi nghiệp và coi như là nguồn đóng góp cho phát triển kinh tế, cho tương lai của mình. Chính phủ có chính sách phù hợp hỗ trợ khởi nghiệp: Đầu tư, đồng hành, tạo môi trường liên kết và có những chủ trương khuyến khích khởi nghiệp từ trong trường học; xã hội luôn có đội ngũ chuyên gia nhiệt tình, hết lòng giúp đỡ khởi nghiệp; các doanh nghiệp lớn đã thành danh luôn tìm cách kết nối, khuyến khích, sử

dụng dịch vụ của các công ty khởi nghiệp... Tất cả những yếu tố này đã tạo nên tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ tại Israel.

2.2. Hoa Kỳ

Đề duy trì vị thế dẫn đầu trong nền kinh tế thế giới, Hoa Kỳ lấy tinh thần khởi nghiệp làm lợi thế cạnh tranh chủ đạo. Thay vì coi trọng dòng dõi, truyền thống như nhiều quốc gia khác, Hoa Kỳ coi trọng những cá nhân sẵn sàng khởi nghiệp và khởi nghiệp thành công, bất kể địa vị trong xã hội. Tổng thống Obama đã tuyên bố: “Doanh nhân đại diện cho lời hứa của Hoa Kỳ, nếu bạn có ý tưởng hay và sẵn sàng làm việc hết mình để theo đuổi, bạn sẽ thành công trên đất nước này. Và trong quá trình hiện thực hóa lời hứa này, các doanh nhân sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng nền kinh tế và tạo công ăn việc làm”.

Hoa Kỳ là xã hội năng động nhất về đổi mới sáng tạo, luôn có nhu cầu thúc bách phải khởi nghiệp để biến những phát minh, sáng chế mới thành hàng hóa. Ở Hoa Kỳ có những quỹ đầu tư mạo hiểm lớn nhất, hoạt động hiệu quả nhất trên thế giới, là nguồn vốn quan trọng ươm mầm cho những ý tưởng kinh doanh táo bạo, đem lại sự thành công không chỉ ở trong nước mà trên toàn thế giới. Trong văn hóa khởi nghiệp ở Hoa Kỳ, cá tính của mỗi cá nhân được xem là quan trọng nhất, xã hội tôn vinh những người dám tự làm, tự chịu. Khi thành công, họ được ngưỡng mộ như một nhà khởi nghiệp tài năng, được công nhận ở những vị trí cao trong xã hội; còn khi thất bại thì được cả xã hội động viên khuyến khích, các quỹ đầu tư sẵn sàng hỗ trợ để họ tiếp tục đứng lên và bắt đầu lại. Một điều chắc chắn rằng, mọi doanh nhân thành đạt ở Hoa Kỳ đều đã trải qua những khởi đầu khó khăn và nếm trải thất bại, nên dù đã thành công họ vẫn tiếp tục đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp ở những công ty mới hoặc mở rộng quy mô phát triển. Điều này làm cho xã hội Hoa Kỳ có tính cạnh tranh quyết liệt, là động lực rất lớn để tạo nên các công ty khởi nghiệp năng động và một nền kinh tế phát triển.

2.2. Singapore - *Thung lũng Silicon của châu Á*

Theo Tạp chí Economist (Anh), hiện nay Singapore - *Thung lũng Silicon của châu Á* là 1 trong 3 vùng đất hứa của tinh thần khởi nghiệp trên thế giới (2 quốc gia còn lại là Israel và Đan Mạch). Từ thời Thủ tướng Lý Quang Diệu, Singapore đã sớm nhận thấy tinh thần khởi nghiệp là động lực phát triển kinh tế - xã hội và kêu gọi cả nước cùng phát triển tinh thần khởi nghiệp. Tuy nhiên, chiến dịch này thất bại vì người dân Singapore khi đó chưa được trang bị “văn hóa thất bại” như người Israel. Tuy nhiên trong 10 năm trở lại đây, tinh thần khởi nghiệp tại Singapore đã được khơi dậy mạnh mẽ nhờ các chính sách hỗ trợ ủng hộ của Chính phủ, bắt đầu từ các cơ sở giáo dục đại học giảng dạy tinh thần khởi nghiệp và thúc đẩy gắn kết đào tạo, nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp. Từ năm 2008, Chính phủ Singapore đã thành lập Quỹ Đầu tư mạo hiểm, đầu tư mạnh vào các lĩnh vực khởi nghiệp quan trọng như truyền thông số, công nghệ sinh học, công nghệ làm sạch và lọc nước... Đồng thời, công tác truyền thông về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được đẩy

mạnh, giúp người dân vốn quen tư duy thụ động trở nên năng động hơn. Các chính sách tích cực của Chính phủ đã giúp thay đổi văn hóa bảo thủ tại Singapore, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp của thế hệ trẻ dựa trên nền tảng của giáo dục và hành lang pháp lý thông thoáng.

Năm 2015 là năm thứ 10 liên tiếp Singapore đứng đầu trong bảng xếp hạng về môi trường kinh doanh hàng năm của Nhóm Ngân hàng Thế giới và Đảo quốc Sư tử được mệnh danh là “Thung lũng Silicon của châu Á”. Từ The Economist đã đánh giá Block 713 là “hệ sinh thái khởi nghiệp đông đúc nhất thế giới” và đây có thể được xem là một biểu tượng nổi tiếng nhất về sự phát triển của Singapore như một trung tâm khởi nghiệp, được xếp hạng đầu trong danh sách thành phố đổi mới nhất châu Á - Thái Bình Dương (the Most Innovative Cities in Asia Pacific).

2.3. Một số quốc gia khác

Pháp: Chính phủ có chính sách giảm thuế và các khoản phí xã hội cho các doanh nghiệp nhỏ mang tính sáng tạo có tuổi đời dưới 8 năm và dành 15% chi phí cho R&D.

Hàn Quốc: Chính phủ hiện vẫn đang mở rộng các hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp khởi nghiệp, thông qua các chính sách mới về việc chấp nhận các công nghệ như là một thế chấp (tài sản trí tuệ) trong vay vốn ngân hàng, cung cấp các khoản trợ cấp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thuê nhân lực R&D, cung ứng các thông tin công nghệ và dịch vụ công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trung Quốc: Từ năm 1999, Chính phủ đã cung cấp các khoản trợ cấp dành cho các doanh nghiệp nhỏ dựa trên công nghệ.

Brazil: Chính phủ Liên bang đã tạo ra nhiều chương trình mới tập trung cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào cuối những năm 1990 trong việc đổi mới và chuyển giao công nghệ thông qua hoạt động cho vay và đào tạo, đặc biệt điều này càng được củng cố trong luật về đổi mới năm 2004.

3. Phát triển quốc gia khởi nghiệp ở Việt Nam

Khởi nghiệp đang là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định: “Khởi nghiệp là một trong những thước đo thành công của Chính phủ kiến tạo. Ngược lại, người dân, đặc biệt là lớp trẻ khởi nghiệp càng nhiều thì nền kinh tế càng năng động, chất lượng nguồn nhân lực được rèn luyện, nâng cao”. Nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp, Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016). Mặc dù đã có một số thành công bước đầu, nhưng nhìn chung, hoạt động khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp ở Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn; các nhóm khởi nghiệp vẫn chưa được đào tạo bài bản, thiếu kiến thức kỹ năng cơ bản, thiếu sự liên kết

và chưa đủ mạnh để phát triển một cách bền vững. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, môi trường khởi nghiệp ở Việt Nam đã có sức sống, tuy nhiên vẫn cần có cơ chế, chính sách đặc thù và sự đầu tư, hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước và xã hội để doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển. Cụ thể, năm 2016 có 110.100 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (cao nhất từ trước đến nay), tăng 16,2% so với năm 2015. Nhiều lĩnh vực có tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới tăng cao như kinh doanh bất động sản (tăng 83,9%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 52%), giáo dục đào tạo (tăng 43,1%)... đã tạo việc làm cho gần 1,3 triệu lao động. Tuy nhiên cũng trong năm này, cả nước có 12.478 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3.011 doanh nghiệp so với năm 2015. Trong số này, phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (11.611 doanh nghiệp), chiếm 93,1% tổng số doanh nghiệp giải thể/ngừng hoạt động. Cộng đồng doanh nghiệp khởi nghiệp hầu hết bắt đầu bằng ý tưởng sáng tạo, dựa trên kỹ thuật, công nghệ cao, tri thức khoa học, kinh doanh vào lĩnh vực mới. Đặc điểm của loại hình này là ý tưởng sáng tạo khá phong phú nhưng do thiếu kinh nghiệm nên khả năng thành công tương đối thấp.

Theo số liệu thống kê, cứ khoảng 100 doanh nghiệp khởi nghiệp thì có tới 90 đứng trước nguy cơ giải thể trong 2 năm đầu hoạt động. Nguyên nhân chính xuất phát từ việc thiếu kiến thức về quản trị điều hành doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm 50%), thiếu vốn (chiếm 40%) và thiếu kinh nghiệm thực tế trong môi trường kinh doanh (chiếm 30%), thiếu hiểu biết về khoa học và công nghệ... Mặc dù, hoạt động khởi nghiệp phát triển nhanh nhưng đa số diễn ra một cách tự phát, chưa có hệ thống và sự kết nối chặt chẽ, thậm chí có ý kiến cho rằng nhiều hoạt động, sự kiện chỉ mang tính "phong trào" mà chưa thực sự giúp ích cho hoạt động của các doanh nghiệp khởi nghiệp. Những khó khăn về thông tin và kết nối với các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đang hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp cũng như các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp.

Việt Nam có thế mạnh về dân số vàng với lực lượng lao động trẻ, dồi dào, giá cạnh tranh. Mỗi năm nước ta có khoảng 400 nghìn sinh viên tốt nghiệp, nhưng có đến 225,5 nghìn sinh viên không tìm được việc làm. Số liệu khảo sát tại 1.500 doanh nghiệp khởi nghiệp cho thấy, hầu hết sinh viên mới tốt nghiệp ở trong nước chưa đáp ứng được kỳ vọng của hoạt động khởi nghiệp. Nguyên nhân là do các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam thường chỉ tập trung vào các vấn đề liên quan đến kỹ thuật, chưa trang bị cho sinh viên kiến thức cần thiết trong lĩnh vực khởi nghiệp như: Lập kế hoạch kinh doanh, đánh giá nhu cầu thị trường, thuyết trình kêu gọi đầu tư... Ở Việt Nam, hệ thống giáo dục chưa chú trọng khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho thế hệ trẻ. Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học chưa được trang bị những nguyên lý cơ bản về kinh tế học và tiếp cận thực tiễn về kinh doanh, không ít sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học vẫn chưa có ý niệm đầy đủ về lập thân, lập nghiệp. Một nghịch lý là, tinh thần làm chủ, tinh thần khởi nghiệp lại được bắt đầu từ những con người lặn lội với thực tiễn, ít có cơ hội học

hành nên phần lớn những người khởi nghiệp ở Việt Nam có trình độ học vấn thấp, còn những người có trình độ học vấn, chuyên môn cao hơn có nhiều cơ hội khởi nghiệp thành công, lại hướng đến việc đi làm công, làm thuê. Phải chăng đây là một đặc điểm riêng của Việt Nam? Đặc điểm đó đã tạo ra rào cản lớn cho quá trình hình thành tinh thần khởi nghiệp trong đời sống hiện đại của đất nước? Để thúc đẩy phong trào khởi nghiệp trong các trường đại học, trong chuyến thăm và làm việc tại Đại học Quốc gia Hà Nội vào ngày 16/10/2016, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh: Một trong những thước đo thành công của trường đại học là bao nhiêu sinh viên khởi nghiệp và thành danh, chứ không chỉ bao nhiêu sinh viên kiếm được việc làm. Thủ tướng yêu cầu các cơ sở giáo dục đưa các nội dung khởi nghiệp vào chương trình đào tạo nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Bởi nếu dùng tiêu chí số lượng cựu sinh viên và sinh viên khởi nghiệp thành công làm một trong những thước đo của chất lượng đào tạo đại học thì các cơ sở giáo dục sẽ tự xây dựng nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy phong trào khởi nghiệp.

4. Đề xuất giải pháp

Nhìn vào sự phát triển của Israel, chúng ta cần phải đặt câu hỏi: Vì sao và bằng cách nào, một quốc gia mới gần 70 năm tuổi và chỉ có 8,5 triệu dân, điều kiện thiên nhiên vô cùng khắc nghiệt (hơn 2/3 là sa mạc, đồi núi, 95% diện tích đất nước được coi là khô hạn và không thể canh tác, hầu như không có tài nguyên thiên nhiên, lại bị sự thù địch tôn giáo bủa vây...) nhưng đã tạo ra những nông trang đầy hoa giữa sa mạc khô cằn, đã sản sinh ra rất nhiều chủ nhân giải thưởng Nobel, khoa học gia, kỹ nghệ gia lỗi lạc và các thương gia đại tài? Điều đáng để chúng ta suy ngẫm là dân số Việt Nam đông hơn Israel gần 11 lần, diện tích lớn hơn 15 lần, nhưng GDP đầu người lại chưa bằng 1/16 của họ (năm 2016). Và cũng câu hỏi tương tự với đất nước Singapore “nhỏ bé”, diện tích chỉ bằng 2/3 thành phố Đà Nẵng, lại có thể trở thành “rồng châu Á”? Có thể thấy rằng, tinh thần khởi nghiệp được khơi dậy mạnh mẽ trong xã hội có nền kinh tế phát triển sôi động, có nền giáo dục khởi nghiệp với nhiều trường đại học và các trung tâm nghiên cứu - phát triển được gắn kết chặt chẽ, có đội ngũ trí thức trẻ tuổi dám nghĩ, dám làm, có cộng đồng doanh nghiệp năng động, có sự hỗ trợ thích đáng của chính quyền... đã tạo nên sự phát triển thần kỳ ở các quốc gia này. Tuy môi trường khởi nghiệp ở Việt Nam còn rất non trẻ nhưng nước ta có nhiều tiềm năng để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp một cách mạnh mẽ. Để xây dựng được tinh thần và văn hóa khởi nghiệp của Việt Nam, chúng ta cần giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, cần đưa nội dung khởi nghiệp vào chương trình giáo dục phổ thông để sớm hình thành tinh thần khởi nghiệp cho giới trẻ. Bài học từ các quốc gia phát triển trên thế giới cho thấy, ý chí tự làm chủ của con người phải được tôi luyện thông qua giáo dục và xã hội từ khi còn nhỏ. Vì vậy, việc cải cách hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học theo hướng gắn giáo dục - đào tạo với hoạt động thực tiễn, đề cao

tinh thần làm chủ, thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp là điều kiện tiên quyết để bản thân mỗi người hình thành ý chí tự thân lập nghiệp, đặc biệt cần đưa giáo dục STEM vào chương trình đào tạo phổ thông. Bên cạnh đó, cần xây dựng chương trình, lộ trình cụ thể để nâng cao nhận thức, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho người dân trong tất cả các định chế xã hội.

Thứ hai, cần có các chính sách nhất quán và đồng bộ từ Chính phủ và đến các cấp chính quyền, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động khởi nghiệp. Cần thiết thực triển khai đồng bộ Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.

Thứ ba, phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, xây dựng Chính phủ kiến tạo, nhân dân khởi nghiệp. Trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang gặp khó khăn, đã bộc lộ những dấu hiệu phát triển thiếu bền vững, khu vực kinh tế nhà nước đã lộ rõ sự yếu kém, đóng góp của doanh nghiệp FDI vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế còn nhiều vấn đề phải xử lý. Do đó, Nhà nước cần coi kinh tế tư nhân là động lực phát triển và ban hành đầy đủ các chính sách thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Cùng với đó, cần nhanh chóng và kiên quyết cải cách thể chế theo hướng “Chính phủ kiến tạo, nhân dân khởi nghiệp”, triệt để loại bỏ tị nạn sách nhiễu doanh nghiệp từ các cơ quan công quyền, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được thông suốt và hiệu quả.

Thứ tư, sớm hoàn thành và đưa vào hoạt động Cổng thông tin khởi nghiệp quốc gia nhằm cung cấp, hỗ trợ cho người dân các thông tin liên quan đến hoạt động khởi nghiệp, những kiến thức cơ bản về khởi nghiệp. Cổng thông tin này sẽ được tích hợp với website của các cơ quan liên quan đến khởi nghiệp, các hội/hiệp hội, website địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học... tạo thành mạng lưới liên kết 4 nhà nhằm tạo sự liên kết, cộng hưởng, chia sẻ, hỗ trợ giữa nhà quản lý, cộng đồng nhà khoa học, doanh nghiệp thành đạt và cá nhân, nhóm khởi nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016).
2. F.P. Drucker (2011), Tinh thần doanh nhân khởi nghiệp và sự đổi mới.
3. Võ Duy Khương (2017), Tinh thần khởi nghiệp - Động lực phát triển xã hội.
4. Văn hóa khởi nghiệp của Việt Nam dưới góc nhìn của nhà báo Hoa Kỳ, http://vnreview.vn/tin-tuc-xa-hoi-so/-/view_content/content/1902605/van-hoa-khoi-nghiep-o-viet-nam-qua-goc-nhin-cua-bao-my.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 Ở VIỆT NAM

*Đặng Minh Khoa - Nguyễn Văn Hoàng
- Nguyễn Mạnh Hùng - Nguyễn Ích Cường*

Khoa Kinh tế chính trị, Trường Sĩ quan Chính trị, Bộ Quốc phòng

Tóm tắt:

Ở Việt Nam, tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới xanh hóa nền kinh tế. Sau 10 năm triển khai Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 - 2020, một số chỉ tiêu, nhiệm vụ chính đã đạt được kết quả khả quan. Trong giai đoạn từ đầu năm 2020 đến đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế nước ta. Song với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ; sự đồng lòng, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế nước ta đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp, quá trình phát triển kinh tế luôn hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Bước sang bối cảnh mới (hậu COVID-19), việc chuyển nền kinh tế nước ta phát triển theo hướng tăng trưởng xanh là một lựa chọn tất yếu, phù hợp với xu thế chung của thế giới.

Từ khóa: COVID-19, kinh tế, tăng trưởng xanh.

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng xanh là nội dung quan trọng của phát triển bền vững và là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại, nhưng không làm ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai. Ở Việt Nam, tăng trưởng xanh đã đạt được những kết quả tích cực ban đầu, nhất là phát triển kinh tế theo hướng bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Trong các năm 2020, 2021 và những tháng đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 đã tác động đến quá trình phát triển kinh tế và đời sống xã hội của Việt Nam một cách sâu sắc. Đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ tư ở Việt Nam bắt đầu từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã tác động nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân. Việc xuất hiện biến thể Delta có tốc độ lây lan nhanh, nồng độ vi rút cao, thời gian nhiễm bệnh dài, nguy cơ tử vong cao, bùng phát ở nhiều địa phương, xâm nhập vào các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất,... buộc chúng ta phải áp dụng những biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt để bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân, từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng, phát triển kinh tế, nhất là phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới xây dựng nền kinh tế xanh.

Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ; sự đồng lòng, nhất trí của các cấp, các ngành, các địa phương; sự ủng hộ, chia sẻ và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, năm 2020 và năm 2021 kinh tế nước ta đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp trên các lĩnh vực khác nhau. Bước sang những tháng đầu năm 2022, kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng đột phá và cao hơn cùng kỳ năm 2021. Để đạt được mục tiêu này, đòi hỏi cần có những giải pháp phù hợp để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, phục hồi kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh mới, nhất là ở những ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu: Bài viết tập trung nghiên cứu làm rõ quan niệm tăng trưởng xanh, chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam, thực trạng phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh đại dịch covid-19 ở Việt Nam (trong các năm 2020, 2021 và 7 tháng đầu năm 2022). Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các tác giả khuyến nghị một số nội dung nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh mới.

Phương pháp nghiên cứu: Các tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích định tính kết hợp với phân tích định lượng, phân tích làm rõ thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh đại dịch COVID-19 các năm 2020, 2021 và 7 tháng đầu năm 2022. Các số liệu, tư liệu sử dụng trong bài viết được nhập từ báo cáo của Tổng cục Thống kê, báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong các năm 2020, 2021 và 7 tháng đầu năm 2022. Đồng thời, nguồn tư liệu thứ cấp còn được thu thập từ các bài báo khoa học có liên quan đến kiến thức về tăng trưởng xanh. Dựa trên các số liệu thu thập được, các tác giả tập trung phân tích, so sánh để làm rõ thành tựu đạt được và một số hạn chế trong phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam từ năm 2020 đến tháng 7 năm 2022.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Quan niệm về tăng trưởng xanh và chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam

Hiện nay, quan niệm về “tăng trưởng xanh” được nhiều quốc gia và tổ chức trên thế giới đưa ra, bài viết chỉ giới thiệu quan niệm của một số tổ chức trên thế giới về tăng trưởng xanh. Theo đó, Ủy ban Liên Hợp Quốc về kinh tế - xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương quan niệm: Tăng trưởng xanh là chiến lược để đạt được phát triển bền vững. Tăng trưởng xanh là chủ trương tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước mà duy trì hoặc khôi phục lại chất lượng và tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của tất cả mọi người với mức thấp nhất có thể tác động đến môi trường. Cách tiếp cận này tìm kiếm sự hài hòa về tăng trưởng kinh tế

và bảo vệ môi trường bền vững bằng cách thúc đẩy những thay đổi cơ bản trong sản xuất và tiêu thụ của xã hội. Theo quan niệm của Tổ chức Sáng kiến Tăng trưởng xanh của Liên Hợp Quốc thì: Tăng trưởng xanh hay xây dựng nền kinh tế xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế: Tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời bảo đảm rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững, tạo ra các cơ hội kinh tế mới. Theo Ngân hàng Thế giới: Tăng trưởng xanh là hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tối đa ô nhiễm và các tác động môi trường, có khả năng thích ứng trước các hiểm họa thiên nhiên, vai trò của quản lý môi trường, vốn tự nhiên trong việc phòng ngừa thiên tai,... Như vậy, các quan niệm khác nhau về tăng trưởng xanh phản ánh mỗi tổ chức có những cách nhìn khác nhau phù hợp với điều kiện, sứ mệnh và định hướng của chính tổ chức đó.

Ở Việt Nam, tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (Thủ tướng Chính phủ, 2021). Những năm qua, Việt Nam đã có nhiều chính sách về tăng trưởng xanh, như: Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4 /2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 nhấn mạnh, để thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững, cần phải: “Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững; xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên; từng bước thực hiện dân nhân sinh thái, mua sắm xanh; phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững; áp dụng các chính sách điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý”. Ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050). Trong đó, đề ra ba nhiệm vụ chiến lược: *Một là*, giảm cường độ phát thải nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. *Hai là*, xanh hoá sản xuất; thực hiện một chiến lược công nghiệp hoá sạch thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên; khuyến khích phát triển công nghệ xanh, nông nghiệp xanh. *Ba là*, xanh hoá lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; kết hợp lối sống đẹp truyền thống với những phương tiện văn

minh hiện đại. Chiến lược tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến kinh tế xanh ở Việt Nam. Ngày 20/3/2014 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, trong đó, đề ra 4 nội dung chính gồm: Xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương; giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện xanh hóa sản xuất; thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành nhiều quyết định như: Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018, phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt *Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030*.

Để đảm bảo thực thi Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, hàng loạt các chính sách hỗ trợ cũng được ban hành như: Chính sách tín dụng xanh được đẩy mạnh thông qua các kênh cho vay hỗ trợ lãi suất đối với các dự án bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch; chính sách thuế tài nguyên với nguyên tắc “tài nguyên không có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất cao, “tài nguyên có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất thấp; các chính sách thuế từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia; chính sách chi ngân sách nhà nước cũng được chú trọng theo hướng ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến bảo vệ môi trường. Như vậy, chính sách tăng trưởng xanh đã được chú trọng xây dựng ở Việt Nam để đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới xanh hóa nền kinh tế.

3.2. Thành tựu phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ở Việt Nam

Sau 10 năm triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh, nhận thức của nhân dân về vai trò, ý nghĩa của tăng trưởng xanh đã được nâng lên rõ rệt, từng bước thay đổi hành vi sản xuất, sinh hoạt và có nhiều hành động thiết thực đóng góp vào thực hiện tăng trưởng xanh. Một số mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu chính của Chiến lược tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 đã đạt được kết quả khả quan như: Các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được triển khai rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực, lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường; dư nợ tín dụng xanh đạt gần 238 nghìn tỷ đồng năm 2018 (Thảo Nguyên, 2021), làn sóng về đầu tư xanh như năng lượng gió, mặt trời, điện rác... tăng lên nhanh chóng.

Ở Việt Nam, đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 xuất hiện và có tác động lớn đến nền kinh tế. Nếu như, trong giai đoạn 2016-2019, số doanh nghiệp và số lao động tăng nhanh qua từng năm, nhưng đến năm 2020 có xu hướng tăng chậm lại do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Tính đến hết năm 2020, cả nước có 683,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lao động là 14,7 triệu người, tăng 2,3% về số doanh nghiệp và giảm 3,1% về số lao động so với năm 2019, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Xét theo khu vực kinh tế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng doanh nghiệp ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Năm 2020, lao động làm việc trong các doanh nghiệp khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất với số lao động là 9,3 triệu người, chiếm 63,4% tổng số lao động trong doanh nghiệp, giảm 3,1% so với năm 2019; lao động doanh nghiệp khu vực dịch vụ là 5,1 triệu người, chiếm 34,9%; lao động doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 253 nghìn người, chiếm 1,7%. Số hợp tác xã năm 2020 giữ mức tăng ổn định nhưng do ảnh hưởng của dịch COVID-19 số lao động làm việc trong hợp tác xã giảm sâu hơn mức giảm bình quân giai đoạn 2016-2020. Số lao động làm việc trong hợp tác xã là 169,6 nghìn người, giảm 5,7% so với năm 2019 và giảm 15,6% so với năm 2016 (Tổng cục Thống kê, 2021).

Năm 2021 mặc dù chịu tác động không nhỏ của đại dịch COVID-19, song tổng sản phẩm trong nước ước tính tăng 2,58% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là một thành công lớn của nước ta trong phòng chống dịch bệnh, duy trì sản xuất kinh doanh gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,36%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,86%; khu vực dịch vụ chiếm 40,95%. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 đô la Mỹ (USD)/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Sản xuất nông nghiệp và công nghiệp có sự tăng trưởng ổn định, thu ngân sách vượt dự toán. Do đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội kéo dài làm ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp. Trước bối cảnh trên, ngành nông nghiệp có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời để ổn định và phát triển sản xuất, đạt mức tăng trưởng cao. Năm 2021, giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng 4,82% so với năm 2020. Mặc dù chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID-19, song thu ngân sách Nhà nước cả năm 2021 ước đạt trên 1.523 nghìn tỷ đồng và vượt dự toán năm (Tổng cục Thống kê, tháng 12 năm 2021).

Tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022, kinh tế nước ta hồi phục nhanh ở hầu hết các ngành, lĩnh vực. Hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại trạng thái bình thường như trước khi dịch covid-19 xuất hiện. Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi phát triển ổn định.

Ngành công nghiệp đã lấy đà tăng trưởng, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2022 tăng mức cao trong 6 tháng liên tiếp, ước tăng 11,2%. Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tiếp tục duy trì mức tăng cao với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy ước đạt 60,63 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 431,94 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó xuất khẩu tăng 16,1%; nhập khẩu tăng 13,6%. Kinh tế Việt Nam đang phục hồi khá nhanh và khởi sắc trên nhiều lĩnh vực, doanh nghiệp thích ứng tốt với bối cảnh mới, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường tiếp tục tăng cao. Số doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng đầu năm 2022 là 89,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và tổng số lao động đăng ký 621 nghìn lao động, tăng 17,9% về số doanh nghiệp và tăng 11,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục Thống kê, 2022).

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, quá trình phát triển kinh tế, các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân đều thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, nhất là Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, ngày 05/5/2020 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Do vậy, quá trình phát triển kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19 từ năm 2020 đến tháng 7 năm 2022 luôn hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân luôn quan tâm đến các hoạt động bảo vệ môi trường và đạt được những kết quả tốt đẹp như: Hoạt động xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường có nhiều tiến bộ; hoạt động xử lý nước thải, chất thải rắn đã được tăng cường thực hiện và giám sát; không phát sinh các sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kiểm soát chặt chẽ các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được tăng cường; các địa phương luôn quan tâm chỉ đạo, đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sẵn sàng phòng, chống thiên tai kịp thời, hiệu quả; triển khai chương trình mục tiêu ứng phó với bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh, chủ động cam kết giảm thiểu phát thải nhà kính; tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2020 đạt khoảng 90%, tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh ước đạt 90,2%, tăng mạnh so với năm 2019 (86,2%); tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2020 là 90%; tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 khoảng 42%. Năm 2021, nhiều chỉ tiêu về môi trường đạt kết quả tích cực: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử

lý tại khu vực đô thị đạt khoảng 94,71%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt 85%. Các hành vi vi phạm pháp luật, gây ô nhiễm môi trường có chiều hướng giảm rõ rệt so với thời điểm trước năm 2020 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021). Môi trường sinh thái được giữ vững, các hoạt động sản xuất - kinh doanh được thuận lợi, góp phần phát triển kinh tế và ổn định đời sống người dân.

3.3. Một số hạn chế về phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ở Việt Nam

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, thì việc phát triển nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế: Tăng trưởng xanh mặc dù được nhiều địa phương quan tâm, nhiều doanh nghiệp ứng dụng nhưng tầm quan trọng vẫn chưa thực sự được đề cao so với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hiệu quả một số mặt, một số lĩnh vực của nền kinh tế còn thấp, chưa chú trọng gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhất là từ cuối tháng 4 năm 2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Năm 2021, một số ngành dịch vụ có mức tăng trưởng âm chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Ngành bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm 2020; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%. Từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Hoạt động dịch vụ và hoạt động của doanh nghiệp có sự sụt giảm so với năm 2020. Tính chung cả năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt trên 4.789 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020. Doanh thu hoạt động viễn thông năm 2021 đạt 314,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% so với năm 2020. Do ảnh hưởng của đại dịch covid-19, lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2021 ước tính đạt 157,3 nghìn lượt người, giảm 95,9% so với năm 2020. Số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2021 đạt gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm 2020. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 2.892 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2020, đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua (Tổng cục Thống kê, 2021).

Đại dịch COVID-19 đã làm cho các doanh nghiệp không còn chú trọng vào các vấn đề bảo vệ môi trường. Trải qua nhiều tháng phải hoạt động cầm chừng, hoặc đình chỉ sản xuất kinh doanh bởi những đợt giãn cách xã hội, một số doanh nghiệp chỉ tìm cách tối đa hóa lợi nhuận để tránh thua lỗ, dẫn đến ít quan tâm trong việc đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường và tăng trưởng xanh. Thói quen tiêu dùng của nhiều người dân Việt Nam vẫn còn mang tính truyền thống, chưa quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Đa số thường lựa chọn các sản phẩm có giá thành rẻ hơn là quan tâm đến chất lượng. Các sản phẩm công nghiệp thường sẽ phù hợp hơn đối với đa số người tiêu dùng Việt Nam, nhưng đây là sản phẩm ảnh hưởng lớn đến môi trường vì tốc độ phân

hủy rất lâu, quy trình xử lý không đơn giản và thường mất rất nhiều thời gian. Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, dẫn đến việc xử lý, khắc phục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ở một số khu vực, lĩnh vực chưa triệt để. Ô nhiễm môi trường vẫn diễn ra khá phổ biến ở một số khu vực như: ô nhiễm môi trường nước ở một số đoạn sông chính chảy qua khu đô thị, các làng nghề; ô nhiễm không khí tại một số thành phố lớn, khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh; vấn đề tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật gây tác động tiêu cực đến môi trường đất, gây ảnh hưởng đến cuộc sống người dân xung quanh và phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021).

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Tăng trưởng xanh là xu thế phát triển chung của thế giới và Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế đó. Việc chuyển nền kinh tế phát triển theo hướng tăng trưởng xanh là một lựa chọn tất yếu và là cơ hội lớn để Việt Nam có thể trở thành một quốc gia tiên phong trong khu vực về tăng trưởng xanh. Việt Nam phải vượt qua thách thức phục hồi nền kinh tế sau đại dịch COVID-19, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng và hiệu quả. Trong bối cảnh đại dịch covid-19, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn thách thức, nhưng nhờ sự tích cực với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị và người dân, sự điều hành, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Việt Nam đã đạt được những kết quả tốt đẹp trên các lĩnh vực của nền kinh tế, thực hiện thành công mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch covid-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh. Thời gian tới, để phục hồi và phát triển kinh tế trong trạng thái bình thường mới, phải trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn. Đồng thời, thúc đẩy mạnh mẽ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh; từ đó, phục hồi và phát triển bền vững nền kinh tế, tạo tiền đề, cơ hội để các doanh nghiệp và các lĩnh vực kinh tế có điều kiện tái sản xuất và phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Với quan điểm tăng trưởng xanh là một nội dung hàng đầu để phát triển bền vững. Vì vậy, việc phân tích đánh giá, làm rõ cơ hội, thách thức về phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh COVID-19 ở Việt Nam, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là một yêu cầu quan trọng, cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

4.2. Khuyến nghị

Để phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong bối cảnh mới đạt hiệu quả cao, trong phạm vi của bài viết, các tác giả khuyến nghị một số vấn đề sau:

Một là, trong bối cảnh mới (hậu COVID-19) cần tuyên truyền giáo dục, nâng cao

nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn dân về bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế, làm cho nhân dân hiểu rõ hậu quả trước mắt cũng như lâu dài của ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu đối với sự phát triển bền vững của đất nước, đối với sức khỏe con người và đời sống xã hội. Làm cho các cấp, các ngành, người dân và doanh nghiệp thấy được phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh là xu thế tất yếu trên thế giới hiện nay và Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế đó.

Hai là, cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng dần tỷ trọng đầu tư cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như các ngành dịch vụ, du lịch sinh thái, công nghệ thông tin. Xây dựng cơ cấu kinh tế xanh, bao gồm: nông nghiệp xanh có khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, công nghiệp xanh và dịch vụ xanh. Xây dựng chính sách thúc đẩy chuyển dịch năng lượng theo hướng xanh, sạch, bền vững, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo, giảm phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu, năng lượng hóa thạch.

Ba là, hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển kinh tế bền vững. Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên khoáng sản, đất, nước, rừng, biển, đa dạng sinh học, ô nhiễm và suy thoái môi trường. Tập trung khắc phục, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, các cụm công nghiệp, làng nghề... Có biện pháp bảo vệ, nâng cao chất lượng môi trường không khí, tập trung xử lý nước thải ở thành thị và các khu công nghiệp, xử lý rác thải ở nông thôn. Kiểm soát tốt tác động môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, các nguồn phát thải nhà kính. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên. Tăng cường bảo vệ, ngăn ngừa, kiểm soát, giảm ô nhiễm môi trường biển.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022*.
2. Thảo Nguyên (2021), “Tăng trưởng xanh - Chìa khóa của phát triển bền vững”, Tạp chí Tuyên giáo, số 10/2021.
3. Nguyễn Thị Thanh Tâm (2019), “Tăng trưởng xanh tại Việt Nam và những vấn đề đặt ra”, Tạp chí Tài chính, số 7/2019.
4. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*.
5. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*.

6. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.*

7. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030.*

8. Tổng cục Thống kê (2021), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016 - 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

9. Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo số: 282/BC-TCTK, ngày 29 tháng 12 năm 2021 về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021.*

10. Tổng cục Thống kê (2022), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022*

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Đại úy Ths. Nguyễn Trung Hiếu

Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn

- Học viện An ninh nhân dân

Tóm tắt:

Xây dựng xã hội phát triển phồn vinh, tiến bộ và công bằng luôn là mục tiêu mà các quốc gia hướng tới. Đây là khát vọng chung của nhân loại yêu chuộng hòa bình và tiến bộ. Trong tiến trình hiện thực hóa khát vọng đổi mới hiện nay vẫn còn tồn tại khoảng cách giàu, nghèo, bất bình đẳng giữa các thành phần và nhóm xã hội ngày càng gia tăng, sự vận hành trên thực tế có đảm bảo tính công bằng xã hội trong môi trường cạnh tranh tự do. Vì vậy, để đảm bảo công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều nhân tố tác động, ảnh hưởng, chi phối đòi hỏi cần phải nhận thức một cách sâu sắc, đầy đủ và khoa học. Bài viết tập trung làm rõ một số vấn đề về phát huy vai trò của Nhà nước đảm bảo công bằng xã hội, thúc đẩy các thành phần kinh tế của nền kinh tế thị trường. Điều này xuất phát từ bản chất, tính cách mạng của Nhà nước Việt Nam, đây là sự phù hợp với đòi hỏi khách quan của sự phát triển và tiến bộ xã hội, đáp ứng mục tiêu yêu cầu của thời đại.

Từ khóa: Nhà nước; công bằng xã hội; kinh tế thị trường

1. Đặt vấn đề

Những bước chuyển mình nhanh chóng của đời sống kinh tế xã hội cùng với quá trình phát triển của nền kinh tế tri thức, toàn cầu hóa hội nhập kinh tế quốc tế và thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đang tác động trực tiếp, sâu sắc, toàn diện tới mọi mặt của quá trình phát triển đất nước. Trong thực hiện các khâu đột phá chiến lược về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập: “Vai trò của Nhà nước đã được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường, về cơ bản đã thiết lập được khung pháp luật và bộ máy thực thi hiệu quả hơn. Cơ quan quản lý Nhà nước thường xuyên đối thoại, lắng nghe ý kiến cộng đồng doanh nghiệp và người dân để có phản ứng chính sách kịp thời, giải quyết ngay và dứt điểm những vướng mắc, bất cập của môi trường đầu tư, kinh doanh, các chính sách an sinh xã hội...”¹. Những thay đổi trong các khâu

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.31

đột phá chiến lược cho thấy những bước đi phù hợp với quy luật kinh tế thị trường, đem lại những thành quả to lớn trong giai đoạn đổi mới hiện nay. Tuy nhiên bên cạnh những thành quả to lớn đạt được vẫn đang tồn tại những yếu tố bất cập, những vấn đề của thực tiễn đặt ra đối với việc nhận thức về vai trò điều hành của nhà nước, cũng như sự vận động phát triển của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế nước nhà. Hơn bao giờ hết, việc nhận thức vai trò của nhà nước trong đảm bảo công bằng xã hội, thúc đẩy phát triển các thành phần kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay đóng vai trò rất quan trọng. Đây chính là cơ sở để phát huy hết năng lực đóng góp, cũng như hoạt động một cách bình đẳng của mọi thành phần kinh tế, trong cơ chế vận hành theo quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường. Đồng thời làm nổi bật tính ưu việt của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong đảm bảo công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Nhận thức về công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Nhận thức về công bằng xã hội, theo quan điểm triết học Mác - Lênin trong đó lý luận của triết học Mác xem công bằng xã hội là một phạm trù có tính lịch sử và tính giai cấp gắn liền với từng thời kỳ khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội. Thực chất của công bằng xã hội là giải quyết mối quan hệ về lợi ích của con người trong xã hội. Lợi ích của con người được biểu hiện trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... trong đó, lợi ích về kinh tế là cơ bản nhất. Do đó, giải quyết vấn đề công bằng xã hội trước hết phải giải quyết vấn đề công bằng xã hội trên lĩnh vực kinh tế với tiêu chí chung của nó nằm trong quan hệ phân phối sản phẩm. Đối với J.Rawls¹ đưa ra quan niệm về công bằng xã hội: tất cả mọi giá trị xã hội (sự tự do và cơ hội, thu nhập và tài sản....) phải được phân phối bình đẳng. Chuẩn mực của công bằng trong một thể chế xã hội cụ thể chính là nguyên tắc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cho mỗi cá nhân. Đối với Liên Hợp Quốc (UNDP) cho rằng công bằng xã hội là công bằng về cơ hội phát triển. Thực hiện công bằng xã hội là tạo ra sân chơi bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hóa cho mọi người dân. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cơ sở kế thừa, vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về công bằng xã hội, Người cho rằng công bằng xã hội là xây dựng một xã hội công bằng, nhân dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện để phát triển toàn diện. Gắn liền công bằng xã hội với bình đẳng xã hội theo Hồ Chí Minh, là một trong những mục tiêu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời là một trong những đặc trưng mang tính bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Người đã chỉ rõ: “nước ta là nước dân

¹John Bordley Rawls triết gia đạo đức và chính trị Mỹ, giáo sư đại học Harvard, tác giả của tác phẩm: Một lý thuyết về công lý

chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bổn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân”¹ được đảm bảo ngang bằng về địa vị làm chủ nước nhà, làm chủ tư liệu sản xuất, để mỗi người có thể phát huy được mọi khả năng của mình vươn tới mục tiêu ấm no, hạnh phúc. Quan niệm của Hồ Chí Minh về thực hiện công bằng trong kinh tế là thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động với quá trình sản xuất xã hội.

Trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng xã hội, cùng với sự phát triển của đất nước, quan niệm về công bằng xã hội của Đảng ta không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Đảng cộng sản Việt Nam xác định công bằng xã hội là một trong những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng đó là một xã hội: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, tập trung phát triển kinh tế phải gắn chặt với công bằng xã hội. Bởi khi nền kinh tế phát triển chính là điều kiện, tiền đề vật chất cần thiết để thực hiện công bằng xã hội và việc thực hiện công bằng xã hội sẽ là động lực để phát triển kinh tế. Ở đây Đảng ta xác định công bằng xã hội không chỉ là việc điều hòa lợi ích, điều tiết phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư trong xã hội một cách hợp lý, mà còn đảm bảo cho mọi tầng lớp trong xã hội được hưởng thụ các quyền lợi về: giáo dục, y tế, an sinh xã hội... được bình đẳng trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm, cơ hội thụ hưởng chất lượng dịch vụ trong xã hội, cơ hội đầu tư tài chính, khoa học công nghệ... để nâng cao chất lượng đời sống xã hội. Thực hiện công bằng xã hội trong đó mọi người có cơ hội để phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình, thúc đẩy cho sản xuất phát triển, tạo ra nhiều của cải cho xã hội, phân phối công bằng và tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế cũng như các chủ thể đóng góp cho quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”². Nhìn nhận về vai trò của các thành phần kinh tế, Đảng ta xác định: *các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật, không có sự phân biệt, đối xử giữa các thành phần kinh tế, các chủ thể kinh tế khác nhau, qua đó nhằm huy động toàn diện, đồng bộ tất cả các nguồn lực để xây dựng và phát triển đất nước.* Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 9, tr.258, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội*

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.128-129*

nền kinh tế thị trường xuất hiện không ít những mặt trái và những ảnh hưởng đến đời sống xã hội, khiến vấn đề công bằng xã hội không được giải quyết đúng đắn. Do vậy tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước trên các mặt đời sống kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng là điều kiện không thể thiếu được để thực hiện công bằng ở nước ta hiện nay. Muốn vậy, Nhà nước phải thực sự là cơ quan quyền lực của dân, vì dân, thực sự trong sạch và vững mạnh. Nhà nước phải có các chính sách xã hội phù hợp, làm công cụ để quản lý, tổ chức thực hiện công bằng xã hội, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Cùng với đà phát triển của công cuộc đổi mới, chủ trương trên đã dần dần được cụ thể hóa và thể chế hóa thành một hệ thống các chính sách có liên quan trên nhiều lĩnh vực, như: khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo; tích cực đổi mới giáo dục, nâng cao trình độ dân trí; thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đều phải tạo điều kiện cho mọi thành phần xã hội phát huy năng lực đóng góp cho đất nước.

2.2. Phát huy vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong xây dựng, đổi mới chính sách, tạo môi trường công bằng cho tất cả các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường

Thực hiện công bằng xã hội là khát vọng của con người, là đích hướng tới và đã trở thành một trong những nội dung đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia, dân tộc. Với khát vọng tự do, hòa bình, phát triển và công bằng xã hội trong xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã và đang thực hiện mục tiêu tiên bộ và công bằng xã hội. Bản chất của công bằng xã hội là giải quyết hài hòa giữa sự phát triển kinh tế với thực hiện các chính sách xã hội, đem lại cuộc sống hòa bình, độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội thể hiện tính ưu việt, nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa hơn hẳn những chế độ xã hội trước, đồng thời phát huy tính năng động, khắc phục những bất cập cố hữu của cơ chế thị trường. Vì thế, quan điểm này cần được quán triệt sâu sắc, triển khai có hiệu quả trong từng bước đi trong công cuộc xây dựng đất nước trên con đường phát triển phồn vinh và thịnh vượng.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, để bảo đảm công bằng xã hội của nhà nước trước hết cần hướng vào việc tạo điều kiện cho các chủ thể có cơ hội như nhau trong tham gia mọi hoạt động kinh tế xã hội. Đó không chỉ là cơ hội để tiếp cận các nguồn lực để phát triển, mà còn bao gồm cơ hội tiếp cận các điều kiện về môi trường kinh tế xã hội, môi trường pháp lý thuận lợi, là cơ hội được tiếp cận với các dịch vụ xã hội nói chung từ cơ sở hạ tầng đến thượng tầng kiến trúc, từ đó có những điều kiện để nắm bắt và tranh thủ cơ hội, biến cơ hội thành hiện thực để phát triển và hoạt động của mình, phát huy khả năng vốn có đặc trưng của các thành phần kinh tế để cống hiến cho xã hội và nhận được kết quả tương xứng với những cống hiến ấy. Muốn

vậy thì cần phải xây dựng các cơ chế, chính sách đúng đắn, phù hợp, tạo công bằng về cơ hội cho các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: Trong nền kinh tế thị trường giữa Nhà nước, thị trường và xã hội có quan hệ chặt chẽ. “Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng thúc đẩy kinh tế phát triển...”¹. Do đó, Nhà nước đóng vai trò là chủ thể duy nhất bảo đảm các hoạt động kinh tế, xã hội diễn ra dưới những hình thức như sau:

Một là, Nhà nước xây dựng, hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm công bằng về môi trường kinh tế, xã hội thuận lợi, tạo môi trường cạnh tranh một cách lành mạnh, bình đẳng cho các thành viên tham gia vào môi trường này; ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô; khống chế được lạm phát; có các chính sách đồng bộ, độc quyền, hàng giả, buôn lậu; có các chính sách việc làm, giảm thất nghiệp, phân hóa tệ nạn xã hội... Đối với các địa phương, các vùng miền, các chủ thể kinh tế, những người sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn, có điều kiện vị thế không thuận lợi, bị thua thiệt hơn khi tham gia, gia nhập vào sân chơi chung trong kinh tế thị trường thì nhà nước ta đã và sẽ có các chính sách, biện pháp hỗ trợ, đầu tư giúp để họ có thể hòa nhập cùng cộng đồng để cùng phát triển.

Bên cạnh đó, thông qua các hệ thống chính sách văn hóa- xã hội, Nhà nước tạo điều kiện cho các chủ thể có cơ hội phát triển ngang nhau về các điều kiện xã hội trong nền kinh tế thị trường. Chẳng hạn, chính sách thu hút tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đảm bảo cho tất cả những người có khả năng lao động, có nhu cầu và điều kiện làm việc để có các cơ hội có việc làm để có thu nhập tùy theo khả năng, năng lực của họ, giúp họ có điều kiện tham gia vào quá trình sản xuất xã hội. Hay chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, dạy nghề, tạo cơ hội có phát triển trí tuệ, nâng cao trình độ, tay nghề một cách bình đẳng cho mọi đối tượng, mọi vùng miền trên cả nước.

Hai là, Nhà nước xây dựng và hoàn thiện các chính sách pháp lý, bảo đảm công bằng, bình đẳng tạo môi trường pháp lý ổn định, thuận lợi cho sự phát triển.

Thông qua công cụ pháp luật, Nhà nước thực hiện xây dựng các chính sách và môi trường pháp lý thuận lợi nhằm đảm bảo công bằng xã hội về cơ hội phát triển và sự cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, lành mạnh cho các thành phần kinh tế, các chủ thể, các vùng miền, địa phương trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Đó chính là sự đảm bảo ổn định về chính trị, phát huy dân chủ thực sự của nhân dân; có khuôn khổ pháp lý, hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế; hoàn thiện các định chế, văn bản hướng dẫn một cách chính xác, cụ thể và phù hợp với kinh

¹Đảng cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.131.

tế thị trường. Với mục tiêu đó, hiện nay nhà nước Việt Nam đã tạo được môi trường pháp lý, tạo sân chơi bình đẳng cho mọi thành viên trong xã hội thử sức, phát huy hết khả năng, năng lực của mình, bảo đảm cho mọi đối tượng được tự do phát triển.

Ba là, Nhà nước xây dựng các chính sách phù hợp nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong việc tiếp cận các nguồn lực cho sự phát triển.

Công bằng về cơ hội được tiếp cận các nguồn lực cho sự phát triển đặt ra yêu cầu, Nhà nước phải có chính sách đảm bảo cho tất cả các chủ thể có cơ hội bình đẳng như nhau trong tiếp cận các nguồn lực cho sự phát triển cả về nguồn lực thuộc tự nhiên (vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên...) cũng như các nguồn lực kinh tế xã hội như: nguồn nhân lực, vốn, thị trường, chính sách, khoa học công nghệ... Trong nền kinh tế thị trường, không có sự phân biệt đối xử đối với mọi chủ thể về quyền và cơ hội được tiếp cận các nguồn lực cho sự phát triển. Chỉ khi thực hiện được công bằng xã hội về cơ hội được tiếp cận các nguồn lực cho sự phát triển thì mới có công bằng về điều kiện trong quá trình bảo đảm công bằng xã hội về kinh tế. Do vậy, nhà nước có thể tạo điều kiện và can thiệp để mọi chủ thể được tiếp cận với các nguồn lực như tư liệu sản xuất; nguồn vốn tín dụng; nguồn lực khoa học và công nghệ; các công trình kết cấu hạ tầng cơ bản... để họ có cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh. Thực hiện được những điều này sẽ là cơ sở, tiền đề cần thiết cho mọi chủ thể có thể tiếp cận các cơ hội công hiến và hưởng thụ một cách bình đẳng và công bằng.

2.3. Phát huy vai trò của Nhà nước trong xây dựng chính sách phân phối theo kết quả lao động, phù hợp với cơ chế thị trường và bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cho các thành phần kinh tế hiện nay

Công bằng xã hội còn được xem xét ở khía cạnh công bằng về phân phối kết quả lao động. Chỉ có Nhà nước mới có tư cách pháp nhân, có sức mạnh quyền lực, có bộ máy, nhân lực để xây dựng cơ chế phân phối nhằm bảo đảm quyền bình đẳng, công bằng giữa công hiến và hưởng thụ, bình đẳng giữa nghĩa vụ và quyền lợi theo kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh; theo đóng góp vốn và các nguồn lực theo cơ chế thị trường và an sinh xã hội cùng phúc lợi xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, bên cạnh sự phát triển tất yếu của xã hội là những mặt trái của cơ chế thị trường này sẽ nảy sinh như sự phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng giữa công hiến và hưởng thụ các sản phẩm trong lao động xã hội, chênh lệch thu nhập quá mức giữa các bộ phận, tầng lớp dân cư... làm ảnh hưởng đến mục tiêu thực hiện công bằng xã hội. Vấn đề này chỉ có thể được giải quyết trên cơ sở có sự can thiệp, điều tiết của Nhà nước nhằm hạn chế sự phân hóa đó.

Nhà nước cần xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách công bằng về phân phối thu nhập, nghĩa là phải đảm bảo các thành phần kinh tế được hưởng các chính sách một cách công bằng, trong đó mỗi chủ thể phải được đánh giá một cách đúng mức và được

hưởng lợi ích chính đáng, xứng đáng với công sức và năng lực của họ. Tránh tình trạng cào bằng, bình quân trong phân phối gây cản trở, đình trệ sản xuất, triệt tiêu động lực, nhiệt huyết làm việc, lao động sáng tạo của các chủ thể. Đây là cơ sở để khuyến khích, thu hút mọi chủ thể kinh tế có đủ năng lực và nguồn lực hợp pháp tham gia sân chơi thị trường, làm giàu một cách hợp pháp để nâng cao thu nhập. Đây cũng là động lực kích thích phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất lao động xã hội.

Sự phân phối thu nhập quốc dân của nhà nước nhằm điều tiết hài hòa, hợp lý thu nhập của các tầng lớp, thành phần, giữa các ngành, địa phương, vùng miền một cách công bằng. Trong nền kinh tế thị trường, những chính sách của nhà nước liên quan đến phân phối thành quả phát triển, môi trường công bằng, sẽ là hành lang pháp lý điều chỉnh quan hệ phân phối. Vì vậy, để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh tế, cũng như đảm bảo phân phối một cách công bằng trong cơ chế thị trường thì chính sách phân phối của nhà nước phải toàn diện, thống nhất, chặt chẽ, phù hợp với quy luật khách quan vận động của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, Nhà nước phải nhất quán chủ trương thực hiện nguyên tắc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, trong đó đảm bảo chế độ tiền lương, đảm bảo yêu cầu tái sản xuất sức lao động và khắc phục tính chất bình quân. Trên thực tế hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã và đang có những nỗ lực trong lộ trình cải cách chế độ tiền lương để thỏa mãn các yêu cầu trước đòi hỏi của thực tiễn đời sống xã hội. Thông qua hệ thống chính sách thuế thu nhập, chính sách trợ cấp, ưu đãi... Nhà nước thực hiện điều tiết thu nhập nhằm thu hẹp chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp trong xã hội, nâng cao đời sống xã hội. Nhà nước sử dụng công cụ chính sách thuế để điều tiết thu nhập cho những người có thu nhập quá cao (thông qua thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...). Thực hiện đánh thuế cao đối với mặt hàng xa xỉ cũng góp phần trong việc điều hòa, phân phối lại thu nhập cho các bộ phận trong xã hội.

Nhà nước thực hiện các chính sách trợ cấp, ưu đãi đối với những người có thu nhập thấp, người có công với cách mạng, người già, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, người gặp rủi ro, thiên tai, đồng bào dân tộc vùng thiểu số, hải đảo... nhằm tạo cơ hội giúp họ có thu nhập, nâng cao đời sống xã hội, thoát khỏi tụt hậu trong quá trình phát triển; giảm bớt những bất công tự nhiên mà họ phải gánh chịu; thu hẹp sự chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp; bảo đảm cho người lao động khi họ bị mất khả năng lao động, bị mất việc cũng như được chăm sóc sức khỏe khi bị tai nạn, ốm đau... Đây chính là việc thực hiện chế độ phân phối theo an sinh và phúc lợi xã hội. Có thể nói, nhà nước giữ vai trò quyết định trong việc thực hiện phúc lợi xã hội công cộng và bảo đảm xóa đói giảm nghèo bền vững cho nhân dân, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, vấn đề lương hưu, trợ cấp khó khăn, trợ cấp thất nghiệp... không thể trông chờ vào sự tự điều tiết của kinh tế thị trường mà rất cần đến sự can thiệp của Nhà nước. Đại hội

XIII của Đảng nêu rõ một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: ”Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyên biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”¹ . Như vậy, vấn đề an sinh xã hội được xác định là yếu tố xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước trong những thời gian tới. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân để tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người rủi ro trong cuộc sống. Phát triển thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội đến với tất cả mọi người dân; tạo điều kiện để mọi trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương, hoặc những người rủi ro trong cuộc sống.

Hệ thống các chính sách xã hội của Nhà nước bao gồm: các chính sách xóa đói giảm nghèo; chính sách hỗ trợ, chăm sóc các đối tượng yếu thế, gia đình có công, người tàn tật, già, yếu, trẻ em không nơi nương tựa; chính sách trợ cấp cho các đối tượng ít có cơ hội tiếp cận và hưởng thụ những thành quả phát triển kinh tế- xã hội ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo; các chính sách cứu trợ đối với người không may mắn, gặp rủi ro, thiên tai... các chính sách này nhằm giúp các thành viên có cơ hội tham gia, cống hiến vào quá trình phát triển của xã hội và được hưởng các thành quả tương xứng với những cống hiến đó, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi người dân.

2.4. Phát huy vai trò của Nhà nước trong huy động, phân bổ các nguồn lực để thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay

Để thực hiện công bằng xã hội phải có nguồn lực vật chất, Nhà nước huy động các nguồn lực vật chất, nguồn lực pháp lý... và phân bổ các nguồn lực này theo quy luật kinh tế thị trường nhằm thực hiện công bằng xã hội, Đại hội XIII nhấn mạnh trong việc: ”tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh”²

Nhà nước sử dụng các công cụ, cơ chế, chính sách để thực hiện chức năng định hướng, điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển kinh tế xã hội cho toàn bộ nền kinh tế cũng như cho từng vùng, từng địa phương. Qua đó, thực hiện tiến bộ, công công xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển. Thông qua các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, Nhà nước chủ động đầu tư, huy động và phân bổ các nguồn lực của Nhà nước dựa trên các điều kiện, tình hình kinh tế- xã hội cụ thể của từng địa phương,

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.131.

² Đảng cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.114

từng vùng nhằm khai thác, phát huy hiệu quả kinh tế ở các vùng có lợi thế, đồng thời khắc phục những khó khăn về địa lý, về giao thông ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo... Trong phân phối nguồn lực cần lưu ý tránh sự dàn trải trong đầu tư, phát triển, thất thoát và lãng phí nguồn lực, Nhà nước cần có các chính sách ưu tiên, chú trọng đầu tư, phát triển những ngành, những địa phương, những vùng kinh tế trọng điểm làm “đầu tàu” đưa nền kinh tế nước ta phát triển, kích thích các địa phương lân cận cùng phát triển, tạo chuỗi phát triển của kinh tế vùng, nội dung này được Đảng và Nhà nước ta nhấn mạnh “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư công. Cơ cấu lại, phát triển lành mạnh các loại thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”¹.

2.5. Phát huy vai trò kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong việc thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay

Tiếp tục phát huy vai trò, chức năng của nhà nước, thường xuyên tổ chức, thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát thực hiện công bằng xã hội. Trên cơ sở đó, điều chỉnh các chính sách, cơ chế, nguồn nhân lực cho việc thực hiện công bằng xã hội. Nếu không thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát việc thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường thì việc bảo đảm công bằng xã hội khó đạt được hiệu quả trên thực tiễn. Việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường không chỉ là việc kiểm tra, giám sát việc thực thi, triển khai các chính sách đảm bảo công bằng về cơ hội tham gia, về phân phối, về phân bổ các nguồn lực... Mà còn là kiểm tra tính đúng đắn, phù hợp và hiệu quả của từng chính sách ấy trong thực tiễn. Thông qua công cụ pháp luật, Nhà nước thực hiện sự kiểm soát các hoạt động kinh tế theo pháp luật, chống mọi hình thức độc quyền, ngăn chặn những hoạt động làm ăn bất chính, làm giàu phi pháp, gian lận trong sản xuất và kinh doanh, tham nhũng, buôn lậu, lừa đảo... gây bất công trong xã hội. Đồng thời Nhà nước còn sử dụng các chiến lược, kế hoạch và chính sách, luật pháp để làm căn cứ cho các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện công bằng xã hội của các chủ thể thực thi quyền lực.

Trong thời gian gần đây những thiếu sót, sơ sẩy, thậm chí thiếu tính chặt chẽ và kịp thời trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát, dẫn tới tình trạng nhiều quy định của nhà nước về phân phối không được thực hiện một cách nghiêm túc. Việc trốn thuế của nhiều doanh nghiệp lớn vẫn còn diễn ra; Nhà nước chưa kiểm soát được thu nhập của công dân, làm cho chính sách thuế thu nhập cá nhân không được thực hiện triệt để trong nhiều năm qua; nhiều doanh nghiệp không thực hiện đúng quy định của nhà nước về chế độ tiền lương, trốn và chậm đóng bảo hiểm xã hội đã ảnh hưởng lớn đến quyền lợi chính đáng của người lao động và việc đảm bảo công bằng xã hội trong lĩnh vực phân phối thu nhập.

¹Đảng cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.121

Trong lĩnh vực huy động, phân bổ các nguồn lực, vai trò kiểm tra, giám sát của Nhà nước được thể hiện rõ qua các công cụ kiểm toán của Nhà nước. Có thể nói “hoạt động kiểm toán của Nhà nước phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước, góp phần thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, chống thất thoát, lãng phí, phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiền và tài sản của nhà nước”¹

Kết luận

Với vai trò quan trọng trong bảo đảm sự tăng trưởng và phát triển kinh tế một cách ổn định, Nhà nước còn thể hiện vai trò trong việc đảm bảo hài hòa lợi ích của mỗi cá nhân, mỗi chủ thể, mỗi tập đoàn kinh tế với xã hội, bảo đảm công bằng xã hội vì mục tiêu phát triển đất nước. Các vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm công bằng về cơ hội, về phân phối thu nhập, về phân bổ nguồn lực... có liên hệ, ảnh hưởng tác động, hỗ trợ lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Vai trò của nhà nước chỉ phát huy tốt khi đồng thời thực hiện tốt những vai trò đó.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.128-129
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.109.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.128
5. Hồ Chí Minh (2002), Toàn tập, tập 10, tr.310, Nxb Đại biểu, Hà Nội
6. Hồ Chí Minh (2002), Toàn tập, tập 7, tr.219, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội
7. Điều 3, Luật kiểm toán nhà nước, số 37/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
8. Điều 3, Luật kiểm toán nhà nước số 37/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

¹Điều 3, Luật kiểm toán nhà nước số 37/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH MỚI QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hồng Miên

Phó trưởng khoa Xã hội- Trường Sư phạm tỉnh Điện Biên

Tóm tắt:

Phát triển xã hội bền vững là nhân tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định sự phát triển bền vững đất nước; là cơ sở của xây dựng chủ nghĩa xã hội; là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Trong suốt quá trình xây dựng, phát triển đất nước, đặc biệt là từ khi Đảng ta khởi xướng, lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước đến nay, Đảng đã luôn nhất quán quan điểm phát triển xã hội bền vững nhằm đáp ứng bình đẳng nhu cầu ngày càng tăng của con người cả trong hiện tại và mai sau; khẳng định, phát triển xã hội bền vững là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển toàn diện đất nước. Trong bối cảnh mới, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục hoàn thiện quan điểm về phát triển xã hội bền vững, xác định, phát triển xã hội bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ. Bài viết phân tích tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững; quan điểm xuyên suốt của Đảng về phát triển xã hội bền vững và định hướng các giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển xã hội bền vững vì một Việt Nam thịnh vượng hùng cường.

Từ khóa: Xã hội, phát triển bền vững; Đảng Cộng sản Việt Nam, đổi mới.

1. Đặt vấn đề

Phát triển xã hội bền vững là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người dân và là một nội dung của xây dựng chủ nghĩa xã hội, gồm cơ cấu xã hội, điều kiện sống, chất lượng sống của con người, công bằng xã hội và các quan hệ xã hội, các thiết chế và cơ chế quản lý xã hội nhằm đáp ứng bình đẳng nhu cầu cuộc sống ngày càng tăng của con người. Phát triển xã hội bền vững là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định sự phát triển bền vững đất nước. Ngay từ khi ra đời, quan điểm phát triển xã hội đã được Đảng ta xác định trong Cương lĩnh Chính trị đầu tiên. Khi đất nước đã giành được độc lập, phát triển xã hội, phát triển con người là nhiệm vụ trung tâm và đặt ra thường trực đối với Đảng, Nhà nước. Đảng ta đã đề ra hệ thống quan điểm xuyên suốt về phát triển xã hội bền vững và lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện nhiệm vụ phát triển xã hội phù hợp với thực tế phát triển đất nước cũng như xu thế thời đại. Trong bối cảnh mới, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mang tính chiến lược phát triển xã hội bền vững, định hướng phát triển đất nước đến năm 2045, thể hiện sự nhất quán, sáng tạo trong quan điểm phát triển xã hội bền vững vì một Việt Nam thịnh vượng.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển xã hội bền vững trong bối cảnh mới.

Mục tiêu cụ thể: Đánh giá tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quan điểm của Đảng về phát triển xã hội bền vững trong bối cảnh mới; định hướng một số giải pháp nhằm phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn hiện nay ở nước ta.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu vai trò, vị trí tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững.
- Nghiên cứu quan điểm của Đảng về phát triển xã hội bền vững trong bối cảnh mới.
- Nghiên cứu định hướng giải pháp nhằm phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn hiện nay ở nước ta.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp kế thừa, tổng quan tài liệu: Sử dụng tư liệu, số liệu thứ cấp; các kết quả nghiên cứu đã công bố liên quan trực tiếp đến chủ đề như các vấn đề lý luận về phát triển xã hội bền vững; phương pháp nghiên cứu các báo cáo, số liệu từ các cơ quan quản lý Nhà nước và thực tiễn xã hội từ đó tổng hợp, so sánh, phân tích, luận giải, đánh giá để xác định tầm quan trọng, quan điểm của Đảng về phát triển xã hội bền vững đối với sự phát triển toàn diện, bền vững đất nước và đưa ra khuyến nghị.

3. Kết quả nghiên cứu, trao đổi

3.1. Tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững

Xã hội là một thực thể tồn tại xung quanh mỗi người, trong xã hội chứa đựng từng cá nhân, những mối quan hệ, những vấn đề xoay quanh, tác động đến đời sống của con người. Xã hội gắn liền với sự ra đời của loài người và ở mỗi khu vực khác nhau trên thế giới, xã hội có tiến trình phát triển khác nhau nhưng đều hướng tới một xã hội văn minh, dân chủ, phát triển ưu tiên lợi ích của con người.

Phát triển xã hội bền vững là một trong những nhiệm vụ sống còn của mỗi quốc gia, là thước đo bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội. Phát triển xã hội bền vững là quá trình phát triển con người xã hội với bình đẳng về quyền và cơ hội, làm cho con người được sống trong những điều kiện ngày càng đầy đủ về vật chất, tinh thần trong một môi trường tự nhiên và xã hội trong sạch, lành mạnh, an toàn; làm cho con người có đủ sức khỏe, tri thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để sống, lao động và hoàn thiện mình góp phần phát triển toàn diện quốc gia dân tộc và nhân loại.

Ở nước ta, phát triển xã hội bền vững là nội dung cơ bản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội xã hội chủ nghĩa ra đời, phát triển, đứng vững trong cuộc cạnh tranh, tự khẳng định và có tiếng nói quyết định. Phát triển xã hội bền vững nhằm cải thiện từng bước sự tiến bộ xã hội, nâng cao

chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân dựa trên sự gắn kết chặt chẽ với các thành quả của phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Phát triển xã hội bền vững là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội; là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng to lớn, quyết định sự phát triển bền vững đất nước; là đảm bảo cho sự phát triển kinh tế bền vững và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển xã hội bền vững là vấn đề quan trọng không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển toàn diện kinh tế- xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang phát triển nhanh, ổn định. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng hiện đại. Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, đi kèm với sự phát triển kinh tế là sự nảy sinh các vấn đề xã hội. Chính vì vậy, phát triển xã hội vì sự phát triển bền vững là vấn đề cấp thiết ở nước ta.

Phát triển xã hội bền vững là cơ sở cho sự phát triển nền kinh tế vững mạnh, gắn với cơ cấu kinh tế nhất định là một cơ cấu xã hội tương ứng. Với quan điểm về phát triển công bằng, bền vững, mục tiêu xây dựng nền kinh tế quốc gia vững mạnh đi đôi với nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển kinh tế mạnh mẽ phải đi đôi và gắn kết với việc đẩy nhanh tiến bộ và thực hiện công bằng xã hội, phát triển bền vững: "Bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Phát triển kinh tế có quan hệ khăng khít với phát triển xã hội. Đây là hai nhiệm vụ trong tâm trong công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước: "Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Đảng ta luôn nhất quán quan điểm đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển, xác định một trong những mối quan hệ lớn cần tiếp tục quán triệt và xử lý tốt là quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội: "Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Phát triển xã hội bền vững là nhân tố đảm bảo sự công bằng về cơ hội phát triển giữa các thành viên trong xã hội, bảo đảm hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ của mọi người dân. Đặc biệt, phát triển xã hội bền vững sẽ xoá bỏ sự bất công, giúp phát triển con người toàn diện, tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân, tạo dựng xã hội an ninh, an toàn, bảo đảm cho con người trưởng thành lành mạnh. Sự phát triển xã hội bền vững, đảm bảo giữ vững độc lập dân tộc, môi trường hòa bình, xã hội an toàn là cơ hội

cho con người phát triển, là điều kiện cơ bản để từng thành viên trong xã hội nỗ lực, phấn đấu vì sự phát triển chung; mở mang hệ thống phúc lợi xã hội, tạo nền tảng cho con người phát triển toàn diện, nhất là giáo dục, văn hóa, y tế, trợ giúp xã hội; tạo sự công bằng xã hội với sự hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ; tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện cả về thể lực, trí lực, thẩm mỹ và đạo đức. Phát triển xã hội bền vững hướng tới cải thiện đời sống vật chất, phát triển thể chất, nâng cao nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân, xây dựng nền văn hóa mới, đạo đức mới giúp con người hình thành nhân cách sống hài hòa với xã hội, với cộng đồng, với tự nhiên và với chính mình; không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, phát huy cao nhất những năng lực, phẩm chất vốn có của con người để hoàn thiện chính mình và đóng góp hữu ích cho xã hội; hoàn thiện thể chế chính trị dân chủ tạo môi trường thuận lợi cho mọi người dân phát huy cao nhất năng lực làm chủ trong mọi phương diện của đời sống xã hội. Mục tiêu của phát triển xã hội bền vững nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng cả về vật chất và tinh thần của nhân dân, đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người dân.

Phát triển xã hội bền vững với việc hiện thực hóa các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể sẽ bảo đảm sự tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm sự phát triển toàn diện con người Việt Nam; làm giảm tình trạng đói nghèo và thu hẹp dần khoảng cách giàu - nghèo giữa các tầng lớp và nhóm người trong xã hội, giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; các quan hệ xã hội, các thiết chế và cơ chế quản lý xã hội ngày càng hoàn thiện hơn; duy trì và phát huy được tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc. Không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần cho cá nhân và cộng đồng, xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Từ đó, củng cố và tạo dựng niềm tin của nhân dân đối với Đảng, với Nhà nước, với mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội; khẳng định tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Phát huy sức mạnh toàn dân, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc - nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phát triển xã hội bền vững là quan điểm chính trị mang tính nhân văn sâu sắc, gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hòa bình và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn cầu. Hiện nay, Việt Nam là nước đang phát triển, phát triển xã hội bền vững là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nước ta, là yếu tố quyết định đảm bảo cho sự phát triển bền vững của quốc gia, dân tộc; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Quan điểm của Đảng về phát triển xã hội bền vững trong bối cảnh mới

Phát triển xã hội bền vững vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển toàn diện bền vững đất nước. Phát triển xã hội bền vững là nhiệm vụ trọng tâm, gắn liền với quá trình phát triển kinh tế, hoà bình và tiến bộ trên phạm vi toàn cầu.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã nhận thức sâu sắc quan điểm phát triển xã hội bền vững. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng giành độc lập dân tộc và xây dựng đất nước, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, nhiệm vụ phát triển xã hội bền vững luôn được Đảng và Nhà nước coi trọng và được xác định là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm trong tiến trình phát triển nhanh và bền vững đất nước. Đây là quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng, được hình thành và phát triển, ngày một hoàn thiện, phù hợp với thực tiễn từng giai đoạn phát triển của đất nước và xu thế thời đại.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã nhận thức sâu sắc về vấn đề phát triển xã hội. Trong Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng năm 1930 do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, xác định: “Lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản” (Hồ Chí Minh toàn tập, 2011). Và trong suốt quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, quan điểm phát triển xã hội được hoàn thiện, hiện thực hóa từng bước. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, nhiệm vụ phát triển xã hội luôn được Đảng và Nhà nước coi trọng và được xác định là một trong hai trụ cột trong tiến trình phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Quan điểm phát triển xã hội của Đảng ta luôn gắn liền với sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Tại Đại hội VI của Đảng (năm 1986), lần đầu tiên khái niệm “chính sách xã hội” được đưa ra. Đó là một bước tiến mới trong nhận thức về chính sách xã hội của Đảng. Văn kiện Đại hội nhấn mạnh: “Cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định những nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1986). Đại hội VII của Đảng (năm 1991), tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của phát triển xã hội, vị trí, vai trò của chính sách xã hội và nhấn mạnh mục tiêu của chính sách xã hội trong mối quan hệ với chính sách kinh tế: “Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006). Xuyên suốt các kỳ Đại hội VIII, IX, X, XI, Đảng ta tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của phát triển xã hội gắn với phát triển kinh tế. Đó là: “Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Trong Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016) nhận định: “Đảng đã nhận thức rõ hơn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực diễn biến nhanh, rất phức tạp, khó lường; đất nước đứng trước nhiều vấn đề mới, có cả những thuận lợi, thời cơ đan xen với những khó khăn, thách thức gay gắt, Đảng ta luôn xác định đúng đắn tầm quan trọng của sự kết hợp hiệu quả giữa nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa kinh tế với chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cộng sản Việt Nam (năm 2016), lần đầu tiên Đảng đặt ra quan điểm phát triển xã hội bền vững. Văn kiện Đại hội nêu rõ: “Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc” và khẳng định: “Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngay một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các quan điểm đã đề ra và những kết quả đạt được trong thực hiện phát triển xã hội bền vững, sau 35 năm đổi mới đất nước, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mang tính chiến lược về phát triển xã hội bền vững. Đảng xác định nhiệm vụ phát triển xã hội bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII, nhằm phát triển đất nước nhanh, bền vững trong thời gian tới. Đại hội khẳng định: “Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021); đồng thời, xác định phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội là một trong 12 định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030. Trong đó, nhấn mạnh: “Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, an ninh con người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Như vậy, quan điểm phát triển xã hội bền vững là quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới phát triển toàn diện đất nước. Quan điểm phát triển xã hội bền vững của Đảng ngày một hoàn thiện, phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước và xu thế thời đại, thể hiện trí tuệ, năng lực, tư duy năng động, sáng tạo, tầm nhìn chiến lược của Đảng trong hoạch định chủ trương, đường lối và lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3.3. Định hướng giải pháp phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn hiện nay

Trong hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Phát triển xã hội bền vững là một mục tiêu, yếu tố nền móng để thực hiện hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Kết

quá của quá trình phát triển xã hội bền vững là sự biến đổi về lượng và chất ở từng bộ phận của xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội thời gian qua đã bao hàm trong đó cả quá trình phát triển xã hội. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội cũng đồng thời xây dựng được một xã hội phát triển bền vững, lâu dài qua nhiều giai đoạn.

Phát triển xã hội bền vững vừa là mục tiêu, vừa là nội dung cơ bản của sự phát triển toàn diện và bền vững đất nước. Để thực hiện chiến lược phát triển nhanh, bền vững đất nước thì sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải đi đôi với phát triển xã hội. Đây là nhiệm vụ quan trọng đòi hỏi phải tập trung, kiên trì, quyết liệt của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng với quan điểm chỉ đạo, kiên định đường lối đổi mới, tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước, nhận định: Phát triển xã hội bền vững là vấn đề quan trọng đối với nước ta. Từ đó, Văn kiện xác định “Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Đây là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 và là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng. Đại hội đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển xã hội bền vững: “Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Để triển khai, thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển xã hội bền vững theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ một số định hướng giải pháp cơ bản như sau:

Một là, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện mới của đất nước; tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phát huy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với tinh thần mỗi người dân “là một chiến sĩ” trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, tạo sự thống nhất cao cả về nhận thức và hành động trong hệ thống chính trị và toàn xã hội về khát vọng, ý chí, nỗ lực quyết tâm xây dựng đất nước phát triển hùng cường, thịnh vượng, bền vững và bảo vệ vững chắc độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Hai là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, cán bộ, đảng viên, các tổ chức trong hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân đối với nhiệm vụ phát triển xã hội bền vững. Đây là giải pháp quan trọng chi phối và quyết định việc triển khai và thực hiện nghị quyết của Đảng về công tác quản lý phát triển xã hội bền vững đạt kết

quá. Bởi vì, chỉ khi có nhận thức đúng đắn, sâu sắc về vấn đề này, thì các cấp ủy, cán bộ, đảng viên và các tổ chức trong hệ thống chính trị và nhân dân mới có thể có hành động đúng, đem lại hiệu quả cao trong quản lý, phát triển xã hội bền vững. Cần tăng cường công tác tuyên truyền, tạo ý thức của cộng đồng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam. Nâng cao nhận thức của các cấp, ngành về vai trò của phát triển xã hội trong phát triển nhanh và bền vững đất nước; biến ý thức thành hành động trong thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người.

Ba là, hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách xã hội, an sinh xã hội để tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động xã hội, tăng cường vai trò của Nhà nước và chính quyền trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xã hội. Quản lý nhà nước về xã hội là vấn đề đặc biệt quan trọng bảo đảm cho các nghị quyết của Đảng về phát triển xã hội được thực hiện thành công. Đây là một trong những giải pháp cơ bản, then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về phát triển xã hội bền vững. Để thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về xã hội cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý xã hội và đẩy mạnh việc áp dụng trong thực tiễn sẽ bảo đảm cho Đảng lãnh đạo công tác phát triển xã hội đạt kết quả. Cần chú trọng tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đối với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và nhân dân trong công tác xã hội với việc tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội tích cực tham gia vào công tác xã hội; tăng cường lãnh đạo nâng cao ý thức trách nhiệm và phát huy vai trò của doanh nghiệp trong hoạt động xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam.

Bốn là, ưu tiên và tăng cường huy động các nguồn lực đầu tư từ Nhà nước, khai thác tối đa các nguồn lực xã hội trong quá trình quản lý, phát triển xã hội phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng dần nguồn ngân sách cho phát triển xã hội phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong quản lý, phát triển xã hội, đẩy mạnh hoạt động xã hội hoá công tác an ninh xã hội, an ninh con người; đẩy mạnh thực hiện phát triển xã hội bền vững gắn với phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường vì mục tiêu bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, tạo cơ hội bình đẳng để giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm, thu nhập cho người dân, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin trong quản lý, phát triển xã hội.

Năm là, tăng cường xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh với cơ cấu tổ chức tinh gọn, phù hợp và cơ chế vận hành hợp lý; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý, điều khiển các quá trình phát triển xã hội và giải quyết các

mối quan hệ xã hội. Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội. Xây dựng và tăng cường vai trò, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Phát huy bản chất Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân để tổ chức, quản lý, điều khiển các quá trình phát triển xã hội bền vững. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dân vận, thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Tăng cường kiểm soát và xử lý các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội, các mối quan hệ xã hội, kịp thời phát hiện, giải quyết thỏa đáng, hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội, đặc biệt là sự phân hóa giàu - nghèo, sự mất cân đối về cơ cấu giai tầng xã hội, dân cư, ngành, nghề, bảo đảm mỗi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của công cuộc đổi mới phát triển đất nước.

Sáu là, tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển xã hội bền vững. Phát triển xã hội bền vững đảm bảo an ninh xã hội, an ninh con người là vấn đề sống còn của mỗi quốc gia, dân tộc, là nhiệm vụ mang tính nhân văn sâu sắc, gắn liền với quá trình phát triển kinh tế, hoà bình và văn minh tiến bộ trên phạm vi toàn cầu. Phát triển xã hội bền vững vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững đất nước. Việc tăng cường hợp tác quốc tế sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp cận tiến bộ khoa học và huy động nguồn vốn đầu tư để hỗ trợ các dự án an sinh xã hội. Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển xã hội sẽ giúp Việt Nam phát huy vai trò tích cực của một thành viên Hội đồng Nhân quyền quốc tế, đóng góp một cách trực tiếp tiếng nói và hành động đầy tính xây dựng, trách nhiệm vào công cuộc bảo vệ và thúc đẩy các giá trị quyền con người trên phạm vi toàn thế giới, cũng như có điều kiện chia sẻ và học hỏi những kinh nghiệm tốt từ bạn bè quốc tế nhằm đảm bảo sự thụ hưởng ngày càng tốt hơn các quyền của mỗi người dân Việt Nam.

4. Kết luận

Phát triển xã hội bền vững là quan điểm đúng đắn, sáng tạo và xuyên suốt của Đảng, có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn. Xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hùng cường, thịnh vượng, phát triển bền vững là khát vọng, là mục tiêu của Đảng, của Bác Hồ và Nhân dân ta. Quan điểm phát triển xã hội bền vững vì sự phát triển bền vững đất nước của Đảng tiếp tục được hoàn thiện trong Đại hội XIII, khẳng định tầm nhìn chiến lược phát triển đất nước vừa mang giá trị Việt Nam, vừa mang giá trị toàn cầu, vừa là ý chí, nguyện vọng của toàn thể dân tộc Việt Nam. Chúng ta tin tưởng khi toàn Đảng, toàn dân cùng chung tay góp sức thì chủ trương phát triển xã hội bền vững của Đảng sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống; đời sống của người dân sẽ ngày càng tốt đẹp hơn, đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người dân và nước ta sẽ hoàn thành mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững vì một Việt Nam thịnh vượng.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.86.
2. (Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.100.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.79.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận-thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.14.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 104, tr.134-135.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.33-34; tr.47; tr.147-148; tr. 202; tr.211-215.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* tập 3, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.1.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

Phùng Thanh Hoa

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

- ĐH Thái Nguyên

Tóm tắt:

Quá trình toàn cầu hóa hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế đang là xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Việt Nam đã và đang trong quá trình hội nhập cùng với nền kinh tế toàn cầu có những thuận lợi và những khó khăn đòi hỏi phải vượt qua. Trước bối cảnh đó, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề kinh tế nhằm xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường đi đôi với hội nhập kinh tế quốc tế là việc làm hết sức cần thiết và có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Bài viết này đề cập những nội dung cơ bản về vấn đề phát triển kinh tế vận dụng theo tư tưởng Hồ Chí Minh và đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *Kinh tế, kinh tế thị trường, xã hội chủ nghĩa, tư tưởng Hồ Chí Minh*

1. Mở đầu

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể nước ta trong từng giai đoạn cách mạng nhằm đảm bảo kháng chiến thắng lợi và thành công. Ngày nay, điều kiện trong nước và thế giới đã có những biến đổi sâu sắc nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng về kinh tế của Hồ Chí Minh nói riêng vẫn có ý nghĩa lớn lao. Bài viết khái quát các quan điểm nổi bật trong hệ tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và quá trình vận dụng cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Nội dung

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế không chỉ là một trong những bộ phận hợp thành đặc sắc trong hệ thống tư tưởng của Người mà với những nội dung ấy còn thể hiện một tầm nhìn vượt thời đại. Ngay từ khi ra đi tìm đường cứu nước thì Hồ Chí Minh đã nghĩ đến một xã hội mới, một cuộc sống mới ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Muốn có cuộc sống mới đó, trước tiên phải giành lại độc lập cho dân tộc, kế đó phải xây dựng đất nước vững mạnh cả về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Người chỉ rõ: Nước độc lập mà dân không được hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì!

Đồng thời, trong bản Di chúc, Người cũng đã dặn lại: “*Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân*”¹

Trong suốt hành trình 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng sống, làm việc tại nhiều quốc gia có trình độ phát triển khác nhau trải khắp các châu lục. Chính từ những năm tháng này, Người đã đúc rút, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Có thể khái quát nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế như sau:

Thứ nhất, phát triển kinh tế là nhiệm vụ quan trọng nhất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Kinh tế rất lạc hậu và gồm nhiều thành phần phức tạp, sức sản xuất chưa phát triển, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân thấp kém. Do vậy, Người đã chỉ rõ: “nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội...tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải cải tạo nền kinh tế cũ và xây dựng nền kinh tế mới, mà xây dựng là nhiệm vụ chủ chốt và lâu dài”².

Sau khi giành lại độc lập, toàn bộ sức mạnh và ý chí của nhân dân ta từ mục tiêu đấu tranh cho độc lập, tự do được chuyển sang đấu tranh cho mục tiêu ấm no, hạnh phúc, Người nói: “Tất cả đường lối, phương châm, chính sách... của Đảng đều chỉ nhằm nâng cao đời sống của nhân dân. Phát triển sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân, đó là mục tiêu, đồng thời cũng là thước đo tính đúng đắn, ý nghĩa, giá trị của mỗi chính sách, biện pháp kinh tế của chúng ta. Theo Người, chủ nghĩa xã hội là làm cho dân giàu, nước mạnh, vì vậy, phải đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế "làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm"³.

Thứ hai, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, phải quan tâm phát triển cả nông nghiệp và công nghiệp trong thời kỳ quá độ.

Ngay từ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm đến mối quan hệ giữa các yếu tố hợp thành của nền kinh tế quốc dân. Người đã có ý kiến về cơ cấu của hầu hết các cấp, các ngành, các lĩnh vực kinh tế: từ cơ cấu kinh tế của cả nước đến cơ cấu kinh tế của từng ngành, cơ cấu vùng (đồng bằng, trung du, miền núi, miền biển), cơ cấu kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, kinh tế trong nước và hợp tác kinh tế với nước ngoài – tức là quan hệ giữa xuất và nhập, giữa tự lực cánh sinh với tranh thủ viện trợ hợp tác với nước ngoài.

Phát triển mạnh cả công nghiệp và nông nghiệp. Người chỉ rõ: Nền kinh tế

¹ Kiến Huy: *Toàn văn Di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh, 2008, tr. 34

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 13.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 65

xã hội chủ nghĩa có hai chân là công nghiệp và nông nghiệp, hai chân không đều nhau, không thể lớn mạnh được. Người giải thích rất rõ: Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có hai chân là công nghiệp và nông nghiệp, hai chân không đều nhau, không thể lớn mạnh được. Người giải thích rất rõ: Nông nghiệp phải phát triển mạnh để cung cấp đủ lương thực cho nhân dân; cung cấp đủ nguyên liệu cho nhà máy, cung cấp đủ nông sản để xuất khẩu đổi lấy máy mới. Công nghiệp phải phát triển mạnh để cung cấp đủ hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân. Trước hết là cho nông dân, cung cấp máy bơm nước, phân hóa học, thuốc trừ sâu... để đẩy mạnh nông nghiệp và cung cấp dần máy cày, máy bừa cho các hợp tác xã nông nghiệp. Công nghiệp phát triển thì nông nghiệp mới phát triển. Cho nên công nghiệp và nông nghiệp phải giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau phát triển, như hai chân đi khỏe và đi đều thì tiến bước sẽ nhanh hơn, nhanh chóng đi đến mục đích. Thực hiện liên minh công nông để xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no sung sướng cho nhân dân. Đồng thời, nông nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là mục tiêu phấn đấu chung, là con đường no ấm thực sự của nhân dân ta.

Thứ ba, trong thời kì quá độ nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

Người chỉ rõ mục đích của chế độ ta là xóa bỏ các hình thức sở hữu không xã hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế gồm nhiều thành phần phức tạp trở thành một nền kinh tế thuần nhất, dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể.

Về thành phần kinh tế: trong thời kỳ quá độ còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Hồ Chí Minh xác định trong chế độ dân chủ mới, có năm loại kinh tế khác nhau:

- + Thứ nhất, kinh tế quốc doanh (kinh tế nhà nước đại diện là hệ thống doanh nghiệp nhà nước) là hình thức sở hữu của toàn dân;
- + Thứ hai, kinh tế tập thể là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động
- + Thứ ba, kinh tế cá thể của những người làm nghề thủ công, lao động riêng lẻ khác;
- + Thứ tư, kinh tế của những nhà tư sản công thương, Nhà nước không xóa bỏ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của họ mà ra sức hướng dẫn họ hoạt động nhằm làm lợi cho quốc kế dân sinh;
- + Thứ năm, kinh tế tư bản nhà nước, Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ các nhà tư bản đi theo chủ nghĩa xã hội.

Phải phát triển các thành phần kinh tế, phát triển kinh tế quốc doanh để tạo nền tảng cho kinh tế xã hội chủ nghĩa; khuyến khích kinh tế hợp tác xã với các hình thức đa dạng, nhấn mạnh các nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ, Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất cho họ, hướng dẫn và giúp đỡ họ cải tiến cách làm ăn. Đối với các nhà công thương, họ đã tham gia ủng hộ cách mạng dân tộc dân chủ thì sẵn sàng cải tạo, hướng họ hợp doanh với Nhà nước để góp phần xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, không xóa bỏ quyền sở hữu về tư liệu sản

xuất và của cải khác của họ, hướng dẫn họ phục vụ cho quốc kế dân sinh phù hợp với kế hoạch Nhà nước.

Thứ tư, tăng gia sản xuất phải đi đôi với thực hành tiết kiệm trong sản xuất, trong tiêu dùng, tiết kiệm vật tư, thời gian, sức lao động. Đồng thời, phải chống tham ô, lãng phí, quang liêu là những “giặc nội xâm”, đồng minh với giặc ngoại xâm.

Người chỉ rõ: “Tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm là con đường đi đến xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, xây dựng hạnh phúc cho nhân dân. Tăng gia là tay phải của hạnh phúc, tiết kiệm là tay trái của hạnh phúc”¹.

Trong Di chúc Bác có viết: Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân... Đối với cá nhân, Bác viết: “Suốt đời tôi hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa... Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức phúng điếu linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân...”².

Đồng thời, Người cũng đưa ra quan điểm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đồng thời với mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Mở rộng hợp tác quốc tế trong xây dựng và phát triển kinh tế là một tư tưởng lớn và nhất quán của Hồ Chí Minh. Người cho rằng: sự tiến bộ chung phụ thuộc vào việc phát triển chủ nghĩa quốc tế; và văn minh chỉ có lợi khi các quan hệ quốc tế được mở rộng và tăng cường.

2.2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhằm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được manh nha trong tư tưởng của Bác Hồ từ gần 100 năm về trước. Trong Điều lệ của Tổ chức Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, được viết vào năm 1924, Bác Hồ đã chỉ dẫn: Sau này, chúng ta sẽ thành lập Chính phủ nhân dân và thực hành chính sách “Tân kinh tế”. Chính sách Tân kinh tế mà Bác nhắc tới ở đây chính là chính sách kinh tế mới của Lênin. Tân kinh tế thực chất là chính sách kinh tế nhiều thành phần dưới sự lãnh đạo của Nhà nước chuyên chính vô sản - một chính sách kinh tế được áp dụng trong thời kỳ quá độ ở nước Nga vào giữa những năm 20 của thế kỷ trước.

Trong quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay thì chúng ta cần nghiên cứu, rút ra bài học từ lý luận và thực tiễn của công cuộc đổi mới đất nước.

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 311

² Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 615

Từ đó, điều chỉnh, bổ sung, từng bước hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường. Chúng ta cần phải nhanh chóng tập trung xây dựng hệ tiêu chí cụ thể trên từng lĩnh vực của nền kinh tế. Ví dụ về một vài tiêu chí của nền kinh tế như: tiêu chí về sở hữu, về các thành phần kinh tế; tiêu chí về tổ chức quản lý, điều tiết nền kinh tế; tiêu chí về cơ chế huy động, phân phối nguồn lực và phân phối kết quả hoạt động kinh tế; tiêu chí về các yếu tố thị trường, các loại thị trường; tiêu chí về các yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường; tiêu chí về hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần chú ý những tiêu chí cụ thể về mức độ can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế; tự do hóa thương mại và gia nhập thị trường; về bảo đảm tính minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền, mức độ tự do kinh tế, môi trường kinh doanh và hoạt động của các doanh nghiệp.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, với vai trò “Đảng là người lãnh đạo” của công cuộc đổi mới đất nước để xứng đáng là Đảng cầm quyền. Cần phải chú trọng công tác xây dựng Đảng, trong đó trọng tâm là xây dựng Đảng về đạo đức; tăng cường đấu tranh chống tham ô, lãng phí, quan liêu, chống lợi ích nhóm, những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, tức là chống “giặc nội xâm”; tăng cường và có biện pháp, cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và trong hệ thống bộ máy công quyền. Đồng thời, tiếp tục đổi mới công tác kiểm tra, kiểm soát, song song với việc giám sát thực thi điều lệ và các quy định của Đảng; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và trong quản lý xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn, phát triển kinh tế phải đi đôi với nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội. Thực hiện lời dạy của Người, mỗi tổ chức Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên phải tiếp tục phát huy trí tuệ, sức lực và tinh thần phục vụ nhân dân, thể hiện trên từng vị trí công tác của mình, đoàn kết chặt chẽ, triển khai thực hiện sáng tạo, hiệu quả chủ trương, đường lối chính sách phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước; tích cực tham gia đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái trong nội bộ Đảng. Cán bộ lãnh đạo, người đứng đầu, bằng việc nêu gương, trước hết là nêu gương về tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, gương mẫu đi đầu trong công việc; hoàn thành nhiệm vụ, nói đi đôi với làm, thường xuyên học tập nâng cao trình độ bản thân; kiên quyết chống các biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, tích cực tham gia đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực, chống tham ô, tham nhũng... củng cố niềm tin giữa Đảng với dân. Đó là cơ sở để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trước lúc Người đi xa: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư”¹; thiết thực góp phần

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2011, tr. 611 - 612.

xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, theo di nguyện của Người.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về các thành phần kinh tế trong nền kinh tế vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nghiên cứu, làm sáng tỏ về cả lý luận và thực tiễn vấn đề về các thành phần kinh tế và khẳng định, đặc điểm kinh tế cơ bản có tính quy luật của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là tồn tại khách quan của nhiều thành phần kinh tế dựa trên nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Đây là đặc trưng kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) xác định: Xuất phát từ sự đánh giá những tiềm năng tuy phân tán nhưng rất quan trọng trong Nhân dân, cả về sức lao động, kỹ thuật, tiền vốn, khả năng tạo việc làm, chúng ta chủ trương: đi đôi với việc phát triển kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, tăng cường nguồn tích lũy tập trung của Nhà nước và tranh thủ vốn ngoài nước, cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác nhau, đồng thời chỉ ra, ở nước ta các thành phần kinh tế đó là: *“Kinh tế XHCN; kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể); kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, mà hình thức cao là công tư hợp doanh; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các vùng núi cao khác”*¹

Đại hội VII của Đảng nêu rõ: Trong nền kinh tế thị trường, với quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo đảm, từ ba loại sở hữu cơ bản, sẽ hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng.

Đến Đại hội VIII Đảng ta tiếp tục khẳng định: Thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Thực hiện chủ trương, chính sách đối với từng thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác mà nòng cốt là các hợp tác xã; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá chủ, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân.

Đại hội IX của Đảng ta ghi rõ: Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Đại hội X của Đảng khẳng định, ở Việt Nam có ba chế độ sở hữu là toàn dân, tập thể và tư nhân, trên cơ sở đó hình thành nhiều thành phần kinh tế gồm: Kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế hội nhập kinh tế quốc tế thì Đại hội XI

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1986, tr.56 - 57.

của Đảng tiếp tục khẳng định: “*Phát triển nhanh, hài hòa các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Phải tăng cường tiềm lực và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng mà nòng cốt là hợp tác xã. Khuyến khích phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần để loại hình kinh tế này trở thành phổ biến trong nền kinh tế, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Khuyến khích kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển theo quy hoạch*”¹.

Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu khái quát những nội dung quan trọng về các bộ phận cấu thành, vai trò của thị trường, vai trò của Nhà nước, vai trò của nhân dân và mục tiêu bảo đảm tiên bộ và công bằng xã hội trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: “*Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế...*”²

Để phát triển nhanh và bền vững đất nước trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thống nhất và nêu rõ: “*Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội*”³

2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhằm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Nhằm quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh một cách hiệu quả, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt trong

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.101- 102.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 2016, tr.102 - 103.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, Tập 1, tr.128-129

hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ở mỗi giai đoạn xây dựng và phát triển nền kinh tế. Kiên định, vững vàng và không ngừng sáng tạo xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Muốn đổi mới thắng lợi, phải kiên định lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; kiên định nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định đường lối đổi mới và những nguyên tắc xây dựng Đảng.

Thứ hai, nghiên cứu và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trên cơ sở nguyên tắc lịch sử cụ thể. Vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh có nghĩa là trên cơ sở nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho tư tưởng đó phù hợp, gắn bó sống động trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Ngoài ra, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam có diễn biến phức tạp, xuất hiện các vấn đề, sự kiện mới mà bối cảnh hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh chưa có. Sự trung thành với tư tưởng Hồ Chí Minh đòi hỏi trên cơ sở đổi mới có nguyên tắc, vận dụng sáng tạo, không rập khuôn, để phát triển tư tưởng của Người cho phù hợp với tình hình kinh tế hiện nay.

Thứ ba, tăng cường tuyên truyền, vận động nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, khắc phục những biểu hiện của bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa, giáo điều, nhất là bệnh coi nhẹ lý luận, ngại học lý luận chính trị và các chủ trương, đường lối của Đảng. Các hoạt động tuyên truyền, nghiên cứu và vận dụng cần được thực hiện nghiêm túc, định kỳ kiểm tra, giám sát, khen thưởng...

Kiên định, vững vàng, không dao động, “đổi mới” không “đổi màu”, không rơi vào giáo điều, bảo thủ và phải không ngừng sáng tạo. Kết hợp tổng kết sâu sắc, toàn diện thực tiễn đổi mới của đất nước với nắm bắt, dự báo chính xác những chuyển biến mau lẹ của thời cuộc, những xu hướng phát triển mới của thế giới, cập nhật những tri thức mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những bài học thành công của các nước phù hợp với điều kiện nước ta, không ngừng hoàn thiện đường lối đổi mới, làm cho đường lối đổi mới phản ánh, giải quyết đúng những đòi hỏi khách quan của thực tiễn đất nước; đồng thời, phù hợp với xu thế thời đại. Đổi mới không ngừng, đổi mới sáng tạo, đổi mới vững chắc - đó chính là sự kế thừa, phát triển tư tưởng đổi mới, biện chứng đổi mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bối cảnh lịch sử mới.

Kết luận

Tư tưởng kinh tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh chứa đựng những quan điểm cơ bản, vô cùng súc tích và tinh tế về đường lối chiến lược phát triển nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và là một phương pháp luận mẫu mực về tư duy kinh tế. Cách trình bày của Người hết sức giản dị và thiết thực, dễ đi vào lòng

người vì nó xuất phát từ nhu cầu và nguyện vọng bức thiết của người dân, phù hợp với điều kiện của một nước từ nông nghiệp lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là sự vận dụng nhuần nhuyễn, sinh động và sáng tạo kiến thức của nhân loại vào hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam, chính vì vậy, nó vừa có ý nghĩa về lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn. Đất nước ta đang tích cực, chủ động hội nhập quốc tế sâu, rộng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức, cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển nhanh chóng, cạnh tranh diễn ra trên quy mô toàn cầu ngày càng gay gắt thì tư tưởng của Hồ Chí Minh nói chung, tư tưởng kinh tế nói riêng đã, đang và sẽ tiếp tục là kim chỉ nam soi sáng con đường đi tới thắng lợi ngày càng to lớn hơn của cách mạng nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII, (2017), *Nghị quyết số 12-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2017), *Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5.*
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tập 1.
6. Hồ Chí Minh, (2011), Toàn tập, Tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh, (2000), Toàn tập, Tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh, (2000), Toàn tập, Tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh, (2011), Toàn tập, Tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh, (2011), Toàn tập, Tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI ĐẠI MỚI

TS. Nguyễn Thị Minh Huệ - ThS. Nguyễn Trung Hiếu
Khoa Lý luận Chính trị - Khoa học Xã hội nhân văn
- Học viện An ninh nhân dân

Tóm tắt:

Một trong những mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, tạo bước ngoặt đột phá đưa Việt Nam tiến nhanh hơn trên con đường phát triển phồn vinh thời đại mới hiện nay đó là đòi hỏi phải có chiến lược khoa học trong phát triển nhân tố con người tạo nguồn lực sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Trong bối cảnh phát triển không ngừng của cuộc cách mạng khoa học công nghiệp (Cách mạng 4.0) hiện nay, đang tác động trực tiếp, sâu sắc tới mọi mặt của đời sống xã hội, đòi hỏi phải nhận thức một cách toàn diện về nhân tố con người, phát huy nguồn lực này để đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Từ góc độ nghiên cứu, bài viết làm rõ hơn những yếu tố đang ảnh hưởng tác động trực tiếp tới con người Việt Nam hiện nay, xây dựng chiến lược phát triển con người trở thành nguồn lực trung tâm trong tiến trình xây dựng và đổi mới đất nước hiện nay.

Từ khóa: *Phát triển con người, kinh tế xã hội, thời đại mới*

1. Mở đầu

Thời cơ, thách thức và vận hội mới đang đang tạo ra những tiền đề hết sức căn bản cho quá trình phát triển của nền kinh tế nước nhà. Những thành công trên con đường đổi mới đang cho thấy sự nhận thức đúng đắn và vận dụng một cách khoa học trong chiến lược xây dựng con người Việt Nam trở thành động lực chính cho quá trình phát triển của nền kinh tế nước ta. Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*”¹. Tuy nhiên, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi và những thành quả đạt được thì vẫn còn tồn tại không ít những khó khăn, thách thức, rào cản đang đặt ra đối với việc xây dựng phát triển con người Việt Nam trở thành nguồn lực chính cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, xét đến cùng đều vì con người và cho con người. Hơn bao giờ hết chúng ta càng thấy giá trị thời đại của tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin về con người đó là: “*sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người*”². Kế thừa những tư tưởng tiên bộ về con người, chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “*Muốn xây*

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tập I, tr. 25, 26.

²C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 628.

dựng chủ nghĩa xã hội, phải có con người xã hội chủ nghĩa”¹. Vấn đề con người là trung tâm của sự phát triển đã trở thành định hướng chiến lược, triết lý hành động xuyên suốt quá trình phát triển của đất nước. Kế thừa và phát triển những nội dung cốt lõi về vấn đề con người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đại hội XIII của Đảng đã khái quát và đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể về xây dựng, phát triển con người Việt Nam toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội đất nước. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng được kết tinh trên cơ sở tổng kết thực tiễn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, mà trực tiếp là 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội XII đã bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới của Đảng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong đó, nội dung lấy con người là trung tâm của chiến lược phát triển được nhấn mạnh, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang từng bước trở thành trung tâm chiến lược phát triển kinh tế - xã hội”².

1. Quan điểm của Đảng ta về xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước

Xuất phát từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về con người, càng thấy rõ hơn sự cần thiết trong việc phát huy sức mạnh nguồn lực con người là động lực cốt yếu, là nội dung đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế đất nước.

Quan điểm về xây dựng phát triển nhân tố con người được Đảng ta đề cập qua các kỳ đại hội. Từ Đại hội VI Đảng ta đã xác định *việc phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động*. Đại hội đặc biệt nhấn mạnh việc phát huy mọi khả năng và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất. Cùng với việc đấu tranh kiên quyết chống những hiện tượng tiêu cực, làm cho những nguyên tắc công bằng xã hội và lối sống lành mạnh được khẳng định trong cuộc sống hằng ngày của xã hội. Trên cơ sở tư duy đổi mới Đại hội VII của Đảng xác định rõ hơn, lấy con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế. Tại các Đại hội tiếp theo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vấn đề con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế tiếp tục được nhấn mạnh và cụ thể hóa ở mức sâu hơn, Đại hội VIII xác định con người được nhìn nhận như là nguồn lực của phát triển, đó là: xây dựng “Con người và văn hóa trở thành thành tố mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”³. Trong những đại hội lần thứ IX, Đại hội lần thứ X tiếp theo quan điểm của Đảng ta đều xác định rõ hơn quan

¹Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2011, tr. 604.

²ĐCSVN (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nxb CTQGST, Hà Nội, tập I, tr.65

³Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1996, tr.110

điểm “Con người được khẳng định là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”¹. Tiếp tục nhấn mạnh mang tính định hướng toàn diện, lâu dài về quan điểm coi trọng phát triển nhân tố con người Việt Nam. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011) đã chỉ ra: “Phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần”². Từ cơ sở nhận thức và định hướng của Cương lĩnh 2011, Đại hội XII Đảng ta đã nhấn mạnh những quan điểm mang tính thực tiễn về phát triển năng lực con người trước yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế trong đó: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển”, “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật... Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam”³.

Đại hội XIII, trên cơ sở tổng kết thực tiễn 35 năm đổi mới mà trực tiếp là 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội XII đã bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới của Đảng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ đó nhận thức về văn hóa, xã hội, con người ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn. Tiếp tục “Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững”⁴. Qua đó có thể thấy quan điểm về con người là quan điểm mang tính xuyên suốt, được kế thừa vững chắc, liên tục qua các kỳ đại hội và được bổ sung làm sáng tỏ hơn phù hợp với thay đổi của thực tiễn khách quan. Đồng thời, những quan điểm của Đại hội XIII mang tính tổng quát, vừa có ý nghĩa chiến lược, vừa thể hiện được tầm nhìn và những định hướng lâu dài, nhiệm vụ then chốt đột

¹Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2001, tr.201

²Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.13.

³Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.126-127.

⁴Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.215-216.

phá về xây dựng con người. Đảng ta nhận định: “Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang dần trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội”¹.

Mục tiêu phát triển con người, đặc biệt phát triển con người như một nguồn lực chính trong nền kinh tế, Đảng xác định sự cần thiết phải xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình hiện nay. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII rất chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư với trọng tâm “Tạo bước đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài”². Điều đó cho thấy, tập trung đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện rút ngắn khoảng cách tụt hậu và tạo đà tăng trưởng làm thay đổi cơ cấu nguồn nhân lực của nền kinh tế nước nhà hiện nay. Đồng thời, Đảng ta cũng chỉ rõ hơn về phương hướng xây dựng các giá trị con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, con người tử tế, giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, đức tính cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo... Đây chính là điểm phát triển rất căn bản so với các đại hội trước, nhằm phát huy tính năng động sáng tạo, tích cực hoạt động và tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, tạo điều kiện phát triển con người một cách toàn diện.

Để phát huy tốt vai trò của con người như một nguồn lực nội sinh cho sự phát triển kinh - xã hội của đất nước, Đảng ta cũng chỉ ra rất rõ cần phải gắn con người với phát triển khoa học công nghệ kỹ thuật hiện đại. Trong đó tiếp tục nhất quán quan điểm: “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước”³. Có thể thấy, một trong những nhiệm vụ quan trọng để phát triển nguồn lực trí tuệ sức mạnh con người đó chính là giáo dục cùng với phát triển khoa học công nghệ, tập trung phát triển khoa học công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế, coi trọng đổi mới giáo dục bồi dưỡng toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức, nhân cách, phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất con người, chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyên đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số trong thời gian tiếp theo.

Như vậy, cho thấy những tư tưởng và chủ trương của Đảng về con người luôn được bổ sung và phát triển ngày càng đầy đủ, hoàn thiện hơn dựa trên nền tảng lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Thực tiễn đã chứng minh quan điểm phát triển con người luôn là một trong những nội dung quan trọng, nổi bật

¹*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.65.*

²*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.115*

³*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQGST, HN.2021, tập 1, tr.136*

trong công cuộc xây dựng và đổi mới của đất nước trong suốt 35 năm đổi mới của Đảng, đó là sự vận dụng và phát triển đúng đắn, sáng tạo phù hợp nhiều nội dung có tính đột phá chiến lược của đất nước trong tình hình mới. Điều đó càng khẳng định giá trị, bản chất cách mạng, khoa học, đúng đắn, nhân văn và tính ưu việt của chế độ xã hội mà cả dân tộc Việt Nam đang xây dựng và từng bước hiện thực hóa.

2. Thực trạng phát huy nguồn lực con người trong phát triển kinh tế xã hội hiện nay ở nước ta

Trong suốt quá trình đổi mới, với những chủ trương quan điểm mang tính sáng tạo, khoa học, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định xây dựng và phát triển con người một cách toàn diện là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong sự nghiệp đổi mới. Trên thực tế với những chủ trương, quan điểm đúng đắn chúng ta đã xây dựng và phát triển nguồn lực con người một cách có trọng tâm, phù hợp và hiệu quả, phát huy được sức mạnh nguồn lực con người trong phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm hơn đến giáo dục con người phát triển toàn diện ngay từ đầu, từng cấp học, kết hợp dạy chữ, kiến thức phổ thông, dạy kỹ năng, giáo dục nghệ thuật và năng lực cảm thụ thẩm mỹ với rèn luyện thể chất, từ đó góp phần nâng cao trí tuệ, tầm vóc cho con người Việt Nam. Đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng đang từng bước được quan tâm, giải quyết vấn đề “thừa thầy thiếu thợ”, các trường dạy nghề, đào tạo nghề được đầu tư hơn, nguồn nhân lực được đào tạo, được đào tạo lại, có các lớp bồi dưỡng, thi chứng chỉ nâng cao tay nghề. Từng bước hình thành nếp sống văn minh, tác phong công nghiệp cho nguồn lao động; tính chuyên nghiệp, hiệu quả; đề cao, tôn trọng con người. “Dân chủ xã hội từng bước được mở rộng và phát huy cùng với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu đã làm cho con người Việt Nam đổi mới tư duy, năng động, sáng tạo hơn, có nhiều cơ hội tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại”¹. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn không ít những tồn tại, những hạn chế nhất định để phát huy giá trị nguồn lực con người một cách tổng thể, toàn diện.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 30 năm đổi mới, Văn kiện Đại hội XII đã chỉ ra những mặt còn tồn tại trong quá trình xây dựng phát triển con người chưa tương xứng với yêu cầu của thực tiễn đổi mới, chưa phát huy triệt để giá trị văn hóa và sức mạnh con người trong quá trình phát triển đất nước. Qua quá trình tổng kết Đảng ta cũng chỉ ra các vấn đề còn tồn tại như: môi trường văn hóa xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, phân hóa giàu nghèo, gia tăng bất bình đẳng, những biểu hiện xuống cấp nghiêm trọng về đạo đức, lối sống còn tồn tại và

¹ Ban Chấp hành Trung ương, Ban Tuyên giáo, Ban Tổ chức Hội nghị: Báo cáo Kế thừa, phát huy truyền thống văn hoá dân tộc; xây dựng, phát triển văn hoá sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước; các định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển văn hoá, con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Hà Nội, 2021

có xu hướng gia tăng các loại hình tội phạm, các tệ nạn xã hội, đời sống văn hóa tinh thần vẫn còn tồn tại các biểu hiện tâm lý, lối sống, phong tục lạc hậu... các tiêu chí xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam vẫn chưa đạt như mong muốn. Nhiều thói hư, tật xấu và những mặt vốn hạn chế của người Việt Nam trong thời kỳ mới¹. Trong đó vai trò của văn hóa trong xây dựng con người hiện nay chưa thực sự đúng tầm, tính giáo dục vào đào tạo được chú trọng nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định: hệ thống giáo dục và đào tạo chưa đảm bảo tính đồng bộ và liên thông giữa các trình độ; các phương thức, nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo còn nặng tính lý thuyết, nhẹ thực hành, thiếu tính liên kết với nghiên cứu khoa học, đào tạo chưa đáp ứng kịp với nhu cầu của thị trường, “chưa chú trọng đúng mức đến phát triển phẩm chất và kỹ năng người học”²; giáo dục phẩm chất, đạo đức, lối sống có lúc, nhiều nơi bị xem nhẹ, xuất hiện không ít tiêu cực trong giáo dục con người trong thời gian qua. Ngoài ra những nguy cơ mà Đảng dự báo trong Đại hội VII về những thách thức phải đối mặt trong quá trình phát triển ở Việt Nam, trong bối cảnh hiện nay nguy cơ lớn nhất đó là: nguy cơ mất chế độ chính trị đang xây dựng; và như vậy rất khó khăn cho việc xây dựng con người Việt Nam. Từ đó có thể thấy rằng những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại và hạn chế tập trung tiêu biểu ở một số điểm sau:

Một là, nhận thức về tầm quan trọng của chiến lược phát triển con người như một nguồn lực của quốc gia ở nhiều nơi, nhất là cấp ủy, chính quyền các cấp ở cơ sở, địa phương chưa được triển khai đồng bộ và hiệu quả. Nhất là các cấp chính quyền cơ sở ở những vùng địa bàn còn khó khăn về điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất. Đồng thời quá trình triển khai, thể chế hóa Nghị quyết của Đảng về chiến lược phát triển con người còn chậm, chưa thể phát huy hết năng lực con người trong sản xuất cũng như công hiến xã hội.

Hai là, việc thực hiện chủ trương, chỉ thị, nghị định của trung ương về phát triển con người ở một số cấp cơ sở chưa được quan tâm đúng mức, thậm chí thực hiện còn mang tính hình thức, qua loa, chưa đi vào thực chất, hiệu quả chưa cao.

Ba là, công tác quản lý nhà nước về phát triển con người, phát huy giá trị nguồn lực con người còn thiếu tính đồng bộ, chậm được đổi mới, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển văn hóa con người trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Bốn là, các hoạt động đầu tư, xây dựng nguồn lực con người còn dàn trải, chưa hiệu quả. Công tác giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực thiếu tính đồng bộ, chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt hiện nay việc hoàn thiện các cơ chế trong giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực còn chậm đổi mới so với sự thay đổi nhanh chóng của đời

¹Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.2016, tr.22.

²Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.2021, tập 1, tr.82.

sống kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực được đầu tư theo hướng chuyên sâu, đa dạng hóa các ngành nghề nhưng chưa thể đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

3. Giải pháp tiếp tục xây dựng, phát triển con người Việt Nam đáp ứng phát triển kinh tế xã hội hiện nay

Phát huy tinh thần Đại hội XIII của Đảng để tạo bước đột phá quan trọng, bước qua thách thức của thời đại, thực hiện nhất quán quan điểm phát triển con người Việt Nam toàn diện, một trong những nguồn lực quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế, xã hội đất nước cần tiếp tục thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Thứ nhất, phát huy và thực hiện hiệu quả Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” được triển khai một cách sâu rộng đến mọi thành phần, các tầng lớp trong nhân dân, để tư tưởng của Người được thấm sâu vào trong tư tưởng và hành động của mỗi người dân, đó là cơ sở để “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.”¹. Suy cho cùng phát triển văn hóa cũng chính là vì con người, phát triển cho con người, vì sự ấm no, hạnh phúc của con người. Hoạt động và đời sống của con người cũng là văn hóa, con người vừa là chủ thể sáng tạo ra văn hóa, đồng thời cũng là mục tiêu của phát triển văn hóa.

Thứ hai, có kế hoạch phối hợp một cách đồng bộ và chặt chẽ của cả hệ thống chính trị, giữa các bộ, ban, ngành trong việc đẩy mạnh triển khai thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về phát huy giá trị nguồn lực con người Việt Nam thành các chiến lược, chương trình, kế hoạch cụ thể và khoa học, đặc biệt triển khai các kế hoạch vào hoạt động thực tiễn một cách đồng bộ từ Trung ương tới địa phương tạo sự liên kết và tăng tính lan tỏa trong việc nâng cao giá trị, vị thế và phát huy sức mạnh con người Việt Nam. Hoàn thiện hệ thống quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về vấn đề con người ngày càng được hoàn thiện phù hợp với sự thay đổi của thực tiễn đất nước.

Thứ ba, tập trung xây dựng con người trở thành nguồn lực có phẩm chất, trí tuệ, hiểu biết, chất lượng với tinh thần hội nhập quốc tế sâu rộng. Tiếp tục nâng cao thế giới quan khoa học, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị đầy đủ hệ thống kiến thức khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao với mục tiêu: nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Nghị quyết số 33 về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, ngày 9/6/2014.

trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của nền kinh tế tri thức và xã hội học tập.

Thứ tư, đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Coi đây là nhiệm vụ mang tính cấp thiết và thời sự đảm bảo cho đất nước phát triển nhanh và bền vững. Trên cơ sở đúc kết từ truyền thống đến hiện đại, từ trong dòng chảy của lịch sử đến xã hội hiện nay, đúc rút nêu ra một hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam, làm cơ sở pháp lý trong tổ chức thực hiện và hướng tới đích xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, phát huy sức mạnh nguồn lực con người Việt Nam trên con đường xây dựng, phát triển đất nước phồn vinh và hạnh phúc.

Thứ năm, thực hiện đổi mới phát triển mạnh mẽ giáo dục, đào tạo và tích cực ứng dụng khoa học - công nghệ vào trong đời sống xã hội. Phát triển mạnh mẽ giáo dục và đào tạo, cùng với ứng dụng khoa học - công nghệ sẽ góp phần một mặt, phục vụ trực tiếp sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước; mặt khác, xây dựng tiềm lực trí tuệ - cốt lõi của nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người. Góp phần nâng cao chất lượng nhân tố con người, nhất là trong thời đại ngày nay khi khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và sự xuất hiện của kinh tế tri thức. Mặt khác, cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng hợp lý, hiệu quả lực lượng lao động. Đồng thời, cần kết hợp giữa nâng cao trình độ dân trí và phát triển nguồn nhân lực đồng đều ở các vùng miền, các cộng đồng xã hội; gắn chiến lược phát triển khoa học công nghệ với nâng cao hàm lượng trí tuệ trong nhân tố con người. Từ chỗ có nguồn lực con người bảo đảm về chất lượng, cần xây dựng và thực hiện những phương thức, cơ chế phát huy nguồn lực đó.

Thứ sáu, để phát huy sức mạnh của nguồn lực con người một cách hiệu quả đòi hỏi Đảng, Nhà nước, Chính phủ phải hoạch định, xác lập một hệ thống chính sách hoàn chỉnh, phù hợp với thực tiễn, phục vụ cho lợi ích của dân tộc tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân, nhất là những vấn đề về an sinh xã hội. Quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của con người, các quyền lợi của con người phải được bảo vệ và ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật. Phát huy dân chủ của nhân dân kết hợp chặt chẽ với tăng cường pháp chế, thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật. Nhà nước tiếp tục thể chế hóa bằng pháp luật các quyền dân chủ của người dân trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Giải quyết hài hòa giữa lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng và lợi ích toàn xã hội, giữa lợi ích trực tiếp trước mắt với lợi ích lâu dài, giữa lợi ích vật chất với lợi ích tinh thần, đảm bảo công bằng xã hội.

Thứ bảy, xây dựng và thực hiện một cơ chế dân chủ trong mọi mặt của đời sống xã hội nhằm tạo môi trường, điều kiện thiết yếu để phát huy vai trò của nguồn lực con

người trong các lĩnh vực. Để phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo của con người trong mọi hoạt động thì nhất thiết phải xây dựng và thực hiện một cơ chế dân chủ. Phát huy dân chủ không chỉ tạo cơ hội thuận lợi cho tất cả mọi người có thể cống hiến năng lực của mình cho xã hội, mà còn có ý nghĩa tạo điều kiện cho việc thực hiện cơ chế phản biện xã hội với tinh thần lành mạnh, xây dựng và phát huy trách nhiệm công dân. Thực hiện dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ cương pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa; khắc phục mọi biểu hiện dân chủ cực đoan hoặc lợi dụng “dân chủ” để chia rẽ khối đại đoàn kết, làm rạn nứt sự đồng thuận xã hội. Lấy dân chủ trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước làm nòng cốt để thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường dân chủ nhằm giải phóng mọi năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân, góp phần ổn định chính trị - xã hội, tạo điều kiện cho sự nghiệp đổi mới thắng lợi.

Trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của đời sống chính trị xã hội, vận hội và những thời cơ thuận lợi để bứt phá về kinh tế, rút ngắn khoảng cách trên con đường phát triển của quốc gia, việc nhận thức sâu sắc vai trò trung tâm của nguồn lực con người và lấy đó làm điểm tựa vững chắc là điều kiện để chúng ta thực hiện sự nghiệp đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đạt được thắng lợi. Việc phát huy tất cả các nguồn lực, trong đó yếu tố có tính chiến lược, quyết định chính là xây dựng và phát huy nguồn lực con người Việt Nam, làm cho con người Việt Nam được phát triển tự do, toàn diện, kết tinh được các giá trị văn hóa truyền thống quý báu, có đạo đức trong sáng, có lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tiếp thu chọn lọc được tinh hoa văn hóa của nhân loại, được đào tạo, chuẩn bị tốt nhất về sức khỏe, tri thức, kỹ năng sống, năng lực lao động sáng tạo, phát huy được tối đa trí tuệ, tài năng, khát vọng phát triển trong cuộc sống và lao động sáng tạo. Điều đó cũng có nghĩa là những vấn đề và điều kiện trên đây đòi hỏi chúng ta phải nhận thức một cách đúng đắn, rõ ràng hơn, để trên cơ sở có những nội dung, chính sách, giải pháp tích cực, thiết thực, hiệu quả nhằm đổi mới và tăng cường công tác xây dựng, phát huy nguồn lực con người, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương, Ban Tuyên giáo, Ban Tổ chức Hội nghị (2021): *Báo cáo Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc; xây dựng, phát triển văn hoá sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước; các định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển văn hóa, con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Hà Nội.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập, *tập 4* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Nghị quyết số 33 về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

9. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, (2011) *Tập 12*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

LÝ THUYẾT NGƯỜI ĐẠI DIỆN VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM

TS. Mai Anh Bảo,

Khoa Khoa học quản lý, Trường đại học Kinh tế Quốc dân

Phạm Thị Thảo, Vũ Thuý An

Lớp Khoa học Quản lý 63A, Khoa Khoa học quản lý,

Trường đại học Kinh tế Quốc dân

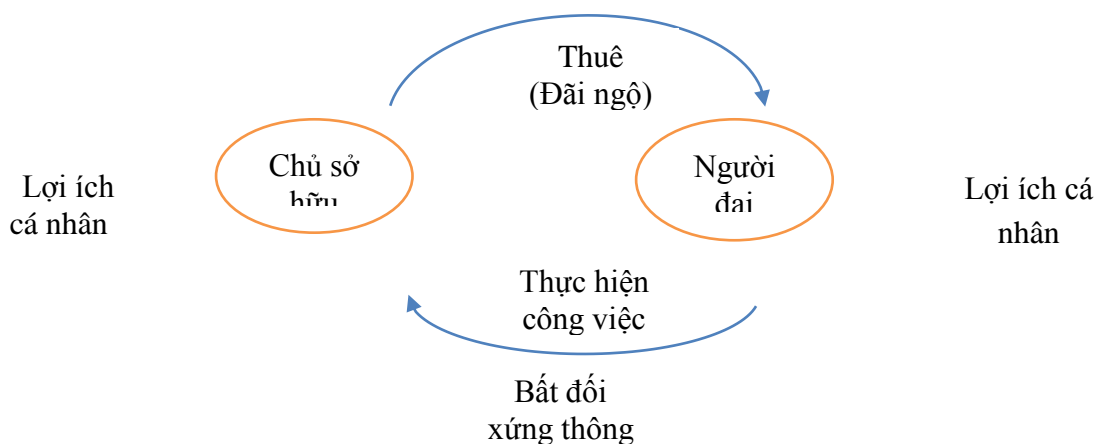
Tóm tắt:

Tại Việt Nam, doanh nghiệp nhà nước hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro, kém hiệu quả hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI. Lý thuyết người đại diện phân tích, giải thích lý do của sự rủi ro và kém hiệu quả của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Bài viết sử dụng các số liệu thứ cấp về tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2011-2021 để phân tích sự kém hiệu quả và tiềm ẩn nhiều rủi ro của doanh nghiệp nhà nước, từ đó đưa ra các giải pháp để quản trị doanh nghiệp nhà nước

1. Lý thuyết người đại diện trong quản lý công ty

Ross (1973) đưa ra lý thuyết người đại diện (Agency theory) nhằm giải thích mối quan hệ giữa hai bên - chủ sở hữu có toàn quyền quyết định hoạt động của tổ chức và người được thuê để thực hiện, điều hành hoạt động các công việc trong tổ chức. Trong một mối quan hệ “hoàn hảo”, chủ sở hữu sẽ đãi ngộ xứng đáng với những kết quả, đóng góp, nỗ lực người được thuê đã hoàn thành. Và ngược lại, người được thuê sẽ cố gắng nỗ lực để thực hiện công việc với kết quả, hiệu quả cao. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố gây ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa người chủ sở hữu và người đại diện khiến cho mối quan hệ này khó “hoàn hảo” trong đó có 2 yếu tố chính là lợi ích giữa hai bên không phải lúc nào cũng đồng nhất, trong một bối cảnh bất đối xứng thông tin (Fama và Jensen, 1983).

Hình 1: Lý thuyết người đại diện



Nguồn: Rose (1973)

1.1. Bất đối xứng thông tin

Shleifer và Vishny (1997) phân tích thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức, đặc biệt thông tin về nguyên nhân dẫn tới kết quả hoạt động của tổ chức thường có sự bất đối xứng, người đại diện trực tiếp điều hành, thực hiện công việc có nhiều thông tin hơn chủ sở hữu. Nếu kết quả hoạt động của tổ chức không tốt, người đại diện hiếm khi nhìn nhận nguyên nhân đến từ phía họ, ngược lại, khi kết quả tốt, người đại diện sẽ cho rằng vai trò của họ rất quan trọng, tất cả những điều đó dẫn tới những rủi ro về đạo đức mà người đại diện có thể gây ra, từ đó gây tổn hại cho người sở hữu và tổ chức.

Lợi ích cá nhân của người đại diện nhiều thời điểm còn mâu thuẫn trực tiếp với lợi ích của người sở hữu và lợi ích của tổ chức, chính vì vậy người đại diện có thể có những quyết định, hành động gây thiệt hại cho người sở hữu và tổ chức.

Learmout (2002) lập luận thêm rằng khi sự quan tâm của chủ sở hữu thấp, có nhiều khả năng người đại diện sẽ thực hiện nhiều các hoạt động gây thiệt hại cho tổ chức. Người đại diện có xu hướng che giấu thông tin với các chủ sở hữu và thực hiện các hành động để đạt được lợi ích của riêng họ (Enron, World Com, Marconi và Royal Ahold).

Learmout (2002) chứng minh giải quyết vấn đề người đại diện, chủ sở hữu có thể thực hiện các giải pháp sau: (1) lựa chọn người đại diện có năng lực, có tư cách phẩm chất tốt để hạn chế các rủi ro đạo đức của người đại diện; (2) xây dựng chế độ đãi ngộ của người đại diện gắn với lợi ích của chủ sở hữu và của tổ chức, ví dụ như khi công ty kinh doanh có hiệu quả, người đại diện sẽ có thêm các khoản thưởng theo kết quả kinh doanh, hoặc việc chia cổ phần cho người đại diện cũng là cách để gắn lợi ích của người đại diện với lợi ích của chủ sở hữu và của công ty; (3) xây dựng và thực thi hệ thống kiểm soát chặt chẽ nhằm giảm bất đối xứng thông tin, việc xây dựng các kế hoạch hoạt động, kiểm tra việc hoàn thành các mục tiêu, việc thực hiện các hoạt động, các báo cáo tài chính của công ty được kiểm toán và được công khai là các cách để thực thi việc kiểm soát này.

1.2. Lý thuyết người đại diện trong quản lý công ty nhà nước

Thực trạng quản lý công ty nhà nước còn phức tạp hơn rất nhiều khi xuất hiện chủ sở hữu danh nghĩa, đây là những người được coi là chủ sở hữu của công ty nhà nước như hội đồng quản trị, công ty quản lý vốn nhà nước, bộ chủ quản. Chủ sở hữu danh nghĩa về thực chất là những người đại diện với những lợi ích cá nhân có thể không đồng nhất với lợi ích của công ty nhà nước. Những chủ lợi ích thực tế của các công ty nhà nước là người dân lại có rất ít sự liên quan đến hoạt động của các công ty nhà nước. Chính vì vậy vấn đề người đại diện càng trầm trọng hơn rất nhiều tại các công ty nhà nước, khiến cho các công ty này hoạt động kém hiệu quả hơn so với các công ty tư nhân.

2. Thực trạng hoạt động doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam

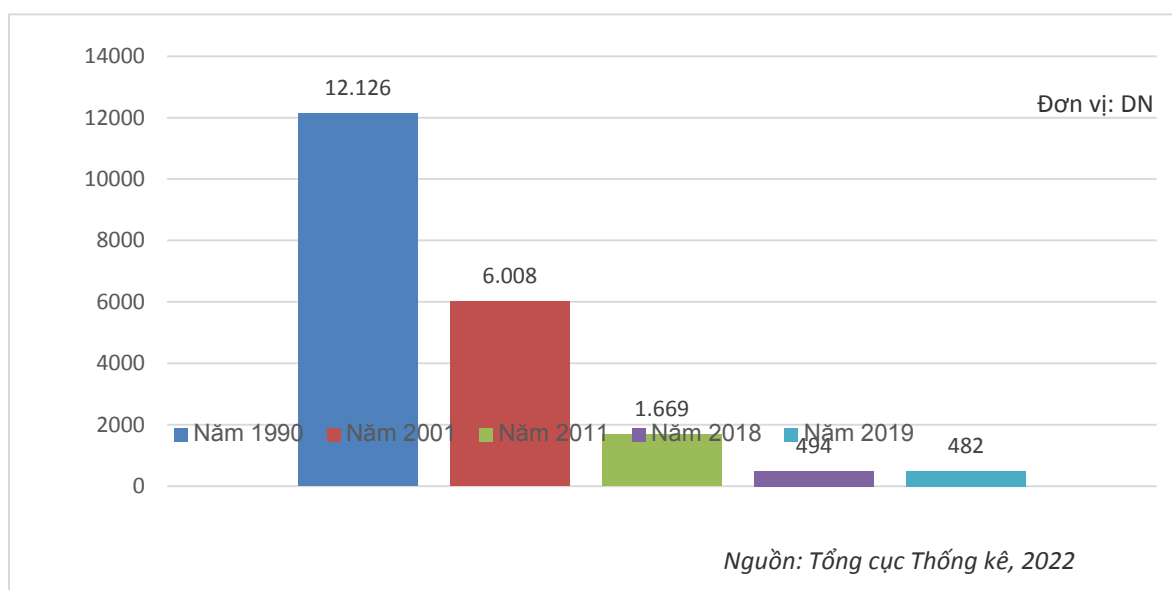
Theo Luật Doanh nghiệp, Doanh nghiệp nhà nước bao gồm 3 nhóm sau (Quốc hội, 2020): (1) Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ-công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và (3) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Số lượng doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đã giảm mạnh từ 12.126 doanh nghiệp xuống còn 482 doanh nghiệp sau gần 30 năm, từ năm 1990 đến 2019. Tuy nhiên các năm 2018; 2019 số lượng doanh nghiệp 100% vốn nhà nước không có nhiều sự điều chỉnh (hình 2). Kết thúc giai đoạn 2016-2020 còn có 89 doanh nghiệp chưa hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Số lượng doanh nghiệp nhà nước có số vốn lớn hơn 50% tăng từ 1.574 doanh nghiệp giai đoạn 2011-2015 lên đến 1.627 doanh nghiệp năm 2019 (bảng 1), số liệu này cho thấy mặc dù các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện cổ phần hóa, tuy nhiên phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp vẫn lớn hơn 50%. Điều đó cho thấy chất lượng cổ phần hóa chưa cao.

Hình 2: Số lượng doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước



Bảng 1 : Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2022 theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: Doanh nghiệp;%

Loại hình doanh nghiệp	Bình quân giai đoạn 2011 - 2015	Năm 2018	Năm 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2016 - 2019 so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3.117	2.277	2.109	92,6	76,5
Trong đó: Khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	1.543	1105	1014	91,8	74,5

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	364.543	591.481	647.634	109,5	155,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	10.238	16.878	18.762	111,2	160,7

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022

Xét về hiệu quả hoạt động, khu vực doanh nghiệp nhà nước có tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tương đối cao, đạt 12,1%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và 10,3%/năm trong giai đoạn 2016-2019, tỷ suất lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp nhà nước cao hơn nhiều so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực doanh nghiệp FDI vẫn là khu vực có tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Điều này cho thấy, với lợi thế hoạt động trong một số lĩnh vực, ngành đặc thù như khai thác năng lượng, tài nguyên, hoặc độc quyền như điện, nước, doanh nghiệp nhà nước có nhiều lợi thế để có tỷ suất lợi nhuận cao (bảng 2).

So sánh số liệu của khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước nói chung, có thể thấy rằng khu vực doanh nghiệp vốn nhà nước lớn hơn 50% có tỷ suất lợi nhuận bình quân các giai đoạn cao hơn nhiều so với khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Điều này cho thấy việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước cũng là một chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước (bảng 2).

So sánh số liệu về tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bình quân 2 giai đoạn 2011-2015 và 2016-2019 của 3 khu vực doanh nghiệp, có thể thấy rằng duy nhất khu vực doanh nghiệp nhà nước hoạt động của giai đoạn sau kém hơn so với giai đoạn trước, tỷ suất lợi nhuận giảm gần 1,8%, trong khi đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, tỷ suất lợi nhuận tăng 1% và khu vực doanh nghiệp FDI, tỷ suất này tăng 0,9%. Điều này có thể giải thích do việc nhiều doanh nghiệp nhà nước có lợi nhuận cao đã được cổ phần hóa, các doanh nghiệp nhà nước chưa cổ phần hóa là những doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hơn (bảng 2).

Bảng 2: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: %

Loại hình doanh nghiệp	Bình quân giai đoạn	Bình quân giai đoạn
	2011 - 2015	2016 - 2019
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12,1	10,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10,1	9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3,4	4,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	15,1	16,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022

Xem xét mối quan hệ giữa nguồn vốn của doanh nghiệp và lợi nhuận trước thuế, có thể thấy rằng xét trên tổng thể, năm 2020 khu vực doanh nghiệp nhà nước đang sử dụng 22,24% nguồn vốn của xã hội, tuy nhiên chỉ tạo ra 29,44% lợi nhuận, khu vực FDI là khu vực có hiệu quả sử dụng vốn cao nhất khi nguồn vốn sử dụng chỉ chiếm 19,18% tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận đạt 48,54%. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước hoạt động kém hiệu quả hơn hai khu vực còn lại với 58,58% nguồn vốn của xã hội mà chỉ đem lại 31,02%. Điều này có thể được giải thích khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ hiện đại hơn, sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế lớn hơn, hướng tới xuất khẩu nên giá trị thặng dư lớn, khu vực doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong nhiều lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh hoặc lợi thế kinh doanh nên cũng tạo ra lợi nhuận lớn (bảng 3, hình 3).

Bảng 3: Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp

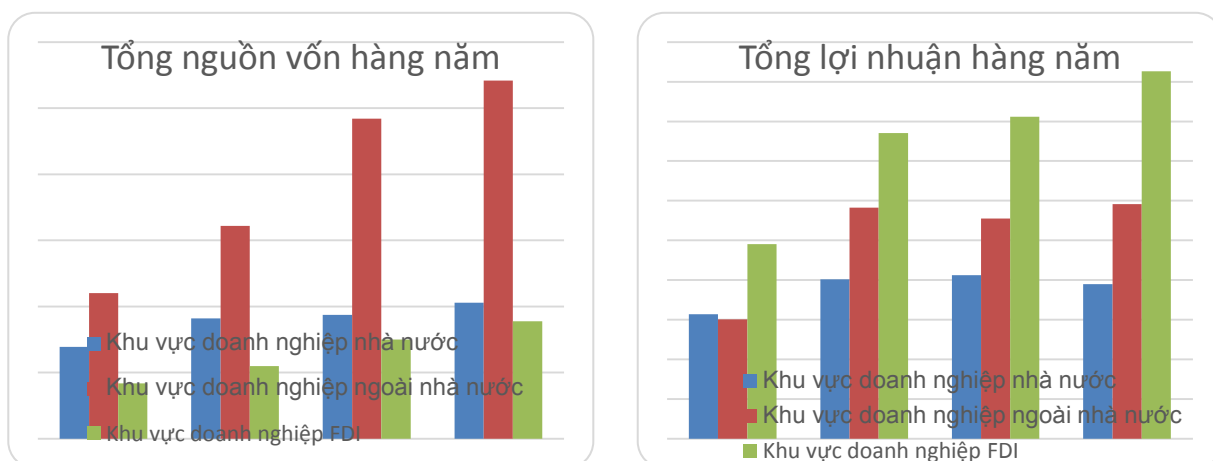
Đơn vị: tỷ đồng, %

Loại hình doanh nghiệp	Nguồn vốn				Lợi nhuận trước thuế			
	2015	2017	2019	2020	2015	2017	2019	2020
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6.944.900 (31,36%)	9.087.300 (29,62%)	9.357.800 (22,78%)	10.284.200 (22,24%)	157.064 (28,42%)	200.866 (22,89%)	206.287 (23,18%)	194.983 (20,44%)
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	11.020.900 (49,77%)	16.095.400 (52,46%)	24.204.600 (58,93%)	27.095.800 (58,58%)	150.528 (27,23%)	291.388 (33,21%)	277.624 (31,20%)	295.897 (31,02%)
Khu vực doanh nghiệp FDI	4.178.400 (18,87%)	5.500.100 (17,92%)	7.512.400 (18,29%)	8.872.700 (19,18%)	245.155 (44,35%)	385.280 (43,90%)	406.023 (45,62%)	463.111 (48,54%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

Hình 3: Nguồn vốn và lợi nhuận hàng năm của doanh nghiệp

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

Tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhà nước cũng kém hiệu quả hơn và tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thể hiện qua các chỉ số quay vòng vốn và chỉ số nợ qua các năm (bảng 3, bảng 4). Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2016-2019 chỉ là 0,4 lần, thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp ngoài nhà nước với 0,7 lần và doanh nghiệp FDI với 1 lần. Chỉ số này cho thấy doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả, thu hồi vốn chậm, hàng tồn kho cao nếu so với hai loại hình doanh nghiệp còn lại (bảng 3). Xét trên tiêu chí nợ doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có hệ số nợ rất cao, bình quân giai đoạn 2016-2019 là 3,6 lần, trong khi đó doanh nghiệp ngoài nhà nước là 2,1 lần và doanh nghiệp FDI là 1,6 lần (bảng 4), hệ số nợ cao đặt ra vấn đề về rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Bảng 4: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: Lần

Loại hình doanh nghiệp	Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2018	Năm 2019	Bình quân giai đoạn 2016-2019
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,5	0,4	0,4	0,4
Trong đó: Khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	0,5	0,5	0,5	0,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,8	0,7	0,6	0,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	0,9	1,0	1,0	1,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

Bảng 5: Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: lần

Loại hình doanh nghiệp	Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2018	Năm 2019	Bình quân giai đoạn 2016-2019
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,0	3,4	3,6	3,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,8	2,3	2,3	2,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,0	1,9	1,9	2,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,6	1,7	1,7	1,6

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022

Mặc dù kinh doanh kém hiệu quả hơn, rủi ro lớn hơn nhưng doanh nghiệp nhà nước lại có thu nhập bình quân người lao động lớn hơn tương đối nhiều so với hai loại hình

doanh nghiệp còn lại, năm 2019, người lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước có thu nhập trung bình 14,2 triệu đồng, trong khi đó khu vực FDI - khu vực hoạt động rất hiệu quả, thu nhập chỉ đạt 10 triệu đồng, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 8,3 triệu đồng (bảng 5)

Bảng 6: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp,

Đơn vị: Nghìn đồng/ tháng; %

Loại hình doanh nghiệp	Bình quân giai đoạn 2011 - 2015	Năm 2018	Năm 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016 - 2019 so với BQ giai đoạn 2011 - 2015
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8.898	12.446	14.210	114,17	139,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9.311	11.860	13.835	116,65	129,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.928	7.874	8.312	105,56	152,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6.560	9.702	10.066	103,75	142,8

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022

Dựa trên báo cáo của Chính phủ đã cho thấy tình hình hoạt động của nhiều doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn, tổng công ty trong năm 2021 - Anh Minh (2022). Có đến 58 trong tổng số 673 doanh nghiệp nhà nước năm ngoái thua lỗ với tổng ghi nhận lỗ phát sinh là 15.785 tỷ đồng. Ngoài ra, 138 doanh nghiệp (tương đương 21%) lỗ lũy kế, với tổng lỗ là 50.125 tỷ. Số lỗ lũy kế đến hết năm 2021 của 16 tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con là 14.703 tỷ đồng. Trong đó, Tập đoàn Hoá chất ghi nhận khoản lỗ lên tới 3.038 tỷ; Tổng công ty Đường sắt lỗ 1.976 tỷ, Tổng công ty Cà phê lỗ 857 tỷ đồng. Ngoài ra, 9 công ty mẹ lỗ lũy kế là 5.532 tỷ đồng, như công ty mẹ Tập đoàn Hóa chất lỗ 2.612,7 tỷ đồng; công ty mẹ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam lỗ 1.822 tỷ đồng...

Báo cáo của Chính phủ cũng chỉ ra nhiều tập đoàn, tổng công ty có khoản lỗ phát sinh lớn trong năm 2021, nhiều nhất là Công ty TNHH MTV Đầu tư tài chính nhà nước Tp. Hồ Chí Minh, với 771 tỷ đồng; Tổng công ty Đường sắt là 518 tỷ đồng; Tổng công ty Du lịch Sài Gòn lỗ phát sinh 488 tỷ. Có 5 công ty mẹ ghi nhận lỗ phát sinh tới 2.369 tỷ đồng; có tới 8 trong 73 công ty mẹ không bảo toàn được vốn chủ sở hữu, tức là doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lỗ, gồm cả lỗ lũy kế sau trích lập dự phòng rủi ro. Trong đó, công ty mẹ Vinachem lỗ lũy kế 2.613 tỷ đồng; công ty mẹ Tổng công ty

Đường sắt Việt Nam là 1.822 tỷ đồng; công ty mẹ Tổng công ty Cà phê Việt Nam là 453 tỷ đồng.

Với 197 doanh nghiệp nhà nước giữ trên 50% vốn, theo Chính phủ, có 23 đơn vị bị lỗ trong năm 2021, với tổng lỗ phát sinh là 13.757 tỷ đồng; Một số doanh nghiệp có số lỗ phát sinh cao, như Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) là 12.965 tỷ đồng; Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (Đài truyền hình Việt Nam) là 342 tỷ đồng; Tổng công ty Lương thực Miền Nam lỗ phát sinh 298 tỷ đồng. Ngoài ra, một số doanh nghiệp khi chuyển đổi hoạt động kinh doanh thua lỗ, nên không bảo toàn được vốn chủ sở hữu, như Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (Đài truyền hình Việt Nam) âm vốn sở hữu 3.551 tỷ đồng; Công ty cổ phần bóng đá Xuân Thiện Nam Định âm vốn 17 tỷ đồng, tăng 127% so với năm 2020...

Hầu hết doanh nghiệp nhà nước tăng nợ phải thu, nợ phải trả, khó đòi... Một số tập đoàn, tổng công ty có khoản nợ phải thu khó đòi lớn, như PVN là 19.404 tỷ đồng; Viettel là 8.311 tỷ; Tổng công ty Lương thực miền Bắc là 714 tỷ đồng hay VNPT là 622 tỷ đồng. Một số công ty mẹ có tỷ lệ nợ phải thu trên tổng tài sản cao (trên 50%) như Tổng công ty xây dựng Lũng Lô là 1.372 tỷ đồng (64%); Tổng công ty Tháo Sơn là 2.198 tỷ đồng (62%), Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng 1.934 tỷ đồng (54%). Trong tổng nợ phải thu khó đòi của các công ty mẹ là 31.331 tỷ đồng (tăng 35% so với 2020), PVN chiếm gần một nửa; Vinachem (11.151 tỷ đồng), Viettel (940 tỷ), Mobi Fone (420 tỷ)...

3. Giải pháp hoàn thiện quản lý doanh nghiệp nhà nước

3.1. Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Triển khai công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đảm bảo đúng quy định, công khai, minh bạch, hiệu quả phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp làm chậm, vi phạm quy định về cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cần xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan, nhất là người đứng đầu trong công tác sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ cần quyết liệt, kịp thời xử lý các tổ chức, cá nhân cố tình dậm dề, làm chậm quá trình cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ cần coi việc thực hiện nhiệm vụ và kết quả thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước là một tiêu chí đánh giá các cơ quan, đơn vị tập thể, cá nhân liên quan.

3.2. Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Công bố thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng trong việc quản lý doanh nghiệp nhà nước, giúp tăng cường trách nhiệm người đứng đầu của doanh nghiệp nhà nước, cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường sự giám sát của các cơ quan chức năng và của xã hội. Thấy rõ được vai trò này, Chính phủ đã ban hành nghị định số 47/2021/NĐ-CP trong đó tập trung sâu vào vấn đề công bố thông tin

của doanh nghiệp nhà nước như nội dung thông tin cần công bố, kiểm toán, hình thức công bố thông tin, cụ thể thông tin đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập trong đó đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cần công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán vào giữa năm và cuối năm. Doanh nghiệp, doanh nghiệp giữ 50% vốn điều lệ cần công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm. Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp, thời hạn công bố trước ngày 31 tháng 7 hàng năm. Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp, thời hạn công bố trong vòng 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tuy nhiên, việc công bố thông tin này cần được Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp kiểm soát một cách sát sao để đảm bảo tính tuân thủ của doanh nghiệp nhà nước, kịp thời đôn đốc, nhắc nhở doanh nghiệp nhà nước công bố thông tin, có hình thức kỷ luật đối với DNNN chậm hoặc không công bố thông tin theo quy định.

Tài liệu tham khảo

1. Anh Minh (2022), "Trái chiều bức tranh lợi nhuận doanh nghiệp nhà nước", <https://vnexpress.net/trai-chieu-buc-tranh-loi-nhuan-doanh-nghiep-nha-nuoc-4523033.html>
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*, Nxb Thống kê.
3. Fama và Jensen (1983), Separation of ownership and control, *Journal of Law and Economics*, Vol 26.
4. Learnout (2002), *Corporate Governance: What can be learned from Japan*, Oxford University Press, 2002.
5. Quốc hội (2020), Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14.
6. Ross (1973), "The economic theory of agency: The pincipal's problem", *The American Economic Review*, Vol 63.
7. Shleifer và Vishny (1997), "Asurvey of Corporate governance", *The Journal of Finance*, Vol 52.
8. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê năm 2021*, Nxb Thống kê.

QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG, TỈNH CAO BẰNG ĐỐI VỚI VIỆC DI DỜI CHUỒNG TRẠI GIA SÚC RA KHỎI GẦM SÀN NHÀ Ở CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC NÙNG

TS. Bùi Thị Hồng Việt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ThS. Đàm Thị Huệ

UBND huyện Hà Quảng

Tóm tắt:

Bài viết này phân tích, đánh giá được thực trạng từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng.

Từ khóa: *Di dời chuồng trại gia súc, gầm sàn nhà ở, đồng bào dân tộc Nùng.*

1. Đặt vấn đề

Hà Quảng là huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Cao Bằng, có địa hình phức tạp, có 5 dân tộc anh em cùng sinh sống, gồm dân tộc Nùng, Tày, Mông, Dao và Kinh, trong đó dân tộc Nùng chiếm đa số. Do phong tục tập quán lâu đời của đồng bào dân tộc Nùng, cũng như do thiếu kinh phí để xây dựng chuồng trại cùng với tâm lý lo sợ gia súc bị mất trộm, các hộ đồng bào dân tộc Nùng thường để gia súc dưới gầm sàn nhà ở. Thực trạng này gây ô nhiễm môi trường sống, tiềm ẩn nguy cơ dịch bệnh, ảnh hưởng đến tiêu chí môi trường trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của từng xã trên địa bàn huyện. Chính vì vậy, di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà là một trong những tiêu chí quan trọng trong xây dựng nông thôn mới ở huyện Hà Quảng. Để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo vệ sinh môi trường, góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, trong giai đoạn 2018-2020, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hà Quảng đã đẩy mạnh việc tổ chức thực hiện di dời chuồng trại ra khỏi gầm sàn nhà ở của đồng bào dân tộc Nùng với nhiều giải pháp đa dạng như vận động, thuyết phục kết hợp với hỗ trợ kinh phí cho các hộ di dời gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở.

Tuy nhiên, quản lý của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hà Quảng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của đồng bào dân tộc Nùng hiện vẫn còn nhiều hạn chế dẫn đến việc trong cả giai đoạn 2018-2020, chưa năm nào đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra. Chính vì vậy, việc phân tích, đánh giá được thực trạng từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng là cần thiết.

2. Cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng thực hiện việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc thiểu số

“Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. (Theo định nghĩa tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc). “Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo kể cả có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số ở các thôn xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn, bản, phum, sóc...gọi chung là thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định...” (Điểm a Khoản 2 Điều 1 Thông tư 02/2017/TT-UBND). Từ các quy định trên có thể hiểu hộ đồng bào dân tộc thiểu số là “hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số, là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật Chăn nuôi (Luật số: 32/2018/QH 14 ngày 19/11/2018) có quy định “Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi”. Như vậy, gia súc là từ dùng để chỉ một hoặc nhiều loài động vật có vú được thuần hóa và nuôi vì mục đích để sản xuất hàng hóa như lấy thực phẩm, chất xơ hoặc lao động. Gia súc chính là những loài động vật vẫn tồn tại ngay trong đời sống hàng ngày của chúng ta như: trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu... Cũng theo Hoàng Phê (2003) thì chuồng trại có nghĩa là “chỗ xây dựng làm nơi để chăn nuôi”. Di dời nghĩa là “chuyển đi, dời chỗ đi nơi khác”.

Nuôi nhốt gia súc dưới gầm sàn nhà ở là thói quen lâu đời của một số đồng bào dân tộc thiểu số, vì trong suy nghĩ của đồng bào dân tộc thiểu số, gia súc là tài sản lớn trong gia đình, nên cần phải nhốt dưới gầm sàn để tránh trộm cắp. Tuy nhiên, việc nuôi nhốt, làm chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở gây ô nhiễm môi trường sống, tiềm ẩn nguy cơ dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe của đồng bào dân tộc thiểu số. Chính vì vậy, cần di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của đồng bào dân tộc thiểu số.

Quản lý của UBND huyện đối với di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của UBND huyện lên các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nhằm đạt được mục tiêu di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số sau một khoảng thời gian nhất định.

Quản lý của UBND huyện đối với di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc thiểu số hướng đến mục tiêu di chuyển chuồng trại, gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần hoàn thành tiêu chí vệ sinh môi trường trong việc xây dựng nông thôn mới; nâng cao sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời làm hạn chế đến mức thấp nhất số gia súc bị chết do rét đậm, rét hại và dịch bệnh gây ra.

Nội dung quản lý của UBND huyện đối với di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm: lập kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc thiểu số, tổ chức thực hiện kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm soát di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số

3. Thực trạng quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng

Hà Quảng là huyện miền núi nằm cách trung tâm tỉnh Cao Bằng 40 km về hướng Bắc. Hà Quảng tiếp giáp với các huyện: Hòa An, Trùng Khánh, Nguyên Bình, Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng và huyện Nà Po (Na Pha), thành phố Tĩnh Tây, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Huyện có diện tích tự nhiên là 810,94 km². Huyện Hà Quảng có 21 đơn vị hành chính, gồm 19 xã và 02 thị trấn. Đa phần các hộ đồng bào dân tộc Nùng đều chăn nuôi gia súc, số hộ có chăn nuôi gia súc giai đoạn 2016-2020 chiếm từ 97,4 đến 99,6% tổng số hộ.

Bảng 1: Số hộ đồng bào dân tộc Nùng trên địa bàn huyện Hà Quảng có chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đầu năm)
1	Tổng số hộ người Nùng	Hộ	4.921	4.937	4.963	4.984	7.127
2	Tổng số hộ có chăn nuôi gia súc	Hộ	4.900	4.900	4.900	4.855	7.093
	Tỷ lệ (2)/(1)	%	99,57	99,25	98,73	97,41	99,52
3	Số hộ còn để chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở		1.454	1.282	1.120	945	1.482
	Tỷ lệ (3)/(2)	%	29,67	26,26	22,85	19,46	20,89

Nguồn: UBND huyện Hà Quảng

Số hộ còn để chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở có xu hướng giảm giai đoạn 2016-2019, năm 2016 có 1.454 hộ (chiếm 29,67% số hộ có chăn nuôi gia súc), đến năm 2019 còn 945 hộ (chiếm 19,46% số hộ có chăn nuôi gia súc). Tuy nhiên, đến năm 2020, do sáp nhập huyện Thông Nông nên số hộ còn để chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở lại tăng lên là 1.482 hộ, chiếm 20,89% số hộ có chăn nuôi gia súc.

Bảng 2: So sánh việc thực hiện và kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng của UBND huyện Hà Quảng

Đơn vị tính: hộ

STT	Nội dung		Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
			2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng số hộ	Kế hoạch	354	256	259	203	382
		Thực hiện	172	162	175	100	308
		TH/KH (%)	48,58	63,28	67,56	49,26	80,62
STT	Nội dung		Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
			2016	2017	2018	2019	2020
1	Số hộ nghèo	Kế hoạch	293	228	205	162	263
		Thực hiện	148	135	126	74	201
		TH/KH (%)	50,51	59,21	61,46	45,67	76,42
2	Số hộ cận nghèo	Kế hoạch	30	22	20	21	110
		Thực hiện	17	17	31	19	57
		TH/KH (%)	56,66	77,27	155,0	90,47	51,81
3	Số hộ khác	Kế hoạch	31	6	34	20	9
		Thực hiện	7	10	18	7	50
		TH/KH (%)	22,58	166,66	52,94	35,0	555,55

Nguồn: UBND huyện Hà Quảng

Trong giai đoạn 2016-2020, qua bảng số liệu có thể thấy không năm nào huyện Hà Quảng thực hiện được kế hoạch đã đặt ra đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng. Cụ thể, năm 2016 và 2019 chỉ đạt được 48,58% và 49,26 kế hoạch, năm 2017 và 2018 việc thực hiện so với kế hoạch có khả quan hơn là 63,28 và 67,56%, năm 2020 việc thực hiện so với kế hoạch là cao nhất đạt 80,62%. Như vậy, có thể thấy, giai đoạn 2016-2018, việc thực hiện so với kế hoạch có xu hướng tăng, tuy nhiên, đến năm 2019 lại bị giảm, có thể giải thích điều này là do từ năm 2019 đã có chủ trương sáp nhập một số xã của huyện Hà Quảng cũng như sáp nhập huyện Thông Nông vào huyện Hà Quảng nên các cán bộ, công chức chưa thực sự chú tâm quyết liệt thực hiện kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở. Năm 2020, việc thực hiện so với kế hoạch được cải thiện là nhờ vào việc các hộ khác ngoài hộ nghèo và cận nghèo đã rất tích cực di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở, kế hoạch đặt ra chỉ là 9 hộ nhưng đã có đến 50 hộ di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở (đạt 555,55% so với kế hoạch). Năm 2020 cũng là năm đầu tiên huyện Hà Quảng hỗ trợ cho các hộ khác không phải hộ nghèo và cận nghèo di dời chuồng trại với mức hỗ trợ là 1 triệu đồng, mặc dù mức hỗ trợ thấp nhưng các hộ này

đã nhận thấy mình được chính quyền quan tâm. Việc thực hiện so với kế hoạch đối với các hộ cận nghèo có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2016-2018, đặc biệt là năm 2018 đạt 155,0% kế hoạch, đây cũng là năm đầu tiên hộ cận nghèo được hỗ trợ di dời. Riêng đối với các hộ nghèo thì chưa năm nào thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch đặt ra, năm thấp nhất là năm 2019 chỉ đạt 45,7% kế hoạch, năm cao nhất là năm 2020 cũng chỉ đạt 76,4% kế hoạch đặt ra.

Để xảy ra tình trạng trên là do một số hạn chế trong quản lý của UBND huyện Hà Quảng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của đồng bào dân tộc Nùng, có thể kể đến như sau:

Về bộ máy: Nhân lực trong Ban chỉ đạo Chương trình di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở đều là kiêm nhiệm. Một số xã, thị trấn không còn tình trạng chuồng trại gia súc để dưới gầm sàn nhà ở nhưng Chủ tịch UBND xã, thị trấn đó vẫn nằm trong thành viên Ban chỉ đạo. Điều này làm cho bộ máy công kênh, một số thành viên không có chức năng, nhiệm vụ cụ thể trong việc tổ chức thực hiện. Một số cán bộ, công chức trực tiếp tổ chức thực hiện kế hoạch nhưng không thông thạo tiếng dân tộc dẫn đến khó tiếp cận, tuyên truyền thuyết phục đồng bào dân tộc Nùng. UBND huyện cũng chưa giao nhiệm vụ cụ thể cho một số cơ quan đơn vị trực thuộc trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch, ví dụ như phòng Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông.

Về lập kế hoạch: Kế hoạch di dời ban hành muộn, thường phải đến tháng 3 hàng năm mới ban hành kế hoạch cho năm đó. Hơn nữa, kế hoạch thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng của huyện Hà Quảng chưa sát với thực tế, mục tiêu đặt ra còn quá cao dẫn đến việc trong giai đoạn 2018-2020 chưa năm nào thực hiện được kế hoạch đặt ra. Trong nội dung kế hoạch cũng chưa đề ra được giải pháp đột phá, chưa đề xuất được những mô hình di dời chuồng trại gia súc hay đề thí điểm trên một vài xã và nếu thành công có thể nhân rộng sang các xã khác.

Về tổ chức thực hiện:

+ Công tác tuyên truyền vẫn chưa thực sự mang lại hiệu quả. Việc tuyên truyền gián tiếp chưa được thực hiện thường xuyên, sâu rộng, giai đoạn 2016-2019, mỗi năm chỉ có 1 phóng sự hoặc bản tin về chủ đề di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở được phát trên Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Hà Quảng, năm 2020 có 2 phóng sự, bản tin. Hơn nữa, cũng chỉ có 40,5 % số thôn bản có dân tộc Nùng sinh sống tiếp sóng được, ngoài ra, trên Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Hà Quảng không có kênh phát tiếng Nùng riêng cũng như không có bản tin bằng tiếng Nùng.

+ Một số công việc triển khai kế hoạch thực hiện còn chậm. Tiến độ thống kê, rà soát các hộ còn để gia súc dưới gầm sàn nhà ở còn chậm, việc đăng ký di dời chuồng trại chuồng trại của các xã cũng còn chậm. Tiến độ xây dựng chuồng trại và di dời gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở cũng còn chậm và không đạt được các mục tiêu đã đặt ra.

+ Kinh phí huy động cho việc thực hiện di dời chuồng trại chưa được nhiều. Ngoài nguồn vốn từ Nghị quyết 30A, Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, ngân sách tỉnh Cao Bằng cấp và nguồn vốn huy động từ các cơ quan, đơn vị đỡ đầu, việc huy động nguồn vốn xã hội hóa chưa được nhiều cũng như chưa huy động được nhiều nguồn vốn đối ứng của bản thân các hộ đồng bào dân tộc Nùng.

+ Công tác phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành trực thuộc UBND huyện Hà Quảng và giữa UBND huyện Hà Quảng với các cơ quan, đơn vị khác chưa thực sự tốt do kế hoạch phối hợp chưa được xây dựng đầy đủ và công tác phối hợp chưa được thực hiện thường xuyên.

Về kiểm soát: Các hình thức kiểm soát thực hiện di dời chuồng trại gia súc chưa đa dạng. Hầu như, việc kiểm soát chỉ dựa vào các báo cáo của các xã lên huyện hoặc các đợt kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch. Cả giai đoạn 2016-2020, UBND huyện Hà Quảng chưa tiến hành một cuộc thanh tra đột xuất nào về việc tổ chức thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng. Hơn nữa, trong cả giai đoạn 2018-2020, UBND huyện Hà Quảng chỉ một lần tổ chức sơ kết 2 năm thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở năm 2018 và năm 2019 vào ngày 12/2/2020, chính vì vậy, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện không được kịp thời chia sẻ và tìm ra giải pháp khắc phục.

4. Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng

Trên cơ sở các hạn chế đã phát hiện, nghiên cứu này đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng.

Hoàn thiện bộ máy quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng đối với việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng: UBND huyện Hà Quảng cần quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể cho một số cơ quan trong tổ chức thực hiện kế hoạch di dời như phòng Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông, Huyện đoàn, Hội nông dân. UBND huyện Hà Quảng cần quy định rõ hơn quy chế phối hợp và giám sát sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng. UBND huyện Hà Quảng cần bố trí, tăng cường các cán bộ thông thạo tiếng Nùng và có hiểu biết về tập tục của đồng bào dân tộc Nùng vào tổ chức thực hiện kế hoạch.

Hoàn thiện lập kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng: Kế hoạch di dời cần căn cứ vào kết quả thống kê, rà soát đồng bộ các hộ dân tộc thiểu số của các xã trên địa bàn Huyện còn để chuồng trại

gia súc dưới gầm sàn nhà ở; căn cứ vào kết quả đăng ký di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số của các xã trên địa bàn Huyện; căn cứ vào nguồn kinh phí có thể huy động cho thực hiện di dời như ngân sách của tỉnh hỗ trợ, lồng ghép các nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn Huyện cũng như nguồn vốn hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn huyện và nguồn vốn tự có của hộ đồng bào dân tộc Nùng. Trên cơ sở phân tích kỹ các căn cứ kể trên, UBND huyện Hà Quảng cần xác định mục tiêu hợp lý về di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng trên địa bàn toàn Huyện cũng như cho từng xã. UBND Huyện cũng cần nghiên cứu, rút kinh nghiệm của bản thân cũng như học hỏi kinh nghiệm của các địa phương khác trong và ngoài tỉnh để đưa ra các giải pháp đa dạng, đột phá để thực hiện được các mục tiêu đã đặt ra.

- Hoàn thiện tổ chức thực hiện kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng: Đa dạng hóa các đối tượng tham gia tập huấn; tập trung tập huấn những nội dung như kỹ năng rà soát, thống kê các hộ đồng bào dân tộc Nùng còn để chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở; kỹ năng lập kế hoạch di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng; kỹ năng tuyên truyền, vận động, thuyết phục. Đặc biệt tập trung tập huấn kỹ thuật xây dựng chuồng trại gia súc và nên lồng ghép với các buổi tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học; thời gian tập huấn cần tổ chức linh hoạt. Đổi mới nội dung tuyên truyền, ngoài tuyên truyền về tác hại của việc để chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở, lợi ích của việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở thì cũng cần đổi mới nội dung tuyên truyền theo hướng chú trọng khuyến khích, biểu dương cách làm hay, hiệu quả, gắn thực hiện các mô hình di dời chuồng trại tập trung với các mô hình phát triển sản xuất và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; tiếp tục đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền trực tiếp, như: tuyên truyền tại các cuộc họp thôn bản, cuộc họp của hội nông dân, đoàn thanh niên có hội viên, đoàn viên là đồng bào dân tộc Nùng và đặc biệt là đến tận từng nhà đồng bào dân tộc Nùng còn để chuồng trại gia súc dưới gầm sàn nhà ở để tuyên truyền, vận động; đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền gián tiếp. UBND huyện Hà Quảng tập trung nguồn lực, chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành quyết liệt thực hiện di dời 100% chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng ở một vài xã thí điểm, từ đó tạo đà cho các xã khác làm theo. Đặc biệt cần tập trung xây dựng mô hình di dời chuồng trại gia súc tập trung ra xa nhà ở, cách nguồn nước từ 20 - 500 m, đảm bảo thuận tiện cho việc bảo vệ và chăm sóc đàn gia súc. Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cần phối hợp với Phòng Tài nguyên và môi trường trong việc đảm bảo quỹ đất cho xây dựng chuồng trại tập trung. Tiếp tục ra các văn bản đôn đốc thực hiện kế hoạch theo quý, trong các văn bản đôn đốc cũng cần yêu cầu các xã báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch nhằm phát hiện những khó khăn, vướng mắc để có biện pháp chỉ đạo kịp thời. Ngoài ra, UBND huyện Hà Quảng cũng cần ban hành các công văn đôn đốc các phòng chuyên môn, như: phòng Tài chính – kế hoạch trong việc bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ di dời kịp thời, phòng Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn trong việc thường xuyên kiểm tra quá trình thực hiện tại các xã, phòng Văn hóa - Thông tin và các tổ chức chính trị - xã hội đoàn thể trong việc đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền. UBND huyện Hà Quảng cần tích cực chủ động huy động nguồn vốn xã hội hóa, cụ thể là nguồn vốn hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện và huy động tối đa nguồn vốn đối ứng của bản thân các hộ đồng bào dân tộc Nùng. Ngoài ra, UBND huyện Hà Quảng cũng cần chỉ đạo UBND các xã trên địa bàn Huyện chủ động tìm kiếm thêm các nguồn kinh phí cho việc tổ chức thực hiện di dời. Ngoài việc phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn của UBND huyện Hà Quảng, cần tiếp tục tăng cường sự phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn Huyện trong việc thực hiện di dời.

Hoàn thiện kiểm soát di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của các hộ đồng bào dân tộc Nùng: Tăng cường giám sát việc di dời thông qua các báo cáo của các xã gửi lên cho UBND Huyện. UBND huyện Hà Quảng cần tiếp tục yêu cầu mỗi quý, 6 tháng và 1 năm UBND các xã trên địa bàn Huyện cần gửi báo cáo kết quả thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng để nắm được tiến độ thực hiện kế hoạch và kịp thời đưa ra các giải pháp khắc phục những khó khăn, vướng mắc nhằm giúp các xã đạt được chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở. Hàng năm cần tiến hành sơ kết việc tổ chức thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở của hộ đồng bào dân tộc Nùng.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo Chương trình Di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở huyện Hà Quảng (2018, 2019, 2020), *Các kế hoạch của Ban chỉ đạo di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở huyện Hà Quảng về việc Di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở năm 2018, 2019, 2020*, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, Hà Nội.

3. Hoàng Phê (2003), tr 185; 254 - *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.

4. Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 của Quốc hội ngày 19/11/2018, Hà Nội.

5. Các quyết định của UBND huyện Hà Quảng về việc giao chỉ tiêu thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, tỉnh Cao Bằng.

6. Các kế hoạch của UBND huyện Hà Quảng về việc di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở năm 2016, 2017, tỉnh Cao Bằng.

7. Các báo cáo của UBND huyện Hà Quảng về kết quả di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, tỉnh Cao Bằng.

8. Các công văn của UBND huyện Hà Quảng đôn đốc thực hiện di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở năm 2018, 2019, 2022 tỉnh Cao Bằng.

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

*Đinh Việt Hoàng - Lê Thị Thu - Trần Bá Thái Sơn -
Nguyễn Thị Yến Nhi - Lê Trần Tố Quyên - Trần Nguyễn Kim Ngân
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Lê Nhật Nam
Học viện Tài chính*

Tóm tắt:

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực truyền thống và có lợi thế cạnh tranh tại Việt Nam. Trong những năm gần đây, khu vực nông nghiệp đã phát triển đáng kể và đang hướng đến việc đẩy mạnh xuất khẩu, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, dịch bệnh COVID-19 thời gian vừa qua đã làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất và xuất khẩu nông sản vào quốc gia đông dân nhất thế giới này. Do vậy, Chính phủ và doanh nghiệp cần có những giải pháp kịp thời nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trên. Kết quả nghiên cứu của đề tài này là một tài liệu tham khảo quý báu cho các nghiên cứu sau, cũng như giúp khắc phục những khó khăn và hạn chế cho nền sản xuất nông nghiệp nói chung và xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc nói riêng.

Từ khóa: *Xuất khẩu, nông sản, Trung Quốc, Covid-19*

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực truyền thống và có lợi thế cạnh tranh tại Việt Nam. Bên cạnh việc sản xuất để phục vụ nhu cầu ngày càng tăng ở trong nước, khu vực nông nghiệp còn đóng góp vai trò quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu quốc gia. Thông qua việc áp dụng thâm canh và công nghệ tiên tiến, trình độ sản xuất nông nghiệp của chúng ta tiếp tục được nâng cao, tạo ra cơ hội kinh doanh rộng mở và giúp Việt Nam tham gia nhiều hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong những năm gần đây, khu vực nông nghiệp đã phát triển đáng kể và hướng đến việc xuất khẩu nước ngoài, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, năm 2020, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường này đạt 8,1 tỷ USD, chiếm 19,3% tổng thị phần xuất khẩu của ngành hàng. Năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, trị giá xuất khẩu nông, lâm, thủy sản vẫn đạt 12,6 tỷ USD, tăng khoảng hơn 20% so với năm 2020. Với những con số ấn tượng đó, Trung Quốc đứng thứ hai về thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam với 19,2% thị phần, sau Mỹ đạt trên 18 tỷ USD chiếm 28,9% thị phần.

Không thể phủ nhận rằng, với mức thuế quan giảm về 0% đối với gần 8.000 dòng

sản phẩm, Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) đã tạo lợi thế cho nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, kể từ năm 2018, Trung Quốc đã triển khai hàng loạt quy định về kiểm nghiệm, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác, chứng thư xuất khẩu đối với nông sản Việt Nam. Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp cả trong nước và thế giới, đã làm đứt gãy các chuỗi cung ứng - tiêu thụ nông sản, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất, xuất khẩu nông sản của nước ta. Trong khi đó, sự cạnh tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn, các nước gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ, hàng rào kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc... gây khó khăn cho sản xuất, xuất khẩu nông sản. Mặc dù trước đây, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của khu vực nông, lâm, thủy sản Việt Nam, sự bùng phát và diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 đã đưa quốc gia này tụt xuống vị trí thứ hai. Các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để ngăn chặn dịch bệnh COVID-19 bùng phát đã khiến thương mại toàn cầu đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng phá sản nhiều doanh nghiệp trên toàn cầu. Nghiêm trọng hơn, từ ngày 1/1/2022, phía Hải Quan Trung Quốc bắt đầu áp dụng một số chính sách mới cho các mặt hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Do đó, người dân, các cơ quan hữu quan và doanh nghiệp cần có bước chuẩn bị kỹ lưỡng điều kiện xuất khẩu để đáp ứng các tiêu chí từ phía đối tác này.

Bên cạnh những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến các hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, một yếu tố chủ quan đó là sản xuất nông sản ở Việt Nam chủ yếu là nhỏ lẻ, tự phát, chưa có chiến lược và đi theo con đường tiểu ngạch. Trong khi đó, người dân Trung Quốc đã thay đổi quan điểm mua hàng so với trước đây đó là không đặt giá cả lên hàng đầu nữa mà đề cao về chất lượng. Do đó, hoạt động xuất khẩu tiểu ngạch gặp nhiều bất cập vì không có kiểm định cũng như không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và bảo đảm về chất lượng. Hơn nữa, việc thiếu chiến lược xuất khẩu làm cho hoạt động sản xuất ồ ạt, chưa đảm bảo đầu ra, dẫn đến ứ đọng hàng hóa khiến cho các sản phẩm như trái cây và thực phẩm bị hỏng, kém đi về chất lượng. Trước bối cảnh như vậy, việc đưa ra giải pháp tháo gỡ những khó khăn cho nền sản xuất nông nghiệp nói chung và xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc nói riêng là cấp thiết và mang ý nghĩa thực tiễn cao.

2. Tổng quan nghiên cứu

Một số nghiên cứu đã phân tích về thực trạng quan hệ thương mại nông sản giữa Việt Nam - Trung Quốc, qua đó gợi ý các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc như duy trì thiết lập hành lang pháp lý tạo những lợi ích cho những doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, về khả năng tạo nguồn cung ứng về khả năng đáp ứng những quy định nhập khẩu của thị trường Trung Quốc... (Hoàng Thị Vân Anh, 2012); hay các giải pháp: Mở rộng mối quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Trung Quốc; xây dựng chiến lược phát triển thị trường; hoàn thiện khung chính sách; nâng cao chất lượng nông sản; đẩy mạnh thông tin, xúc tiến thương mại; đầu tư cơ sở hạ tầng; nâng cao vai trò của các hiệp hội; tăng cường liên kết để nâng cao sức cạnh tranh (Nguyễn Thị Đường, 2012). Tuy nhiên, so với thời điểm hiện tại thì thông số đã không

còn tính thời sự, chính sách đã thay đổi lớn, do đó các giải pháp không còn phù hợp.

Đông Xuân Đám, Đàm Quang Vinh (2014) và Bùi Thị Minh Nguyệt, Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương (2015) đã phân tích thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trên lĩnh vực xuất nhập khẩu và thương mại hàng hóa từ đó cho thấy Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào Trung Quốc trong hoạt động thương mại. Trên cơ sở đó, hai bài viết nêu lên một số phương hướng giải pháp nhằm làm giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc về xuất khẩu nông sản và khuyến nghị góp phần hạn chế nhập khẩu từ Trung Quốc.

Tác giả He, M., Huang, Z. and Zhang, N. (2016) trong một nghiên cứu về hoạt động XKNS Trung Quốc với các nước trong chiến lược “Vành đai con đường” của Trung Quốc, đã phân tích mức độ cạnh tranh thương mại nông nghiệp và xu hướng giữa Trung Quốc và các nước trong “Vành đai con đường” từ góc độ sản phẩm và thị trường. Kết quả chỉ ra rằng chỉ số tương đồng của thị trường giữa Trung Quốc và các nước trong “Vành đai con đường” là rất lớn hơn. Sự khác biệt về cơ cấu sản phẩm XKNS làm cho mối quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và các nước trong “Vành đai con đường” không phải là cạnh tranh. Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp giữa Trung Quốc và các nước thuộc “Vành đai và Con đường” là rất hữu ích để thúc đẩy sự khác biệt hóa sản phẩm và giảm mức độ cạnh tranh.

Theo Hoàng Mạnh Hùng và cộng sự (2020), COVID-19 có ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu nông sản và thực phẩm như về thông số điều kiện cả về khối lượng, kim ngạch và giá trị xuất khẩu; hơn nữa, đại dịch tác động tiêu cực tới một số mặt khác như nguồn cung cấp nguyên liệu, thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước... Cũng theo tổng kết của Nguyễn Hoàng Nam (2021) đã nêu ra những ảnh hưởng của COVID-19 đến vấn đề kinh tế như sự biến động và giảm hụt trong những ngành như tài chính...; những biện pháp giãn cách xã hội, đóng cửa hay giới nghiêm cũng khiến cho việc xuất khẩu bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Như vậy, mặc dù đã có những nghiên cứu trước đây về xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc, tuy nhiên trong bối cảnh ảnh hưởng chưa từng có của đại dịch COVID-19, cần có thêm những nghiên cứu và đặc biệt là những giải pháp tháo gỡ những khó khăn của thời điểm hiện tại. Đây cũng là đóng góp mới của đề tài nghiên cứu này.

3. Thực trạng hoạt động xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc trong thời gian vừa qua

3.1. Tình hình xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc tình hình đại dịch COVID-19

Năm 2021, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc đã có những chuyển biến tích cực hơn. Trong 11 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản Việt Nam - Trung Quốc đạt 8,47 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ 2020, xét về cả năm 2021 đạt 12,6 tỷ USD, tăng 18,39% so với năm 2020 (Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Số liệu cụ thể về kim ngạch xuất khẩu của 8/11

nhóm mặt hàng trong 11 tháng đầu năm 2021 đều có mức tăng trưởng ấn tượng so với cùng kỳ năm 2020 (Bảng 1). Dù gặp rất nhiều trở ngại, khó khăn về thông quan nhưng số liệu trên cho thấy, Trung Quốc vẫn là thị trường quan trọng và không thể thiếu đối với nông sản Việt Nam.

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc trong 11 tháng đầu năm 2021

Các mặt hàng nông lâm thủy sản	Giá trị (triệu đô la Mỹ)	Tốc độ tăng trưởng (So với cùng kỳ năm 2019)
Rau quả	1750	3,6%
Gạo	494,7	14,6%
Hạt điều	563,1	24,8%
Cà phê	113,7	40,7%
Chè	13,7	28,1%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1360	26,6%
Cao su	1960	26,3%
Sắn và sản phẩm sắn	994	25,5%

Nguồn: Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

Trong quý I-2022, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản cả nước đạt hơn 12,8 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của nông sản Việt Nam đạt trên 3,2 tỷ USD (chiếm 18,1% thị phần) với kim ngạch xuất khẩu nhóm cao su chiếm 22,4% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản. Theo ông Lê Thanh Tùng, Phó cục trưởng Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), cho biết giá trị xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc vẫn tiếp tục xu hướng giảm, đạt 625 triệu USD, giảm 28% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là lần đầu tiên, mặt hàng rau quả không còn giữ vị trí số 1 trong các nông lâm thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Nguyên do là vì từ cuối năm 2021 đến nay, rau quả Việt Nam luôn gặp phải tình trạng ùn tắc liên tục, đặc biệt là ở các cửa khẩu biên giới đường bộ phía Bắc.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu 6/11 mặt hàng nông lâm thủy sản Việt Nam sang Trung Quốc trong quý I/2022

Các mặt hàng nông lâm thủy sản	Giá trị (triệu đô la Mỹ)	Tốc độ tăng trưởng (so với cùng kỳ năm 2021)
Rau quả	625	28%
Sắn	380,5	26,8%

Cao su	483,2	4,5%
Cà phê	44	5,4%
Hạt tiêu	2,73	24,7%
Thủy sản	533	12%

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương

3.2. Thực trạng nông sản ùn tắc tại một số cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc thời gian vừa qua

Theo số liệu tổng hợp và đánh giá tính đến thời điểm năm 2022 thì tình trạng ách tắc tập trung chủ yếu tại Lạng Sơn, Quảng Ninh, là các địa phương có hoạt động thông thương lớn với Trung Quốc, cụ thể¹:

Tình hình ùn tắc tại Lạng Sơn diễn ra nhiều nhất, tổng lượng xe tồn tại 03 cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma đến sáng ngày 25/12/2021 là 4.204 xe, giảm 125 xe so với 4.329 xe tồn tại thời điểm sáng ngày 24/12/2021. Trong đó, tại cửa khẩu Hữu Nghị tồn 1.442 xe, cửa khẩu Chi Ma tồn 609 xe, cửa khẩu Tân Thanh tồn 2.197 xe. Đến ngày 3/1/2022 là 2.558 xe, giảm 1.771 xe so với sáng ngày 24/12/2021. Tổng lượng xe chờ xuất khẩu tại ba khu vực cửa khẩu đường bộ: Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma đến 8 giờ ngày 13/2/2022 là 1.815 xe, giảm 36 xe so với hôm trước, 90% trong số này là xe chở hoa quả tươi từ các tỉnh phía Nam, xuất khẩu bằng đường bộ sang Trung Quốc. Tuy nhiên, năng lực thông quan tại các cửa khẩu ở Lạng Sơn hiện vẫn rất chậm, khoảng 70-80 xe một ngày. Trong khi đó, mỗi ngày vẫn có khoảng 100-200 xe hàng được đưa lên cửa khẩu, do vậy theo như nhà chức trách Lạng Sơn tính toán, phải mất 10-15 ngày mới có thể thông quan hết số này. Đến thời điểm 20h00 ngày 23/03/2022, tổng số xe chờ xuất khẩu tại 03 khu vực cửa khẩu là 1.017 xe (giảm 32 xe so với ngày hôm trước); trong đó, lượng xe chở hoa quả chờ xuất khẩu là 721 xe (giảm 12 xe so với ngày hôm trước); chiếm khoảng 70% tổng lượng xe chờ xuất khẩu. Tuy nhiên, tổng lượng xe xuất khẩu chỉ 66 xe (49 xe hoa quả). Do đó, tình trạng ùn ứ nông sản vẫn diễn ra nghiêm trọng tại các cửa khẩu ở Lạng Sơn.

Tại tỉnh Quảng Ninh, từ ngày 25/11/2021 đến ngày 21/12/2021, phía Trung Quốc tăng cường kiểm soát dịch bệnh tại các cửa khẩu Lào Cai, Lạng Sơn nên nhiều doanh nghiệp đưa hàng về Móng Cái để thông quan, dẫn đến nhu cầu thông quan tăng đột biến, phía Trung Quốc lại thiếu lái xe trung chuyển nên xe Việt Nam phải xuất cảnh sang nhận hàng, làm gia tăng ùn tắc. Tổng lượng xe tồn tại thành phố Móng Cái tính đến sáng ngày 25/12/2021 là 1.555 xe, giảm 123 xe so với ngày 24/12/2021 (1.678 xe). Tính đến 18h00 ngày 23/03/2022, tổng lượng xe đang chờ thông quan qua các cửa

¹ Cẩm Giang, “Thông tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa tại các cửa khẩu phía Bắc và giải pháp cho các doanh nghiệp”, https://congthuong.quangnam.gov.vn/webcenter/portal/socongthuong/pages_tin-tuc/chi-tiet?dDocName =PORTAL279899, đăng ngày 28/12/2021, tham khảo ngày 21/03/2022

khẩu, lối mở là 795 xe (giảm 32 xe so với ngày 22/3/2022). Tuy nhiên, tình trạng ùn tắc vẫn đang kéo dài do từ ngày 24/02/2022, phía Trung Quốc đã dừng thông quan qua các cửa khẩu, lối mở biên giới tỉnh Quảng Ninh do phát hiện ca nhiễm SARS-COV-2 trong cộng đồng.

3.3. Nguyên nhân ùn tắc nông sản tại một số cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc

Nguyên nhân khách quan

Từ thực trạng trên, có thể thấy nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu dẫn đến hiện tượng ùn tắc hàng hóa là do Trung Quốc đang vẫn đang duy trì chính sách "Zero Covid", từ đó dẫn đến dừng hoàn toàn hoạt động thông quan tại gần như tất cả các cửa khẩu, bao gồm cả những cửa khẩu quan trọng như: Kim Thành (Lào Cai), Tân Thanh (Lạng Sơn) và Móng Cái (Quảng Ninh). Còn ở một số các cửa khẩu còn tạm thời mở cửa thì quy trình kiểm tra trở lên ngặt nghèo hơn để kiểm soát dịch bệnh dẫn đến kéo dài thời gian thông quan, ùn tắc trên diện rộng. Bên cạnh đó, để tập trung chống dịch, phía Trung Quốc chuyển một số cán bộ kiểm dịch hải quan sang hỗ trợ công tác kiểm soát người Trung Quốc nhập cảnh về nước ăn Tết nên lực lượng Hải quan giải quyết thủ tục hàng hóa hiện nay rất mỏng.

Nguyên nhân chủ quan

Ngoài nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu nêu trên vẫn còn một số những nguyên nhân khác liên quan đến điểm yếu trong sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Đầu tiên, Trung Quốc hiện nay đang chuyển sang nhập khẩu chính ngạch, tức là họ đòi hỏi những thông tin khai báo chi tiết từ nguồn gốc, rồi điều kiện cây trồng và các thông tin khác. Trong khi đó, sản xuất nông sản của Việt Nam vẫn chủ yếu là nhỏ lẻ, manh mún, tự phát, sản xuất chưa bám sát tín hiệu, nhu cầu thị trường; chất lượng, bao gói sản phẩm nhiều khi không đảm bảo; vùng trồng chậm được đăng ký; công tác truy xuất nguồn gốc chưa được quan tâm thấu đáo... Do vậy, nhiều sản phẩm chỉ xuất khẩu được sang Trung Quốc theo hình thức tiểu ngạch, không xuất khẩu được theo hình thức chính ngạch và cũng không tiêu thụ được ở các thị trường khác dù rất nhiều FTA đã được ký. Vì thế dù xuất khẩu theo đường chính ngạch chưa bao giờ có tình trạng tạm dừng nhập khẩu nhưng Việt Nam vẫn khó có thể xuất khẩu vì chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của phía Trung Quốc.

Tiếp đó, tuy công tác đàm phán về thuế nhập khẩu đã hoàn tất nhưng đàm phán về quản lý chất lượng hàng hóa còn chậm nên tới nay mới có **11** loại trái cây của Việt Nam được chính thức xuất khẩu vào Trung Quốc qua đường chính ngạch. Tất cả những loại trái cây còn lại chỉ có thể xuất khẩu vào Trung Quốc theo đường tiểu ngạch, dẫn đến phụ thuộc gần như 100% vào các cửa khẩu phụ, lối mở, tức là những điểm thông quan thường bị đóng đầu tiên khi dịch bệnh xảy ra. Đồng thời, đàm phán về thủ tục kiểm dịch cũng chậm nên tỷ lệ trái cây Việt Nam phải qua kiểm tra lên tới 100% dẫn đến thời gian thông quan kéo dài, gia tăng ách tắc, nhất là khi vào chính vụ thu hoạch.

Ngoài ra, đại diện Bộ Công thương đã nhấn mạnh rằng tình trạng ùn tắc nông sản trong giai đoạn cận Tết đã xảy ra trong nhiều năm gần đây cũng có nguyên nhân đến từ nội tại của sản xuất, xuất khẩu nông sản. Các địa phương tuy đã quan tâm tới sản xuất, xuất khẩu nông sản nhưng cũng có lúc, có nơi chưa được thực sự quan tâm đến. Trong những năm qua, Bộ Công Thương cùng các tỉnh biên giới phía Bắc đã có nhiều văn bản khuyến cáo, cảnh báo, đề nghị cùng phối hợp điều tiết sản xuất và lưu chuyển hàng lên biên giới nhưng hiệu quả còn thấp do còn thiếu sự quan tâm.

4. Một số giải pháp và kiến nghị

4.1. Một số giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc

Về giải pháp ngắn hạn

Thứ nhất, với bối cảnh dịch COVID-19 đang căng thẳng, một số doanh nghiệp điều cử người đi vận chuyển nhưng không thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh quy định 5K dẫn đến việc bị cửa khẩu Trung Quốc cấm cửa để tránh lây nhiễm. Vậy nên, để khắc phục được tình trạng này, Nhà nước cần điều động thêm những cá nhân, tổ chức thường xuyên giám sát và chú tâm hơn vào hành vi, thái độ của từng bộ phận nhân lực để đảm bảo được sự chính chu trong công việc của mỗi cá nhân.

Thứ hai, Nhà nước và các doanh nghiệp cần giám sát chặt chẽ quá trình sản xuất cho đến xuất khẩu để đảm bảo vệ sinh an toàn của nông sản. Đi từ kiểm tra an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc xuất xứ đến giám sát tất cả các giai đoạn của toàn bộ quy trình sản xuất, đồng thời nâng cao nhận thức về sự an toàn vệ sinh thực phẩm. Thiết lập cơ chế hợp tác giữa nhà quản lý - doanh nghiệp - nhà sản xuất nhằm bảo đảm an toàn trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Để bảo quản nông sản tốt cho tới khi xuất khẩu là một giai đoạn rất quan trọng. Khi xuất khẩu nông sản ra quốc tế, nếu có hư hỏng sẽ làm ảnh hưởng đến uy tín cũng như hình ảnh của Việt Nam với các nước đối tác.

Thứ ba, với sự khắt khe trong việc kiểm soát hàng hóa tại cửa khẩu của Trung Quốc, không chỉ có Chính phủ vào cuộc để thúc đẩy sự đổi mới mà cũng cần các địa phương phải trực tiếp hỗ trợ, khích lệ các doanh nghiệp chủ động thích nghi với những xu thế mới để tránh được những vấn đề tồn đọng và chuẩn bị cho những vấn đề khác có thể xảy ra trong tương lai.

Thứ tư, hình thức tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp cần phải được hoạch định lại để hướng tới sản phẩm nông sản chất lượng cao. Các doanh nghiệp Việt Nam phải trực tiếp tìm hiểu thị trường và thị hiếu của người Trung Quốc; nắm bắt được thời gian thu hoạch của những sản phẩm đặc thù để xuất khẩu hiệu quả; chủ động quan sát và tìm hiểu những các quy định và yêu cầu về kiểm dịch của thị trường Trung Quốc để quá trình xuất khẩu diễn ra thuận lợi.

Thứ năm, các nhà xuất khẩu nên chủ động và tích cực tìm kiếm những cái mới

như các phương thức xuất khẩu, sản phẩm đặc thù hay quá trình sản xuất. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể quảng bá hàng hóa của mình bằng cách tham dự các cuộc hội chợ hay hội thảo chuyên đề được tổ chức ở nước ngoài để nắm bắt được những xu hướng xuất khẩu và tìm kiếm được thêm những đối tác trao đổi các mặt hàng.

Một dẫn chứng điển hình trong việc áp dụng hiệu quả giải pháp cho xuất khẩu nông sản có thể đề cập đến là “Từ những năm 2016, Bộ Công Thương đã hướng dẫn Bắc Giang cách để tiếp cận thị trường Trung Quốc và sau đó chỉ khoảng 3 năm, họ tự nguyện triển khai tất cả hoạt động từ xây dựng vùng nguyên liệu, xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp tại thị trường Trung Quốc mà không cần đến sự hỗ trợ của Bộ Công Thương hay bất cứ bộ, ngành nào. Năm 2021, dù Bắc Giang trở thành tâm dịch ngay thời điểm thu hoạch vải thiều nhưng vải thiều Bắc Giang vẫn được xuất khẩu thành công sang nhiều thị trường, trong đó chủ yếu là xuất khẩu sang Trung Quốc”.

Về giải pháp dài hạn

Trước tiên, Chính phủ cần đưa ra những chỉ thị kịp thời và thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sát sao đến những điểm nóng của xuất khẩu nông sản trong nước để theo dõi và chỉ đạo nhằm chuẩn bị những phương án đổi mới một cách nhanh chóng. Đặc biệt, để có thể có một sự chấp hành nghiêm chỉnh, toàn diện, Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương có cửa khẩu với Trung Quốc. Hỗ trợ bộ phận vận chuyển những thủ tục thông quan, để giảm thiểu các thủ tục kiểm tra tại cửa khẩu nhằm tránh được những bất cập trong quá trình vận chuyển.

Thứ hai, để tránh được các tình trạng ùn tắc ở cửa khẩu, các doanh nghiệp cần phải chủ động biến đổi linh hoạt các hoạt động xuất khẩu theo xu hướng quốc tế. Cụ thể là chuyển đổi hình thức xuất khẩu từ tiểu ngạch sang chính ngạch (thúc đẩy tiến độ đàm phán để mở rộng nhiều sản phẩm xuất khẩu chính ngạch). Điều này sẽ giúp cho quá trình xuất khẩu được diễn ra thuận lợi hơn và đảm bảo được tính công khai, minh bạch của hàng hoá

Thứ ba, Nhà nước cần điều chỉnh cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng các vùng chuyên canh nông sản tập trung với quy mô, chất lượng đồng đều và phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu, cần hỗ trợ đầu tư vào các tân thiết bị tiên tiến, công nghệ cao để phục vụ cho quá trình sản xuất đến chế biến và bảo quản cho sự an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm nâng cao chất lượng để đáp ứng với nhu cầu của thị trường quốc tế. Các giải pháp dài hạn cần hướng tới mục tiêu đồng bộ hoá hoàn toàn chính sách, hợp tác với đối tác, chính quyền Trung Quốc để phát triển cơ sở hạ tầng thương mại.

Thứ tư, chúng ta cần xây dựng và phát triển các chiến lược quốc gia về xuất khẩu nông sản quốc gia. Trong đó, các quy định về việc thực hiện, các cơ quan tham gia dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn để qua đó có những biện pháp cụ thể và bài bản hơn.

Thứ năm, Nhà nước nên xem xét thiết lập nên các khu vực trung chuyển cho

những khách hàng Trung Quốc có thể kiểm tra trước các sản phẩm nông nghiệp và sau đó vận chuyển mặt hàng phù hợp. Mỗi điểm trung chuyển mặt hàng nông sản không chỉ để làm thủ tục khai báo hải quan, mà còn chú trọng cả khâu phân loại, chọn lọc theo tiêu chuẩn của nước đối tác.

Cuối cùng, vấn đề tắc nghẽn nông sản trong nhiều năm gần đây, các doanh nghiệp cần có sự tham gia mạnh mẽ hơn của khoa học, công nghệ và dự báo (Chương trình Khoa học và Công nghệ có thể được xem xét). Xuất khẩu nông sản của Việt Nam đã đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây khi liên tục tăng nhanh. Bộ Khoa học Công nghệ cần đề xuất lên Chính phủ phát triển một chương trình khoa học và công nghệ đối với ngành xuất khẩu nông nghiệp. Ngoài ra, quá trình canh tác, đất đai, trồng trọt hay cả những vấn đề quy hoạch đều liên quan đến khoa học và công nghệ. Và có thể kể đến khâu chế biến, chuỗi cung ứng...

Một số kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền

Đầu tiên, Nhà nước ta cần tạo ra các chính sách mới với mục đích cải thiện hơn hoạt động xuất khẩu, đảm bảo phát triển một nền kinh tế bền vững, ổn định của đất nước; thúc đẩy xây dựng các kế hoạch để lưu thông thương mại tại biên giới dễ dàng hơn, đồng thời nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng của các cửa biên; tích cực thực hiện cải cách hành chính để giảm thiểu tối đa độ phức tạp, cồng kềnh của các thủ tục hải quan; chủ động mở rộng và phát triển hơn các thị trường xuất khẩu, các đối tác thương mại mới để phân nào bù đắp thiệt hại từ các đối tác lâu năm của Việt Nam đang bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch.

Cùng với đó, các bộ, ngành cần phải phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm củng cố các hiệp hội ngành hàng để đạt được hiệu quả cao. Và cũng không thể thiếu những cuộc đàm phán, thỏa thuận với phía Trung Quốc về triển khai các kế hoạch nâng cấp các cặp cửa khẩu phụ, lối mở, đường mòn để đủ điều kiện thành các cửa khẩu quốc gia, quốc tế... tạo thuận lợi và phát triển hoạt động xuất nhập khẩu, trao đổi buôn bán mặt hàng nông sản tại biên giới cũng như công tác quản lý, giám sát và ngăn chặn những mặt tiêu cực của hoạt động này.

Ngoài ra, Chính phủ và các Bộ nên kiến nghị với các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc nên chủ động nắm bắt thông tin, nhu cầu thị trường và thị hiếu người tiêu dùng, các quy định về tiêu chuẩn chất lượng khi xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc, các chính sách, khuyến cáo của cơ quan quản lý nhà nước; khuyến khích doanh nghiệp xây dựng và hoàn thiện chiến lược kinh doanh bài bản, có thể áp dụng lâu dài; cần duy trì sự tiếp cận, kết nối thông tin nhanh chóng dưới nhiều hình thức khác nhau để theo kịp, nắm bắt kịp thời những sự thay đổi trong quy trình xuất khẩu, hạn chế tối thiểu những rủi ro, nguy cơ có thể xảy ra ảnh hưởng đến mục tiêu xuất khẩu đã đề ra.

Tài liệu tham khảo

[1] Hà, L. T. (2021), Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc. Luận án Tiến sĩ. Hà Nội, Việt Nam: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

[2] Nga, L. T. (2020), Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc bị tác động thế nào bởi COVID-19. Tạp chí Kinh tế và Dự báo (7). [https://kinhtevadubao.vn/kim-ngach-thuong-mai-giua-viet-nam-va-trung-quoc-bi-tac-dong-the-nao-boi-covid-19-3613.html?fbclid=IwAR1eUh9HnpoVdjEWrLD2ttk0_v911mHJRADvQwtmvF-4Mr](https://kinhtevadubao.vn/kim-ngach-thuong-mai-giua-viet-nam-va-trung-quoc-bi-tac-dong-the-nao-boi-covid-19-3613.html?fbclid=IwAR1eUh9HnpoVdjEWrLD2ttk0_v911mHJRADvQwtmvF-4MrQR0QTI6pyeriw)

QR0QTI6pyeriw

[3] Trang, Đ. T. (2021), Tác động của đại dịch COVID- 19 đến thị trường xuất khẩu hạt điều Việt Nam, Tiểu luận nghiên cứu kinh tế, Hà Nội, Việt Nam: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4] Duyên, N. T. (2020), Xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Đào, M. X., Loan, N. T. C., & Nhung, T. T. L. (2021). Mối quan hệ giữa chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam vào thị trường ASEAN+ 3, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing, 64(4), 38-52.

[6] Tùng, D. A. (2007), Nâng cao năng lực cạnh tranh hàng rau quả xuất khẩu trên thị trường EU của Tổng công ty rau quả nông sản Việt Nam, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội: Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.

[7] Thọ, P. T. X. (2010), Nông sản xuất khẩu Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: thực trạng và giải pháp phát triển. Tạp chí Khoa học, (23), 66.

[8] Hùng, Đ. V. (2007), Thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào Nhật Bản. Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội: Trường Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.

[9] Lam, T. H. (2016), Hiện tượng thu mua nông sản “lạ” của thương lái Trung Quốc tại một số tỉnh thành thuộc Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 11(1), 206-217.

[10] Thu, V. T. (2017), Ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đến xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

[11] Anh, N. T. N., & HQ05GE05, L. Tác động cuộc chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tới ngành thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc, Trường Đại học Ngân Hàng Tp. Hồ Chí Minh.

[12] Huệ, N. T. (2017), Xuất khẩu hàng hóa của Asean sang Trung Quốc, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[13] Hương, V. T., & Thảo, V. P. (2011). Đánh giá cơ hội xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường các nước vùng Vịnh, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, (27), 142-154.

[14] Lan, N. T. P. (2014), Xuất khẩu nông sản chế biến của Thái Lan và bài học cho Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12(85), 2014.

[14] Loan, T. N. T. N, Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng nông sản và thực phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo khoa học, 15.

[15] Khuê, Đ. C., Thủy, N. T., & Thao, T. Đ, Tổng quan một số chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản.

[16] Nguyễn, T. M. C. (2007), Giải pháp đổi mới chính sách trợ cấp xuất khẩu nông sản Việt Nam cho phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (Doctoral dissertation, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh).

[17] Kiên, T. X., & Huy, T. Q. (2014), Xuất khẩu nông sản hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc: Bất cập và những giải pháp.

[18] Thọ, T. V. (2014). Kinh tế biên giới Việt-Trung trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, 62-75.

[19] Hương, N. T. M. (2015), Chính sách xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của tỉnh Bắc Giang.

[20] NGUYỄN, M. S. (2014), Các giải pháp kinh tế nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (Doctoral dissertation).

[21] Quốc, P. T. (2010), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc: Một số đánh giá bước đầu.

[22] Luật Thương Mại nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), Luật số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005. Hà Nội, Việt Nam

[23] Hương, U. (2020, December 17). Thúc đẩy hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, <https://www.vietnamplus.vn/thuc-day-hop-tac-thuong-mai-giua-viet-nam-va-trung-quoc/682788.vnp>.

[24] Thuận, B., & Tuấn, Đ. (2021, January 14). Việt Nam lần đầu tiên trở thành đối tác thương mại lớn thứ 6 của Trung Quốc, https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-lan-dau-tien-tro-thanh-doi-tac-thuong-mai-lon-thu-6-cua-trung-quoc-830645.vov?fbclid=IwAR14pjdnlEkDH8hXWP9KI6pGxu8oiKLXDtgKmapCWI_J4M-sQbN2aR6ogU.

[26] Huân, N. (2021, June 10). Xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc vượt năm

2020 chỉ sau 5 tháng, <https://nongnghiep.vn/xuat-khau-nong-san-sang-trung-quoc-vuot-nam-2020-chi-sau-5-thang-d293586.html>.

[27] Hằng, P. (2021, September 29). Tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, hơn 17 triệu lao động đã được hỗ trợ, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/ty-le-that-nghiep-tang-cao-hon-17-trieu-lao-dong-da-duoc-ho-tro-672647>.

[28] Hồng, T. (2021, September 29). "Khởi thông dòng chảy" xuất khẩu nông sản trong mùa dịch, <https://baodantoc.vn/khoi-thong-dong-chay-xuat-khau-nong-san-trong-mua-dich-1632670989855.htm>.

[29] Nam, Đ. M., Dũng, Đ. V., & Loan, T. T. (2021, November 14). Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19, <https://vietq.vn/xuat-nhap-khau-cua-viet-nam-trong-boi-can-h-dai-dich-covid-19-d193828.html>.

[30] Lan, P. (2021, November 22), Xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc: Khẩn trương chuyển sang chính ngạch. Được truy lục từ Sở Công Thương tỉnh Quảng Bình: <https://sct.quangbinh.gov.vn/3cms/xuat-khau-nong-san-sang-trung-quoc-khan-truong-chuyen-sang-chinh-ngach.htm?fbclid=IwAR0QYvpNcUqXUes4CLCvg-HP6B82hm4ktOboghIx-zNpZ4szaliW7z342sI>

[31] Hạnh, N. (2021, December 31), Dù thông quan khó khăn, Trung Quốc vẫn là thị trường quan trọng của nông sản Việt Nam, https://congthuong.vn/du-thong-quan-kho-khan-trung-quoc-van-la-thi-truong-quan-trong-cua-nong-san-viet-nam-170148.html?fbclid=IwAR0-DIH-ts7zx19vq8uJ5jj2jvk3liIarMHnjbmK2d_61s6LfnZyhR0-tVg.

[32] Đỗ, H. (2022, January 1), Năm 2021: Ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả vượt bậc, <https://baochinhphu.vn/nam-2021-nganh-nong-nghiep-dat-nhieu-ket-qua-vuot-bac-102306284.htm>.

[33] Chinhphu.vn. (2022, March 4), Ủn tắc nông sản - 'Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!', <https://baochinhphu.vn/un-tac-nong-san-biet-roi-kho-lam-noi-mai-102220304123241092.htm?fbclid=IwAR28zF-JbagXALyQbTnruidfBONNJX4slZfAW8-fyP2AmoKQMfMj9pPiWkQ>.

[34] Bích, H. (2022, March 9), Bàn giải pháp đưa nông sản xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc, <https://www.vietnamplus.vn/ban-giai-phap-dua-nong-san-xuat-khau-chinh-ngach-sang-trung-quoc/777242.vnp>.

[35] Chu Khôi. (2022, 6 8), Xuất khẩu rau quả Việt Nam giảm do Trung Quốc tiếp tục áp dụng chính sách "Zero Covid", <https://vneconomy.vn/xuat-khau-rau-qua-viet-nam-giam-do-trung-quoc-tiep-tuc-ap-dung-chinh-sach-zero-covid.htm>.

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI HÀNH VI CHIA SẺ TIN GIẢ TRÊN MẠNG XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

TS. Phùng Minh Thu Thủy

Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Đỗ Thanh Xuân, Nguyễn Thùy Trang, Mai Thị Bích Ngọc,

Lê Văn Lộc, Nguyễn Thị Hồng Anh

Lớp Quản lý công K62, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Việc lan truyền tin tức giả mạo về dịch COVID-19 trên các phương tiện truyền thông đại chúng đặc biệt là mạng xã hội đang ngày càng gia tăng trong thời gian qua. Tuy nhiên các bài nghiên cứu về những yếu tố tác động đến hành vi này lại rất hạn chế tại Việt Nam. Chính vì lý do đó, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát với số phản hồi hợp lệ là 277 phiếu tại Việt Nam về những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tin giả. Nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết Sử dụng và HÀi lòng (Uses and Gratification) và xử lý dữ liệu bằng phần mềm PLS-SEM. Kết quả cho thấy lòng vị tha là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất đến hành vi chia sẻ thông tin sai lệch trên mạng xã hội. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như xã hội hóa và tìm kiếm thông tin cũng được dự đoán là có tác động đến hành vi này. Ngược lại, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố giải trí không có bất kỳ mối liên hệ nào với việc chia sẻ thông tin sai sự thật trên mạng xã hội. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu đưa ra một số ý nghĩa thực tiễn, ý nghĩa lý thuyết và giải pháp tham khảo nhằm quản lý và ngăn chặn việc lan truyền tin giả trên mạng xã hội.

Từ khóa: Covid-19, mạng xã hội, tin giả, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh dịch bệnh, nhiều tin đồn và các câu chuyện sai sự thật liên quan đến COVID-19 đang được lan truyền khó kiểm soát và gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng. Khi nhu cầu tìm kiếm phương pháp chữa trị COVID-19 càng gia tăng thì tin tức giả mạo càng được lan rộng và trở thành mối đe dọa lớn đối với sức khỏe cộng đồng. Quá nhiều tin tức giả mạo khiến lòng tin của người dân vào chính quyền, vào các tổ chức uy tín sụt giảm. Các thông tin sai lệch có thể khiến người đang điều trị bệnh bị nặng hơn, công tác phòng chống dịch gặp nhiều khó khăn hơn. Chính vì thế, cần thiết phải có những nghiên cứu tìm hiểu những yếu tố tác động tới sự gia tăng chia sẻ thông tin sai lệch trên mạng xã hội từ đó đưa ra các phương pháp hạn chế sự gia tăng này. Tuy nhiên, những nghiên cứu về đề tài này còn rất hạn chế, đặc biệt là ở Việt Nam.

Những nghiên cứu trước đây thường chỉ lấy mẫu là các sinh viên đại học, bài nghiên cứu này tập trung vào người dùng mạng xã hội nói chung (Đào Văn Phương và

cộng sự, 2021). Nghiên cứu lấy bối cảnh là Việt Nam, một quốc gia đang phát triển và bùng nổ số lượng người dùng mạng xã hội. Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nhóm tác giả tin rằng, nghiên cứu sẽ giúp cộng đồng có thêm hiểu biết về những yếu tố tác động tới hành vi chia sẻ tin tức giả mạo của cá nhân hoặc tổ chức trên các phương tiện truyền thông đặc biệt là mạng xã hội. Nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu thực nghiệm thông qua thu thập số liệu trực tuyến liên quan tới hành vi chia sẻ tin giả trên mạng xã hội để tìm hiểu các yếu tố tác động tới hành vi, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế sự gia tăng tin giả và ngăn chặn bớt tác động của chúng tới sức khỏe cộng đồng.

2. Cơ sở lý thuyết

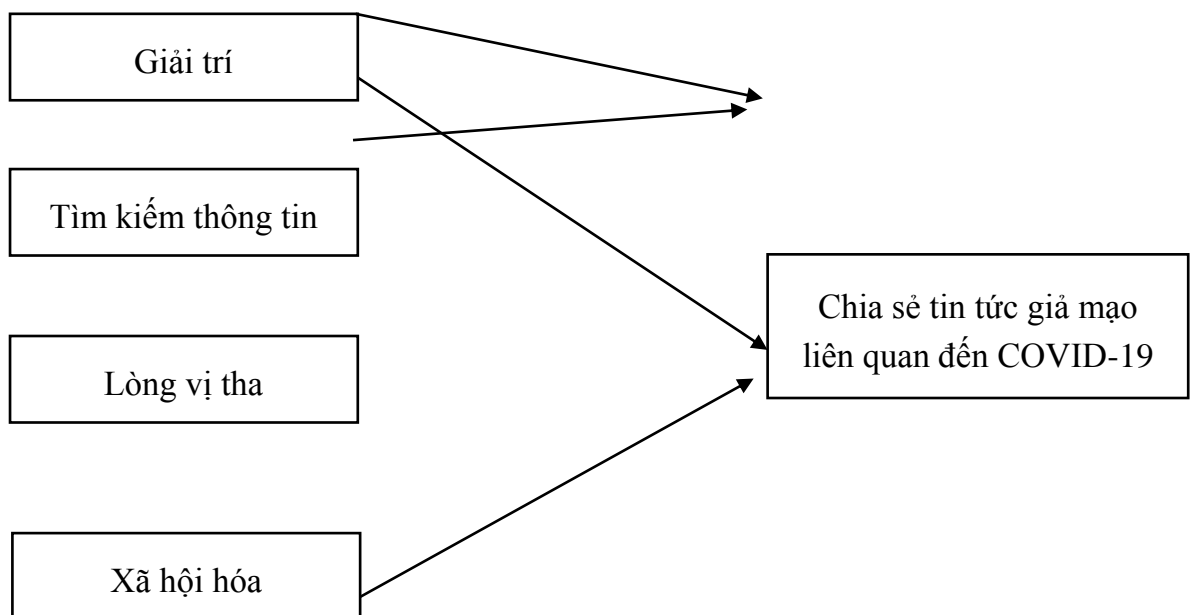
Tin giả hay còn gọi là tin tức giả mạo là thuật ngữ dùng để chỉ những thông tin không chính xác, sai lệch được đăng tải nhằm mục đích phổ biến là đánh lừa khiến người khác tin vào điều sai sự thật hoặc nghi ngờ sự thật (McGonagle, 2017) hoặc theo Allcott và Gentzkow (2017), tin giả được hiểu là những tin tức, bài báo được cố tình đưa lên các phương tiện truyền thông với nội dung không chính xác trong thực tế nhằm đánh lừa độc giả.

Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Báo chí Reuters (2020) dựa trên 225 thông tin sai lệch có liên quan đến dịch COVID-19, có đến 88% lượng thông tin này xuất hiện trên các nền tảng mạng xã hội, trong khi con số này chỉ là 9% đối với truyền hình và 8% đối với báo chí. Adhanom Ghebreyesus, Tổng Giám đốc Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã gọi đây là một “đại dịch tin giả” (infodemic) và đưa ra cảnh báo: “Tin giả lan truyền nhanh và dễ dàng hơn cả virus, nhưng mức độ nguy hiểm thì không hề thua kém” (Reuters, 2020). Tin giả có thể được phát tán qua các bình luận, các bài viết hoặc livestream trên các nền tảng mạng xã hội, tác động đến nhận thức, suy nghĩ, tình cảm và hành vi của người sử dụng mạng xã hội. Số liệu thống kê từ chương trình đánh giá an ninh mạng năm 2017 của Bkav ở Việt Nam cho thấy, 63% người dùng thường xuyên tiếp xúc với tin tức giả mạo trên Facebook, trong đó 40% là nạn nhân hàng ngày (Hoàng Hà My, 2018)

Chịu tác động trực tiếp chính là nạn nhân bị làm giả tin tức khiến họ bị xúc phạm đến danh dự và ảnh hưởng đến công việc. Nguy hại hơn, tin giả còn gián tiếp tác động đến nền kinh tế, chính trị của quốc gia khiến cơ quan chức năng phải vào cuộc để thực hiện điều tra, giải quyết. Lớn hơn cả, tin giả có thể tác động đến sức khỏe cộng đồng hoặc gây hoang mang trong công chúng. Vụ việc lấy hình ảnh được chụp tại bệnh viện Myawaddy - Myanmar để đăng lên mạng xã hội và lan truyền với thông tin là xác chết do COVID-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh đã gây ra tâm lý hoang mang cho người dân và sau đó Trung tâm xử lý tin giả Việt Nam - VAFC (Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử - Bộ Thông tin và Truyền thông) phải vào cuộc điều tra và đính chính lại đây là tin sai sự thật, ngăn chặn thông tin này gây ảnh hưởng xấu đến công tác

phòng chống dịch COVID-19. Bên cạnh đó còn rất nhiều các tin giả trôi nổi trên mạng xã hội từ những nguồn không chính thống khiến cho người đọc rất khó nhận dạng và phòng tránh (Nguyễn Thị Thu Hà, 2021).

Lý thuyết Sử dụng và Hải lòng (Uses and Gratifications) U&G được giới thiệu vào những năm 1940 khi các học giả bắt đầu nghiên cứu lý do tại sao mọi người sử dụng các hình thức truyền thông khác nhau. Lý thuyết này khẳng định rằng mọi người sử dụng phương tiện truyền thông để thỏa mãn những mong muốn và nhu cầu cụ thể. Nó giải thích cách mọi người sử dụng phương tiện truyền thông cho nhu cầu của riêng họ và được thỏa mãn khi nhu cầu của họ được đáp ứng. Trong vài thập kỷ tiếp theo, các nghiên cứu về lý thuyết U&G chủ yếu tập trung vào các chứng nhận mà người dùng phương tiện truyền thông tìm kiếm. Sau đó, vào những năm 1970, các nhà nghiên cứu chuyển sự chú ý của họ sang kết quả của việc sử dụng phương tiện truyền thông và các nhu cầu xã hội, tâm lý mà phương tiện truyền thông đáp ứng. Ngày nay, lý thuyết này thường được biết đến qua công trình của Blumler & cộng sự (1974). Lý thuyết U&G nhấn mạnh sức mạnh của cá nhân hơn sức mạnh của phương tiện truyền thông. Sự khác biệt cá nhân làm trung gian cho mối quan hệ giữa phương tiện và tác dụng của chúng. Điều này dẫn đến hiệu ứng phương tiện truyền thông được thúc đẩy bởi người dùng phương tiện nhiều như chính nội dung phương tiện. Vì vậy, ngay cả khi mọi người nhận cùng một thông điệp truyền thông, mỗi cá nhân sẽ bị tác động bởi thông điệp theo các cách khác nhau (Apuke & Ormar, 2020). Mô hình nghiên cứu của đề tài này được xây dựng và phát triển dựa trên lý thuyết U&G và một số nghiên cứu liên quan (Apuke & Ormar, 2020). Nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình thể hiện mối quan hệ của các yếu tố tác động đến việc chia sẻ tin tức giả mạo liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội trong Hình 1.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập thông qua phiếu khảo sát trực tuyến (google form). Phiếu khảo sát được phân phát và thu về trong tháng 10 năm 2021 với tổng phiếu hợp lệ là 227. Phiếu khảo sát gồm 2 phần:

Phần 1: Thực hiện điều tra nhân khẩu học.

Phần 2: Sử dụng thang đo Likert 5 để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố với 1 là Hoàn toàn không đồng ý tới 5 là Hoàn toàn đồng ý.

Bảng 1: Thang đo các biến

Tên biến	Câu hỏi	Nguồn
Chia sẻ tin tức giả mạo	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 lên mạng xã hội mà không đọc toàn bộ bài viết.	Chadwick và Vaccari (2019)
	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 lên mạng xã hội mà không xác thực thông qua các nguồn đáng tin cậy.	
	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 lên mạng xã hội mà không nhận ra đó là tin bịa đặt.	
Giải trí	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội giải lao sau thời gian học tập/ làm việc.	Thompson và cộng sự (2019)
	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội vì đây là thói quen hàng ngày của bản thân.	
	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội vì từ đó có thể mang lại niềm vui cho bản thân.	
Tìm kiếm thông tin	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội để lưu trữ và dễ dàng tìm kiếm các tin tức có giá trị.	Lee và Ma (2012)
	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội để bắt kịp các tin tức và sự kiện của thời đại.	
	Bạn chia sẻ nội dung liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội để thể hiện sự hiểu biết và tốc độ nắm bắt thông tin nhanh chóng của bản thân.	
Lòng vị	Thông tin bạn chia sẻ tới mọi người đều hữu.	Wasko và

Tên biến	Câu hỏi	Nguồn
tha	Bạn sẵn sàng chia sẻ mọi thông tin mới nhất trên mạng xã hội.	Faraj (2005)
	Mọi người phản ứng tích cực với thông tin bạn chia sẻ.	Plume và Slade (2018)
	Bạn chia sẻ thông tin đến mọi người với mong muốn khuyên răn và nhắc nhở.	
	Bạn chia sẻ đến mọi người nhằm tạo động lực.	
Xã hội hóa	Bạn chia sẻ tin tức liên quan đến dịch COVID-19 vì muốn biết quan điểm của mọi người về nó.	Thompson và cộng sự (2019)
	Bạn sẽ chia sẻ tin giả về dịch COVID-19 để cùng bạn bè nhận xét về nó.	
	Bạn chia sẻ tin tức liên quan đến dịch COVID-19 mà bạn thấy không chính xác và quan sát phản ứng của mọi người.	

Sau đó số liệu thu thập được làm sạch và xử lý bằng phần mềm PLS-SEM.

4. Kết quả và thảo luận

Nhóm nghiên cứu đã xây dựng mô hình với 4 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, là chia sẻ tin tức giả mạo. Trong đó có 5 giả thuyết được áp dụng và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đây: tìm kiếm thông tin từ nghiên cứu của Lee và Ma (2012); giải trí và xã hội hóa từ nghiên cứu của Thompson và cộng sự (2019); lòng vị tha từ nghiên cứu của Plume và Slade (2018); Wasko và Faraj (2005); chia sẻ tin tức giả từ nghiên cứu của Chadwick và Vaccari (2019); Khan và Idris (2019). Tất cả các yếu tố được đánh giá bằng thang đo Likert 5 mức độ, trong đó 1 biểu thị Hoàn toàn không đồng ý và 5 biểu thị Hoàn toàn đồng ý. Kết quả thu được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả tóm tắt các hệ số trong mô hình PLS-SEM

Yếu tố	Ký hiệu	Hệ số tải của các chỉ số	Cronbach's Alpha (CA)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Tổng phương sai trích (AVE)	Kiểm định đa cộng tuyến (VIF)
Chia sẻ tin giả	CS1	0,972	0,956	0,972	0,919	1,676
	CS2	0,956				2,114
	CS3	0,949				1,707

Yếu tố	Ký hiệu	Hệ số tải của các chỉ số	Cronbach's Alpha (CA)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Tổng phương sai trích (AVE)	Kiểm định đa cộng tuyến (VIF)
Giải trí	GT1	0,933	0,911	0,943	0,847	3,235
	GT2	0,921				2,900
	GT3	0,907				3,107
Lòng vị tha	LVT1	0,544	0,801	0,852	0,542	1,390
	LVT2	0,822				1,505
	LVT3	0,605				1,494
	LVT4	0,842				2,012
	LVT5	0,845				1,945
Tìm kiếm thông tin	TKTT1	0,811	0,870	0,917	0,788	2,172
	TKTT2	0,938				3,370
	TKTT3	0,909				2,343
Xã hội hóa	XHH1	0,879	0,774	0,85	0,655	1,292
	XHH2	0,814				2,324
	XHH3	0,728				2,161

Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha (CA) thông qua phần mềm SmartPLS 3.0 cho thấy tất cả các yếu tố đều đạt độ tin cậy với hệ số CA lớn hơn 0,7. Như vậy độ tin cậy thang đo của tất cả các biến đều phù hợp (Henseler và cộng sự, 2015).

Kết quả phân tích độ tin cậy tổng hợp (CR) cho thấy các chỉ số CR cho mỗi cấu trúc đều lớn hơn 0,8. Vì vậy, thang đo có độ tin cậy bên trong nhất quán (Henseler và cộng sự, 2015).

Đánh giá giá trị hội tụ của thang đo: Bảng 2 cho thấy hệ số tổng phương sai trích (AVE) của các yếu tố đều lớn hơn 0,5 và đạt yêu cầu. Vì thế, mỗi cấu trúc đều thể hiện giá trị hội tụ tốt (Henseler và cộng sự, 2015)

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các cấu trúc khái niệm theo bảng tiêu chuẩn Fornell - Larcker

	CS	GT	LVT	TKTT	XHH
CS	0,959				
GT	0,281	0,921			
LVT	0,234	0,440	0,736		
TKTT	0,174	0,731	0,497	0,888	
XHH	0,174	0,661	0,470	0,638	0,809

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy giá trị phân biệt của các cấu trúc đã đạt yêu cầu, căn bậc hai của các AVE (đường chéo được tô đậm) đều cao hơn so với các tương quan bên ngoài đường chéo.

Bảng 4: Ma trận tương quan giữa các cấu trúc khái niệm theo phương pháp chỉ số Heterotrait - Monotrait (HTMT)

	<i>CS</i>	<i>GT</i>	<i>LVT</i>	<i>TKTT</i>	<i>XHH</i>
<i>CS</i>					
<i>GT</i>	0,297				
<i>LVT</i>	0,231	0,431			
<i>TKTT</i>	0,182	0,802	0,535		
<i>XHH</i>	0,172	0,845	0,523	0,788	

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp chỉ số HTMT, kết quả phân tích cho thấy chỉ số HTMT đối với tất cả các cặp biến đều dưới 0,9 và đạt yêu cầu (Henseler và cộng sự, 2015).

Từ kết quả ở trên có thể khẳng định thang đo được sử dụng trong mô hình đã đạt được độ tin cậy và có tính giá trị tốt. Các số liệu được chạy thông qua phần mềm SmartPLS 3.0 đã đảm bảo, thoả mãn được yêu cầu đặt ra; do đó thang đo như đã đề xuất sẽ được áp dụng trong mô hình cấu trúc.

Phân tích đa cộng tuyến (VIF): Kết quả từ bảng 1 cho thấy VIF đều bé hơn 5 và lớn hơn 0,2; do đó khẳng định các biến không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Henseler và cộng sự, 2015).

Bảng 5: Kết quả tác động trực tiếp của các mối quan hệ

<i>Mối quan hệ giữa các biến</i>	<i>Hệ số tác động</i>	<i>Giá trị f^2</i>	<i>Mức ý nghĩa</i>
<i>Giải trí => chia sẻ tin giả</i>	0,01	0,001	
<i>Lòng vị tha => chia sẻ tin giả</i>	0,45	0,433	***
<i>Tìm kiếm thông tin => chia sẻ tin giả</i>	0,26	0,093	*
<i>Xã hội hóa => chia sẻ tin giả</i>	0,31	0,187	**

Kết quả Bảng 5 cho thấy 3 giả thuyết cấu trúc (lòng vị tha, xã hội hoá và tìm kiếm thông tin) có ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tin giả. Trái ngược với giả thiết đưa ra ban đầu, giải trí không được coi là yếu tố ảnh hưởng ý định chia sẻ tin tức giả mạo liên quan đến COVID-19.

Nhóm nghiên cứu đã lập mô hình dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến việc chia sẻ tin giả trên mạng xã hội, sử dụng lý thuyết U&G và các nghiên cứu liên quan. Cụ thể là

việc đo lường ảnh hưởng của các yếu tố lòng vị tha, xã hội hóa, tìm kiếm thông tin và giải trí đối với chia sẻ tin giả.

Lòng vị tha là yếu tố dự đoán có tác động mạnh nhất đến việc chia sẻ tin tức giả mạo liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu gần đây cho thấy lòng vị tha ảnh hưởng đến hành vi đóng góp ý kiến trên các nền tảng truyền thông xã hội (Plum & Slade, 2018; Ma & Chan, 2014). Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu cho rằng nếu các cá nhân không chú ý hơn đến những gì mình chia sẻ, điều đó có thể góp phần cho sự phổ biến của những thông tin sai sự thật. Hầu hết người dân Việt Nam từ xưa đến nay luôn gắn kết, giúp đỡ lẫn nhau và khi có một thông tin mới người Việt có xu hướng chia sẻ chúng đến những người khác mà vô tình quên đi độ chính xác của những thông tin đó (Lê Hoàng Việt Lâm, 2020). Điều này đã dẫn tới sự lan truyền không kiểm soát các thông tin sai lệch liên quan đến COVID-19 trên các phương tiện truyền thông đại chúng mà điển hình là trên mạng xã hội. Lòng vị tha là một trong những truyền thống văn hóa của người Việt (Ngô Thị Minh Hằng, 2014). Chính vì thế, những người tạo thông tin giả đã lợi dụng điều này từ phía người dân để phổ biến rộng rãi những nguồn tin sai lệch trên mạng xã hội.

Xã hội hóa là yếu tố thứ hai có tác động đến việc chia sẻ tin giả. Một nghiên cứu cho rằng mọi người có nhiều khả năng chia sẻ thông tin do một người bạn chia sẻ trên các trang mạng xã hội (Fu và cộng sự, 2017). Tương tự, Chang và cộng sự (2017) nghiên cứu cho thấy xã hội hóa là yếu tố có tác động tích cực đến phổ biến thông tin sai lệch. Nghiên cứu của nhóm tác giả cũng có đồng quan điểm rằng yếu tố này có ảnh hưởng tới chia sẻ tin giả khi nghiên cứu tại Việt Nam. Điều này cho thấy người dân Việt Nam đang sử dụng mạng xã hội để duy trì kết nối với xã hội, chia sẻ các mẹo, cách chữa, các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh; từ đó gián tiếp dẫn đến việc lưu hành những nội dung giả mạo và chưa được xác nhận.

Yếu tố thứ ba ảnh hưởng tới chia sẻ tin tức giả mạo là tìm kiếm thông tin. Điều này là hoàn toàn có cơ sở khi COVID-19 là chủ đề được người Việt tìm kiếm nhiều nhất (Dương Thị Thu Hương, 2021). Tận dụng việc người dân sử dụng mạng xã hội ngày càng gia tăng, những người cung cấp tin giả đã tăng tần suất đăng các nguồn tin tức không chính thống này. Vì vậy, trong quá trình tìm kiếm, rất dễ để người dùng mạng xã hội có thể bắt gặp và thu nhận thông tin không chính thống; điều đó dẫn đến khả năng chia sẻ, lan truyền tin tức giả mạo ngày càng gia tăng.

Trái ngược với dự đoán ban đầu, giải trí không có mối quan hệ nào với hành vi chia sẻ tin tức giả mạo. Điều này cho thấy chia sẻ tin tức không được coi là một hành động giải trí vào thời điểm đại dịch. Kết quả nghiên cứu này phủ nhận kết quả của Didi và Larose (2010), tuy nhiên lại đồng quan điểm với một nghiên cứu gần đây (Thompson và cộng sự, 2019) cũng không tìm thấy mối liên hệ giữa giải trí và chia sẻ tin tức trên các nền tảng truyền thông xã hội. Phát hiện này cho thấy người dùng mạng xã hội không chia sẻ tin tức chưa được xác minh về COVID-19 cho mục đích giải trí,

có lẽ nguyên nhân là do đại dịch thực sự nghiêm trọng và không ai nghĩ chia sẻ thông tin có thể là cách giải trí cho bản thân.

5. Kết luận và giải pháp

Dựa trên lý thuyết U&G và kết quả nghiên cứu với mẫu được thu thập từ người dân Việt Nam nghiên cứu đã chỉ ra rằng lòng vị tha là yếu tố có tác động mạnh nhất đến việc chia sẻ tin tức giả mạo trên mạng xã hội. Với giả thuyết ban đầu, giải trí không liên quan đáng kể đến hành vi này trong phạm vi được khảo sát, điều đó có nghĩa là xuất phát từ việc người dân muốn chia sẻ tin để giúp đỡ mọi người, để tăng cường tương tác xã hội, thế nên sự chính xác của thông tin là cực kỳ quan trọng. Việc xác nhận tính xác thực của thông tin trên mạng xã hội trước khi chia sẻ là điều cần thiết. Do đó, để giảm thiểu tác hại của tin giả, cần có sự tham gia của các bên liên quan như các công ty công nghệ, các nhà cung cấp nền tảng xã hội, báo chí và các cơ quan liên quan chứ không chỉ ở người dân.

Thực tế, báo chí Việt Nam đang phát triển rất mạnh mẽ với 838 cơ quan báo in, 67 đài phát thanh - truyền hình và 104 kênh truyền hình, hàng trăm trang báo điện tử (Nguyễn Thị Hoàng Yến, 2014). Vì vậy, khi đưa thông tin, các cơ quan truyền thông cần bám sát quan điểm và chỉ đạo của Chính phủ cũng như Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng chống dịch COVID-19; nên triển khai liên kết với đội ngũ an ninh mạng, đảm bảo nguồn thông tin chính thống, xác thực thông tin và tuyên truyền rộng rãi những thông tin chính quy nhằm nâng cao nhận thức của người dân về tình hình dịch bệnh cũng như về vấn nạn tin giả, đồng thời giảm thiểu tối đa khả năng tin giả được lan truyền trong cộng đồng.

Các cơ quan quản lý tại địa phương cần tham gia nhiệt tình trong công tác điều chỉnh hành vi sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội của người dân địa phương. Ngoài ra, họ cũng có thể tạo nhóm trên mạng xã hội để cung cấp và thảo luận những nguồn thông tin chính thống đến người dân. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý này cũng cần phối hợp tích cực với các tổ chức chính trị - xã hội nhằm xây dựng nên những chương trình tuyên truyền đến người dân qua các tọa đàm, các thông báo trực tiếp hoặc gián tiếp trên loa đài thanh, và đài truyền hình địa phương.

Thêm vào đó, mỗi người dân cần trang bị các kỹ năng thông tin cho bản thân để tự sàng lọc, kiểm chứng những nguồn thông tin trước khi chia sẻ nhằm giảm việc đăng tải, chia sẻ, bình luận thông tin sai sự thật. Khi phát hiện tin giả, độc giả cần phối hợp với cơ quan chức năng nhằm kịp thời kiểm chứng và đính chính thông tin. Đầu tiên mỗi người cần biết nhận diện nguồn thông tin chính thống từ các văn bản lãnh đạo dưới sự điều hành của cơ quan Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, các ban ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các cấp địa phương. Nguồn thông tin chính thống còn được nhận diện khi xuất hiện trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, trang báo mạng điện tử phổ biến cũng như trên sóng phát thanh, truyền hình. Đặc biệt, việc đề ý tên miền ở các trang mạng cũng nhằm xác thực nguồn thông tin chính thống,

các trang mạng tại Việt Nam khi cung cấp thông tin đều sử dụng tên miền quốc gia đuôi “.vn” (Trần Thị Yến Minh và Phạm Thị Hương, 2020). Bên cạnh đó, độc giả nên cảnh giác với những mẫu tin ngắn, không rõ trích dẫn nguồn, sai lỗi chính tả, ký hiệu văn bản không theo quy tắc chuẩn mực.

Tài liệu tham khảo

1. Allcott, H. & Gentzkow, M. (2017). Social Media and Fake News in the 2016 Election. *Journal of Economic Perspectives*, 31(2), tr. 213.
2. Apuke, O.D. & Omar, B. (2020). Fake News and COVID-19: Modelling the Predictors of Fake News Sharing Among Social Media Users, 56, tr. 1-16.
3. Blumler, J., Katz, E. & Gurevitch, M. (1974). Uses and Gratifications Research, *Oxford Journals*, 37(4), tr. 509-523.
4. Chadwick, A. & Vaccari, C. (2019), “News sharing on UK Social Media: Misinformation, Disinformation, and Correction”, *Loughborough: Online Civic Culture Centre*, Loughborough University, tr..31.
5. Chang, S. E. & Liu, A. Y. & Shen, W. C. (2017), “User trust in social networking services: A comparison of Facebook and LinkedIn”, *Computer in Human Behavior*, 69, tr. 207-217.
6. Đào Văn Phương, Phạm Thị Diệu Linh, Trần Linh Thảo, Nguyễn Duy Phước, Đặng Công Sơn, Đặng Thu Trang, Nguyễn Hương Thảo, Đoàn Thu Huyền, Phan Thanh Hải, Lê Xuân Hưng, Lê Thị Thảo Linh (2021), ‘Thói quen tìm kiếm thông tin Covid - 19 qua internet của sinh viên năm nhất Trường Đại học Y Hà Nội’, *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 145(9), tr. 260-268.
7. Didi, A., & Larose, R. (2010), “Getting Hooked on News: Uses and Gratification and Formation of News Habits Among College Students in an Internet Environment”, *Journal of Broadcasting & Electronic Media*, 50, tr. 193-210.
8. Dương Thị Thu Hương (2021), “Đặc điểm tin giả về dịch bệnh COVID- 19: kết quả phân tích nội dung tin giả phản ánh trên báo tuổi trẻ năm 2020”, *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển*, Tập 5, Số 1-2021, tr. 123-131.
9. Fu, P. W. & Wu, C. C. & Cho, Y. J. (2017), “What Makes Users Share Content on Facebook? Compatibility among Psychological Incentive, Social Capital Focus, and Content Type”, *Computers in Human Behavior*, 67, tr. 23-32.
10. Henseler, J. & Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2014), “A New Criterion for Assessing Discriminant Validity in Variance- Based Structural Equation Modeling”, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43 (1), tr. 115-135.
11. Hoàng Hà My (2018), “Tác động của tin giả (Fake News) trên mạng xã hội đối với công chúng Việt Nam hiện nay”, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Khan, M. L. & Idris, I. (2019), “Recognize Misinformation and Verify Before Sharing: A Reasoned Action and Information Literacy Perspective”, *Behaviour and Information Technology*, tr. 38.
13. Lê Hoàng Việt Lâm (2020), ”Văn minh đô thị Việt Nam nhìn từ thái độ, hành vi ứng xử của người sử dụng mạng xã hội trước những thông tin liên quan đến COVID-19”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(6), tr. 119-127.
14. Lee, C. S. & Ma, L. (2012), “News Sharing in Social Media: The Effect of Gratifications and Prior Experience”, *Computers in Human Behavior* 28 (2), tr. 331-339.
15. Ma, W. W. K. & Chan, A. (2014), “Knowledge Sharing and Social Media: Altruism, Perceived Online Attachment Motivation, and Perceived Online Relationship Commitment”, *Computers in Human Behavior*, 39, tr. 51-58.
16. McGonagle, T. (2017). “Fake news”: False fears or real concerns?, *SAGE Journals*, 35(4), tr. 203-209.
17. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2014), “Nhu cầu tiếp nhận thông tin báo chí của công chúng hiện nay (Khảo sát công chúng tỉnh Nghệ An)”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
18. Nguyễn Thị Thu Hà (2021), “People’s access to information and The practice of COVID-19 prevention during the first lockdown period in Hanoi in April, 2020”, *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển*, Tập 5, Số 4-2021, tr. 99-109.
19. Plume, C. J. & Slade, E. L. (2018) “Sharing of Sponsored Advertisements on Social Media: A Uses and Gratifications Perspective”, *Information systems frontiers* 20 (4).
20. Reuters (2020), *Types, sources, and claims of COVID-19, Misinformation*, Oxford.
21. Thompson, N. & Wang, X. & Daya, P. (2019), “Determinants of News Sharing Behavior on Social Media”, *Journal of Computer Information Systems*, tr. 1-9.
22. Wasko, M. M. & Samer Faraj (2005), “Why Should I Share? Examining Social Capital and Knowledge Contribution in Electronic Networks of Practice”, *Vol. 29, No. 1, Special Issue on Information Technologies and Knowledge Management*, tr. 35-57.
23. WHO (2020), *Munich Security Conference*, Munich.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHẤP NHẬN SỬ DỤNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thu Hằng

NCS Khoa Khoa học quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT - TT) để quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quá trình Cải cách hành chính hướng đến mục tiêu xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử (CPĐT), Chính phủ số tại Việt Nam. Trong thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực trong việc chỉ đạo, điều hành và tập trung đầu tư nguồn lực nhằm phát triển CPĐT và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, công tác ứng dụng, triển khai CPĐT trong việc cung cấp dịch vụ công vẫn gặp nhiều khó khăn dẫn đến kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến chưa được như mong đợi. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng CPĐT trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh trực tuyến nhằm góp phần tìm ra những nhân tố tác động đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp và người dùng tại Việt Nam, qua đó giúp các cơ quan quản lý nhà nước đưa ra giải pháp thúc đẩy nâng cao chất lượng CPĐT và tỷ lệ doanh nghiệp, người dùng sử dụng dịch vụ đăng ký kinh doanh trực tuyến nói riêng và dịch vụ công trực tuyến cung cấp bởi CPĐT nói chung.

Từ khoá: *Chính phủ điện tử, đăng ký kinh doanh trực tuyến, nhân tố ảnh hưởng, ý định sử dụng và hành vi sử dụng.*

Đặt vấn đề

Mặc dù chủ đề nghiên cứu về Chính phủ điện tử (CPĐT) và các yếu tố tác động đến sự chấp nhận Chính phủ điện tử hoặc các dịch vụ công được cung cấp bởi CPĐT đã được các nhà khoa học trên thế giới tập trung nghiên cứu khá nhiều nhưng ở Việt Nam thì đây vẫn là một lĩnh vực chưa thực sự được quan tâm nghiên cứu. Tìm ra những nhân tố tác động đến Ý định và Hành vi chấp nhận CPĐT hoặc các dịch vụ công được cung cấp bởi CPĐT là một vấn đề quan trọng nhằm xây dựng một nền hành chính công tiên tiến, hiện đại, hiệu quả và minh bạch phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn góp phần xây dựng CPĐT, hướng tới Chính phủ số. Do vậy, nghiên cứu nhân tố tác động đến việc sử dụng Chính phủ điện tử trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh trực tuyến (ĐKKDĐT) tại Việt Nam có ý nghĩa thực tiễn và cần thiết trong quá trình chuyển đổi số Quốc gia hiện nay.

1. Tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu

1.1. Chấp nhận sử dụng Chính phủ điện tử

Kumar và cộng sự (2007) cho rằng chưa có định nghĩa rõ ràng nào về việc chấp nhận sử dụng CPĐT. Các nhà nghiên cứu thường đề cập đến sự chấp nhận sử dụng CPĐT như là “*dự định*” hay “*sự sẵn sàng*” trong việc sử dụng thông tin và dịch vụ của CPĐT (Warkentin và cộng sự (2002), Gilbert và cộng sự (2004)).

Việc chấp nhận CPĐT là “quyết định sử dụng hoặc không sử dụng các dịch vụ trực tuyến”(Kumar và cộng sự, 2007), “ý định tham gia vào CPĐT, bao gồm các ý định nhận thông tin, cung cấp thông tin và yêu cầu dịch vụ CPĐT” (Warkentin và cộng sự, 2002).

Do vậy, sự chấp nhận sử dụng CPĐT của người dùng là quá trình ý thức về lợi ích, có ý định sử dụng, tiếp cận sử dụng và chấp nhận sử dụng của người dùng đối với các dịch vụ được cung cấp bởi các cơ quan Chính quyền thông qua việc ứng dụng CNTT - TT.

1.2. Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM)

Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM), được đề cập lần đầu tiên vào năm 1986, do tác giả Fred Davis đề xuất nhằm giải thích một số yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận công nghệ và hành vi của người dùng và được hoàn thiện vào năm 1989, dựa trên các yếu tố: Nhận thức về tính dễ sử dụng, nhận thức về tính hữu dụng, ý định sử dụng và chấp nhận sử dụng công nghệ.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra TAM là mô hình đáng tin cậy trong việc đánh giá ý định sử dụng và chấp nhận sử dụng công nghệ (Ma và Liu, 2004; King và He, 2006; Yousafzai và cộng sự, 2007); có thể giải thích từ 40% - 60% ý định hành vi sử dụng thực tế (Venkatesh và Davis, 2000; Burton-Jones và Hubona, 2006; Hong và cộng sự, 2006). Mô hình TAM được áp dụng để đánh giá sự chấp nhận công nghệ của người dùng trong nhiều lĩnh vực như: sử dụng công nghệ mới trong lĩnh vực máy tính (Davis và cộng sự, 1989; Adams và cộng sự, 1992; Davis, 1993); thương mại điện tử (Gefen và Straub, 2000; Moon và Kim, 2001; Gefen và cộng sự, 2003); học tập trực tuyến (Arbaugh, 2000; Martins và Kellermanns, 2004); ngân hàng điện tử (Chan và Lu, 2004; Lai và Li, 2005; Sukkar và Hasan, 2005); và CPĐT (Warkentin và cộng sự, 2002; Al-Adawi và cộng sự, 2005; Fu và cộng sự, 2006). Nhưng mô hình TAM cũng vấp phải những ý kiến đối lập cho rằng đã bỏ qua ảnh hưởng về mặt xã hội đối với việc chấp nhận công nghệ (Mathieson, 1991; Fu và cộng sự, 2006). Tuy vậy, TAM vẫn được coi là một trong những mô hình thành công và được sử dụng phổ biến trong việc dự đoán chấp nhận công nghệ của người dùng (Davis và cộng sự, 1989; Venkatesh và Davis, 1996; Holden và Karsh, 2010; Egea và González, 2011).

1.3. Thuyết hành vi dự định (TPB)

Thuyết hành vi dự định là lý thuyết về tâm lý học xã hội, giải thích hành vi của

con người được miêu tả trong bối cảnh cụ thể do tác giả Ajzen (1991) phát triển dựa trên việc mở rộng Thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1972). TPB chỉ ra rằng hành vi có thể được giải thích bằng ý định hành vi thực sự, trong đó việc định hướng hành vi cũng bị ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Lý thuyết này và các biến thể đã được sử dụng để dự đoán ý định sử dụng và hành vi cụ thể trong nhiều lĩnh vực như: hệ thống thông tin (Mathieson, 1991; Taylor và Todd, 1995b; Taylor và Todd, 1995a; Morris và Dillon, 1997); thương mại điện tử (Bhattacharjee, 2000); ngân hàng điện tử và ngân hàng trực tuyến (Tan và Teo, 2000; Beiginia và cộng sự, 2011) và CPĐT (Warkentin và cộng sự, 2002; Chu và cộng sự, 2004; Lau, 2004; Lam, 2005; Fu và cộng sự, 2006; Hung và cộng sự, 2006; Horst và cộng sự, 2007; Shareef và cộng sự, 2009).

1.4. Một số nhân tố khác

1.4.1. Lòng tin

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng việc ứng dụng CPĐT có ảnh hưởng tích cực đến tính minh bạch và lòng tin của người dân trong chính phủ, làm giảm đáng kể nạn tham nhũng, cải thiện nhận thức của người dân về năng lực của chính phủ (Welch và Hinnant, 2003; Andersen, 2008; Grimmelikhuijsen và Meijer, 2011; Grimmelikhuijsen, 2012).

Các nghiên cứu trước đây đã đề xuất hai yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tin tưởng đối với CPĐT là lòng tin vào Internet và lòng tin vào chính quyền (McKnight và cộng sự, 2002; Bélanger và Carter, 2008; Schaupp và cộng sự, 2010).

- Lòng tin vào Internet: là sự tin cậy vào cơ sở hạ tầng, tin tưởng vào các biện pháp an ninh, mạng lưới an toàn và các cấu trúc hiệu quả trong việc triển khai các website điện tử (Shapiro, 1987). Theo Bélanger và Carter (2008), lòng tin vào Internet đề cập đến mức độ mà người dùng tin tưởng vào khả năng và sự an toàn của Internet. Trong bối cảnh CPĐT, khái niệm lòng tin vào Internet được coi là người dùng mong rằng các công cụ và trang web của CPĐT có trách nhiệm và đáng tin cậy (Bélanger và Carter, 2008; Papadomichelaki và Mentzas, 2012).

- Lòng tin vào CPĐT: Sự minh bạch của CPĐT trong việc cung cấp các dịch vụ và tính bảo mật dữ liệu sẽ tạo nên lòng tin của người dùng đối với CPĐT và lòng tin đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến (Chun và cộng sự (2010); Bertot và cộng sự (2010)).

1.4.2. Tác động của dịch bệnh

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi đại dịch COVID-19 bùng phát, nhu cầu sử dụng Internet có xu hướng gia tăng nhanh chóng trên toàn cầu: Colleen McClain (2021); Jahan và cộng sự (2021); Lips và Eppel (2021).

Đại dịch COVID-19 diễn ra trên toàn cầu đã kích hoạt lại vai trò của CPĐT (Inkster và cộng sự, 2020). Sự lây lan nhanh chóng và đáng lo ngại của virus Corona

trên khắp thế giới đã thúc đẩy mạnh mẽ các giao dịch từ xa, trong tất cả các lĩnh vực. Các hạn chế cách ly trên diện rộng, cách ly xã hội và làm việc tại nhà đã thúc đẩy sự gia tăng tương tác trực tuyến tạo cơ hội lớn cho việc sử dụng CPĐT trong thời kỳ đại dịch. Nghiên cứu của Mat Dawi và cộng sự (2021) tại Malaysia chỉ ra rằng: CPĐT và truyền thông xã hội có ảnh hưởng đến thái độ của người dân trong việc tham gia vào các hoạt động chống dịch và bảo vệ bản thân.

Sheth và cộng sự (1991) đã định nghĩa về giá trị điều kiện là “Nhận thức hữu ích đạt được bởi phương án thay thế là kết quả của một tình huống cụ thể hoặc chuỗi các tình huống mà người lựa chọn phải đối mặt”. Quyết định sử dụng một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể của người dùng phụ thuộc vào bối cảnh hoặc tình huống xung quanh họ. Giá trị điều kiện xảy ra trong một bối cảnh cụ thể và không phụ thuộc vào thời gian và địa điểm. Lý thuyết giá trị điều kiện này khá phù hợp với bối cảnh của đại dịch COVID-19, khi các quốc gia áp dụng đồng thời nhiều biện pháp chống dịch nhằm ngăn ngừa sự lây nhiễm thì các ứng dụng, phần mềm giúp thu thập, chia sẻ thông tin, giải quyết công việc với thời gian thực đã trở thành lựa chọn tối ưu cho người dùng trên toàn cầu. Bên cạnh việc giúp người dùng giải quyết những khó khăn trong chia sẻ, tìm kiếm thông tin hoặc giải quyết công việc hàng ngày, những ứng dụng, phần mềm này còn giúp họ kiểm soát hành vi giao tiếp, phòng ngừa lây nhiễm COVID-19 cho bản thân và cộng đồng.

Một số nghiên cứu đã chứng minh: nhận thức, cảm nhận của cá nhân của rủi ro về dịch bệnh sẽ tác động đến thái độ, thói quen và hành vi của người tiêu dùng trong những năm tới (CANA (2020); Hoekstra và Leeftang (2020) do vậy, việc nghiên cứu tác động của dịch bệnh đến hành vi, thái độ và thói quen của người dùng trong bối cảnh dịch bệnh diễn ra trên toàn cầu là việc làm cần thiết để xem xét tác động của yếu tố này tới ý định và hành vi sử dụng CPĐT của người dùng.

1.5. Tóm tắt một số nghiên cứu trước đây

Bảng 1: Nghiên cứu về sự chấp nhận sử dụng Chính phủ điện tử áp dụng mô hình TAM, TPB và một số mô hình khác

T T	Tác giả	Mô hình	Phát hiện chính
1.	Wu và Chen (2005)	TAM và TPB	Thái độ, nhận thức hành vi, nhận thức về tính hữu dụng, nhận thức về tính dễ sử dụng và lòng tin ảnh hưởng tới việc chấp nhận sử dụng dịch vụ thuế điện tử ở Đài Loan .
2.	Hung và cộng sự (2006)	TPB	Tính hữu dụng ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với việc sử dụng hình thức nộp thuế điện tử của người dùng tại Đài Loan.
3.	Fu và cộng sự (2006)	TAM và TPB	Nhận thức tính dễ sử dụng, các chuẩn chủ quan và điều kiện thuận lợi từ phía người dùng ảnh hưởng đến ý định

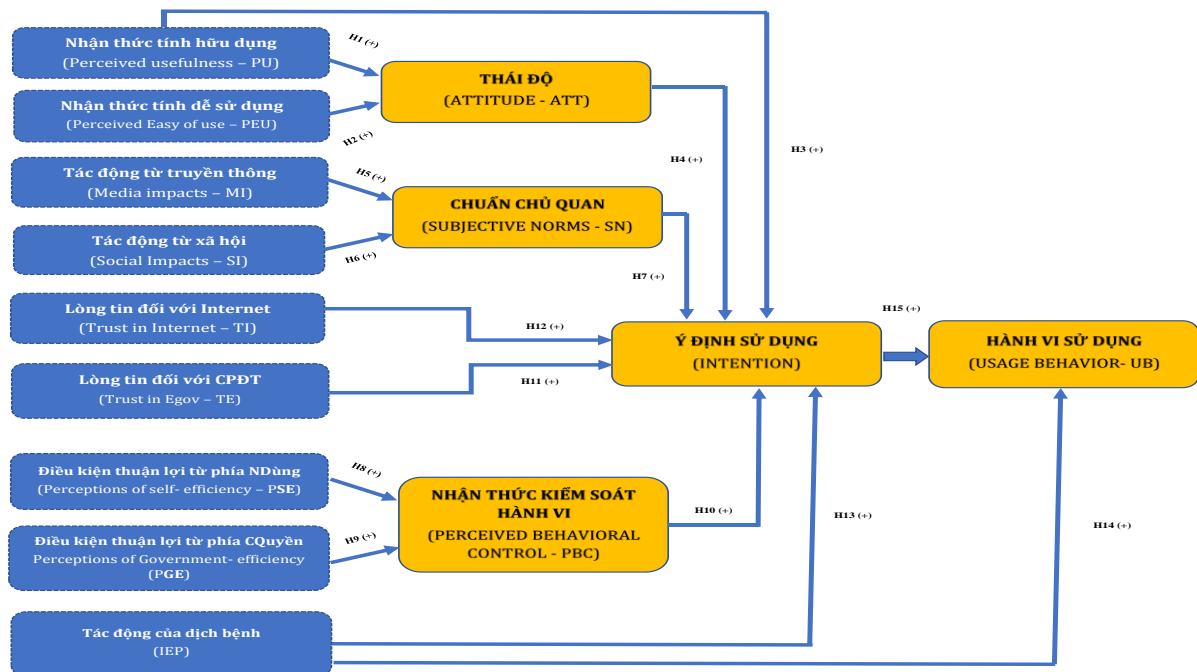
			hành vi của người nộp thuế qua mạng tại Đài Loan.
4.	Colesca và Dobrica (2008)	TAM	Nhận thức về tính hữu dụng, nhận thức về tính dễ sử dụng, chất lượng và lòng tin đối với các dịch vụ CPĐT có ảnh hưởng lớn tới sự hài lòng và chấp nhận sử dụng CPĐT của người dùng tại Romani.
5.	Wangpipat wong và cộng sự (2008)	TAM	Nhận thức tính hữu dụng và tính dễ sử dụng của các trang web do CPĐT cung cấp ảnh hưởng tích cực tới ý định tiếp tục sử dụng CPĐT của người dân Thái Lan.
6.	Suki và Ramayah (2010)	TAM	Nhận thức về tính hữu dụng, nhận thức tính dễ sử dụng, tính tương thích, các ảnh hưởng của cá nhân, ảnh hưởng bên ngoài, điều kiện thuận lợi từ phía người dùng, chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến sự chấp nhận của người dùng đối với việc sử dụng các CPĐT tại Malaysia.
7.	Lin và cộng sự (2011)	TAM	Chất lượng thông tin, nhận thức tính hữu dụng, nhận thức tính dễ sử dụng, thái độ sử dụng và ý định hành vi) có ảnh hưởng đáng kể và mạnh mẽ đến ý định sử dụng CPĐT của người dùng tại Gambia.
8.	Belanche và cộng sự (2012)	TAM, Trust và Personal values	Nhận thức tính hữu ích, yếu tố lòng tin, giá trị cá nhân là những yếu tố ảnh hưởng tới sự chấp nhận sử dụng các dịch vụ CPĐT của người dân tại Tây Ban Nha.
T T	Tác giả	Mô hình	Phát hiện chính
9.	Rabaai và cộng sự (2017)	TAM	Nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng, điều kiện thuận lợi từ phía người dùng (khả năng sử dụng máy tính), chuẩn chủ quan, lòng tin, thái độ và dự định hành vi ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng các dịch vụ CPĐT của người dân Kuwait.
10.	LIU và BING (2017)	TAM và DOI	Độ tin cậy, tính hữu ích, tính dễ sử dụng, thái độ của người dùng, khả năng tương thích, lợi thế tương đối, hệ thống thông tin và chất lượng hệ thống thông tin là những yếu tố tác động đến việc chấp nhận CPĐT của người dùng tại Việt Nam.
11.	Van và cộng sự (2019)	IS Success Model, TAM and	Nhận thức tính hữu dụng, Nhận thức tính dễ sử dụng, chất lượng thông tin, Chất lượng hệ thống, Chất lượng dịch vụ, Quy định của Chính phủ, Ảnh hưởng từ xã hội, Nhận thức của người dùng đều ảnh hưởng tới ý định sử

		National Culture Theory	dụng dịch vụ CPĐT của người dùng tại Hàn Quốc và Việt Nam.
12.	NGUYEN và cộng sự (2020)	SERVQUAL	Sự thuận tiện, Lòng tin, Hiệu quả, Độ tin cậy, Sự ủng hộ của người dùng, Tính minh bạch có tác động tích cực và đáng kể đến sự hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến ở Hà Nội, Việt Nam.
13.	Vo và Le (2021)	UTAUT	Kỳ vọng thực hiện được, kỳ vọng nỗ lực và ảnh hưởng xã hội có tác động đáng kể đến ý định sử dụng CPĐT tại Việt Nam.

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

1.6. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình TAM, TPB và các yếu tố đã được các nhà khoa học nghiên cứu, chứng minh, tác giả xin đưa ra mô hình nghiên cứu:



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

2. Kết quả nghiên cứu

Trước khi đưa vào nghiên cứu chính thức, độ tin cậy của thang đo đã được tác giả đánh giá và hiệu chỉnh thông qua nghiên cứu định lượng sơ bộ với 100 phiếu khảo sát.

Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện trên 766 mẫu khảo sát là người dùng và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ đăng ký kinh doanh tại 5 thành phố trực thuộc Trung ương với kết quả thống kê mô tả mẫu như sau:

Thống kê mô tả mẫu theo giới: Số nam giới: 377 người (49,2%), nữ giới: 389

người (50,7%), điều này cho thấy số người sử dụng dịch vụ đăng ký kinh doanh được khảo sát có tỷ lệ giới tính khá cân bằng và đồng đều.

Thống kê mô tả mẫu theo tuổi: các đối tượng điều tra có mức tuổi từ 30 tuổi đến 45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 41,9% và số người dưới 29 tuổi chiếm 30,1% cho thấy, người sử dụng dịch vụ này đều thuộc độ tuổi đang đi làm, do vậy tuổi của người được khảo sát theo tác giả là hợp lý và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Ngoài ra, đây cũng là độ tuổi có khả năng nắm bắt công nghệ nhanh, đáp ứng xu thế phát triển và hiện đại hóa dịch vụ ĐKDN trực tuyến.

Thống kê mô tả mẫu theo học vấn: Tỷ lệ mẫu có trình độ học vấn đại học chiếm cao nhất (51,6%), trung cấp/cao đẳng chiếm 30,9% và sau đại học là 10,4%. Trình độ học vấn của các đối tượng tham gia khảo sát khá cao khi 93% số người được hỏi có trình độ từ trung cấp/cao đẳng trở lên. Theo Taipale (2013), trình độ học vấn của người dùng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc sử dụng và thái độ đối với CPĐT. Các tác giả Dijk và cộng sự (2007); Colesca và Dobrica (2008); Bélanger và Carter (2009) chỉ ra rằng trình độ học vấn của người dùng càng cao thì tỷ lệ chấp nhận CPĐT tăng lên và thái độ của người dùng cũng tích cực hơn.

Do vậy, mẫu nghiên cứu này khá phù hợp về bối cảnh và lĩnh vực nghiên cứu.

Thống kê mô tả mẫu theo vị trí công tác hiện tại của người dùng

Đối tượng tham gia phỏng vấn khá đa dạng về vị trí công tác và đều liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp, trong đó quản lý từ cấp phòng trở lên chiếm 48,3%, cán bộ/nhân viên chiếm 43% và có 8,7% là chủ hộ kinh doanh. Tuy số lượng chủ hộ kinh doanh chưa nhiều như kỳ vọng nhưng đây cũng là thực tiễn bởi hầu hết các hộ kinh doanh nhỏ lẻ không mặn mà với việc đăng ký thành lập doanh nghiệp.

2.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả khảo sát chính thức cho thấy, hầu hết các biến quan sát của các nhân tố đều đạt kết quả khá tốt, các biến quan sát đều có hệ số Cronbach's Alpha $> 0,6$ ở mức chấp nhận được (thang đo đủ điều kiện), tuy nhiên cũng còn một số biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng $> 0,5$ và $< 0,6$. Đáng chú ý là có 2 biến quan sát TE2 và PSE4 có hệ số tương quan biến tổng chỉ đạt mức 0,480 và 0,475 (tuy không cao nhưng $\geq 0,3$ và hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa biến quan sát đều đạt ở mức tốt $> 0,5$), do vậy tác giả vẫn để 2 biến này và tiếp tục lưu ý trong quá trình kiểm định tiếp theo).

2.2. Kiểm định Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả chỉ báo độ phù hợp mô hình của các nhân tố nghiên cứu (mô hình đầy đủ) cho thấy: Các chỉ báo đều có giá trị thuộc ngưỡng chấp nhận do vậy, *mô hình được đưa vào nghiên cứu là phù hợp.*

Bảng 2: Chỉ báo độ phù hợp mô hình của tất cả các nhân tố qua phân tích CFA

Chỉ báo	Giá trị	Ngưỡng chấp nhận	Nguồn
Chi-square/df	1,619	>1 và <3	- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. and Anderson, R.E. (2010) <i>Multivariate Data Analysis</i> . 7th Edition, Pearson, New York. - Hu & Bentler (1999), Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives, <i>Structural Equation Modeling</i> .
CFI	0,913	>0,9	
GFI	0,959	>0,9	
TLI	0,954	>0,9	
RMSEA	0,028	<0,05	
Pclose	1,000	>0,05	

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

2.3. Kiểm định phân tích nhân tố khám phá (EFA) của các biến quan sát thuộc các thang đo của biến độc lập

Kết quả chạy kiểm định EFA lần thứ nhất, qua bảng ma trận xoay Pattern Matrix, xuất hiện vấn đề ở biến quan sát PSE4 (Người dùng có thể sử dụng dịch vụ ĐKKDĐT một cách hợp lý và theo cách của riêng của mình), biến quan sát này tải lên cả hai nhân tố và có hệ số tải chênh lệch ở hai nhân tố = $0,256 < 0,3$. Tương tự như vậy tại biến quan sát TE2 (Quy trình ra quyết định về thủ tục ĐKKDĐT được thể hiện minh bạch trên website) biến quan sát này tải lên cả hai nhân tố và có hệ số tải chênh lệch ở hai nhân tố bằng $0,158 < 0,3$. Theo Hair Jr và cộng sự (2014), hệ số tải tối thiểu bằng 0,3 thì mới có ý nghĩa trong thực tế, do đó, tác giả loại biến quan sát này khỏi mô hình và chạy lại EFA.

Kết quả chạy kiểm định EFA lần thứ hai sau khi loại biến PSE4 và TE2 cho thấy kết quả kiểm định tương đối tốt khi 54 biến quan sát có hệ số tải $> 0,5$ và được tải về 14 nhân tố. Trong đó:

Bảng 3: Kết quả kiểm định phân tích nhân tố khám phá (EFA)

TT	Nhân tố	Số biến quan sát	Ký hiệu	Hệ số tải các biến quan sát
1.	Nhận thức tính hữu dụng (PU)	4	PU1-PU4	0,740 - 0,866
2.	Nhận thức tính dễ sử dụng	4	PEU1-PEU4	0,709 - 0,856

TT	Nhân tố	Số biến quan sát	Ký hiệu	Hệ số tải các biến quan sát
	(PEU)			
3.	Thái độ (ATT)	4	ATT1-ATT4	0,794 - 0,948
4.	Tác động từ truyền thông (MI)	3	MI1-MI3	0,787 - 0,809
5.	Tác động từ xã hội (SI)	3	SI1-SI3	0,812 - 0,833
6.	Chuẩn chủ quan	3	SN1-SN3	0,811 - 0,943
7.	Điều kiện thuận lợi từ phía người dùng (PSE)	4	PSE1-PSE4	0,739 - 0,817
8.	Điều kiện thuận lợi từ phía Chính quyền (PGE)	5	PGE1-PGE5	0,749 - 0,799
9.	Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)	3	PBC1-PBC3	0,937 - 0,976
10.	Lòng tin với Internet (TI)	4	TI1-TI4	0,749 - 0,815
11.	Lòng tin với Chính phủ điện tử (TE)	3	TE1-TE3	0,800 - 0,824
12.	Tác động của dịch bệnh (IEP)	7	IEP1 - IEP7	0,784 - 0,839
13.	Ý định sử dụng dịch vụ (Intention)	4	Intention1 - Intention4	0,557 - 0,837
14.	Hành vi sử dụng (UB)	3	UB1 - UB3	0,827 - 0,837

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Hệ số tải nhân tố (Factors loading) của các biến quan sát đều $> 0,5$ (thấp nhất là 0,557) cho thấy mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố tương đối chặt chẽ. Trong đó các biến quan sát của nhân tố Nhận thức kiểm soát hành vi cao nhất đạt từ 0,937 - 0,976.

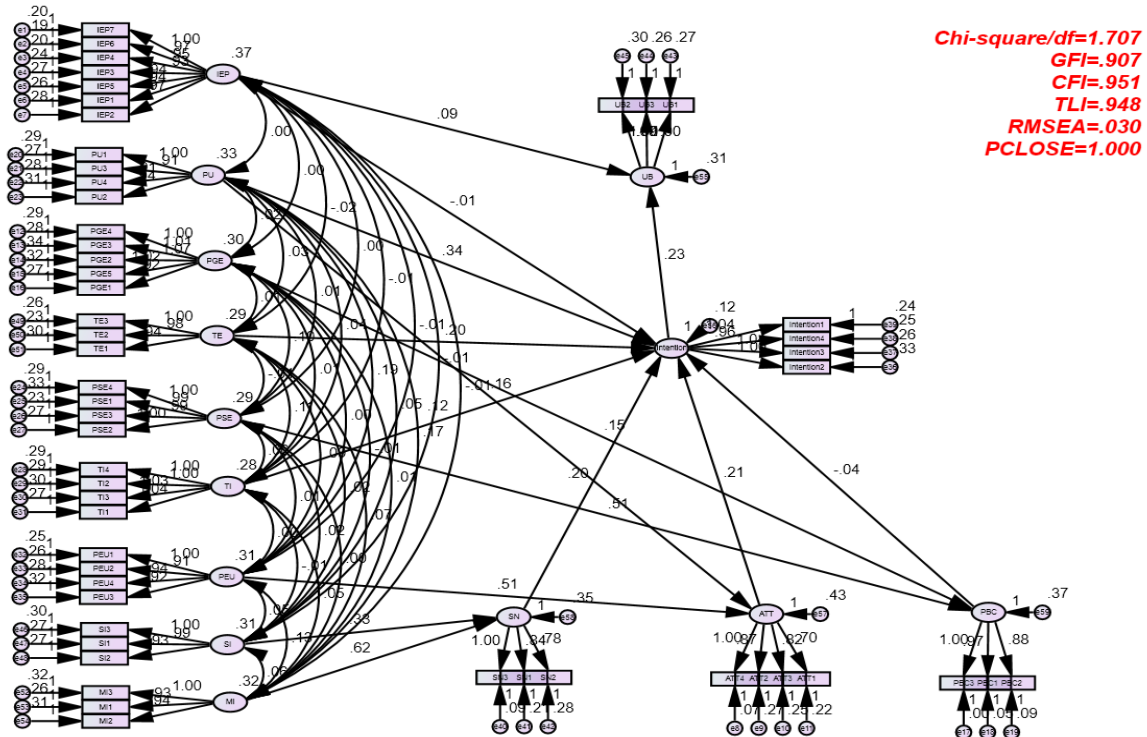
Để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố và kiểm định xem các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không, nghiên cứu tiến hành kiểm định hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity). Kết quả kiểm định hệ số KMO của tập dữ liệu cho thấy hệ số KMO là 0,848 $> 0,5$ vậy việc sử dụng bộ dữ liệu này để phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett's Test cũng đạt khi giá trị Sig. = 0,000 $< 0,05$, do đó các biến quan sát có quan hệ với nhau và đủ điều kiện để phân tích nhân tố bằng EFA.

Kiểm định phân tích nhân tố khám phá (EFA) của các biến quan sát thuộc các thang đo của biến độc lập

Điểm dừng của phân tích nhân tố được đặt trên cơ sở hệ số Eigenvalue, số lượng

nhân tố tối đa sẽ được lựa chọn khi hệ số này có giá trị nhỏ nhất lớn hơn 1 và phần trăm tích lũy lớn hơn 50%. Với các điều kiện trên, số nhân tố được trích ra là 14 nhân tố, tương ứng với hệ số Eigenvalue là $1.886 > 1$, và phần trăm tích lũy = $68,258\% > 50\%$.

2.4. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Hình 2: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy các chỉ báo đều có giá trị thuộc ngưỡng chấp nhận do vậy, mô hình được đưa vào nghiên cứu là phù hợp.

* Kết quả ước lượng

Bảng 4: Kết quả ước lượng

Mối quan hệ		Estimate (hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa)	S.E.	C.R.	P (sig)	Kết quả	
ATT	←	PU	0,159	0,068	2,321	0,02	Chấp nhận
ATT	←	PEU	0,513	0,072	7,08	***	Chấp nhận
<i>Intention</i>	←	<i>IEP</i>	<i>-0,015</i>	<i>0,028</i>	<i>-0,53</i>	<i>0,596</i>	<i>Bác bỏ</i>
Intention	←	PU	0,338	0,041	8,326	***	Chấp nhận
Intention	←	TE	0,196	0,042	4,701	***	Chấp nhận
Intention	←	TI	0,115	0,04	2,905	0,004	Chấp nhận
Intention	←	SN	0,198	0,027	7,445	***	Chấp nhận

Mối quan hệ			Estimate (hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa)	S.E.	C.R.	P (sig)	Kết quả
Intention	←	ATT	0,215	0,027	8,011	***	Chấp nhận
<i>Intention</i>	←	<i>PBC</i>	<i>-0,035</i>	<i>0,024</i>	<i>-1,485</i>	<i>0,138</i>	<i>Bác bỏ</i>
PBC	←	PGE	0,145	0,05	2,918	0,004	Chấp nhận
PBC	←	PSE	0,514	0,055	9,359	***	Chấp nhận
SN	←	SI	0,326	0,054	6,023	***	Chấp nhận
SN	←	MI	0,619	0,057	10,797	***	Chấp nhận
UB	←	IEP	0,094	0,04	2,357	0,018	Chấp nhận
UB	←	Intention	0,229	0,048	4,725	***	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

- Sig của IEP tác động lên Intention là $0,596 > 0,05$ vì vậy IEP không có sự tác động lên Intention → bác bỏ giả thuyết.

- Sig của PBC tác động lên Intention là $0,138 > 0,05$ vì vậy PBC không có sự tác động lên Intention → bác bỏ giả thuyết.

Do vậy, tác động của dịch bệnh (IEP) và nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) không có tác động đến ý định sử dụng dịch vụ ĐKKDĐT của người dùng. Các nhân tố còn lại đều có $\text{Sig} < 0,05$ do vậy đều có tác động đến ý định sử dụng dịch vụ ĐKKDĐT của người dùng.

Kết luận: Có 6 biến tác động lên Intention gồm: PU, ATT, SN, PBC, TE, TI, IEP; có 2 biến tác động lên UB gồm: IEP và Intention. Trong 15 giả thuyết, chúng ta bác bỏ H10, H13 và chấp nhận các giả thuyết còn lại.

* Mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc

Nhân tố	Estimate R ²
SN	0,336
PBC	0,211
ATT	0,221
Intention	0,575
UB	0,054

Tại bảng Squared Multiple Correlations biểu thị giá trị R bình phương mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc.

Kết quả:

- Giá trị R² của Intention là $0,575 = 57,5\%$, như vậy các biến độc lập tác động lên 57.5% sự biến thiên của Intention (Ý định sử dụng) có nghĩa là 57,5% sự thay đổi ý

định sử dụng dịch vụ ĐKKDĐT của người dùng được giải thích bằng các nhân tố trong mô hình.

- Giá trị R^2 của UB là $0,054 = 5,4\%$, như vậy các biến độc lập chỉ tác động lên 5,4% sự biến thiên của UB (Hành vi sử dụng) có nghĩa là 5,4% sự thay đổi hành vi sử dụng dịch vụ ĐKKDĐT của người dùng được giải thích bằng các nhân tố trong mô hình.

- Giá trị R^2 của SN là $0,336 = 33,6\%$, như vậy các biến độc lập tác động lên 33,6% sự biến thiên của SN (Chuẩn chủ quan) có nghĩa là 33,6% sự thay đổi Chuẩn chủ quan của người dùng được giải thích bằng các nhân tố trong mô hình.

- Giá trị R^2 của ATT là $0,221 = 22,1\%$, như vậy các biến độc lập tác động lên 22,1% sự biến thiên của ATT (Thái độ) có nghĩa là 22,1% sự thay đổi Thái độ của người dùng được giải thích bằng các nhân tố trong mô hình.

- Giá trị R^2 của PBC là $0,211 = 21,1\%$, như vậy các biến độc lập tác động lên 21,1% sự biến thiên của PBC (Nhận thức kiểm soát hành vi) có nghĩa là 21,1% sự thay đổi Nhận thức kiểm soát hành vi của người dùng được giải thích bằng các nhân tố trong mô hình.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng:

* Kiểm định giá trị trung bình bằng phương pháp One-way Anova đối với các biến định tính cho thấy:

- *Không có sự khác biệt trong ý định sử dụng và hành vi sử dụng giữa các nhóm giới tính của người dùng.* Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả: Bélanger và Carter (2009); Colesca và Dobrica (2008); Dijk và cộng sự (2007).

- *Có sự khác biệt trong ý định sử dụng và hành vi sử dụng giữa các nhóm độ tuổi của người dùng.* Kết quả nghiên cứu của Colesca và Dobrica (2008) và Bélanger và Carter (2009) cũng đã chỉ ra rằng nhóm công dân trẻ tuổi có xu hướng là người ưa thích sử dụng dịch vụ công trực tuyến hơn những người lớn tuổi.

- *Có sự khác biệt trong ý định sử dụng và hành vi sử dụng giữa nhóm có trình độ học vấn trung học phổ thông, trung cấp/cao đẳng và đại học nhưng lại không có sự khác biệt giữa nhóm có trình độ đại học và sau đại học.* Điều này cũng được các tác giả Bélanger và Carter (2009); Colesca và Dobrica (2008); Dijk và cộng sự (2007) chứng minh thái độ và hành vi sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dùng bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi trình độ học vấn, trình độ của người dùng càng cao thì mức độ chấp nhận và thái độ của người dùng với dịch vụ sẽ càng tích cực hơn.

* Nhận thức tính hữu dụng, thái độ, lòng tin vào CPĐT, lòng tin vào internet và chuẩn chủ quan có tác động lên ý định sử dụng dịch vụ ĐKKDĐT của người dùng, trong đó nhận thức tính hữu dụng có tác động mạnh nhất. Có 2 biến tác động lên hành vi sử dụng gồm: Tác động của dịch bệnh và ý định sử dụng dịch vụ, trong đó ý định sử dụng có tác động mạnh hơn so với tác động của dịch bệnh.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Adams Dennis A., R. Ryan Nelson và Peter A. Todd (1992), Perceived usefulness, ease of use, and usage of information technology: A replication, *Tạp chí MIS quarterly*, tr. 227-247.
2. Ajzen Icek và Martin Fishbein (1972), Attitudes and normative beliefs as factors influencing behavioral intentions, *Journal of personality and social psychology*, Số 21(1), tr. 1.
3. Ajzen Icek (1991), The theory of planned behaviour. *Organizational Behaviour and Human Decision Processes*, 50, tr. 179-211, *Tạp chí De Young*, tr. 509-526.
4. Al-Adawi Z, S. Yousafzai và J Pallister (2005), "Conceptual model of citizen adoption of e-government", Kỷ yếu hội thảo: *The second international conference on innovations in information technology*, tr. 1-10.
5. Andersen Thomas Barnebeck (2008), E'government as an anti'corruption tool, *Tạp chí Department of Economics, University of Copenhagen*, Trang: 1-17.
6. Arbaugh J Ben (2000), Virtual Classroom Characteristics and Student Satisfaction with internet-based MBA courses, *Journal of Management Education*, 24(1), tr. 32-54.
7. Beiginia Abdoul Reza, A. Soleimani Besheli, M. Esfandiari Soluklu và Morteza Ahmadi (2011), Assessing the mobile banking adoption based on the decomposed theory of planned behaviour, *European Journal of economics, Finance and Administrative Sciences*, 28(1), tr. 7-15.
8. Belanche Daniel, Luis V. Casaló và Carlos Flavián (2012), Integrating trust and personal values into the Technology Acceptance Model: The case of e-government services adoption, *Cuadernos de Economia y Direccion de la Empresa*, 15(4), tr. 192-204.
9. Bélanger France và Lemuria Carter (2008), Trust and risk in e-government adoption, *The Journal of Strategic Information Systems*, 17(2), tr. 165-176.
10. Bélanger France và Lemuria Carter (2009), The impact of the digital divide on e-government Use, *Communications of the ACM*, 52(4), tr. 132-135.
11. Bertot John C., Paul T. Jaeger và Justin M. Grimes (2010), Using ICTs to create a culture of transparency: E-Government and social media as Openness and Anti-corruption tools for Societies, *Government information quarterly*, 27(3), tr. 264-271.
12. Bhattacharjee Anol (2000), Acceptance of e-commerce services: the case of electronic brokerages, *IEEE Transactions on systems, man, and cybernetics-Part A: Systems and humans*, 30(4), tr. 411-420.

13. Burton-Jones Andrew và Geoffrey S. Hubona (2006), The mediation of external variables in the technology acceptance model, *Information & Management*, 43(6), tr. 706-717.
14. Cana D. (2020), The Impact of the Current Crisis Generated by the COVID-19 Pandemic on Consumer Behavior, 15(2).
15. Chan S.C. và M.T. Lu (2004), Understanding Internet banking adoption and user behavior: A Hong Kong perspective.
16. Chu Pin-Yu, Naiyi Hsiao, Fung-Wu Lee và Chun-Wei Chen (2004), Exploring success factors for Taiwan's government electronic tendering system: Behavioral perspectives from end users, *Government Information Quarterly*, 21(2), tr. 219-234.
17. Chun Soon Ae, Stuart Shulman, Rodrigo Sandoval và Eduard Hovy (2010), Government 2.0: Making connections between citizens, data and government, *Information Policy*, 15(1), tr. 1.
18. Colesca S.E. và L. Dobrica (2008), Adoption and use of e-government services: the case of Romania, *Tap chí Journal of applied research and technology*, 6(3), tr. 204-217.
19. *The Internet and the Pandemic* (2021), Pew Research Center.
20. Davis Fred D. (1989), Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology, *MIS quarterly*, tr. 319-340.
21. Davis Fred D, Richard P Bagozzi và Paul R Warshaw (1989), User acceptance of computer technology: a comparison of two theoretical models, *Management science*, 35(8), tr. 982-1003.
22. Davis Fred D. (1993), User acceptance of information technology: system characteristics, user perceptions and behavioral impacts, *International journal of man-machine studies*, 38(3), tr. 475-487.
23. Dijk Jan van, Willem Pieterse, Alexander van Deuren và Wolfgang Ebbers (2007), "E-services for citizens: The Dutch usage case", Kỷ yếu hội thảo *International Conference on Electronic Government*, tr. 155-166.
24. Egea José Manuel Ortega và María Victoria Román González (2011), Explaining physicians' acceptance of EHCR systems: an extension of TAM with trust and risk factors, *Computers in Human Behavior*, 27(1), tr. 319-332.
25. Fu Jen-Ruei, Cheng-Kiang Farn và Wen-Pin Chao (2006), Acceptance of electronic tax filing: A study of taxpayer intentions, *Information & Management*, 43(1), tr. 109-126.
26. Gefen David và Detmar W Straub (2000), The relative importance of perceived ease of use in IS adoption: A study of e-commerce adoption, *Journal of the association for Information Systems*, 1(1), tr. 8.

27. Gefen David, Elena Karahanna và Detmar W Straub (2003), Trust and TAM in online shopping: An integrated model, *MIS quarterly*, 27(1), tr. 51-90.
28. Gilbert David, Pierre Balestrini và Darren Littleboy (2004), Barriers and benefits in the adoption of e-government, *International Journal of Public Sector Management*, 17(4), tr. 286-301.
29. Grimmelikhuijsen Stephan (2012), Linking transparency, knowledge and Citizen trust in government: an experiment, *International Review of Administrative Sciences*, 78(1), tr. 50-73.
30. Grimmelikhuijsen Stephan G và Albert J Meijer (2011), 'Towards a Specific Understanding of the Effect of Transparency and Trust', Kỷ yếu hội thảo *First Global conference on Transparency Research, Newark*.
31. Hair Jr Joe F, Marko Sarstedt, Lucas Hopkins và Volker G Kuppelwieser (2014), Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research, *European business review*.
32. Hoekstra Janny C và Peter SH %J Italian Journal of Marketing Leeflang (2020), Marketing in the era of COVID-19, 2020(4), tr. 249-260.
33. Holden Richard J và Ben-Tzion Karsh (2010), The technology acceptance model: its past and its future in health care, *Journal of biomedical informatics*, 43(1), tr. 159-172.
34. Hong SeJoon, James Y.L. Thong và Kar Yan Tam (2006), Understanding continued information technology usage behavior: A comparison of three models in the context of mobile internet, *Decision support systems*, 42(3), tr. 1819-1834.
35. Horst Mark, Margôt Kuttuschreuter và Jan M. Gutteling (2007), Perceived usefulness, personal experiences, risk perception and trust as determinants of adoption of e-government services in The Netherlands, *Computers in Human Behavior*, 23(4), tr. 1838-1852.
36. Hung Shin-Yuan, Chia-Ming Chang và Ting-Jing, J., Government information Quarterly Yu (2006), Determinants of user acceptance of the e-Government services: The case of online tax filing and payment system, 23(1), tr. 97-122.
37. Inkster Becky, Ross O'Brien, Emma Selby, Smriti Joshi, Vinod Subramanian, Madhura Kadaba, Knut Schroeder, Suzi Godson, Kerstyn Comley và Sebastian J., J. JMIR Mental Health Vollmer (2020), Digital health management during and beyond the COVID-19 pandemic: opportunities, barriers, and recommendations, 7(7), tr. 19246.
38. Jahan Israt, Ismail Hosen, Firoj Al Mamun, Mark Mohan Kaggwa, Mark D Griffiths và Mohammed A Mamun (2021), How has the COVID-19 pandemic impacted internet use behaviors and facilitated problematic internet use? A Bangladeshi study, *Psychology Research Behavior Management*, 14, tr. 1127.

39. King William R và Jun He (2006), A meta-analysis of the technology acceptance model, *Information & management*, 43(6), tr. 740-755.

40. Kumar Vinod, Bhasker Mukerji, Irfan Butt và Ajax Persaud (2007), Factors for successful e-government adoption: A conceptual framework, *Electronic Journal of E-government*, 5(1).

41. Lai Vincent S và Honglei Li (2005), Technology acceptance model for internet banking: an invariance analysis, *Information & management*, 42(2), tr. 373-386.

42. Lam Wing (2005), Barriers to e-government integration, *Journal of Enterprise Information Management*, 18(5), tr. 511-530.

43. Lau Adela SM (2004), Strategies to encourage the adoption of G2C e-government services in Hong Kong, *Electronic Government, an International Journal*, 1(3), tr. 273-292.

44. Lin Fengyi, Seedy S Fofanah và Deron Liang (2011), Assessing citizen adoption of e-Government initiatives in Gambia: A validation of the technology acceptance model in information systems success, *Government information quarterly*, 28(2), 271-279.

45. Lips Miriam và Elizabeth %J Chair in Digital Government Eppel (2021), Effects of COVID-19 on digital public services.

46. Liu Yuyu và Wang Bing (2017), The key factors influencing e-government acceptance: Case of vietnam, *European Journal of Research in Social Sciences*, 5(4), tr. 41-57.

47. Ma Qingxiong và Liping Liu (2004), The technology acceptance model: A meta-analysis of empirical findings, *Journal of Organizational and End User Computing (JOEUC)*, 16(1), tr. 59-72.

48. Martins Luis L. và Franz Willi Kellermanns (2004), A model of business school students' acceptance of a web-based course management system, *Academy of Management Learning & Education*, 3(1), tr. 7-26.

49. Mat Dawi Norazryana, Hamidreza Namazi, Ha Jin Hwang, Suriani Ismail, Petra Maresova và Ondrej;nJ. Frontiers in public health Krejcar (2021), Attitude toward protective behavior engagement during COVID-19 pandemic in Malaysia, The role of e-government and social media, 9, tr. 113.

50. Mathieson Kieran (1991), Predicting user intentions: comparing the technology acceptance model with the theory of planned behavior, *Information systems research*, 2(3), tr. 173-191.

51. McKnight D. Harrison, Vivek Choudhury và Charles Kacmar (2002), Developing and validating trust measures for e-commerce: An integrative typology, *Information systems research*, 13(3), tr. 334-359.

52. Moon Ji-Won và Young-Gul Kim (2001), Extending the TAM for a World-Wide-Web context, *Information & management*, 38(4), tr. 217-230.

53. Morris Michael G và Andrew Dillon (1997), How user perceptions influence software use, *IEEE software*, 14(4), tr. 58-65.

54. NGUYEN Thuy Thu, Duc Manh PHAN, Anh Ha LE, Lan Thi Ngoc, J. The Journal of Asian Finance NGUYEN, Economics và Business (2020), The determinants of citizens' satisfaction of E-government: an empirical study in Vietnam, *Số 7(8)*,Trang: 519-531.

55. Papadomichelaki Xenia và Gregoris Mentzas (2012), e-GovQual: A multiple-item scale for assessing e-government service quality, *Tap chíGovernment information quarterly*, *Số 29(1)*,Trang: 98-109.

56. Rabaai Ahmad A, Bashar Zogheib, Abdullah AlShatti và Enas M. AlJamal (2017), Adoption of e-government in developing countries: the case of the state of Kuwait, *International Journal of Global Research in Computer Science (UGC Approved Journal)*, 6(10).

57. Schaupp Ludwig Christian, Lemuria Carter và Megan E. McBride (2010), E-file adoption: A study of US taxpayers' intentions, *Computers in Human Behavior*, 26(4), tr. 636-644.

58. Shapiro Susan P (1987), The social control of impersonal trust, *Tap chíAmerican journal of Sociology*, *Số 93(3)*,Trang: 623-658.

59. Shareef Mahmud Akhter, Uma Kumar, Vinod Kumar và Yogesh K Dwivedi (2009), Identifying critical factors for adoption of e-government, *Electronic Government, an International Journal*, 6(1), tr. 70-96.

60. Sheth Jagdish N., Bruce I. Newman và Barbara L., J. Journal of business research Gross (1991), Why we buy what we buy: A theory of consumption values, 22(2), tr. 159-170.

61. Suki Norazah Mohd và T. Ramayah (2010), User acceptance of the e-government services in Malaysia: structural equation modelling approach, *Interdisciplinary Journal of Information, Knowledge, and Management*, 5(1), tr. 395-413.

62. Sukkar Ahmad Al và Helen Hasan (2005), Toward a model for the acceptance of internet banking in developing countries, *Information Technology for Development*, 11(4), tr. 381-398.

63. Taipale Sakari (2013), The use of e-government services and the Internet: The role of socio-demographic, economic and geographical predictors, *Telecommunications Policy*, 37(4-5), tr. 413-422.

64. Tan Margaret và Thompson S.,H .Teo (2000), Factors influencing the adoption of Internet banking, *Journal of the AIS*, 1(1es), tr. 5.

65. Taylor Shirley và Peter Todd (1995a), Decomposition and crossover effects in the theory of planned behavior: A study of consumer adoption intentions, *International journal of research in marketing*, 12(2), tr. 137-155.
66. Taylor Shirley và Peter A Todd (1995b), Understanding information technology usage: A test of competing models, *Information systems research*, 6(2), tr. 144-176.
67. Van Hung-Trong, Bum Kim, Si Young Lee và Gwang Yong Gim (2019), "The difference of intention to use E-government based on national culture between Vietnam and Korea", *Kỷ yếu hội thảo, 2019 20th IEEE/ACIS International Conference on Software Engineering, Artificial Intelligence, Networking and Parallel/Distributed Computing (SNPD)*, tr. 409-420.
68. Venkatesh Viswanath và Fred D. Davis (1996), A model of the antecedents of perceived ease of use: Development and test, *Decision sciences*, 27(3), tr. 451-481.
69. Venkatesh Viswanath và Fred D. Davis (2000), A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies, *Management science*, 46(2), tr. 186-204.
70. Vo Thị Thanh Thao và Phuoc Cuu Long Le (2021), An Empirical Study on e-government adoption in Vietnam: Moderating role of uncertainty avoidance.
71. Wangpipatwong Sivaporn, Wichian Chutimaskul và Borworn Papasratorn (2008), Understanding Citizen's Continuance Intention to Use e-Government website: a Composite view of technology acceptance model and computer self-Efficacy, *Electronic Journal of e-Government*, 6(1).
72. Warkentin Merrill, David Gefen, Paul A Pavlou và Gregory M Rose (2002), Encouraging citizen adoption of e-government by building trust, *Electronic markets*, 12(3), tr. 157-162.
73. Welch Eric W và Charles C Hinnant (2003), "Internet use, transparency, and interactivity effects on trust in Government", *Kỷ yếu hội thảo, System Sciences, 2003. Proceedings of the 36th Annual Hawaii International Conference on*, tr. 7.
74. Wu Long và Jian-Liang Chen (2005), An extension of trust and TAM model with TPB in the initial adoption of on-line tax: an empirical study, *International Journal of Human-Computer Studies*, 62(6), tr. 784-808.
75. Yousafzai Shumaila Y, Gordon R Foxall và John G Pallister (2007), Technology acceptance: a meta-analysis of the TAM: Part 2, *Journal of Modelling in Management*, 2(3), tr. 281-304.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

ThS. Trần Thị Loan - Nguyễn Khánh Chi

Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Văn thư và lưu trữ là một hoạt động không thể thiếu đối với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào bởi lượng dữ liệu có được trong quá trình hình thành phát triển là vô cùng lớn và có giá trị rất quan trọng đối với hoạt động và sự phát triển của các tổ chức và những dữ liệu này hầu hết có được thông qua công tác văn thư và lưu trữ. Để có thể lưu trữ được lượng dữ liệu này một cách an toàn, hiệu quả, cập nhật và truy vấn nhanh chóng, chính xác, thì việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số là rất cần thiết và cấp thiết. Việc triển khai ứng dụng CNTT trong công tác văn thư, lưu trữ tại các cơ quan, đơn vị giúp cho hoạt động lập hồ sơ công việc và thu nộp hồ sơ, tài liệu; tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu ngày càng khoa học, hiện đại và hiệu quả. Vì vậy, bài viết này tập trung phân tích kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng CNTT trong công tác văn thư và lưu trữ và từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam.

Từ khóa: Công nghệ thông tin (CNTT), dữ liệu, văn thư và lưu trữ.

1. Tổng quan tầm quan trọng của công tác văn thư và lưu trữ

Văn thư và lưu trữ là một hoạt động không thể thiếu đối với bất kỳ cơ quan, tổ chức hay doanh nghiệp nào dù là Nhà nước hay tư nhân. Công tác văn thư bao gồm tất cả các công việc liên quan đến công văn, giấy tờ, bắt đầu từ khi soạn thảo văn bản (để gửi đi) hoặc tiếp nhận văn bản (đối với tài liệu đến). Công tác lưu trữ là hoạt động tập hợp, giữ gìn, bảo quản, bảo mật và cung cấp sử dụng một cách xuyên suốt, chính xác và khoa học các tài liệu, hồ sơ nói trên trong một khoảng thời gian nhất định, tùy theo quy định của từng đơn vị. Như vậy, công tác văn thư và lưu trữ giống như một dòng chảy lưu thông tất cả các tài liệu, hồ sơ hoạt động của một đơn vị, cơ quan ngay từ khi bắt đầu đến khi kết thúc sau một khoảng thời gian dài. Do đó, đảm bảo công tác văn thư và lưu trữ hoạt động một cách trơn tru, liền mạch, khoa học và chính xác là một yếu tố tiên quyết ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của tổ chức, đơn vị. Với khối lượng công việc khổng lồ, liên tục và bao gồm nhiều công đoạn khác nhau như vậy, việc ứng dụng CNTT vào công tác văn thư và lưu trữ chính là chìa khóa để nâng cao hiệu quả và tiết kiệm thời gian, chi phí của hoạt động này. Từ soạn thảo văn bản đến gửi và tiếp nhận hồ sơ, công văn; theo dõi, kiểm tra đường đi của hồ sơ, tài liệu; lưu trữ đám mây... tất cả các khâu hiện nay đều có thể ứng dụng được CNTT để thực thi. Không nằm ngoài xu thế đó, các trường đại học - với vị thế của các cơ sở đào tạo lớn và chất lượng, có vai trò cung cấp cho giảng viên và sinh viên những tri thức, hiểu biết

mới nhất của nhân loại, cũng cần phải thay đổi từ chính hoạt động của mình, để có thể đáp ứng kịp thời nhu cầu về đào tạo của xã hội, trong đó công tác văn thư và lưu trữ cũng là một trong những yếu tố theo chốt, đem lại sự khác biệt cho các trường đại học trong thời đại công nghệ 4.0 như hiện nay.

Công tác văn thư và lưu trữ nói chung có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo quản và gìn giữ nguồn tư liệu và sử liệu quý báu trong suốt quá trình hình thành của một địa phương hay của một tổ chức, đơn vị nào đó, các trường đại học cũng không phải ngoại lệ. Có thể thấy công tác văn thư và lưu trữ có vai trò vô cùng quan trọng như sau:

Thứ nhất, góp phần quan trọng đảm bảo lương thông tin cần thiết cho công tác quản lí; cung cấp nhưng tư liệu, số liệu chính xác, đầy đủ, trung thực cũng như các căn cứ, thông tin trong quá khứ phục vụ cho công tác điều hành, quản lí và hoạch định chính sách phát triển.

Thứ hai, giúp cho cán bộ, công chức (hay giảng viên, sinh viên...) nâng cao hiệu quả công việc và đáp ứng yêu cầu của tổ chức. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ chính là một phương tiện để kiểm tra, theo dõi quá trình hoạt động một cách có hệ thống, qua đó giúp mỗi cá nhân và cán bộ quản lí có thể rút kinh nghiệm và đưa ra các định hướng, giải pháp, chính sách quản lí hiệu quả hơn trong tương lai.

Thứ ba, giữ gìn những tài liệu, bằng chứng, căn cứ về quá trình hoạt động của cơ quan tổ chức, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác cho công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát của cơ quan quản lí cấp trên, đồng thời cũng lưu giữ những tài liệu, bí mật của cơ quan, tổ chức và cả quốc gia.

Trong bối cảnh xã hội thông tin như hiện nay dưới sự tác động đáng kể của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, nhu cầu phân tích và sử dụng dữ liệu ngày càng mở rộng trong mọi lĩnh vực của đời sống, vai trò của công tác văn thư và lưu trữ lại ngày càng được nâng cao và chú trọng. Theo đó để bắt kịp với xu thế của thời đại, công tác văn thư và lưu trữ cần phải ứng dụng CNTT và chuyển đổi số để tổ chức hợp lí và áp dụng tự động hóa các khâu, nâng cao tốc độ và chất lượng cập nhật và sử dụng dữ liệu để phát huy tối đa giá trị và hiệu quả của thông tin được lưu trữ.

2. Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư, lưu trữ

Hiện nay trên thế giới có rất nhiều trường đại học cũng như các cơ quan tổ chức đã và đang ứng dụng thành công CNTT và chuyển đổi số vào công tác văn thư và lưu trữ, dưới đây là những ví dụ điển hình từ một số quốc gia.

2.1. Kinh nghiệm từ Cơ quan Lưu trữ quốc gia Australia (National Archives of Australia - NAA)

Cơ quan Lưu trữ quốc gia Australia (NAA) là một đơn vị trực thuộc Chính phủ Australia, được thành lập với nhiệm vụ thu thập, bảo quản và khuyến khích sử dụng công cộng các tài liệu và hồ sơ quan trọng của Chính phủ Australia. Australia là một

quốc gia đi tiên phong trong việc chuẩn hóa và số hóa công tác văn thư và lưu trữ, và NAA chính là cơ quan đi đầu trong việc nghiên cứu và phát triển ứng dụng CNTT trong việc thiết lập và lưu trữ hồ sơ số.

Năm 1996, Hiệp hội Tiêu chuẩn Australia đã ban hành tiêu chuẩn AS 4390 - “đây là bộ tiêu chuẩn quốc gia đầu tiên trên thế giới về việc quản lý hồ sơ. AS 4390 chính là thành quả của nỗ lực hợp tác tầm cỡ quốc gia, cung cấp nền tảng cơ bản cho bộ tiêu chuẩn quốc tế sau này, ISO 15489” (Adrian, 2007).

Năm 2000, NAA lần đầu tiên cho ra mắt website về các tiêu chuẩn và hướng dẫn cho việc lưu trữ hồ sơ hiện đại, nền móng của phương pháp luận DIRKS - Hệ thống thiết kế và thực hiện lưu trữ hồ sơ. Theo Stephen (2004), phương pháp này bắt nguồn từ các phương pháp luận trong phân tích kinh doanh, và đã được sử dụng trong lĩnh vực quản lý thông tin suốt nhiều năm qua. Dựa trên cơ sở đó, một loạt các dự án đã được tiến hành nhằm đưa công nghệ số vào công tác lập, lưu trữ và bảo quản hồ sơ. Theo đó, một mô hình lưu trữ kỹ thuật số mang tên MADIRA - Truy cập và kiểm soát hồ sơ kỹ thuật số đã được nghiên cứu, triển khai và ứng dụng từ năm 2004. Đây cũng được coi là mô hình hoàn thiện cuối cùng cho dự án được Cơ quan nghiên cứu tiến hành từ năm 2001 (Adrian, 2007).

Với MADIRA, người dùng có thể truy cập hồ sơ tài liệu từ những đơn vị nằm trong kho kỹ thuật số được bảo mật nghiêm ngặt; và các tính năng như ghi chú, chú thích tài liệu, kiểm soát truy cập sẽ được cập nhật thêm nhằm mang lại trải nghiệm đầy đủ và tốt nhất cho người dùng cuối cùng.

Năm 2014, NAA đã cho ra mắt kho tư liệu số hóa hoàn toàn về Chiến tranh thế giới thứ nhất, với nguồn tư liệu từ Quân đoàn Australia và New Zealand (ANZAC).

Năm 2020, chính sách số hóa liên tục được đưa ra và áp dụng cho toàn bộ các cơ quan Chính phủ của Australia nhằm nâng cao hiệu quả của việc quản lý thông tin của Chính phủ và việc truy cập các dịch vụ trực tuyến của người dân.

2.2. Kinh nghiệm từ kho lưu trữ văn bản Oxford (Oxford Text Archive - OTA)

Dự án OTA đã được thành lập từ năm 1976 bởi Lou Burnard và Susan Hockey thuộc Viện Dịch vụ máy tính Đại học Oxford (OUCS), đây được coi là Kho lưu trữ kỹ thuật số lâu đời nhất thế giới dựa trên các tài liệu học thuật vật lý và là một hình thức của thư viện kỹ thuật số. Thư viện kỹ thuật số bao gồm ba bộ phận chính: Kho lưu trữ tổ chức (Institutional Repositories), Bộ sưu tập thư viện quốc gia (National Library Collections) và Kho lưu trữ Kỹ thuật số (Digital Archive). Theo đó, công nghệ được sử dụng để tạo ra các thư viện kỹ thuật số thậm chí còn mang tính cách mạng lớn hơn cho việc lưu trữ khi nó phá vỡ nguyên tắc thứ 2 (sắp xếp nội dung theo nhóm thay vì riêng lẻ) và nguyên tắc thứ 3 (có nội dung độc nhất) của một thư viện vật lý thông thường.

OTA hiện đang cung cấp các dịch vụ hoàn toàn ứng dụng công nghệ và số hóa như sau:

- OTA thực hiện việc biên mục, quản lý và lưu giữ lâu dài các văn bản điện tử; kho dữ liệu và các tài nguyên ngôn ngữ và văn học kỹ thuật được chấp nhận để kí

gửi kỹ thuật số.

- OTA cung cấp các văn bản điện tử, kho ngữ liệu và các tài nguyên ngôn ngữ và văn học kỹ thuật số khác cho người dùng với mức tối thiểu trở ngại về mặt hành chính, đồng thời tôn trọng các hạn chế pháp lý và đạo đức đối với việc phân phối hoặc sử dụng.

- OTA phát triển và duy trì kết nối của các bộ sưu tập lưu trữ với các dịch vụ cơ sở hạ tầng liên quan, ví dụ như để khám phá nguồn của tài liệu, hay có sẵn các dịch vụ web truy cập vào nguồn gốc của tài liệu.

- Các tài nguyên được chấp nhận ký gửi, tuân thủ các nguyên tắc của *Sáng kiến Mã hóa Văn bản (TEI)*¹, sẽ được cung cấp trực tuyến theo những cách sau:

- Siêu dữ liệu TEI, được cung cấp qua OAI-PMH².
- Các văn bản được cung cấp theo giấy phép Creative Commons³ có liên quan ở các định dạng sau: XML, HTML, ePub, mobi (Kindle)⁴; văn bản thô.

Với nền tảng con người và tiềm lực công nghệ cũng như tri thức có sẵn, OTA đã nhanh chóng trở thành một cơ quan đi đầu và là một hình mẫu lý tưởng cho các trường đại học khác trên thế giới có thể học tập và làm theo.

2.3. Kinh nghiệm từ các thư viện số hóa công cộng tại Nam Phi

Năm 2005, một cuộc Hội thảo đã được tổ chức đại Đại học Cape Town (UCT) qua sự phối hợp giữa Tổ chức Văn hóa, Giáo dục, Khoa học Liên Hợp quốc (UNESCO) và Liên minh Consortia Nam Phi (COSALC) có tên là “*Xây dựng bộ sưu tập trong thư viện kỹ thuật số*”. Cuộc hội thảo đã thu hút sự tham gia của đại diện đến từ nhiều quốc gia như Ethiopia, Lesotho, Namibia, New Zealand, Sudan.

Đây là tiền đề cho việc phát triển, tiếp thu và ứng dụng hàng loạt các công nghệ hiện đại trong việc quản lý lưu trữ số hóa hồ sơ, tư liệu. Tại Nam Phi, một số công nghệ đã và đang được áp dụng thành công và đem lại hiệu quả cao như:

Công nghệ Chuỗi khối - Blockchain - đây là một công nghệ tiên tiến có khả năng thay đổi việc cung cấp dịch vụ riêng tư sang công cộng thông qua một loạt các ứng dụng. Công nghệ Blockchain giúp bảo vệ các tài liệu số bằng cách gắn liền một chứng thư xác thực với chúng và sử dụng một vòng lặp khép kín để theo dõi và ngăn cản việc xâm phạm cũng như thay đổi tài liệu. Điều này cũng giúp các thư viện có thể số hóa các tài liệu của mình và quản lý chúng trong một hệ thống bảo mật khép kín. Một khi thông tin số hóa được gắn với một chuỗi khối, nó sẽ được lưu trữ vĩnh viễn và không thể bị thao túng hoặc xâm phạm. Công nghệ này có một hệ thống theo dõi giúp bảo đảm sự toàn vẹn của dữ liệu toàn thời gian (Tlou, 2021). Bằng công cụ này, các thư

¹ Một cộng đồng thực hành lấy văn bản làm trung tâm trong lĩnh vực học thuật về nhân văn kỹ thuật số, hoạt động liên tục từ những năm 1980.

² Giao thức khởi tạo lưu trữ mở để thu thập các mô tả siêu dữ liệu của các bản ghi trong kho lưu trữ.

³ Một số giấy phép bản quyền ra đời vào ngày 16/ 12/ 2002 bởi Creative Commons, một công ty phi lợi nhuận của Hoa Kỳ thành lập vào năm 2001.

⁴ Một số loại định dạng ngôn ngữ lập trình phổ biến, tương thích với các thiết bị công nghệ.

viện công cộng đã có thể hoạt động một cách hiệu quả hơn với độ tin cậy cao hơn trong việc bảo vệ thông tin. Các phòng IT tại các thư viện cũng có thể tự mình đặt ra các quy định và điều kiện để cho phép dữ liệu trong chuỗi khối được chia sẻ với một bên thứ ba bất kì khi các điều kiện trên được thỏa mãn.

Công nghệ điện toán đám mây - đây là một công nghệ giúp các thư viện quản lí hồ sơ và cung dịch vụ máy tính trực tiếp thông qua internet tại bất kì một địa điểm nào hoặc qua một hệ thống của tổ chức nào đó. Đây là một công cụ vô cùng mạnh mẽ, đem đến tính linh hoạt và khả năng mở rộng rất lớn. Nó giúp cho các thủ thư cũng như người dùng có thể truy cập vào kho tài liệu, nguồn dữ liệu và các tính năng khác của thư viện từ bất cứ đâu tại mọi thời điểm trong ngày.

Công nghệ Internet vạn vật - IoT (Internet of Things) - đây là khái niệm đang nổi lên như một xu thế công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp 5.0. Đây là một hệ thống cơ sở mạng toàn cầu mà tại đó “Thing” - ở đây là tài liệu số - được kì vọng là giao tiếp với nhau và với môi trường ngoài qua việc trao đổi dữ liệu bằng cảm biến, trong khi phản ứng với các sự kiện và thực hiện các hành động để kiểm soát thế giới thực (Tlou, 2021).

Các thư viện công cộng sử dụng IoT để loại bỏ một cách hiệu quả các tài liệu và kho dữ liệu giữa các bộ phận, đồng thời tận dụng các cơ hội nâng cao hiệu suất hoạt động qua sự phát hiện của IoT. Các thiết bị IoT cũng giúp các thư viện quản lí vị trí tài liệu cũng như duy trì mức độ an ninh cần thiết. Các nhân viên thư viện cũng có thể sử dụng các ứng dụng IoT để cải thiện chất lượng dịch vụ thư viện bằng cách trao đổi thông tin, theo dõi dịch vụ cũng như đẩy các thông báo về dịch vụ một cách nhanh chóng.

2.4. Kinh nghiệm từ Thư viện kĩ thuật số Polona - Thư viện quốc gia Ba Lan

Bảo tàng kĩ thuật số Polona là phiên bản số hóa của Bảo tàng quốc gia Ba Lan. Đây là một trong những bảo tàng số hóa đi đầu về công nghệ tại châu Âu. Được khởi xướng từ năm 2006 như là một bảo tàng kĩ thuật số đầu tiên tại Ba Lan, Polona cũng là bảo tàng số hóa đầu tiên không chỉ cung cấp các kho tài liệu thông thường (sách, báo) mà còn bao gồm cả sách nói, bản ghi âm, bản đồ, các bức tranh cổ... Kể từ khi được thiết kế lại và nâng cấp đáng kể năm 2013, Polona đã trở thành đơn vị đi đầu trong lĩnh vực thư viện về công nghệ, trải nghiệm người dùng và chất lượng hình ảnh đem lại. Polona đã chuyển đổi mô hình từ một kho chứa siêu dữ liệu và hình ảnh đơn thuần - một không gian kĩ thuật số cung cấp các công cụ để làm việc với các chủ thể số hóa - thành một trang web với giao diện thuận tiện cho người dùng (Igor, 2019).

Mục tiêu chiến lược của Polona đó chính là cung cấp khả năng truy cập mở và chất lượng cao đến tất cả các bản in có trong kho lưu trữ. Và kết quả là đến nay, tất cả các bản in đều có thể được tải về với độ phân giải cao nhất mà không có bất kì một dấu chìm đánh dấu nào. Những mục quan trọng nhất đều được quét với độ phân giải cao 600 DPI (Dots per inch - mật độ điểm in/inch) cho phép nghiên cứu chi tiết mà không cần đến bản copy thật.

Ngay từ khi thành lập, Polona đã hướng đến việc trở nên vượt trội về mặt công nghệ và trải nghiệm người dùng. Họ muốn trở thành một không gian làm việc với các bộ sưu tập của thư viện kỹ thuật số hơn là một kho lưu trữ đơn thuần. Họ cung cấp một công cụ chú thích cho các mục kỹ thuật số, gồm hai dạng: chú thích điểm và chú thích theo khu vực. Mỗi chú thích đều có thể được gắn nhãn để dễ hơn cho việc sắp xếp, đồng thời người dùng có thể tự tạo bộ sưu tập để quản lý công việc của họ cũng như chia sẻ với người khác. Một công cụ quan trọng nữa đó chính là dấu trang, người dùng có thể tiếp tục công việc của mình tại chính nơi mà họ đã làm đến. Thêm vào đó, một công cụ tìm kiếm mạnh mẽ giúp người sử dụng có thể tìm kiếm hầu hết các dữ liệu quan trọng mà không bị giới hạn bởi các lựa chọn thông thường như tác giả, tên tác phẩm, ngày phát hành...

Từ đầu năm 2019, Polona đã bắt đầu hỗ trợ tiêu chuẩn IIF (International Image Interoperability Framework - Khung tương tác hình ảnh quốc tế), đây là một bộ các tiêu chuẩn quốc tế được phát triển để cung cấp các bản in kỹ thuật số chất lượng cao. IIF bao gồm các thư viện quan trọng nhất đến từ Pháp, Anh, Israel, Na Uy, Ba Lan cùng các trường đại học hàng đầu thế giới như Oxford, Stanford, Cambridge và Harvard (Igor, 2019).

Hiện nay, thư viện quốc gia Ba Lan đang tập trung vào dự án công nghệ lớn nhất của mình với tên gọi Omnis. Dự án Omnis hướng tới việc tăng cường khả năng tiếp cận và tầm nhìn đối với các bộ sưu tập, đồng thời cải thiện khả năng chia sẻ dữ liệu giữa các viện khoa học, các tác giả và các nhà biên soạn. Để làm được điều đó, thư viện quốc gia Ba Lan đặt mục tiêu cần thực hiện các công việc sau:

- Phát triển một công cụ tìm kiếm đa chức năng, có thể duyệt qua các bộ sưu tập tại các thư viện ở Ba Lan, kho dữ liệu của các nhà phát hành, các bài viết học thuật và tất cả các kho lưu trữ, các bảo tàng hỗ trợ tiêu chuẩn số hóa.
- Lập nên một nền tảng giúp các viện nghiên cứu, các nhà khoa học, các nhà biên soạn có thể chia sẻ tác phẩm của mình thông qua giao diện của Polona.
- Hệ thống lưu trữ của thư viện quốc gia cũng sẽ cung cấp tính năng lưu trữ dữ liệu dài hạn cho tất cả các nhà cung cấp.
- Sau cùng, Omnis sẽ giúp hiện đại hóa và tích hợp tất cả các dịch vụ hiện có bao gồm cả Polona.

3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư và lưu trữ tại Việt Nam

Thứ nhất, cần phải nhận thức đúng đắn và có chủ trương nhất quán cũng như chiến lược chính sách hợp lý từ các cấp quản lý, chú trọng việc ứng dụng CNTT hiện đại vào tất cả các khâu của công tác văn thư và lưu trữ.

Thứ hai, cần phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo và xây dựng một đội ngũ cán bộ, nhân viên năng động, chủ động trong việc cập nhật, nắm bắt công nghệ; có tri thức đầy đủ và khả năng vận dụng sáng tạo CNTT hiện đại vào các công tác văn thư và lưu trữ.

Thứ ba, cần có sự lựa chọn và phân bổ nguồn lực một cách phù hợp với tình hình thực tế của mỗi trường đại học. Có thể vận dụng linh hoạt nguồn lực sẵn có cùng với nguồn lực bên ngoài, đồng thời có thể tiến hành công nghệ hóa từng khâu trước khi tiến hành toàn bộ để tránh rủi ro cũng như lãng phí cho các trường đại học.

Thứ tư, tích cực giao lưu, trao đổi và học hỏi công nghệ mới và kinh nghiệm từ trong và ngoài nước. Có thể tổ chức hoặc tham gia các cuộc hội thảo chuyên đề liên quan để cập nhật các công nghệ mới tiên tiến có thể ứng dụng tại đơn vị của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Adrian, C. (2007), “Digital curation/Digital archiving: A view From The National Archives of Australia”, *DigCurr2007 Conference*, Chaper Hill, North Carolina, USA.
2. Stephen, M. (2004), “Designing Information and Recordkeeping Systems: Making DIRKS Work”, *Info RMAA Quarterly Journal*, Australasia.
3. Tlou, M. M. (2021), “The use of metadata systems for the preservation of digital records in cultural heritage institutions”, *Journal of the South African Society of Archivists*, Vol 54, tr. 55-70.
4. Igor, R. (2019), “Digital Library of Polona: Digitization, Technology, Cooperation”, *Slavic & East European Information Resources*, Vol 20, tr. 1-2.

NHẬN THỨC CỦA CÁC CHỦ THỂ VỀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO Ở TỈNH ĐẮK LẮK HIỆN NAY

TS. Lê Xuân Hoa

Học viện Chính trị Quốc gia, Khu vực 3

TS. Nguyễn Hùng Vương

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt:

Nguồn nhân lực là một trong ba nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là chìa khóa vàng để tỉnh Đắk Lắk phát triển nhanh và bền vững. Tuy nhiên, nhận thức của các chủ thể về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần khắc phục. Từ những nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng nhận thức của các chủ thể liên quan, bài viết gợi ý việc nâng cao nhận thức cho các chủ thể về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay nhất thiết phải thực hiện đổi mới tư duy lãnh đạo, đầu tư hơn nữa cho giáo dục và thực hiện phân phối ngày càng công bằng hơn.

Từ khóa: *Phát triển nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực Đắk Lắk.*

1. Đặt vấn đề

Phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện đầy nhanh hơn quá trình hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng 4.0 và 4.0⁺ vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với mỗi địa phương, trong đó có Đắk Lắk. Chính vì vậy, không phải chỉ trong những năm gần đây Đắk Lắk mới chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, mà từ lâu, cán bộ và nhân dân tỉnh nhà luôn coi vấn đề con người và phát triển chất lượng con người (chất lượng nguồn nhân lực) là trọng tâm trong các chính sách. Điều này thể hiện rất rõ trong các Nghị quyết, Kế hoạch, Văn bản hướng dẫn và thực tiễn triển khai thực hiện chính sách phát triển giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội, phát triển con người, khoa học và công nghệ trên địa bàn Tỉnh trong thời gian qua. Trong giai đoạn từ 2010 đến nay, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk đạt được nhiều thành tựu quan trọng, lao động đã qua đào tạo không ngừng tăng, chất lượng lao động được nâng cao, nhận thức của các chủ thể đối với vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh có những chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận nhỏ cán bộ, viên chức có nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk hiện nay. Bằng các phương pháp nghiên cứu định

tình, hậu định tính và phỏng vấn bán cấu trúc, nghiên cứu đã đưa ra một số phân tích về thực trạng nhận thức chung đối với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk và đóng góp thêm một số giải pháp hàm ý cho chính sách.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện thông qua việc sử dụng các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu khoa học xã hội để tìm câu trả lời cho các vấn đề tồn tại. Đầu tiên, phân tích các tài liệu được cung cấp để điều tra xem các chính sách đã được đưa ra và triển khai trong thực tiễn có tạo ra các giải pháp mang tính đột phá, thể hiện sự thay đổi theo hướng nâng cao nhận thức của các chủ thể được đề xuất đối với vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk hiện nay hay không.

Các tài liệu được cung cấp trong quá trình tìm kiếm theo các từ khóa “nguồn nhân lực”, “nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk”, “giáo dục đào tạo ở Đắk Lắk”... để tìm kiếm các kế hoạch, nghị quyết và các văn bản dưới luật liên quan đến phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk nói riêng được đưa ra và thực thi từ năm 2010 đến nay (2022). Sau đó, các tài liệu được sắp xếp theo trình tự thời gian ban hành, thực hiện rà soát lại và kiểm định độ chính xác của các văn bản. Những tài liệu đề cập trực tiếp đến phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Đắk Lắk được lựa chọn làm tài liệu ưu tiên cho các phân tích của tác giả. Thủ tục tương tự đã được sử dụng cho các văn bản dưới luật liên quan đến phát triển giáo dục, phát triển khoa học và công nghệ... Ngoài ra, các bài báo, tham luận khoa học, ấn phẩm học thuật, thông tin được đăng tải trên các phương tiện truyền thông liên quan đến nhận thức của các chủ thể về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cũng được xem xét để có được những hiểu biết thực tế hơn. Các tài liệu thu thập được từ các Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ... cũng được tiến hành tương tự như trên.

Cùng với đó, các cuộc thảo luận với các chủ thể nhận thức cũng được thực hiện đồng thời, bao gồm cán bộ lãnh đạo các cấp từ cấp xã, huyện, thành phố cho đến cấp tỉnh; giáo viên tham gia dạy học hoặc đang học cao học, người dân ở thành phố Buôn Mê Thuột, huyện Lắk và huyện Ea Kar. Bởi vì đây là các chủ thể chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk.

3. Vai trò nhận thức và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đối với phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay

Trong nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng, nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định để đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, đảm bảo phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Ngay từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta đã chủ trương thực hiện khâu đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân

lực (Thành, 2021). Quan điểm này nhanh chóng được cụ thể hóa trong các văn bản luật và dưới luật như: Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Giáo dục năm 2019, Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức, Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ và các cấp chính quyền ở các địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã nghiên cứu, thảo luận, đề xuất và ban hành, tổ chức thực hiện các kế hoạch, quy hoạch phát triển nhân lực; thực hiện nhiều giải pháp, chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bước đầu đạt được kết quả quan trọng. Từ kết quả đạt được trong giai đoạn 2010 – 2022 đã khẳng định ngày càng rõ hơn vai trò của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đối với phát triển kinh tế - xã hội đối với tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Chúng tôi cho rằng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nhanh, bền vững của tỉnh Đắk Lắk hiện nay luôn gắn liền với yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bởi vì:

(1) con người là mục tiêu là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Đắk Lắk là tỉnh có nhiều thế mạnh, có diện tích đất bazan rộng lớn, màu mỡ và bằng phẳng để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp thế hệ mới có giá trị kinh tế cao, như: Cà phê, cao su hay hồ tiêu... Nơi đây còn là đầu mối giao thông của vùng Tây Nguyên, chiếc nôi nuôi dưỡng Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên. Trong tương lai, các lợi thế về cảnh quan tự nhiên và văn hóa truyền thống sẽ cho phép Đắk Lắk phát huy được thế mạnh trong phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Bên cạnh đó, Đắk Lắk cũng là tỉnh có tiềm năng rất lớn để phát triển các năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối). Để khai thác các thế mạnh hiện có, bên cạnh chủ trương hợp lý, vốn đầu tư lớn thì Đắk Lắk cần có nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên trên thực tế hiện nay, tỉnh nhà dù có nguồn nhân lực dồi dào nhưng chất lượng đáp ứng được yêu cầu phát triển, chưa phát huy được lợi thế trong việc sử dụng và khai thác có hiệu quả vật lực.

Tính đến tháng 7 năm 2021, Đắk Lắk có dân số hơn 1,9 triệu người với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vào khoảng 1,12 triệu lao động, chiếm 58,2% so với dân số toàn tỉnh. Trong đó, tỷ lệ đào tạo đã qua đào tạo chỉ chiếm 18,3% và có tốc độ tăng trong 5 năm qua đạt 1,25%/năm (Tổng cục Thống kê, 2022, tr.68-101). Mặc dù tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đã có những chuyển biến tích cực khi tăng từ 12,4% (năm 2010) lên 17,2% (năm 2020), nhưng vẫn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước. Chính vì vậy, Đắk Lắk vẫn là địa phương tồn tại tình trạng vừa thừa, vừa thiếu lao động; thừa lao động phổ thông nhưng lại thiếu hụt nghiêm trọng lao động có trình độ cao, nhất là lao động cung cấp cho các khu công nghiệp, các vùng chuyên canh cây công nghiệp nên chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho phát triển.

(2) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện để thực hiện thành công các chính sách đổi mới, là động lực chủ yếu để phát triển nền kinh tế tri thức. Thực tế

quá trình công nghiệp hóa ở các quốc gia trên thế giới đã chứng minh rằng, quốc gia nào khai thác và sử dụng có hiệu quả năng lực của nguồn nhân lực thì quốc gia đó luôn giữ được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, điển hình như Nhật Bản, Phần Lan, Ireland... là những nước nghèo tài nguyên nhất, nhưng đã vươn lên thành những quốc gia giàu có hàng đầu (Dung, 2020). Ở nước ta, các tỉnh và thành phố như Đà Nẵng, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh... có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững cũng chính là các tỉnh, thành phố có sự hội tụ hoặc tự đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao dồi dào. Do đó, nhân tố đóng vai trò quyết định cho sự phát triển bền vững của Đắk Lắk trong tương lai phải là yếu tố con người, cụ thể là nguồn nhân lực chất lượng cao.

(3) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định để đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Để phát huy được những lợi thế của toàn cầu hóa, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa ở Đắk Lắk thì cần phải có nguồn nhân lực có chất lượng cao, có tri thức khoa học, đủ khả năng tiếp thu, nghiên cứu và vận hành các thiết bị, sản phẩm kỹ thuật hiện đại. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa cũng đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tư tưởng và tầm nhìn đổi mới, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm.

4. Nhận thức của các chủ thể về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay

4.1. Chuyển biến trong nhận thức của các cấp ủy Đảng đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Sau khi ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 17/11/2011 về “Phát triển nhân lực giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020” đã tạo những chuyển biến tích cực trong nhận thức trong các cấp ủy Đảng đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo. Từ năm 2010 đến tháng 6 năm 2022, Đảng bộ và Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã ban hành 32 văn bản khác nhau liên quan đến nguồn nhân lực, trong đó có 7 văn bản đề cập trực tiếp đến phát triển nhân lực chất lượng cao và vấn đề nhận thức đối với phát triển nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, từ góc nhìn định tính thường không chỉ rõ được mức độ nhận thức (cũng có thể hiểu là trình độ nhận thức) về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên thực tế, ngoài các văn bản cấp tỉnh còn có rất nhiều văn bản cấp huyện, thị xã và thành phố ở Đắk Lắk đề cập trực tiếp đến phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao hoặc nhận thức của các chủ thể đối với vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Mặc dù các văn bản các cấp đã đưa ra các biện pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng, tạo điều kiện pháp lý cho thực tiễn triển khai, tuy nhiên hiệu quả đạt được sau 5 năm và 10 năm như trong các báo cáo hàng năm đã đánh giá là còn tồn tại nhiều hạn chế.

Từ việc tổng hợp, phân tích và đánh giá các văn bản đã ban hành, chúng tôi nhận thấy rằng, nhận thức của các cấp đều khẳng định rất rõ vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển giáo dục và đào tạo, xem giáo dục là cơ sở quan trọng hàng đầu để đào tạo bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhận thức đúng đắn này đã tạo động lực cho phát triển giáo dục và nâng cao chất lượng nguồn lao động ở Đắk Lắk trong 10 năm qua.

Để có những đánh giá tin cậy hơn về nhận thức của các chủ thể về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk hiện nay, chúng tôi đã thực hiện các cuộc phỏng vấn, thảo luận hậu định tính trên diện rộng, đối tượng được xác định là lãnh đạo các cấp và cán bộ, công chức, viên chức, người dân ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Bảng 1: Các phương pháp được sử dụng để thu thập dữ liệu và thông tin trong nghiên cứu

Phương pháp	Phạm vi nghiên cứu			
	Tỉnh ủy UBND tỉnh	Tp. Buôn Ma Thuột	Huyện Lắk	Huyện Ea Kar
Hậu định tính	3	3	2	3
Phỏng vấn bán cấu trúc				
- Chính quyền cấp huyện, thị xã, thành phố		2	2	2
- Chính quyền cấp xã		8	6	6
- Viên chức là giáo viên trung học phổ thông		5	3	3
- Viên chức là học viên cao học		8	4	5
- Công dân và hộ gia đình		12	12	12

4.2. Chuyển biến nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện chức trách và nhiệm vụ

Phương pháp hậu định tính được thực hiện trên đối tượng là lãnh đạo các cấp (Bảng 3.3). Kết quả đạt được như sau:

(i) Lãnh đạo các cấp luôn coi trọng công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng tăng nhanh về số lượng, nâng cao chất lượng; (ii) Giáo dục và đào tạo là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công các Nghị quyết, Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk; (iii) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cần phải song hành với các chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài, chính sách an sinh xã hội;...; (iv) Các giải pháp đề ra còn nặng tâm vĩ mô, chưa đáp ứng yêu cầu

xây dựng các cộng đồng lao động chất lượng cao; (v) một số cán bộ, công chức, viên chức nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Trong các cuộc thảo luận, phỏng vấn bán cấu trúc trên đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức ở các địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Chúng tôi nhận thấy rằng, nhận thức của các chủ thể nhận thức có sự chuyển biến tích cực theo từng giai đoạn (mỗi giai đoạn là 5 năm). Cụ thể: Giai đoạn từ 2010 đến 2015, nhận thức của các chủ thể vẫn tồn tại dưới dạng sơ khai, tức là được tiếp cận các văn bản, tài liệu về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhưng chưa có được những quan tâm sâu sắc; giai đoạn 2016 đến nay, nhận thức của các chủ thể đã có chuyển biến tích cực. Chủ thể nhận thức được phỏng vấn đều cho rằng muốn phát triển nhanh, bền vững và tránh được nguy cơ tụt hậu thì nhất thiết phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, phải xây dựng nền kinh tế tri thức.

Mức độ nhận thức của các chủ thể tham gia khảo sát không giống nhau. Theo đó, viên chức là học viên cao học có nhận thức rõ ràng và đầy đủ nhất, đưa ra được một số giải pháp đảm bảo tính khả thi. Sau đó lần lượt là viên chức là giáo viên trung học phổ thông, công chức và viên chức chính quyền cấp huyện, thị xã, thành phố. Công chức, viên chức cấp xã đồng ý với luận điểm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện then chốt để phát triển bền vững. Tuy nhiên, một số chủ thể nhận thức cấp xã cho rằng bản thân không có vai trò, năng lực góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở địa phương. Một số viên chức bày tỏ thái độ tiêu cực về chiến lược phát triển nguồn nhân lực ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay (một số xã ở huyện Lắk).

4.3. Chuyển biến trong nhận thức của người dân đối với sự phát triển của bản thân, gia đình và xã hội

Phương pháp bán cấu trúc được thực hiện trên 36 đối tượng là người dân đang làm việc và sinh sống trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trong đó có 8 người có bằng đại học, 2 người có bằng cao đẳng, 6 người có chứng chỉ nghề. Phân theo ngành gồm có 11 người làm trong lĩnh vực kinh doanh, 3 hộ gia đình buôn bán nhỏ, 6 hộ gia đình làm nông nghiệp và 10 công dân làm nghề tự do (nhân viên bốc xếp, thợ nề, người chạy xe ôm...). Kết quả phỏng vấn cho thấy hầu hết các chủ thể tham gia phỏng vấn sâu đều có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk hiện nay. Có đến 97,2% người được phỏng vấn mong muốn được hỗ trợ học tập hoặc đào tạo nghề. Có 8/10 người làm nghề tự do muốn được học tiếng Anh hoặc học để được cấp chứng chỉ nghề. Tất cả những người tham gia phỏng vấn (100%) đều đồng ý nỗ lực làm việc, chu cấp cho con học đại học, 68% đồng ý cho con học sau đại học. Tuy nhiên, khi được hỏi về niềm tin đối với các chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thì các chủ thể nhận thức tham gia phỏng vấn cho rằng tính khả thi còn hạn chế.

Hơn 46% người được hỏi cho rằng các chính sách hiện tại vẫn chưa được phân phối công bằng giữa các địa phương và giữa các đối tượng. Có đến 58,3% công dân tin rằng những người có địa vị xã hội sẽ có nhiều hơn cơ hội hưởng lợi từ các chính sách, chỉ có 19% tin rằng bản thân mình có thể hoặc đã hưởng lợi từ chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đặc biệt, khi được hỏi về mức độ hưởng lợi từ các chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của gia đình thì chỉ có 16,7% (6/36 người) gia đình đã từng hưởng lợi từ các chính sách về phát triển nguồn nhân lực của địa phương. Người dân cho rằng, khả năng tiếp cận chính sách của bản thân và gia đình còn hạn chế, các thành viên trong gia đình và cộng đồng dân cư xung quanh vẫn trong tình trạng thiếu thông tin.

Từ kết quả khảo sát như trên, chúng tôi nhận thấy rằng tất cả những người tham gia khảo sát đều có nhận thức cao về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa đất nước. Công dân có trình độ càng cao có nhận thức càng cao đối với vấn đề này, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc người dân có trình độ thấp sẽ có nhận thức thấp. Thực tế từ nghiên cứu đã chứng minh, những người làm nghề tự do có trình độ văn hóa không quá lớp 9 nhưng có nhận thức rất tốt về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài ra, những chia sẻ về phân phối xã hội hiện nay cũng gợi ý quan trọng cho chúng tôi trong việc đề xuất cơ chế phân phối công bằng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sự phân hóa giàu nghèo và xói mòn niềm tin của người dân đối với sự lãnh đạo của Đảng chưa phải do sự yếu kém của công tác lãnh đạo hay sự thiếu hiệu quả của các chính sách mà chính là sự thiếu công bằng trong phân phối, đặc biệt là phân phối cơ hội cho tất cả.

Nghiên cứu này đã chứng minh các cơ quan nhà nước ở tỉnh Đắk Lắk đã có sự kết hợp chặt chẽ theo chiều dọc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ban hành và triển khai chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Các chính sách và thực tiễn triển khai thực thi chính sách phát triển nguồn nhân lực đã đạt nhiều thành tựu nhất định, số lượng lao động đã qua đào tạo tăng đều qua các năm, chất lượng lao động được nâng cao, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, những nỗ lực chính sách hiện nay chưa đạt được kết quả như mong đợi. Các giải pháp đưa ra trong các văn bản hiện có chưa phát huy hết tác dụng, một số giải pháp mang tầm vĩ mô, khó áp dụng được cho từng địa phương cụ thể, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn hoặc thiếu công bằng. Chính vì vậy, nghiên cứu gợi ý thêm một số biện pháp giúp nâng cao nhận thức của các chủ thể về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay: (1) Tiếp tục quán triệt tốt và nhận thức đúng về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng 4.0. Tổ chức các khóa học tập, trao đổi kinh nghiệm xây dựng và triển khai chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương đã có những thành công quan

trọng đối với vấn đề này trong những năm gần đây như Đà Nẵng, Bình Dương hay Bắc Ninh; (2) Thực hiện có hiệu quả các chính sách đã có và đảm bảo công bằng trong thực tiễn thi hành các chính sách về phát triển nhân lực hoặc liên quan đến phát triển nhân lực chất lượng cao; (3) Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và đào tạo theo hướng lấy chất lượng làm mục tiêu, giáo dục là nhân tố cơ bản của việc chuẩn bị đội ngũ lao động đối với lĩnh vực sản xuất xã hội ở Đắk Lắk; (4) Nghiên cứu điều chỉnh các chính sách tự do hóa, đa dạng hóa thị trường lao động theo hướng tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực về lĩnh vực này.

5. Kết luận

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là chìa khóa để Đắk Lắk phát triển nhanh và bền vững trong tương lai, đòi hỏi cán bộ và nhân dân Đắk Lắk phải nhanh chóng xây dựng được lực lượng lao động có khả năng làm chủ tri thức, hội nhập vào thị trường lao động quốc tế. Để thực hiện tốt điều này, trước hết phải nâng cao nhận thức của các chủ thể đối với vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk hiện nay. Trong suốt quá trình nghiên cứu đã thảo luận tầm quan trọng và thực trạng nhận thức của các chủ thể về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk, trên cơ sở đó bài viết đã góp thêm bốn biện pháp hàm ý cho chính sách, bổ sung và giúp thực thi có hiệu quả hơn nữa các chính sách hiện có, khắc phục những hạn chế đã tồn tại trong 10 năm qua, nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân, tạo lập niềm tin của người dân đối với vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đắk Lắk hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Thanh Dung (2020), “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong nền kinh tế số”, <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-trong-nen-kinh-te-so-d17141.html>

2. Nguyễn Phan Thu Hằng (2016), “Vai trò nguồn nhân lực chất lượng cao trong thúc đẩy sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ”, Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ, Số Q2/2016 (Tập 19).

3. Dương Phú Hiệp, Nguyễn Duy Dũng (2002), Điều chỉnh chính sách kinh tế của Nhật Bản, Nxb Chính trị Quốc gia.

4. Nhâm Cao Thành (2021), “Đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao hiện nay”, <http://tapchiquptd.vn/vi/quan-triet-thuc-hien-nghi-quyet/dot-pha-chien-luoc-ve-phat-trien-nguon-nhan-luc-nhat-la-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-hien-nay/17823.html>

5. *Tỉnh ủy Đắk Lắk* (2022), Báo cáo 204-BC/TU, Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

6. *Tổng cục Thống kê* (2022), “Niên giám thống kê 2021”, *Nxb Thống kê, Hà Nội*.

7. Nguyễn, Tấn Vinh (2015), “*Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*”, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

8. Agwu, M. O., Ogiriki, T. (2)014, ‘Human Resource Development and Organizational Performance in the Nigeria Liquefied Natural Gas Company Limited, Bonny’, *Journal of Management and Sustainability*, 4(4).

9. Mohamedi, M., Ghorbanhosseini, M. (2015), “Identifying and Measuring Factors Affecting Human Capital Development in Social Security Hospital of Saveh City”, *Applied mathematics in Engineering, Management and Technology*, 3(3)

PHẦN 2
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở VIỆT NAM

CHÍNH SÁCH DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG LĨNH VỰC Y TẾ TẠI CỘNG ĐỒNG VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PGS. TS. Lê Thị Anh Vân

Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

NCS Đoàn Hữu Minh

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích, đánh giá, làm rõ những kết quả đạt được và những hạn chế, thách thức trong thực hiện chính sách dịch vụ công tác xã hội (CTXH) trong lĩnh vực y tế tại cộng đồng với người khuyết tật (NKT) ở Việt Nam giai đoạn 2016-2021. Trong đó, tập trung vào 2 chính sách bộ phận: (1) Chính sách về thành lập các đơn vị thực hiện nhiệm vụ CTXH trong bệnh viện; (2) Chính sách hỗ trợ, tư vấn giải quyết các vấn đề xã hội cho NKT và người nhà NKT tại bệnh viện. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số kết quả khá tích cực đã đạt được, thể hiện ở sự gia tăng về số lượng các đơn vị CTXH và nhân lực CTXH tại các bệnh viện; sự gia tăng về các dịch vụ CTXH tại các bệnh viện. Tuy nhiên vẫn còn đó những hạn chế, thách thức về mặt mạng lưới, về nhận thức, về nguồn lực đầu tư,.. cho các chính sách này. Qua đó, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách cho giai đoạn 2022-2025, định hướng 2030.

Từ khóa: Công tác xã hội, dịch vụ công tác xã hội, người khuyết tật.

1. Đặt vấn đề

Theo báo cáo của Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật Việt Nam, cả nước có khoảng 6,2 triệu NKT, chiếm 7,06% dân số từ 02 tuổi trở lên, trong đó có 58% là nữ; 28,3% là trẻ em; gần 29% là NKT nặng và đặc biệt nặng. Trong đó có 663.964 trẻ em 2-17 tuổi, riêng trẻ em 2-15 tuổi là 635.811 trẻ em và 5.535.084 người từ 18 tuổi trở lên.¹

Theo điều tra biến động dân số thời điểm 01/04/2021 của Tổng cục Thống kê, trong số 1,258 triệu NKT được khảo sát, có đến 88% tức (trên 1,1 triệu NKT nặng và đặc biệt nặng) có mong muốn được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, chỉ có 3% có nguyện vọng được chăm sóc tại các trung tâm chăm sóc bán trú hoặc cả ngày, 9% còn lại trả lời không biết/không chắc chắn². Qua đó có thể thấy rằng, tỷ trọng NKT có nguyện vọng và thực tế sinh sống, được chăm sóc ở nhà (cộng đồng) trong tổng số NKT là rất cao. Điều này tạo ra rất nhiều áp lực cho hệ thống cung cấp dịch vụ CTXH tại cộng đồng còn mỏng, yếu của các địa phương.

¹ Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật Việt Nam (2021), Báo cáo tổng kết Đề án trợ giúp người khuyết tật Việt Nam giai đoạn 2012 -2020 khuyến nghị nội dung đưa vào Đề án giai đoạn 2021-2030, Hà Nội.

² Tổng cục Thống kê (2021), Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Hệ thống chính sách pháp luật về dịch vụ CTXH trong lĩnh vực y tế tại cộng đồng với NKT ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành và hoàn thiện. Tuy nhiên, so với các nước phát triển trên thế giới hoặc ngay cả với các nước trong khu vực ASEAN, hệ thống chính sách liên quan đến dịch vụ CTXH trong lĩnh vực y tế tại cộng đồng với NKT ở Việt Nam còn thiếu và yếu; nhiều quy định còn chồng chéo, thiếu đồng bộ hoặc bất cập, dẫn đến khó quản lý triển khai thực hiện. Điều này đòi hỏi cần có nghiên cứu để xác định được những hạn chế, thách thức và tìm ra những giải pháp hoàn thiện chính sách trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu

- NKT là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.¹

- Dịch vụ CTXH là hoạt động chuyên nghiệp CTXH cung cấp các hoạt động hỗ trợ về tinh thần hay vật chất cho những người có hoàn cảnh khó khăn như người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi...; hoặc những người có nhu cầu hỗ trợ về mặt tâm lý xã hội, trợ giúp pháp lý nhằm giảm thiểu những rào cản, những bất công và đảm bảo bình đẳng trong xã hội.²

- Chính sách dịch vụ CTXH là các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành, các văn bản này trực tiếp hay gián tiếp điều chỉnh các hoạt động cung cấp dịch vụ CTXH của các cá nhân và/hoặc tổ chức nhằm phục vụ lợi ích của người sử dụng dịch vụ CTXH, quyền và lợi ích của người, tổ chức cung cấp dịch vụ CTXH.

- Chính sách dịch vụ CTXH trong lĩnh vực y tế tại cộng đồng với NKT:

+ Khái niệm: là một bộ phận của chính sách dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT, gồm các mục tiêu và giải pháp cụ thể của Chính phủ ban hành nhằm tạo ra và vận hành hệ thống dịch vụ trợ giúp về y tế lâm sàng và tâm lý xã hội.

+ Mục tiêu: nhằm nâng cao số lượng và chất lượng dịch vụ CTXH trong lĩnh vực y tế tại cộng đồng với NKT. Thông qua đó, hỗ trợ, giúp đỡ người bệnh có thể đương đầu với các vấn đề của cá nhân và xã hội liên quan đến bệnh tật; giúp cho họ có thể áp dụng một cách tốt nhất, linh hoạt nhất các dịch vụ chăm sóc y tế hiện có.

+ Các bộ phận của chính sách:

(1) Chính sách về thành lập các đơn vị thực hiện nhiệm vụ CTXH trong bệnh viện, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ CTXH trong lĩnh vực y tế cho NKT tại hệ thống bệnh viện từ trung ương đến địa phương.

(2) Chính sách hỗ trợ, tư vấn giải quyết các vấn đề xã hội cho NKT và người nhà NKT tại bệnh viện, bao gồm: Đón tiếp, chỉ dẫn, cung cấp thông tin, giới thiệu về dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện cho NKT ngay từ khi NKT vào khoa khám bệnh

¹ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17/06/2010 của Quốc hội.

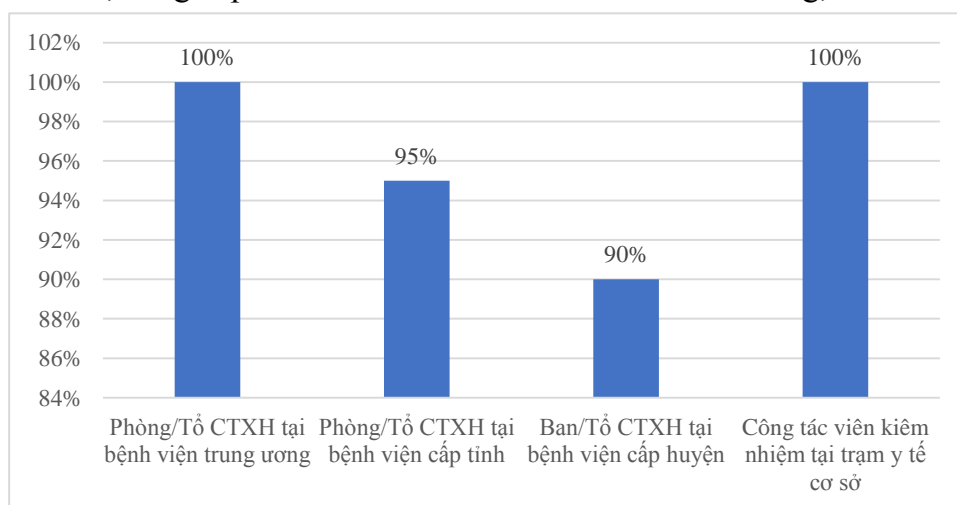
² Đỗ Thị Ngọc Phương (2012), Một số kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với việc phát triển dịch vụ CTXH trong công tác bảo vệ trẻ em, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.*

hoặc phòng khám bệnh; tổ chức hỏi thăm NKT và người nhà NKT để nắm bắt thông tin về tình hình sức khỏe, hoàn cảnh khó khăn của NKT, xác định mức độ và có phương án hỗ trợ về tâm lý, xã hội và tổ chức thực hiện; hỗ trợ khẩn cấp các hoạt động CTXH cho NKT là nạn nhân của bạo hành, bạo lực gia đình, bạo lực giới, tai nạn, thảm họa nhằm bảo đảm an toàn cho NKT; hỗ trợ về tâm lý, xã hội, tư vấn về pháp lý, giám định pháp y, pháp y tâm thần và các dịch vụ phù hợp khác; hỗ trợ, tư vấn cho NKT về quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của NKT, các chương trình, chính sách xã hội về bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội trong khám bệnh, chữa bệnh; Cung cấp thông tin, tư vấn cho NKT có chỉ định chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc xuất viện; Hỗ trợ thủ tục xuất viện và giới thiệu NKT đến các địa điểm hỗ trợ tại cộng đồng (nếu có); Phối hợp, hướng dẫn các tổ chức, tình nguyện viên có nhu cầu thực hiện, hỗ trợ về CTXH của bệnh viện.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng chính sách về thành lập các đơn vị thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội trong bệnh viện

Đến thời điểm 31/12/2021, có 35 bệnh viện trực thuộc trung ương đã thành lập Phòng/Ban/Tổ CTXH, (có 23 Phòng và 12 Tổ CTXH). Đặc biệt, tại Trường Đại học Y Dược có 05/06 bệnh viện cũng đã thành lập được Phòng/Tổ CTXH. Theo báo cáo thống kê của các Sở Y tế cho thấy: 63 tỉnh, thành phố trên cả nước đã triển khai các hoạt động CTXH ở 768 bệnh viện từ cấp tỉnh đến cấp huyện. Trong đó, trên 95% bệnh viện tuyến tỉnh và trên 90 tuyến huyện đã thành lập và vận hành các Phòng/Tổ CTXH. Trên thực tế, tại 10.599 xã/phường hiện nay có rất nhiều cán bộ y tế tham gia kiêm nhiệm công việc cộng tác viên CTXH tại các trạm y tế cơ sở. Đặc biệt, tại một số tỉnh như: Phú Thọ, Đà Nẵng, Cần Thơ, Vĩnh Phúc, 100% cơ sở khám chữa bệnh có Phòng/Tổ CTXH, cung cấp dịch vụ CTXH cho bệnh nhân nói chung, NKT nói riêng.¹



Hình 1: Tỷ lệ bao phủ dịch vụ và nhân viên công tác xã hội tại các bệnh viện các cấp

Nguồn, Bộ Y tế, 2021²

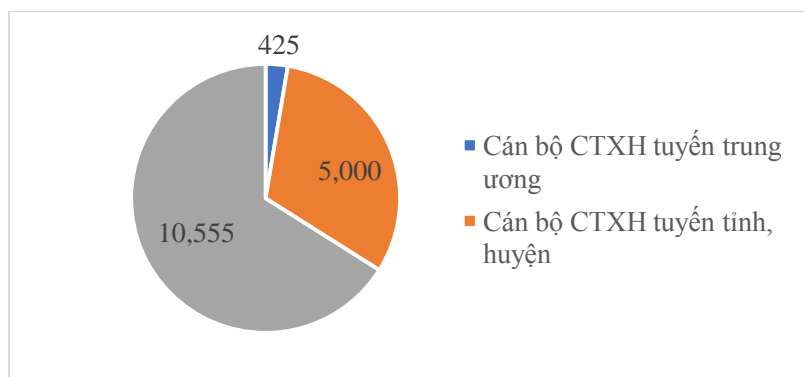
¹ Bộ Y tế (2021), Báo cáo kết quả thực hiện trợ giúp xã hội với NKT và Người cao tuổi năm 2021, Hà Nội.

² Bộ Y tế (2021), Báo cáo kết quả thực hiện trợ giúp xã hội với NKT và Người cao tuổi năm 2021, Hà Nội.

Với tỷ lệ bao phủ của mạng lưới dịch vụ và nhân viên CTXH trong ngành Y tế như trên được cho là khá cao. Mức độ thấp nhất ở tuyến huyện cũng đã đạt 90%. Ngành Y tế có nhiều lợi thế trong phát triển mạng lưới nhân viên CTXH trong bệnh viện cũng như tại cộng đồng. Cụ thể, ngành Y tế có hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế đã được đầu tư, phát triển vững chắc từ trung ương đến cơ sở. Ngành Y tế cũng tiên phong trong chính sách tự chủ về tài chính, cung cấp dịch vụ theo cơ chế thị trường. Do vậy, khi có nhu cầu là ngành Y tế nhanh chóng đầu tư đáp ứng. Ngành Y tế cũng được đánh giá có nhiều tiềm lực về tài chính. Do vậy, kết quả thực hiện chính sách về thành lập các đơn vị thực hiện nhiệm vụ CTXH trong bệnh viện khá rõ nét.

Theo báo cáo từ các bệnh viện, hiện nay ở 35 bệnh viện trực thuộc trung ương và 05 bệnh viện thuộc Trường Đại học đã có 425 nhân viên cung cấp dịch vụ CTXH, trong đó 63 nhân viên có bằng cử nhân hoặc Thạc sĩ về CTXH, 25 nhân viên được giữ ngạch CTXH. Một số bệnh viện có số lượng nhân viên lớn như: Bệnh viện Đại học Y Dược Hồ Chí Minh có 58 người, Bệnh viện Chợ Rẫy có 34 người, Bệnh viện Phụ sản Trung ương có 27 người, Bệnh viện Việt Đức có 23, Bệnh viện K có 21 người. Còn lại đa số các bệnh viện có số lượng nhân viên thực hiện nhiệm vụ CTXH trong bệnh viện ít, thậm chí chỉ có 3 - 5 nhân viên như Bệnh viện C Đà Nẵng, Bệnh viện Châm cứu Trung ương. Như vậy, mạng lưới cung cấp dịch vụ CTXH đã và đang phát triển mạnh mẽ và ngày một hoàn thiện ở các bệnh viện lớn.¹

Ngoài ra, theo kết quả điều tra và tổng hợp, hiện ngành Y tế có tổng số trên 5.000 nhân viên đang thực hiện nhiệm vụ CTXH tại tất cả các đơn vị trong ngành (các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, bệnh viện, trung tâm y tế huyện) và khoảng 10.555 nhân viên y tế cơ sở - người được giao thực hiện một số dịch vụ CTXH trong lĩnh vực y tế. Sự kết hợp giữa đội ngũ nhân viên từ các bệnh viện tuyến trung ương, tỉnh, huyện và cơ sở đã tạo thành mạng lưới cộng tác viên cung cấp dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT lên đến gần 16.000 nhân viên trong lĩnh vực y tế.



Hình 2: Số lượng cán bộ, cộng tác viên công tác xã hội trong lĩnh vực y tế

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo Bộ Y tế, 2021.

¹ Bộ Y tế (2021), Báo cáo kết quả thực hiện trợ giúp xã hội với NKT và Người cao tuổi năm 2021.

Đây là lần đầu tiên ngành Y tế chính thức triển khai phát triển mạng lưới dịch vụ CTXH trong toàn ngành hỗ trợ cho bệnh nhân, phục hồi chức năng cho NKT. Việc xây dựng văn bản, tài liệu hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ CTXH tại cộng đồng với NKT trong ngành còn mới mẻ, khó khăn, chưa có nhiều kinh nghiệm. Cơ sở pháp lý trong ngành Y tế chưa đủ mạnh để phát triển nghề CTXH dựa vào cộng đồng; hiện chưa có Luật CTXH.

Mạng lưới các đơn vị thực hiện nhiệm vụ CTXH tại bệnh viện với NKT đã phát triển khá cơ bản và mang lại hiệu quả tích cực ban đầu. Tuy nhiên, sự phối kết hợp giữa mạng lưới nhân viên CTXH tại bệnh viện với mạng lưới cộng tác viên CTXH tại các trạm y tế cơ sở còn lỏng lẻo. Chưa có ràng buộc theo quy phạm pháp luật nên danh mục dịch vụ, quy trình triển khai, chất lượng và giá cả dịch vụ chưa thống nhất, đồng bộ; chưa phân rõ vai trò, trách nhiệm, quyền lợi của các bên tham gia trong mạng lưới.

Nhận thức và sự quan tâm đầu tư phát triển mạng lưới các đơn vị thực hiện nhiệm vụ CTXH trong bệnh viện của nhà nước cũng như doanh nghiệp tư nhân được đánh giá là chưa tương xứng, nhất là khi các bệnh viện phải thực hiện cơ chế tự chủ về nhân lực và tài chính. Mặc dù ngành Y tế được đánh giá một trong lĩnh vực đi đầu trong thúc đẩy hợp tác công tư, nhưng trong lĩnh vực chăm sóc y tế, phục hồi chức năng với NKT tại cộng đồng, vẫn chưa có cơ chế khuyến khích hợp tác công tư giữa nhà nước và các tổ chức/cá nhân chuyên cung cấp dịch vụ theo cơ chế đặt hàng, phát huy sự tham gia của các tổ chức tư nhân tham gia như nhiều lĩnh vực khác của ngành Y tế.

Đội ngũ nhân lực cung cấp dịch vụ CTXH tại các bệnh viện mới đạt về số lượng, nhưng rất hạn chế về chất lượng, chưa được đào tạo bài bản về nghiệp vụ, kiến thức chuyên sâu về cung cấp dịch vụ CTXH trong ngành Y tế. Đặc biệt khi thực hiện chính sách tinh giản biên chế, việc tuyển dụng cán bộ, viên chức làm CTXH trong các cơ sở y tế gặp rất nhiều khó khăn.

3.2. Thực trạng chính sách hỗ trợ, tư vấn giải quyết các vấn đề xã hội cho người khuyết tật và người nhà NKT tại bệnh viện

Nhiệm vụ hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội cho NKT và người nhà NKT trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh luôn được đánh giá là nhiệm vụ trọng tâm đối với bộ phận CTXH trong các bệnh viện cũng như sau khi xuất viện về với cộng đồng. Cán bộ CTXH tại các bệnh viện đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ NKT và người nhà NKT, gồm: (1) Tiếp đón, hướng dẫn, giúp đỡ NKT; (2) Hỗ trợ NKT làm các thủ tục khám chữa bệnh, hướng dẫn, chuyển gửi NKT tiếp cận các địa điểm cung cấp dịch vụ liên quan đến khám chữa bệnh; (3) Tư vấn về các chương trình chính sách an sinh xã hội và những hỗ trợ khẩn cấp khác nhằm đảm bảo an toàn, quyền lợi, nghĩa vụ chính đáng cho NKT: đặc biệt là thủ tục chuyển viện, nhập viện bảo hiểm y tế; (4) Hỗ trợ về tâm lý xã hội cho NKT- chia sẻ với NKT những tâm tư, nguyện vọng, khó khăn,

vướng mắc trong quá trình điều trị, cùng NKT xác định vấn đề ưu tiên và cùng lên kế hoạch để giải quyết các vấn đề khó khăn của NKT.

Với sự hướng dẫn và kết nối của cán bộ CTXH tại cộng đồng, cuối năm 2019 đã có 7.177 trạm y tế xã/phường trên cả nước (tương đương 68%) lập hồ sơ quản lý trường hợp với NKT, bố trí nhân viên y tế phụ trách công tác phục hồi chức năng, tổ chức truyền thông, tư vấn về phục hồi chức năng và định kỳ tổ chức hướng dẫn, tập luyện phục hồi chức năng cho NKT. Hàng năm trên cả nước có từ 400.000 đến 500.000 lượt hộ gia đình có NKT và NKT được hướng dẫn kỹ năng, phương pháp chăm sóc và phục hồi chức năng cho NKT¹.

Bảng 1: Tổng hợp kết quả hỗ trợ, tư vấn giải quyết các vấn đề xã hội cho người khuyết tật và người nhà người khuyết tật tại bệnh viện giai đoạn 2016-2021

Stt	Danh mục dịch vụ	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tổng đối tượng thụ hưởng(Người)	683.147	768.290	830.914	872.323	961.201	1.147.253
1.1	Tư vấn giải quyết các vấn đề CTXH trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh	78.905	89.462	95.986	102.820	109.978	125.301
1.2	Thông tin, truyền thông và phổ biến, giáo dục pháp luật	107.597	111.828	122.862	126.548	146.637	164.629
1.3	Vận động tiếp nhận tài trợ để trợ giúp NKT có hoàn cảnh khó khăn	179.329	190.108	196.579	205.640	244.395	320.112
1.4	Hỗ trợ nhân viên y tế trong khám và chữa bệnh cho NKT	78.102	79.412	99.825	106.775	114.051	137.191
1.5	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về CTXH	35.866	82.007	92.146	98.865	105.905	128.045
1.6	Thiết lập mạng lưới đội ngũ cộng tác viên làm CTXH	2.500	3.000	3.900	4.680	5.616	6.739
1.7	Tổ chức các hoạt động từ thiện, CTXH tại cộng đồng	200.848	212.473	219.616	226.995	234.619	265.236
2	Kinh phí thực hiện(Tỷ đồng)	18.587	19.980	21.005	22.033	23.904	28.310
2.1	Tư vấn giải quyết các vấn	2.367	2.684	2.880	3.085	3.299	3.759

¹Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020), Báo cáo đánh giá thực hiện Đề án 1019.

Stt	Danh mục dịch vụ	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	đề CTXH trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh						
2.2	Thông tin, truyền thông và phổ biến, giáo dục pháp luật	323	335	369	380	440	494
2.3	Vận động tiếp nhận tài trợ để trợ giúp NKT có hoàn cảnh khó khăn	4.483	4.753	4.914	5.141	6.110	8.003
2.4	Hỗ trợ nhân viên y tế trong khám và chữa bệnh cho NKT	947	1.074	1.198	1.281	1.369	1.646
2.5	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về CTXH	125	150	195	234	281	337
2.6	Thiết lập mạng lưới đội ngũ cộng tác viên làm CTXH	300	360	468	562	674	809
2.7	Tổ chức các hoạt động từ thiện, CTXH tại cộng đồng	10.042	10.624	10.981	11.350	11.731	13.262

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo, phần mềm quản lý dữ liệu Bộ Y tế, 2021

Bảng 1 cho thấy, ngành Y tế đã triển khai một cách đồng bộ cả 07 nhóm dịch vụ CTXH với NKT. Các nhóm dịch vụ đạt được kết quả nổi trội phải kể đến dịch vụ: Tổ chức các hoạt động từ thiện, CTXH tại cộng đồng; Vận động tiếp nhận tài trợ để trợ giúp NKT; Truyền thông và tư vấn tâm lý cho NKT. Ngược lại, một số loại hình dịch vụ đạt kết quả khá khiêm tốn như thiết lập mạng lưới đội ngũ nhân viên CTXH tại cộng đồng và đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về CTXH. Nguyên nhân của kết quả và hạn chế này được cho là dịch vụ CTXH đã bù lấp được những khoảng trống trong hệ thống ngành Y tế. Cụ thể, NKT, người nhà NKT không chỉ cần điều trị và can thiệp về y khoa, mà còn cần được chăm sóc các vấn đề tâm lý, xã hội. Hơn nữa, dịch vụ CTXH đã phát huy được vai trò kết nối giữa nhân viên y tế (bác sỹ, điều dưỡng) với bệnh nhân/NKT, người nhà NKT và các nhà tài trợ. Do vậy, kết quả huy động nguồn lực cho NKT rất cao. Hạn chế trong mở rộng mạng lưới ra cộng đồng được cho là ngành Y tế chưa cho đội ngũ cán bộ CTXH tại cộng đồng. Hiện nay, dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT được cung cấp thông qua mạng lưới nhân viên CTXH thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội với đội ngũ cán bộ ngành Y tế tại trạm y tế cơ sở và các trung tâm phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng của ngành Y tế.

Minh chứng cho kết quả huy động nguồn lực tài trợ của cán bộ CTXH, theo báo cáo của các bệnh viện trung ương, hàng năm các Phòng/Tổ CTXH và đội ngũ cộng tác

viên CTXH đã vận động được số tiền không nhỏ hỗ trợ cho các bệnh nhân là NKT, người có hoàn cảnh éo le trong quá trình điều trị tại bệnh viện và cộng đồng. Cụ thể, Bệnh viện Chợ Rẫy: huy động được 50 tỉ đồng/năm; Bệnh viện Nhi Trung ương: 100 tỉ đồng/năm; Viện Huyết học và truyền máu Trung ương mỗi năm có gần 1.000 đoàn tham gia và hỗ trợ trên 10 tỉ đồng/năm. Bình quân mỗi bệnh viện tuyến trung ương huy động được 25 tỷ đồng/năm¹.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả huy động tài trợ từ nhân viên công tác xã hội trong các bệnh viện hỗ trợ cho bệnh nhân, người khuyết tật trong lĩnh vực y tế

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Phân loại	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tại 35 bệnh viện trung ương	350	525	700	875	1.050	1.225
2	Hệ thống 768 bệnh viện tuyến tỉnh và huyện	384	461	614	691	499	522
	Tổng	734	986	1.314	1.566	1.549	1.747

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo, phần mềm quản lý dữ liệu Bộ Y tế, 2021

Ngoài ra, thực hiện Quyết định số 651/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia khắc phục cơ bản hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Bộ Y tế phối hợp với Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội thực hiện Dự án “Chăm sóc sức khỏe và Phục hồi chức năng đối với nạn nhân chất độc hoá học/dioxin” giai đoạn 2018-2021 tại 10 tỉnh/thành phố với tổng số 72,3 tỷ đồng, tập trung cung cấp dịch vụ CTXH và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, phát hiện sớm, can thiệp sớm trẻ em khuyết tật, phẫu thuật chỉnh hình và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho NKT vận động tại cộng đồng².

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Chính sách dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT trong lĩnh vực y tế thời gian qua đạt được nhiều kết quả nổi bật, cụ thể về khung khổ pháp lý, số lượng đội ngũ cán bộ CTXH chuyên trách, danh mục dịch vụ, chất lượng dịch vụ và đặc biệt khả năng huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho đối tượng NKT.

¹Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (2020), Báo cáo đánh giá thực hiện Đề án 1019, Hà Nội.

²Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (2020), Báo cáo đánh giá thực hiện Đề án 1019.

Tuy nhiên, qua phân tích cho thấy ngành Y tế vẫn tồn tại nhiều thách thức, cụ thể cơ sở pháp lý trong ngành Y tế chưa đủ mạnh để phát triển nghề CTXH, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; sự phối kết hợp giữa mạng lưới nhân viên CTXH tại bệnh viện với mạng lưới cộng tác viên CTXH tại các trạm y tế xã/phường còn lỏng lẻo; sự quan tâm đầu tư phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ CTXH trong bệnh viện và cộng đồng của nhà nước cũng như doanh nghiệp tư nhân chưa tương xứng, nhất là khi các bệnh viện phải thực hiện cơ chế tự chủ về nhân lực và tài chính; và đội ngũ nhân lực cung cấp dịch vụ CTXH mới đạt về số lượng, còn tồn tại nhưng rất hạn chế về chất lượng - đặc biệt đối với đội ngũ cộng tác viên CTXH tại cộng đồng với NKT.

4.2. Kiến nghị

Một là, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội cần ban hành quy trình cung cấp, cơ chế phối hợp, quy định rõ vai trò trách nhiệm giữa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên CTXH tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện với đội ngũ cộng tác viên CTXH tại trạm y tế cơ sở để bổ sung danh mục dịch vụ (tăng số lượng) và nâng cao chất lượng dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT trong lĩnh vực y tế.

Hai là, Bộ Y tế cần ban hành danh mục, tiêu chuẩn và đơn giá dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT trong lĩnh vực y tế để mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ ra ngoài cộng đồng và nâng cao chất lượng dịch vụ, đặc biệt các dịch vụ phòng ngừa, can thiệp, phục hồi chức năng tại cộng đồng với NKT.

- *Ba là*, Bộ Y tế cần phối hợp với Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội xây dựng cơ chế đặt hàng, tiếp tục hoàn thiện chính sách xã hội hóa cung cấp dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT trong lĩnh vực y tế; khuyến khích, thu hút doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH tại cộng đồng với NKT trong lĩnh vực y tế.

- *Bốn là*, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội cần xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên CTXH và cộng tác viên CTXH có trình độ và kỹ năng chuyên sâu về CTXH trong lĩnh vực y tế lâm sàng và tâm lý xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (2020), *Báo cáo đánh giá thực hiện Đề án 1019 về trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội.
2. Bộ Y tế (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện trợ giúp xã hội với NKT và Người cao tuổi năm 2021*, Hà Nội.
3. Đỗ Thị Ngọc Phương (2012), *Một số kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt*

ra đối với việc phát triển dịch vụ CTXH trong công tác bảo vệ trẻ em, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

4. Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17/06/2010 của Quốc hội.

5. Tổng cục Thống kê (2021), *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

6. Ủy ban Quốc gia về NKT Việt Nam (2021), *Báo cáo tổng kết Đề án trợ giúp người khuyết tật Việt Nam giai đoạn 2012 -2020 khuyến nghị nội dung đưa vào Đề án giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG NGHÈO TẠI HUYỆN MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA VÀ KHUYẾN NGHỊ NHẪM GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy

Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Bài viết phân tích hiện trạng nghèo tại huyện Mường La, một trong những huyện nghèo nhất của tỉnh Sơn La trên cơ sở số liệu nghèo thu nhập và nghèo đa chiều của các hộ gia đình huyện Mường La. Bài viết kết luận 6 điểm chính về hiện trạng nghèo ở huyện Mường La và đề xuất 4 khuyến nghị đối với chính quyền tỉnh Sơn La nhằm giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Mường La.

Từ khóa: Nghèo, cận nghèo, tái nghèo, chính sách giảm nghèo.

1. Đặt vấn đề

Nghèo vẫn là tình trạng phổ biến hiện nay ở Việt Nam, đặc biệt là các huyện nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Trong các huyện nghèo được hưởng các chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội thì huyện Mường La đã và đang là đối tượng thụ hưởng dài hạn của các chính sách này. Trải qua các giai đoạn triển khai Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa và Chương trình giảm nghèo bền vững, hiện trạng giảm nghèo ở huyện Mường La có chiều hướng giảm, tuy nhiên tính bền vững trong giảm nghèo vẫn là vấn đề chính sách quan trọng ở huyện Mường La. Vì vậy, mục tiêu bài viết là phân tích hiện trạng và đề xuất khuyến nghị để góp phần giảm nghèo bền vững ở huyện Mường La trong thời gian tới.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích triệu chứng, hiện tượng, phân tích so sánh theo thời gian, địa bàn trên cơ sở khai thác số liệu thứ cấp về hiện trạng nghèo từ các báo cáo của UBND huyện Mường La. Từ các triệu chứng, hiện tượng để đề xuất một số khuyến nghị mang tính định hướng.

2. Nghèo và phương pháp đo lường

Nghèo thu nhập: Là cách tiếp cận được sử dụng khá nhiều. Tổ chức Y tế Thế giới đã định nghĩa: “Một người là nghèo khi thu nhập hàng năm ít hơn một nửa mức thu nhập bình quân trên đầu người hàng năm của quốc gia” (Nguyễn Phương Anh, (2017).

Nghèo đa chiều: Theo Tổ chức Liên Hợp Quốc: “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ

ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng nghèo có nghĩa dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn (Tuyên bố Liên Hợp Quốc, tháng 6 năm 2008, được lãnh đạo của tất cả các tổ chức Việt Nam thông qua).

Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ. (Thủ tướng Chính phủ, 2015).

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo (Tổng Cục thống kê, 2019). Chuẩn nghèo về thu nhập là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó được coi là hộ nghèo về thu nhập. Chuẩn nghèo về thu nhập dùng để xác định quy mô nghèo thu nhập quốc gia, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách (chuẩn nghèo về chính sách). (Thủ tướng Chính phủ, 2015).

Ngưỡng thiếu hụt đa chiều là mức độ thiếu hụt mà nếu hộ gia đình thiếu nhiều hơn mức độ này thì bị coi là thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội, từ 1/3 tổng điểm trở lên. (Thủ tướng Chính phủ, 2015).

Hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo chính sách trở xuống; hoặc có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (Thủ tướng Chính phủ, 2015).

Hộ cận nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu, và thiếu hụt dưới 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội (Thủ tướng Chính phủ, 2015). Chuẩn hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn khác với chuẩn hộ nghèo ở khu vực thành thị, khác chủ yếu ở mức chuẩn thu nhập bình quân đầu người/tháng.

Ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/09/2015 phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020” và Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Việt Nam được xây dựng sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Tiêu chí đo lường nghèo được xây dựng dựa trên cơ sở: (1) Các tiêu chí về thu nhập và (2) Mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Các chiều nghèo ngoài nghèo thu nhập được cụ thể bằng các chỉ số: tình trạng đi học của trẻ em;

trình độ giáo dục của người lớn; trình độ đào tạo của người lớn; bảo hiểm y tế; diện tích nhà ở bình quân đầu người; chất lượng nhà ở; phương tiện đi lại; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin; đăng ký hộ khẩu.

3. Đánh giá hiện trạng nghèo tại huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Mường La là một huyện miền núi nghèo của tỉnh Sơn La. Mặc dầu đã có những bước tiến về phát triển kinh tế và xã hội nhưng huyện Mường La vẫn là huyện nghèo và đối tượng thụ hưởng của nhiều chính sách xã hội, điển hình là chính sách theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và nay là Chương trình giảm nghèo bền vững nhằm giúp Huyện có thể theo kịp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước trong những năm qua (Nguyễn Văn Mạnh, 2021).

Sau hơn nhiều năm được thụ hưởng chính sách giảm nghèo, hiện trạng nghèo huyện Mường La đã có chiều hướng giảm rõ rệt. Số liệu của UBND huyện Mường La trong 3 năm gần đây cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo năm là 35,6 % vào năm 2018. Năm 2020, tỉ lệ hộ nghèo là 25,06 %. Tuy nhiên, so với các huyện khác trên địa bàn tỉnh Sơn La và các huyện nghèo trên cả nước, tỷ lệ hộ hộ nghèo huyện Mường La vẫn khá cao, chiếm ¼ tổng số hộ gia đình trên địa bàn Huyện. Hơn nữa, tình trạng hộ cận nghèo có xu hướng tăng nhẹ, tỷ lệ hộ cận nghèo năm 2018 là 12,76%, năm 2019 là 13,28%, năm 2020 là 13,21%.

Bảng 1: Thực trạng hộ nghèo và cận nghèo huyện Mường La, tỉnh Sơn La

TT	CHỈ TIÊU	2018		2019		2020	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Hộ nghèo	7.754	35,6	6.564	29,9	5.529	25,06
2	Hộ cận nghèo	2.780	12,76	2.916	13,28	2.915	13,21

Nguồn: UBND huyện Mường La

Tỷ lệ hộ tái nghèo tăng trong 3 năm qua cho thấy giảm nghèo ở huyện Mường La chưa bền vững. Số hộ tái nghèo ở khu vực thành thị ít hơn khu vực thông thôn. Tuy nhiên, tính theo tỷ lệ hộ tái nghèo thì khu vực thành thị lớn hơn khu vực nông thôn. Do dân số đông, số hộ tái nghèo lớn nên trong năm 2020, khi tỷ lệ tái nghèo khu vực nông thôn tăng gần 1% so với năm 2019 làm cho tỷ lệ tái nghèo của huyện Mường La tăng khá cao (4,2%) so với 2,91% của năm 2019. Điều này cho thấy, khi xây dựng chính sách giảm nghèo, tái nghèo ở khu vực nông thôn với quy mô dân số lớn hơn là vấn đề cần chú ý hơn so với tái nghèo ở khu vực thành thị.

Bảng 2: Tỷ lệ tái nghèo huyện Mường La, tỉnh Sơn La

	Nội dung	2018	2019	2020
Tổng		2,72	2,91	4,20
I	Khu vực thành thị	2,23	23,91	18,45
II	Khu vực Nông thôn	2,75	1,99	3,57

Nguồn: UBND huyện Mường La

Phân tích hộ nghèo theo địa bàn các xã khu vực nông thôn của Huyện Mường La để thấy mức độ tập trung của các hộ nghèo ở một số xã nhất định. Hiện tại, số hộ nghèo vẫn tập trung chủ yếu xã Pi Toong, Chiềng Công, Chiềng Lao, Hua Trai. Mặc dù, số hộ nghèo ở các xã nói trên đã giảm đáng kể nhưng vẫn là các xã có nhiều hộ nghèo so với các địa bàn khác.

Bảng 3: Phân bố hộ nghèo theo địa bàn của Huyện Mường La

Năm	2019	2020	2021
Tổng	7.754	6.564	5.529
1. Thành thị	449	276	233
2. Khu vực Nông thôn	7.305	6.288	5.296
Xã Chiềng Muôn	230	236	223
Xã Chiềng San	247	223	193
Xã Mường Trai	120	58	49
Xã Tạ Bú	333	303	234
Xã Mường Bú	132	106	90
Xã Pi Toong	688	600	537
Xã Nậm Giôn	530	481	436
Xã Mường Chùm	148	87	87
Xã Chiềng Công	703	634	609
Xã Chiềng Ân	321	299	276
Xã Chiềng Lao	1.168	1.031	839
Xã Chiềng Hoa	637	557	411
Xã Ngọc Chiến	788	611	371
Xã Nậm Păm	658	520	436
Xã Hua Trai	602	542	505

Nguồn: UBND huyện Mường La

Phân tích hiện trạng nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Mường La theo 6 chiều và 10 chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản cho thấy tỷ lệ hộ thiếu hụt so với chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn huyện giảm mạnh qua các năm. Tỷ lệ hộ thiếu hụt chỉ số tiếp cận dịch vụ y tế năm 2018 là 12,35% nhưng năm 2020 giảm còn 6,19%, tỷ lệ hộ thiếu hụt chỉ số nguồn nước hợp vệ sinh năm 2018 là 19,15 %, năm 2020 còn 12,75%, tỷ lệ hộ thiếu hụt chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông 10,63 % năm 2018 và giảm còn 8,25% năm 2020 (Nguyễn Văn Mạnh, 2020).

Tuy vậy, một số chỉ số dịch vụ xã hội khác của các hộ nghèo vẫn chưa được cải thiện một cách bền vững trong thời gian qua. Thứ nhất, nghèo về nhà ở vẫn là tình trạng trầm trọng hơn của người dân huyện Mường La, năm 2019 có 24,85% hộ sống dưới mức chuẩn về chất lượng nhà ở và 30,54% hộ dưới mức chuẩn về diện tích nhà ở, năm 2020 hai chỉ số trên lần lượt tăng, 30,31% và 37,77%. Thứ hai, nghèo về điều kiện sống trong đó có gần 68% hộ nghèo cơ bản đang sống dưới mức chuẩn về hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh. Thứ ba là nghèo về thông tin, các hộ nghèo rất thiếu thốn về các tài sản để tiếp cận thông tin, có đến hơn 1/3 số hộ thiếu tài sản phục vụ tiếp cận thông tin so với mức tối thiểu. Bên cạnh đó, một số chỉ số “trình độ giáo dục người lớn” và “Tình trạng đi học của trẻ em” có xu hướng tăng thể hiện sự bấp bênh của các hộ trong tiếp cận các dịch vụ xã hội về giáo dục.

Bảng 4: Thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ nghèo huyện Mường La

TT	CHỈ TIÊU	2018		2019		2020	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1.1	<i>Y tế</i>						
	Tiếp cận dịch vụ y tế	958	12,35	681	10,37	343	6,19
	Bảo hiểm y tế	234	3,02	177	2,70	153	2,76
1.2	<i>Giáo dục</i>						
	Trình độ giáo dục người lớn	1.219	15,72	1.261	19,21	1.001	18,07
	Tình trạng đi học của trẻ em	333	4,29	174	2,65	374	6,75
1.3	<i>Nhà ở</i>						
	Chất lượng nhà ở	1.927	24,85	1.703	25,94	1.679	30,31
	Diện tích nhà ở	2.368	30,54	2.313	35,24	2.092	37,77
1.4	<i>Điều kiện sống</i>						
	Nguồn nước hợp vệ sinh	1.485	19,15	1.180	17,98	706	12,75
	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	4.998	64,46	4.578	69,74	3.762	67,92

TT	CHỈ TIÊU	2018		2019		2020	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1.5	Tiếp cận thông tin						
	Sử dụng dịch vụ viễn thông	824	10,63	746	11,37	457	8,25
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	1.932	24,92	1.855	28,26	1.828	33,00

Nguồn: UBND huyện Mường La

Nghiên cứu nhóm hộ cận nghèo cũng cho thấy những bất bình trong việc giữ được mức tiếp cận dịch vụ xã hội tối thiểu về trình độ giáo dục của người lớn, về chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở, về điều kiện sống mà điển hình là chỉ số về hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.

Bảng 5: Thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản của nhóm hộ cận nghèo huyện Mường La

TT	CHỈ TIÊU	2018		2019		2020	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
	<i>Y tế</i>						
1	Tiếp cận dịch vụ y tế	138	4,96	135	4,63	86	2,95
2	Bảo hiểm y tế	9	0,32	5	0,17	38	1,30
	<i>Giáo dục</i>						
3	Trình độ giáo dục người lớn	71	2,55	92	3,16	82	2,81
4	Tình trạng đi học của trẻ em	2	0,07	5	0,17	64	2,20
	<i>Nhà ở</i>						
5	Chất lượng nhà ở	253	9,10	167	5,73	185	6,35
6	Diện tích nhà ở	443	15,9	314	10,77	455	15,61
	<i>Điều kiện sống</i>						
7	Nguồn nước hợp vệ sinh	304	10,94	299	10,25	290	9,95
8	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	985	35,43	1.018	34,91	895	30,70
	<i>Tiếp cận thông tin</i>						
9	Sử dụng dịch vụ viễn thông	47	1,69	89	3,05	33	1,13
10	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	73	2,63	82	2,81	242	8,30

Nguồn: UBND huyện Mường La

Phân tích mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 ở khu vực thành thị và nông thôn cho chúng ta thấy sự thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Rất ít hộ nghèo khu vực thành thị thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản và chỉ một vài hộ cận nghèo ở khu vực này thiếu hụt các chỉ số cơ bản.

Bảng 6: Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 (theo địa bàn thành thị và nông thôn)

STT	Khu vực	Tổng số hộ	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hộ nghèo												
Tổng cộng I + II		5.529	343	153	1.001	374	1.679	2.092	706	3.762	457	1.828
I	Khu vực thành thị	233	0	0	18	6	21	4	0	2	4	0
II	Khu vực nông thôn	5.306	343	153	983	368	1.658	2.088	706	3.760	453	1.828
Hộ cận nghèo												
Tổng cộng I + II		2.915	86	38	82	64	185	455	290	895	33	242
I	Khu vực thành thị	456	0	18	0	0	2	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	5.306	343	153	983	368	1.658	2.088	706	3.760	453	1.828

Nguồn: UBND Huyện Mường La

Phân tích thành phần các hộ nghèo huyện Mường La năm 2020, ta thấy hộ nghèo chủ yếu là hộ dân tộc thiểu số (chiếm 99%), có một tỷ lệ nhất định là hộ thuộc chính sách bảo trợ xã hội và một số ít là hộ thuộc chính sách ưu đãi người có công. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số ở khu vực nông thôn. Đây là đặc điểm chung cả ở khu vực thành thị và nông thôn của huyện Mường La.

Bảng 7: Thành phần các hộ nghèo trên địa bàn huyện Mường La năm 2020

	Tổng số hộ nghèo	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
Tổng	5.529	5.519	328	9
Thành thị	233	230	13	1
Khu vực nông thôn	5.296	5.289	315	8

Huyện Mường La

5. Kết luận và khuyến nghị với chính quyền tỉnh Sơn La

5.1. Kết luận

Một số kết luận rút ra từ phân tích hiện trạng hộ nghèo trên địa bàn huyện Mường La:

(1) Tỷ lệ hộ nghèo huyện Mường La vẫn khá cao, chiếm 1/4 tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện;

(2) Tỷ lệ hộ tái nghèo tăng trong 3 năm gần đây cho thấy việc giảm nghèo ở huyện Mường La chưa bền vững, đặc biệt là cần chú ý tái nghèo ở khu vực nông thôn;

(3) Hộ nghèo vẫn tập trung chủ yếu ở một số xã như Pi Toong, Chiềng Công, Chiềng Lao, Hua Trai;

(4) Một số chỉ số dịch vụ xã hội khác của các hộ nghèo, cận nghèo vẫn chưa được cải thiện bền vững như chỉ số về nhà, chỉ số về điều kiện sống, chỉ số về thông tin; chỉ số về giáo dục của các hộ nghèo có cải thiện nhưng còn khá sự bất bình.

(5) Thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo và tập trung ở khu vực nông thôn;

(6) Hộ nghèo huyện Mường La chủ yếu là hộ dân tộc thiểu số.

5.2. Khuyến nghị với chính quyền tỉnh Sơn La

Để góp phần giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Mường La cả về nghèo thu nhập và nghèo theo các chiều, nghiên cứu này đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, giảm nghèo vẫn là mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mường La. Giảm nghèo một cách toàn diện cả giảm nghèo thu nhập và giảm nghèo các chiều về dịch vụ xã hội là mục tiêu đúng và phù hợp với điều kiện của người dân huyện Mường La. Mục tiêu giảm nghèo và mục tiêu loại bỏ việc tái nghèo luôn là mục tiêu ưu tiên và thống nhất với nhau trong thực hiện chính sách giảm nghèo của Huyện.

Thứ hai, các giải pháp chính sách giảm nghèo cần ưu tiên hơn đối với một số xã trọng điểm của huyện Mường La trong thời gian tới. Các xã Pi Toong, Chiềng Công, Chiềng Lao, Hua Trai phải là đối tượng thụ hưởng chính của chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện.

Thứ ba, nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo trên địa bàn huyện Mường La cần tập trung hơn cho cải thiện nhà ở, điều kiện sống, thông tin cho người nghèo so với các dịch vụ xã hội khác, và tập trung chủ yếu cho khu vực nông thôn

Cuối cùng, kết hợp chính sách giảm nghèo với chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số. Tác động cộng hưởng của hai chính sách này mới có thể vực dậy đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số - các hộ nghèo chủ yếu của huyện Mường La.

Tài liệu tham khảo

1. **Đặng Nguyên Anh** (2015), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn*
2. Nguyễn Phương Anh (2017), Đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều tại Việt Nam, *Luận văn thạc sĩ*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Nguyễn Văn Mạnh (2020), Quản lý rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện Mường La, *Luận văn thạc sĩ*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Thủ tướng chính phủ (2015), Quyết định số 1614/QĐ-TTg, ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể “*Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*”.
5. UBND huyện Mường La (2018), *Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018*.
6. UBND huyện Mường La (2019), *Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019*.
7. UBND huyện Mường La (2020), *Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020*.
8. UNDP (2018), “*Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống chất lượng cho mọi người*”.
9. Tổng cục Thống kê (2019), *Khái niệm, phương pháp tính tỷ lệ nghèo*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-ty-le-ngheo/>, truy cập ngày 18/8/2022.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO LÊN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

*TS. Trần Lan Hương - Nguyễn Thảo Vân
- Lê Minh Hằng - Nguyễn Đình Minh - Ngô Minh Quân
Khoa Khoa học Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân*

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế ở cấp độ quốc gia. Đổi mới sáng tạo được nhóm đo lường thông qua chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII - đưa ra với mục tiêu xác định làm thế nào để có được những số liệu và phương pháp tiếp cận cho phép nắm bắt tốt hơn mức độ và hiệu quả của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Bên cạnh đó, sử dụng thước đo GDP bình quân đầu người để đánh giá mức độ tăng trưởng kinh tế từng quốc gia. Các dữ liệu được sử dụng trong bài là dữ liệu thứ cấp lấy từ Báo cáo chỉ số sáng tạo năm 2021 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính OLS để tìm mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế. Qua nghiên cứu, nhóm tác giả khẳng định đổi mới sáng tạo có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Và chúng tôi khuyến nghị Chính phủ các nước tập trung phát triển đồng đều bảy trụ cột trong GII để nâng cao vị thế kinh tế trên trường quốc tế.

Từ khóa: *Đổi mới sáng tạo, GII, Tăng trưởng kinh tế*

1. Mở đầu

Đổi mới sáng tạo là một tất yếu của lịch sử phát triển nhân loại, nhất là trong tình hình toàn cầu hóa, đa phương hóa thì đổi mới sáng tạo càng có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo được thể hiện khi nó tác động đến mọi mặt trong xã hội như: giáo dục, y tế, chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao.... Theo Blouin (2009), bên cạnh việc cung cấp các công cụ và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo còn có thể giúp đảm bảo chất lượng giảng dạy với học viên từ xa cũng như mang lại những phương pháp học tập hiệu quả hơn. Mowery (2010) cũng khẳng định sự tập trung vào chương trình phát triển có tác động không nhỏ đến sự gia tăng tương ứng về chất lượng trong quân sự. Nhận thấy tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo, hiện nay các nước đang cố gắng nghiên cứu và đo lường chỉ số đổi mới sáng tạo của mình. Thống kê của World Bank (2020) cho thấy chi phí đầu tư vào nghiên cứu và phát triển của các quốc gia phát triển lên đến 5,44% GDP cả nước. Bên cạnh đó đã có nhiều thang đo được đưa ra để đo lường khả năng đổi mới sáng tạo như chi phí đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo (Griliches,

1980), chất lượng bằng sáng chế mà mỗi quốc gia sở hữu (Hasan & Tucci, 2010), độ trễ trong áp dụng công nghệ,... tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại chỉ số GII được công bố bởi Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) là chỉ số có tiếng vang lớn nhất liên quan đến việc đánh giá và xếp hạng các quốc gia liên quan và năng lực đổi mới sáng tạo của các quốc gia trên thế giới. Nghiên cứu này sẽ tìm hiểu về một trong những tác động hay được nhắc đến của đổi mới sáng tạo, đó chính là mối quan hệ của đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế ở cấp độ quốc gia.

Từ mục đích nghiên cứu kể trên, nhóm tác giả xác định được các mục tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, xác định thang đo cho đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

Thứ hai, xây dựng khung lý thuyết và kết quả phân tích dữ liệu để khẳng định về mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Thứ ba, chỉ ra được sự khác biệt (nếu có) trong mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế ở nhóm các quốc gia có thu nhập thấp, thu nhập trung bình thấp, thu nhập trung bình cao và thu nhập cao.

Để làm rõ những mục tiêu đã đề ra, ở các phần tiếp theo nghiên cứu sẽ có cấu trúc như sau. Phần 2 sẽ đưa ra tổng quan nghiên cứu về đổi mới sáng tạo và mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế. Phần 3 bao gồm phát triển giả thuyết nghiên cứu và xây dựng khung lý thuyết. Phần 4 là phương pháp nghiên cứu bao gồm phần trình bày về công cụ đo lường, nguồn số liệu, các phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu. Kết quả ước lượng, phân tích sự phù hợp của mô hình và xác định giả thuyết sẽ được trình bày trong Phần 5 Kết quả nghiên cứu. Phần 6, nhóm tác giả đưa ra thảo luận và kết luận về mối quan hệ giữa chỉ số đổi mới sáng tạo GII và tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia cũng như những hạn chế của bài viết cần được giải quyết trong nghiên cứu trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu về đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế

2.1. Đổi mới sáng tạo

Hiểu biết chung về đổi mới sáng tạo ở các cấp độ

Xã hội đang phát triển một cách chóng mặt và đổi mới sáng tạo cũng đang nhận được sự quan tâm rất lớn từ các cấp chính phủ, tới các chủ thể trong nền kinh tế như doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế khác hay các hộ gia đình và kể cả các cá nhân,..., bởi đây là một xu thế tất yếu của tất cả các quốc gia và chủ thể hoạt động trong phạm vi đó có thể tồn tại, phát triển hay mở rộng. Tuy nhiên chúng ta phải biết rằng chủ đề này đã được giới chuyên môn khám phá và nghiên cứu từ gần một thế kỷ trước đây (Joseph A. Schumpeter, 1934).

Đổi mới sáng tạo có thể được hiểu ở rất nhiều cấp độ khác nhau, ở mỗi một cấp độ, định nghĩa ĐMST có thể được hiểu theo một cách khác nhau. Ở cấp độ cá nhân, đổi mới sáng tạo là tăng cường khả năng sáng tạo bằng cách sử dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề của cá nhân trong phát triển và thực hiện các ý tưởng chiến lược, sản phẩm và dịch vụ. (Choi, S., Kang, W., & Choi, S. B., 2021). Ở cấp độ tổ chức, OECD và Eurostat (2018) đưa ra khái niệm đổi mới sáng tạo là một sản phẩm hoặc quy trình mới hoặc được cải tiến (hoặc sự kết hợp của chúng) khác biệt đáng kể so với các sản phẩm hoặc quy trình trước đây của tổ chức và đã được cung cấp cho người dùng tiềm năng (đối với đổi mới sản phẩm) hoặc được tổ chức sử dụng (đối với đổi mới quy trình) (Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, 2020). Ở cấp độ quốc gia, Lundvall, Chaminade và Vang (2009) đề xuất định nghĩa về hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia như sau: “Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia là một hệ thống mở, tiến hóa và phức tạp, bao gồm những quan hệ bên trong mỗi tổ chức và giữa các tổ chức, thể chế và cấu trúc kinh tế - xã hội, quy định tốc độ và đường hướng đổi mới cũng như việc xây dựng năng lực chuyên môn xuất phát từ quá trình học hỏi dựa trên khoa học và học hỏi dựa trên kinh nghiệm”. Có thể thấy các nghiên cứu đều chỉ ra đổi mới sẽ đi liền với sự nâng cao năng suất lao động và phát triển nền kinh tế. Hay nói cách khác, đổi mới sáng tạo là một trong những yếu tố chính làm cơ sở đánh giá khả năng cạnh tranh quốc tế của các quốc gia đó về năng suất, sản lượng và hiệu suất việc làm (Asheim và Isaksen, 1997; Michie, 1998)

2.2. Chỉ số đổi mới sáng tạo

Để nắm bắt tốt hơn mức độ của đổi mới sáng tạo và hiệu quả của hệ thống đổi mới sáng tạo các quốc gia, nền kinh tế, Viện Quản trị kinh doanh châu Âu (INSEAD) đã đưa ra bộ Chỉ số Đổi mới toàn cầu (Global Innovation Index) năm 2007. Sau đó Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (năm 2011), Đại học Cornell (Hoa Kỳ) (năm 2013) đã tham gia để phát triển phương pháp luận và xây dựng mô hình đánh giá GII phù hợp hơn. Bộ chỉ số GII được đưa ra với mục tiêu cốt lõi nhằm xác định làm thế nào để có được những số liệu và phương pháp tiếp cận cho phép nắm bắt tốt hơn mức độ và hiệu quả của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (Sổ tay hướng dẫn Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, 2020). Hiện tại, GII được tích hợp từ số đo của bảy trụ cột lớn bao gồm: Thể chế (Ins), Nguồn nhân lực và nghiên cứu (HCR), Cơ sở hạ tầng (Inf), Trình độ phát triển của thị trường (MS), Trình độ phát triển của kinh doanh (BS), Sản phẩm kiến thức và công nghệ (KT), Sản phẩm sáng tạo (Cre).

2.3. Tăng trưởng kinh tế

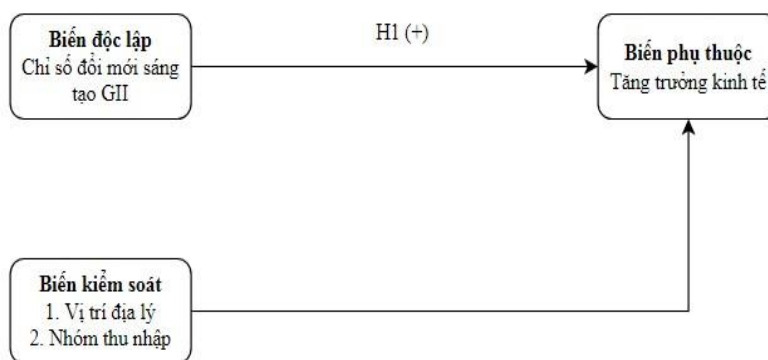
Tăng trưởng kinh tế là thuật ngữ dùng để chỉ sự mở rộng quy mô về lượng kết quả đầu ra của nền kinh tế, là sự gia tăng về mặt tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một thời kỳ nhất định (Nguyễn Văn Dương,

2022). GDP bình quân đầu người là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế theo một thời kỳ nhất định của một quốc gia, phản ánh kết quả sản xuất tính bình quân đầu người trong một năm. GDP bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Đơn vị của GDP bình quân đầu người là USD/người và được biểu diễn bằng công thức: $\text{GDP bình quân đầu người} = \text{GDP trong năm} / \text{Dân số trung bình cùng năm}$. (Trần Quốc Lợi, Dương Mạnh Hùng, 2014). Nó xem xét cả GDP, dân số và rõ ràng trong việc nêu ra sự tăng lên mức sống từ tăng trưởng kinh tế so với GDP. Điều này giúp so sánh được mức tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khác nhau về mặt quy mô. GDP bình quân đầu người cao có nghĩa là quốc gia có năng suất cao hơn. Từ đó, có thể thấy, để so sánh về tăng trưởng kinh tế một cách toàn diện nhất thì GDP bình quân đầu người sẽ tốt hơn GDP (Ian, 2011).

2.4. Tác động của đổi mới sáng tạo đến tăng trưởng kinh tế

Đổi mới sáng tạo có vai trò hết sức quan trọng đến tăng trưởng kinh tế. Trong hai cuốn sách nổi tiếng của mình, *Lý thuyết phát triển kinh tế* (1911) và *Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ* (1942) nhà kinh tế học nổi tiếng Schumpeter tuyên bố rằng sự phá hủy sáng tạo là những đổi mới trong quá trình sản xuất nhằm tăng năng suất, điều này có nghĩa là quá trình đột biến công nghiệp không ngừng cách mạng hóa cấu trúc kinh tế từ bên trong, không ngừng phá hủy cái cũ, không ngừng tạo cái mới (Schumpeter, 1911, 1941). Vào những năm 1960, Christopher Freeman đưa ra một góc nhìn khác về đổi mới sáng tạo qua lý thuyết “cầu - kéo thị trường”, trong đó nói rằng các ý tưởng về đổi mới sáng tạo cũng bắt nguồn từ thị trường (Freeman, 1994; Landry et al., 2002). Về nghiên cứu thực nghiệm, các phát hiện của Ulku (2004) từ năm 1981-1987 đối với 20 nước thuộc OECD và 10 nước không thuộc OECD cho thấy đổi mới có tác động tích cực đến sản lượng bình quân đầu người ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Bên cạnh đó, Pradhan và cộng sự (2018) sử dụng các bài kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu bảng và phát hiện đồng liên kết để khám phá các mối quan hệ giữa đổi mới, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở 49 quốc gia châu Âu từ năm 1961 đến năm 2014 (Rudra P. Pradhan, 2018). Theo xu hướng chung của các nước trên thế giới hiện nay, GII đang trở thành chỉ số quan trọng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia (Stancu & Bucur, 2017). Tuy nhiên đổi mới sáng tạo không phải lúc nào cũng phát huy tác dụng và hiệu quả đối với nền kinh tế. Khi cơ chế quản lý còn lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém nếu ứng dụng đổi mới sáng tạo một cách máy móc sẽ có thể gây khủng hoảng trong công tác quản lý, làm đứt gãy hệ thống sản xuất, thị trường dẫn đến nền kinh tế tụt dốc (Baneliene và cộng sự, 2018). Ở Việt Nam, chỉ số GII cũng như đổi mới sáng tạo luôn được nhà nước quan tâm. GII đã trở thành một trong những chỉ tiêu được đưa vào nghị quyết bắt buộc phải chú tâm khi tăng trưởng kinh tế (Phạm Thế Dũng, 2015).

3. Khung nghiên cứu và xây dựng giả thuyết



Hình 1: Ảnh hưởng của chỉ số đổi mới sáng tạo đến tăng trưởng kinh tế

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

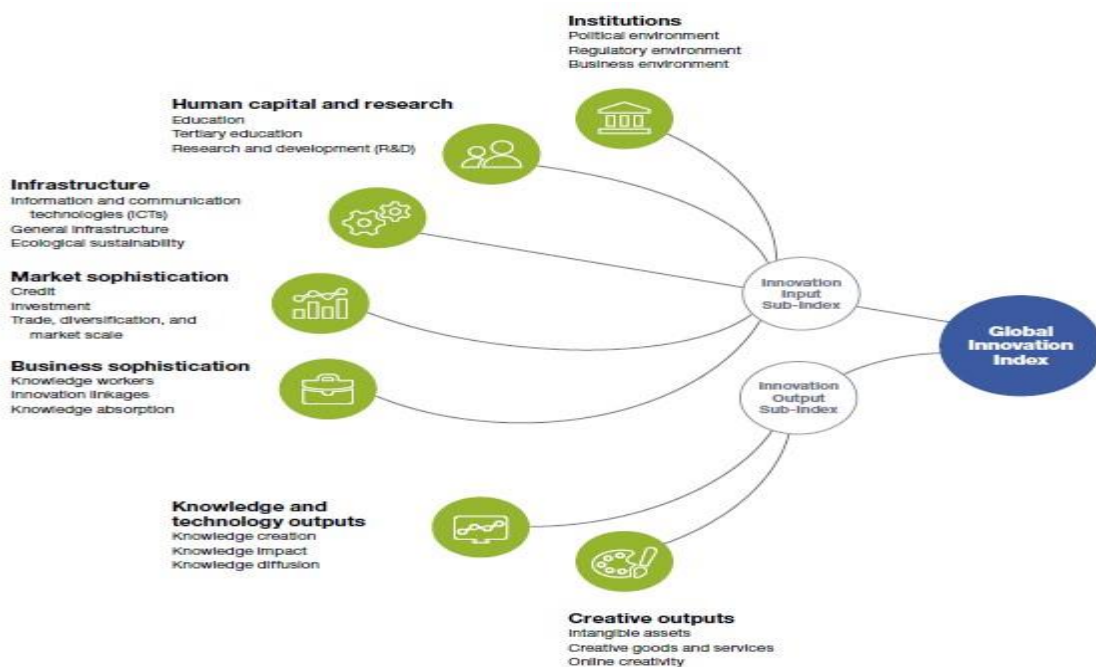
Theo Acs & Audretsch (1988), đổi mới sáng tạo là một quá trình bắt đầu với một sáng chế, tiến hành phát triển các sáng chế và dẫn đến giới thiệu một sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ mới cho thị trường. Đầu tiên, việc đổi mới sáng tạo sẽ giúp doanh nghiệp cũng như quốc gia áp dụng nó sản xuất các sản phẩm với chất lượng tốt hơn, đồng thời giảm chi phí và thời gian một cách đáng kể. Hay nói cách khác, đổi mới sáng tạo góp phần tạo ra tổng sản lượng quốc dân cao hơn so với khi không áp dụng. Thứ hai, sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia sẽ được tính chủ yếu dựa trên số lượng và chất lượng sản phẩm mà nền kinh tế đó sản xuất ra (Henderson et al., 2012). Bên cạnh đó, nghiên cứu trước đây của Hasan và Tucci cũng cho thấy các quốc gia có bằng sáng chế (một yếu tố của đổi mới sáng tạo) chất lượng cao hơn sẽ có tăng trưởng kinh tế cao hơn (Hasan & Tucci, 2010). Vì vậy nghiên cứu này đưa ra giả thuyết rằng:

H1: Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế quốc gia

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn dữ liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu 2021. Báo cáo được phát hành trong bối cảnh đại dịch COVID 19 đang hoành hành và tập trung nghiên cứu tác động của đại dịch lên đổi mới sáng tạo cũng như trình bày bối cảnh đổi mới sáng tạo trên toàn thế giới. Đồng thời báo cáo cũng thống kê dữ liệu về chỉ số GII và xếp hạng hiệu quả đổi mới sáng tạo của 126 nền kinh tế. Chỉ số GII được xây dựng trên một bộ dữ liệu lớn - tập hợp 81 chỉ số từ các nguồn tư nhân và nguồn quốc tế công khai. Khung chỉ số GII trong bài báo cáo được WIPO tích hợp từ số đo của bảy trụ cột lớn, mỗi trụ cột lớn lại được tích hợp từ số đo của ba trụ cột nhỏ. Khung chỉ số được trình bày ở Hình 4.1 dưới đây:



Hình 4.1: Khung chỉ số GII

Nguồn: Global Innovation Index 2021, WIPO

4.2. Đo lường

Biến phụ thuộc:

Nghiên cứu này xử lý một biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua chỉ số GDP bình quân đầu người (GDP per capita) của 126 nền kinh tế năm 2021. GDP bình quân đầu người là một chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển của kinh tế theo thời gian và so sánh quốc tế. Chỉ số này được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng (Trần Quốc Lợi, Dương Mạnh Hùng, 2014). Dữ liệu về GDP bình quân đầu người cũng như xếp hạng của các nền kinh tế được thu thập và sử dụng từ báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu 2021 (WIPO, 2021).

Biến độc lập:

Chỉ số đổi mới sáng tạo, với xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo của 126 nền kinh tế năm 2021 được lấy từ báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu 2021 (WIPO, 2021). Phương pháp đo lường và chỉ tiêu đánh giá đã trình bày ở mục 2.2 *Biến kiểm soát*:

Biến thứ nhất là vị trí địa lý của quốc gia phân loại 126 quốc gia theo các châu lục: châu Á, châu Âu, châu Đại Dương, châu Mỹ, châu Phi. Sở dĩ nhóm chọn biến kiểm soát là vị trí địa lý bởi có nghiên cứu cho rằng nó tác động tích cực đến năng suất, hoạt động thông qua thị trường sản phẩm và lao động (Hervé Boulhol, Alain de Serres and Margit Molnar, 2008).

Biến thứ hai là nhóm thu nhập: phân loại 126 quốc gia trên thế giới dựa trên mức độ thu nhập của quốc gia đó. Dữ liệu được lấy từ cơ sở dữ liệu Chỉ số đổi mới toàn cầu của WIPO năm 2021. Các quốc gia sẽ được phân loại theo 4 nhóm: Thu nhập cao

(>12,695 USD/năm), thu nhập trung bình cao (4,096-12,695 USD/năm), thu nhập trung bình thấp (1,0464,095 USD/năm), thu nhập thấp (<1,046 USD) (Nada Hamadeh, 2021).

4.3. Phân tích dữ liệu

Nhóm sử dụng phần mềm Stata để giúp phân tích các vấn đề cụ thể sau:

- Thống kê mô tả tổng quan về các quốc gia tham gia khảo sát:
- Thống kê kết quả điều tra về chỉ số đổi mới sáng tạo ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia.
- Phân tích mối tương quan giữa đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

Nghiên cứu này sẽ áp dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS để kiểm tra giả thuyết đã đặt ra

Công thức chung của mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \beta_3 x_3 + \varepsilon$$

Thay thế các tên biến phụ thuộc và độc lập, chúng ta nhận được:

$$GDP \text{ bình quân đầu người} = \beta_0 + \beta_1 \cdot GII + \beta_2 \cdot \text{Vị trí địa lý} + \beta_3 \cdot \text{Nhóm thu nhập} + \varepsilon$$

Trong đó:

β_0 : Hằng số hồi quy (hệ số chặn).

β_1 : Phản ánh ảnh hưởng trực tiếp của GII tới GDP bình quân đầu người.

β_2 : Phản ánh ảnh hưởng của vị trí địa lý quốc gia tới GDP bình quân đầu người.

β_3 : Phản ánh ảnh hưởng của nhóm thu nhập tới GDP bình quân đầu người.

ε : Sai số ngẫu nhiên trong quá trình thống kê Ý nghĩa: *Hướng tác động*: $\beta_1 > 0$: Mối liên hệ tích cực: Khi chỉ số đổi mới toàn cầu gia tăng sẽ làm tăng khả năng tăng trưởng kinh tế của quốc gia đó $\beta_1 < 0$: Mối liên hệ tiêu cực: Khi chỉ số đổi mới toàn cầu gia tăng sẽ làm giảm khả năng tăng trưởng kinh tế của quốc gia đó *Độ lớn tác động*:

Khi GII tăng thêm 1 đơn vị thì GDP bình quân đầu người thay đổi β_1 đơn vị.

5. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 trình bày tóm tắt về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của xếp hạng GDP bình quân đầu người và xếp hạng các biến số độc lập, kiểm soát được nêu trong giả thuyết. Biến kiểm soát nhóm thu nhập có điểm trung bình là 2.016 trên thang 4, điều này cho thấy trong số 126 quốc gia mà nhóm đang nghiên cứu đa số các nước có thu nhập trung bình cao trở lên.

Bảng 1: Thống kê mô tả một số biến số của toàn bộ mẫu khảo sát (n=126)

Biến số	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLN
GDP BQĐN	126	63.5	36.517	1	126
GII	126	63.349	36.457	1	126
Ins	126	63.373	36.57	1	126
HCR	126	63.365	36.494	1	126
Inf	126	63.357	36.499	1	126
MS	126	63.325	36.476	1	126
BS	126	63.317	36.458	1	126
KT	126	63.357	36.465	1	126
Cre	126	63.373	36.49	1	126
Vị trí địa lý	126	2.46	1.366	1	5
Nhóm thu nhập	126	2.016	1.012	1	4

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bảng 2 phân tích tương quan của các biến độc lập. Giá trị hệ số tương quan riêng cho từng cặp biến độc lập có cặp vượt quá ngưỡng 0.7, cho thấy có đa cộng tuyến trong mô hình, đồng thời mức độ ý nghĩa của các cặp biến đều nhỏ hơn 0.05 nên nhóm nhận định rằng mối quan hệ giữa các biến độc lập là khá chặt.

Bảng 5.2. Ma trận hệ số tương quan

Biến số	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1) GDP BQĐN	1.000										
(2) GII	0.838 (0.000)	1.000									
(3) Ins	0.810 (0.000)	0.844 (0.000)	1.000								
(4) HCR	0.813 (0.000)	0.912 (0.000)	0.772 (0.000)	1.000							
(5) Inf	0.900 (0.000)	0.903 (0.000)	0.826 (0.000)	0.856 (0.000)	1.000						
(6) MS	0.619 (0.000)	0.793 (0.000)	0.656 (0.000)	0.739 (0.000)	0.673 (0.000)	1.000					
(7) BS	0.739 (0.000)	0.887 (0.000)	0.754 (0.000)	0.798 (0.000)	0.787 (0.000)	0.719 (0.000)	1.000				
(8) KT	0.696 (0.000)	0.922 (0.000)	0.712 (0.000)	0.820 (0.000)	0.794 (0.000)	0.681 (0.000)	0.815 (0.000)	1.000			
(9) Cre	0.757 (0.000)	0.920 (0.000)	0.757 (0.000)	0.786 (0.000)	0.793 (0.000)	0.693 (0.000)	0.798 (0.000)	0.795 (0.000)	1.000		
(10) Nhóm thu nhập	0.901 (0.000)	0.787 (0.000)	0.768 (0.000)	0.764 (0.000)	0.858 (0.000)	0.571 (0.000)	0.687 (0.000)	0.635 (0.000)	0.701 (0.000)	1.000	
(11) Vị trí địa lý	0.240 (0.007)	0.250 (0.005)	0.179 (0.045)	0.214 (0.016)	0.256 (0.004)	0.259 (0.003)	0.137 (0.127)	0.284 (0.001)	0.165 (0.065)	0.128 (0.154)	1.000

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Nhóm nghiên cứu đã chạy mô hình hồi quy tuyến tính OLS với mục đích ước lượng tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc đo lường GDP bình quân đầu người của quốc gia, kết quả của quá trình này được trình bày ở bảng 5.3. Trong đó mô hình (1) xem xét tác động của GII và 2 biến kiểm soát lên biến phụ thuộc GDP bình quân đầu người. Các mô hình (2) - (8) tiếp tục xem xét tác động của 7 trụ cột đo lường GII và 2 biến kiểm soát lên biến GDP bình quân đầu người. Số liệu trong bảng kết quả cho thấy GII và 7 trụ cột đo lường GII đều có ý nghĩa thống kê đối với GDP bình quân đầu người ($p < 0.01$ và $p < 0.05$) và mối quan hệ ở đây đều là quan hệ tích cực (vì hệ số hồi quy trong các mô hình đều lớn hơn 0).

Bảng 3: Kết quả hồi quy tuyến tính của các biến có trong mô hình

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	GII	Ins	HCR	Inf	MS	BS	KT	Cre
GII	.31*** (.064)							
Ins		.27*** (.058)						
HCR			.262*** (.058)					
Inf				.46*** (.066)				
MS					.113** (.049)			
BS						.21*** (.053)		
KT							.167*** (.056)	
Cre								.224*** (.056)
Nhóm thu nhập	23.592*** (2.259)	22.74*** (2.23)	24.378*** (1.956)	18.344*** (2.266)	28.375*** (1.807)	26.533*** (1.879)	27.663*** (1.944)	26.101*** (1.78)
Vị trí địa lý	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
_cons	-6.648 (4.641)	-3.766 (4.434)	-5.596 (4.612)	-5.648 (4.116)	-2.861 (4.897)	-6.748 (4.789)	-5.863 (4.659)	-6.483 (5.043)
Observations	126	126	126	126	126	126	126	126
R-squared	.862	.859	.858	.876	.841	.854	.846	.856

Standard errors are in parentheses

*** $p < .01$, ** $p < .05$, * $p < .1$

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Nhóm nghiên cứu tiếp tục chạy mô hình hồi quy để tìm hiểu mối quan hệ của tăng trưởng kinh tế với GDP bình quân đầu người trên các nhóm nước có thu nhập khác nhau. Bảng 5.4 xem xét về mối quan hệ của GII và GDP bình quân đầu người ở các nước có thu nhập cao, nhóm thu được ý nghĩa thống kê của mô hình này nhỏ hơn 0.01 và hệ số hồi quy là .305 (> 0), từ đó khẳng định mối quan hệ tích cực của GII và GDP bình quân đầu người vẫn tồn tại ở các nhóm nước thu nhập cao. Với nhóm nước

thu nhập trung bình cao và trung bình thấp, mối quan hệ này vẫn tồn tại. Tuy nhiên khi xét mối quan hệ của hai biến này ở các nước có thu nhập thấp, ý nghĩa thống kê thu được lớn hơn 0.05, thể hiện giữa GII và GDP bình quân đầu người không có mối quan hệ đo lường được. Điều này có thể do một số đặc trưng riêng của các quốc gia có thu nhập thấp, nhóm sẽ tiếp tục xem xét ở các nghiên cứu sau.

Bảng 4: Kết quả hồi quy tuyến tính của GII và GDP bình quân đầu người ở nhóm nước thu nhập cao

Linear regression 1

GDP BQĐN	Quan sát	Độ lệch chuẩn	t- p- [95% value value Conf Interval]	Mức ý nghĩa	
GII	.305	.08	3.84	0 .145 .465	***
Constant	16.448	3.23	5.09	0 9.957 22.939	***
Mean dependent var		26.392	SD dependent var		15.538
R-squared		0.231	Number of obs		51
F-test		14.718	Prob > F		0.000
Akaike crit. (AIC)		414.145	Bayesian crit. (BIC)		418.009

*** $p < .01$, ** $p < .05$, * $p < .1$

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bảng 5: Kết quả hồi quy tuyến tính của GII và GDP bình quân đầu người ở nhóm nước thu nhập trung bình cao

Linear regression 2

GDP BQĐN	Quan sát	Độ lệch chuẩn	t- value	p- value	[95% Conf Interval]	Mức ý nghĩa
GII	.35	.136	2.57	.015	.073 .627	**
Constant	48.564	9.549	5.09	0	29.113 68.014	***
Mean dependent var		72.059	SD dependent var		17.638	
R-squared		0.171	Number of obs		34	
F-test		6.622	Prob > F		0.015	
Akaike crit. (AIC)		288.241	Bayesian crit. (BIC)		291.293	

*** $p < .01$, ** $p < .05$, * $p < .1$

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bảng 6: Kết quả hồi quy tuyến tính của GII và GDP bình quân đầu người ở nhóm nước thu nhập trung bình thấp

Linear regression 3

GDP BQĐN	Quan sát	Độ lệch chuẩn	t-value	p-value	[95% Conf Interval]	Mức ý nghĩa
GII	.296	.078	3.81	.001	.137 .456	***
Constant	68.579	7.377	9.30	0	53.442 83.716	***
Mean dependent var		95.793	SD dependent var		12.269	
R-squared		0.350	Number of obs		29	
F-test		14.543	Prob > F		0.001	
Akaike crit. (AIC)		218.195	Bayesian crit. (BIC)		220.930	

*** $p < .01$, ** $p < .05$, * $p < .1$

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bảng 7: Kết quả hồi quy tuyến tính của GII và GDP bình quân đầu người ở nhóm nước thu nhập thấp

Linear regression 4

GDPBQĐN	Quan sát	Độ lệch chuẩn	t-value	p-value	[95% Conf Interval]	Mức ý nghĩa
GII	.144	.171	0.84	.421	-.238 .526	
Constant	102.398	19.738	5.19	0	58.419 146.376	***
Mean dependent var		118.917	SD dependent var		5.418	
R-squared		0.066	Number of obs		12	
F-test		0.705	Prob > F		0.421	
Akaike crit. (AIC)		76.747	Bayesian crit. (BIC)		77.717	

*** $p < .01$, ** $p < .05$, * $p < .1$

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Từ những kết quả phân tích ở trên, nhóm khẳng định Đổi mới sáng tạo có tác động tích cực đến việc tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Hay nói cách khác, giả thuyết H1 được ủng hộ.

6. Kết luận

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng chỉ số GII làm thang đo khả năng đổi mới sáng tạo của quốc gia và chỉ số GDP bình quân đầu người để xác định mức độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia đó. Theo kết quả thu được, sự tăng lên của GDP bình quân đầu người có đến 70% phụ thuộc vào sự tăng lên của chỉ số GII, vì vậy nhóm nghiên cứu đưa ra kết luận: Đổi mới sáng tạo có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh

tế ở cấp độ quốc gia. Bên cạnh đó, khi phân tích mối quan hệ của đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia thuộc nhóm thu nhập khác nhau, nhóm tác giả nhận thấy rằng ở các nước thu nhập cao, thu nhập trung bình cao và thu nhập trung bình thấp, mối quan hệ này vẫn tồn tại. Tuy nhiên, ở nhóm nước thu nhập thấp cần xem xét lại sự tác động của hai biến này.

Nhóm cũng đưa ra một số khuyến nghị quan trọng về việc áp dụng chỉ số GII để đo lường tăng trưởng kinh tế. Các quốc gia nên đẩy mạnh phát triển đổi mới sáng tạo bằng cách phát triển đồng đều 7 trụ cột của GII để nâng cao mức GDP bình quân đầu người, phát triển nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, không phải lúc nào chỉ số đổi mới sáng tạo cao cũng tương đương với sự tăng trưởng kinh tế. Các quốc gia cần xem xét tình hình đất nước để tập trung đầu tư vào những trụ cột phù hợp với quốc gia mình, từ đó tận dụng được tối đa lợi ích mà đổi mới sáng tạo mang lại, tránh để lãng phí nguồn lực.

Tuy đã rất cố gắng, xong nghiên cứu của nhóm vẫn còn hạn chế. Nhóm nghiên cứu hiện chỉ sử dụng dữ liệu cắt ngang của năm 2021, điều này chưa thể giúp loại bỏ mối quan hệ nhân quả chặt chẽ giữa các biến. Vậy nên nhóm đề xuất các nghiên cứu tiếp theo sẽ sử dụng và phân tích thêm bộ dữ liệu của các năm lân cận để đưa ra được kết luận chặt chẽ hơn nữa.

Tài liệu tham khảo

1. Asheim, B.T., Isaksen, A., 1997. Location, agglomeration and innovation: towards regional innovation systems in Norway. *European Planning Studies* 5 (3), tr. 299 - 330.
2. Adrian Stancu & Crina Raluca Bucur (2017). “The Correlation between Innovative Capabilities and Economic Development.”, *Economic Insights - Trends and Challenges*, 6(4).
3. Blouin, R. A., Riffée, W. H., Robinson, E. T., Beck, D. E., Green, C., Joyner, P. U., Persky, A. M., và Pollack, G. M. (2009). Roles of innovation in education delivery, *American Journal of Pharmaceutical Education*, 73(8), tr.154.
4. Chris Freeman (1994). “The economics of technical change”, *Cambridge Journal of Economics*, 18(5), <https://www.jstor.org/stable/24231814>.
5. Gavin Cameron (1996), “Innovation and economic growth”, Centre for Economic Performance Discussion Paper, (277), http://eprints.lse.ac.uk/20685/1/Innovation_and_Economic_Growth.pdf.
6. Griliches, Z. (1980). R, D and the Productivity Slowdown, *The American Economic Review*, 70(2), 343-348, <http://www.jstor.org/stable/1815495>.
7. Hervé Boulhol, Alain de Serres and Margit Molnar (2008), “The Contribution

of Economic Geography to GDP per Capita”, OECD Economics Department Working Papers, Số 602, <https://doi.org/10.1787/18151973>.

7. Ian (2021). “Difference Between GDP and GDP per Capita”.

<http://www.differencebetween.net/business/difference-between-gdp-and-gdpper capita/#:~:text=The%20GDP%20per%20capita%20provides,also%20an%20increase%20in%20GDP>

8. Iftekhhar Hasan & Christopher L. Tucci (2010). “The Innovation Economic Growth nexus: Global evidence.”, *Research Policy*, 39(10). <https://doi.org/10.1016/j.respol.2010.07.005>.

9. Isak Karabegović (2020). "New Technologies, Development and Application III",

Lecture Notes in Networks and Systems, 12 <https://doi.org/10.1007/978-3-030-46817-0>.

10. J. Vernon Henderson, Adam Storeygard & David N. Weil (2012). “Measuring Economic Growth from Outer Space.”, *American Economic Review*, 102(2), <https://doi.org/10.1257/aer.102.2.994Rajan>.

11. Joseph Schumpeter (1942), *Capitalism, Socialism and Democracy*, Harper and Brothers.

12. Mowery, D. C. (2010). *Military R and D and Innovation* (tr. 1219-1256). [https://doi.org/10.1016/S0169-7218\(10\)02013-7](https://doi.org/10.1016/S0169-7218(10)02013-7)

13. Nada Hamadeh and Catherine Van Rompaey and Eric Metreau (2021). “New World Bank country classifications by income level: 2021-2022”, World Bank Blogs, <https://blogs.worldbank.org/opendata/new-world-bank-country-classificationsincome-level-2021-2022>.

14. Nguyễn Văn Dương (2022), “Tăng trưởng kinh tế là gì? Các nhân tố ảnh hưởng và ý nghĩa?”, *Trang kinh tế tài chính: kinhtevimo.vn* <https://kinhtevimo.vn/tang-truong-kinh-te-la-gi-cac-nhan-to-anh-huong-va-yng-hia/>.

15. Nizar Becheikh, Réjean Landry & Nabil Amara (2006), “Lessons from innovation empirical studies in the manufacturing sector: A systematic review of the literature from 1993-2003”, *Technovation*, 26(5-6).

<https://doi.org/10.1016/j.technovation.2005.06.016>

16. OECD and Eurostat (Organisation for Economic Co-operation and Development and the Statistical Office of the European Union), 2018, *Oslo Manual 2018: Guidelines for Collecting, Reporting and Using Data on Innovation*. 4th ed. Paris: OECD; Luxembourg: Eurostat.

17. Phạm Thế Dũng (2015). “Chỉ số đổi mới công nghệ Kinh nghiệm quốc tế và định hướng áp dụng cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, 31(2).

<http://vci.vnu.edu.vn/upload/15022/pdf/576227007f8b9abd9d8b456d.pdf>.

18. Rudra P. Pradhan and Sahar Bahmani (2018). "Are innovation and financial development causative factors in economic growth? Evidence from a panel granger causality test.", *Technological Forecasting and Social Change*, 132 <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2018.01.024>.

19. Ruiyang He (2022). "Innovation and Economic Inequality - An Observation from the Global Innovation Index", *Advances in Economics, Business and Management Research*, 656. <https://doi.org/10.2991/aebmr.k.220603.029>.

20. Rūta Baneliene, Borisas Melnikas, Rolandas Strazdas and Eligijus Tolocka (2018).

"Innovation activities and the impact of investment in R and D on economic growth:

Assessment and modelling.", *Terra Economicus*, 16(4). <https://doi.org/10.23683/2073-6606-2018-16-4-66-76>

21. Schumpeter, J.A., (1934). *The Theory of Economic Development*, Harvard University Press, Cambridge, MA.

22. Tom Nicholas (2004), "Why schumpeter was right: innovation, market power, and creative Destruction in 1920s America", *The Journal of Economic History*, 63(4).<https://doi.org/10.1017/S0022050703002523>.

23. Trần Quốc Lợi, Dương Mạnh Hùng (2014). "Phân biệt chỉ tiêu GDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người", *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình*, Số 3.

24. Ulrich Lichtenthaler (2008), "Open innovation in practice: An analysis of strategic approaches to technology transactions", *IEEE transactions on engineering*

25. Varadarajan (2018). "Innovation, innovation strategy, and strategic innovation." *Innovation and Strategy*, 15, <https://doi.org/10.1108/S1548-643520180000015007>.

26. Xavier Cirera, Andrew D. Mason, Francesca de Nicola, Smita Kuriakose, Davide S. Mare and Trần Thu Trang (2021), "Đổi mới sáng tạo ở các quốc gia đang phát triển khu vực Đông Á - Yêu cầu cấp thiết", *The Innovation Imperative for Developing East Asia*, <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1606-2>.

27. Zoltan J. Acs and David B. Audretsch (1988), "Innovation in Large and Small Firms: An Empirical Analysis", *The American Economic Review*, 78(4). <https://www.jstor.org/stable/1811167>.

NÔNG NGHIỆP TUẦN HOÀN VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hồng Minh

Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Bài viết tổng hợp một số vấn đề lý luận về nông nghiệp tuần hoàn và chiến lược công nghệ của doanh nghiệp trong nền nông nghiệp tuần hoàn. Trên cơ sở đó phân tích thực trạng và đề xuất một số khuyến nghị nhằm định hướng phát triển công nghệ của các doanh nghiệp trong ngành chế biến nông sản hướng tới nông nghiệp tuần hoàn ở Việt Nam.

Từ khóa: *Nông nghiệp tuần hoàn, phát triển công nghệ, chế biến nông sản.*

1. Đặt vấn đề

Hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm 50% diện tích đất liền trên trái đất, gây ra 25-30% lượng khí nhà kính toàn cầu, tiêu thụ 21,3 tỷ tấn tài nguyên mỗi năm. Tuy nhiên theo Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (2021), 1/3 lượng lương thực được sản xuất trên toàn cầu bị thất thoát lãng phí. Để giải quyết vấn đề này, với sự phát triển của khoa học và công nghệ, nông nghiệp tuần hoàn thực hiện sản xuất theo chu trình khép kín thông qua áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, từ đó các chất thải, phế phụ phẩm được tái chế, quay lại làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất tiếp theo.

Trong những năm gần đây, tầm quan trọng của chiến lược công nghệ đối với sự phát triển của doanh nghiệp đang ngày càng thu hút sự quan tâm không chỉ của các doanh nghiệp lớn mà cả các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Bất chấp những cảnh báo nghiêm trọng về hậu quả của việc không quan tâm đến vấn đề này, vẫn còn nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ với hạn chế về tầm nhìn và nguồn lực đã đưa ra rất ít ý tưởng về chiến lược công nghệ. Việc xây dựng chiến lược công nghệ và nâng cao năng lực công nghệ sẽ giúp các doanh nghiệp trong ngành chế biến nông sản ở Việt Nam tham gia sâu hơn vào nền nông nghiệp tuần hoàn.

2. Khung nghiên cứu về nông nghiệp tuần hoàn và chiến lược phát triển công nghệ của doanh nghiệp

2.1. Nông nghiệp tuần hoàn

Theo Van Bodegom và cộng sự (2019), thuật ngữ *nông nghiệp tuần hoàn* (NNTH) được phát triển từ khái niệm kinh tế tuần hoàn, dựa trên nguyên tắc công

nghiệp sinh thái hướng tới mục tiêu giảm tiêu thụ tài nguyên và giảm thải ra môi trường bằng cách khép kín vòng sử dụng tài nguyên, do vậy không sử dụng nhiều diện tích hoặc tài nguyên hơn mức cần thiết. Điều này có thể đạt được bằng cách sản xuất theo các vòng lặp tài nguyên đóng kín (WUR, 2018).

Nông nghiệp tuần hoàn áp dụng các nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn vào thực hành sản xuất, kinh doanh, phân phối và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp. Nông nghiệp tuần hoàn thực hiện sản xuất theo chu trình khép kín bằng việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ sinh học, hóa lý, qua đó các chất thải, phế phụ phẩm được tái chế, quay lại làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất. Trong NNTH, chất thải được coi như nguyên liệu thô để sản xuất sản phẩm mới.

Xia và cộng sự (2020) chỉ ra các rào cản từ phía doanh nghiệp đối với nông nghiệp tuần hoàn là: Chi phí sản xuất nông nghiệp cao; Thiết kế sản phẩm và quy trình sản xuất yếu kém; Doanh nghiệp yếu kém về đổi mới công nghệ; Phương thức tổ chức sản xuất lạc hậu; Quy mô sản xuất nhỏ, mức công nghiệp hóa thấp; Mất cân đối cung cầu thị trường.

Ở các nước có nền nông nghiệp phát triển hướng tới nông nghiệp tuần hoàn sử dụng hiệu quả phụ phẩm nông nghiệp nhằm đem lại lợi ích kinh tế cho người sản xuất, giảm ô nhiễm môi trường, tạo sản phẩm an toàn cho người sử dụng. Các công nghệ sử dụng phụ phẩm nông nghiệp hiện nay như: Sản xuất than sinh học, sản xuất nấm, sản xuất dầu sinh học, sản xuất điện năng, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, chất đốt, sản xuất pin Lithium, sản xuất vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón...

Như vậy có thể nói trong NNTH, công nghệ là một trong các yếu tố cốt lõi để đảm bảo chu trình sản xuất khép kín. Tuy nhiên, hạn chế về công nghệ cũng là một điểm yếu của các doanh nghiệp cần phải khắc phục để hướng tới NNTH.

2.2. Chiến lược phát triển công nghệ của doanh nghiệp

Chiến lược phát triển công nghệ là một chiến lược cấp chức năng trong hệ thống chiến lược tổng thể của doanh nghiệp, liên quan đến việc khai thác, phát triển và duy trì các tri thức và khả năng của doanh nghiệp trong dài hạn. Đây là chiến lược đi đầu trong chuỗi các chiến lược chức năng như: chiến lược công nghệ, chiến lược sản phẩm, chiến lược marketing, chiến lược khác... Chiến lược phát triển công nghệ có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thực hiện chiến lược chung của doanh nghiệp, tác động đến các hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp, giảm chi phí và tạo ra sự khác biệt của doanh nghiệp, nâng cao năng lực và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp.

Chiến lược công nghệ bao gồm những quyết định của doanh nghiệp về lựa chọn công nghệ, năng lực công nghệ, vốn cho phát triển công nghệ, xác định thời điểm đổi mới, áp dụng và phát triển công nghệ. Hai yếu tố công nghệ cốt lõi liên quan đến chiến lược công nghệ là sản phẩm và công nghệ sản xuất. Công nghệ sản phẩm tập trung vào thiết kế và chất lượng của sản phẩm, trong khi công nghệ sản xuất quan tâm đến việc

có thể sản xuất sản phẩm một cách nhất quán ở mức thích hợp, mức độ chất lượng và lợi nhuận tạo ra.

Các loại chiến lược phát triển công nghệ của doanh nghiệp bao gồm:

Chiến lược tiên phong: Doanh nghiệp sẽ là người khai phá loại công nghệ mới, có hoạt động nghiên cứu ứng dụng mạnh và nguồn tài chính mạnh. Do đi đầu nên doanh nghiệp có thể gặp nhiều rủi ro, nhưng nếu thành công thì hiệu quả mang lại sẽ rất cao.

Chiến lược thách thức (chiến lược theo sau): Thường được áp dụng cho doanh nghiệp trở thành những người thứ hai, thứ ba đi vào thị trường. Đây là chiến lược của doanh nghiệp thách thức doanh nghiệp có vị trí dẫn đầu về công nghệ, với mục tiêu tiến tới đứng đầu hoặc sát với vị trí của doanh nghiệp đang dẫn đầu trên thị trường. Các sản phẩm, quy trình của doanh nghiệp được cải tiến dựa theo doanh nghiệp đi đầu. Để phát triển công nghệ và cạnh tranh thành công, doanh nghiệp cần phải có năng lực công nghệ mạnh.

Chiến lược mô phỏng: Chiến lược chi phí thấp, trong đó doanh nghiệp cạnh tranh bằng cách dùng công nghệ học hỏi từ doanh nghiệp đi trước để tạo ra sản phẩm hay dịch vụ với mức chi phí thấp nhất có thể. Doanh nghiệp có thể bán được nhiều hàng với mức giá trung bình, tạo ra lợi nhuận lớn.

Chiến lược phụ thuộc: Trong điều kiện toàn cầu hóa, chiến lược công nghệ tự lực có thể không phù hợp và không đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp thường không có đủ khả năng tiến hành nghiên cứu và phát triển trong những lĩnh vực khác nhau với tốc độ nhanh chóng, do vậy các doanh nghiệp phải tìm kiếm nơi để hợp tác phát triển công nghệ.

Chiến lược truyền thống: Các hoạt động phát triển công nghệ phần lớn đều được tiến hành tại doanh nghiệp mà không đi kèm với hoạt động nghiên cứu. Tuy nhiên, chiến lược này chỉ phù hợp trong điều kiện trước đây vì hiện nay trong nền kinh tế không ranh giới, phải đối mặt với sự cạnh tranh toàn cầu nếu chỉ phát triển tại doanh nghiệp thì sẽ không đủ để đối phó với tốc độ gia tăng của phát triển công nghệ và với một loạt các công nghệ mới hết sức đa dạng.

Chiến lược cơ hội: Đáp ứng nhanh nhu cầu thị trường với những sản phẩm có đời sống ngắn. Thường áp dụng đối với doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng mang tính thời vụ hoặc đang “sốt” trên thị trường.

Các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ với hạn chế về tầm nhìn và nguồn lực có thể đưa ra rất ít ý tưởng về chiến lược công nghệ. Trong khi đó, công nghệ là một trong các yếu tố cốt lõi để đảm bảo chu trình sản xuất khép kín trong NNTH. Tuy nhiên, hạn chế về công nghệ cũng là một điểm yếu của các doanh nghiệp cần phải khắc phục để hướng tới NNTH. Việc xây dựng chiến lược công nghệ và nâng cao năng lực công nghệ sẽ giúp các doanh nghiệp trong ngành chế biến nông sản ở Việt Nam tham gia sâu hơn vào nền nông nghiệp tuần hoàn.

3. Thực trạng phát triển công nghệ trong bối cảnh nông nghiệp tuần hoàn của các doanh nghiệp ngành chế biến nông sản Việt Nam

Nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, là trụ đỡ của nền kinh tế giúp ổn định xã hội ở Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu nông, lâm thủy sản Việt Nam năm 2021 đạt mức cao kỷ lục trên 48,6 tỉ USD. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp cũng tạo ra nhiều phụ phẩm, nếu quản lý không phù hợp sẽ lãng phí nguồn chất hữu cơ và gây ô nhiễm môi trường.

Ở góc độ nền NNTH gắn với tăng trưởng xanh, phụ phẩm trong nông, lâm, thủy sản phải được xem là nguồn tài nguyên tái tạo, không phải là chất thải. Nguồn nguyên liệu này cần được xem là đầu vào quan trọng, kéo dài chuỗi giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Theo Tổng cục Thống kê, tổng khối lượng phụ phẩm năm 2020 của Việt Nam là trên 156,8 triệu tấn, trong đó 88,9 triệu tấn phụ phẩm ngành trồng trọt (chiếm 56,7%), 61,4 triệu tấn phụ phẩm ngành chăn nuôi (chiếm 39,1%), 5,5 triệu tấn ngành lâm nghiệp (chiếm 3,5%) và khoảng gần 1 triệu tấn ngành thủy sản (10,6%).

Công nghệ xử lý phụ phẩm, chất thải nông nghiệp giúp tránh, giảm lãng phí, tái sử dụng chất thải, tái chế chất thải, thu hồi, xử lý chất thải. Công nghệ xử lý phụ phẩm giúp chuyển đổi, sản xuất các dòng sản phẩm mới như thực phẩm, thức ăn gia súc, dược mỹ phẩm, màng sinh học, sợi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vật liệu, năng lượng - nhiệt lượng - khí sinh học - nhiên liệu sinh học.

Công nghệ cải tiến để nâng cấp chuỗi giá trị dựa trên lúa rom như nấm, thức ăn gia súc, ủ phân, nhựa sinh học, nông nghiệp đô thị, tích hợp canh tác lúa thông minh và bền vững, chuyển đổi sản xuất lúa theo hướng carbon thấp và sử dụng công nghệ hiện đại ứng phó thông minh với khí hậu, sinh lợi bền vững

Công nghệ xử lý chất thải sử dụng phế phụ phẩm chăn nuôi có sự khác biệt tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của cơ sở chăn nuôi, ví dụ như loài động vật, hệ thống chuồng trại, vị trí và quy mô cơ sở chăn nuôi. Trong ủ phân compost, chất thải rắn được thu lại và trộn để sản xuất phân bón hữu cơ trong khi phần chất lỏng được rửa trôi khỏi sàn chuồng và xả vào môi trường xung quanh hoặc ao cá. Trong khí đốt sinh học, chất thải được thu lại và xử lý trong công trình khí sinh học, khí gas tạo ra sẽ được sử dụng cho việc nấu và chất thải sau công trình khí sinh học được sử dụng làm phân bón hoặc xả vào các ao chăn nuôi cá.

Công nghệ xử lý phụ phẩm trong lĩnh vực lâm nghiệp, mỗi năm Việt Nam sản xuất khoảng 30 triệu m³ gỗ tròn, thải ra 3,4 triệu tấn vỏ, cành, lá, hoạt động chế biến tạo ra 2,4 triệu tấn mùn cưa. Các phụ phẩm này được dùng ép viên nén, công nghệ, phát điện sinh khối, làm đệm lót sinh học chăn nuôi, phân hữu cơ...

Công nghệ xử lý, chế biến phụ phẩm trong lĩnh vực thủy sản có khoảng 1 triệu tấn (chiếm 15-20% sản lượng thủy sản chế biến), 90% phụ phẩm chế biến thủy sản đã được thu gom, chế biến thành các sản phẩm hữu ích, có giá trị phục vụ cho sản xuất

thức ăn, chế biến thành các sản phẩm có giá trị cao hơn như Collagen, hay một số thực phẩm ăn liền.

Đánh giá chung chiến lược công nghệ tái chế phụ phẩm, xử lý rác thải của các doanh nghiệp ngành chế biến nông sản:

Về ưu điểm, công nghệ tái chế và xử lý rác thải, tái sử dụng phế phẩm, phụ phẩm nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế, giảm phát khí thải nhà kính, bảo vệ môi trường, qua đó góp phần hướng tới một nền kinh tế xanh và bền vững. Sử dụng phụ phẩm trong sản xuất giúp chủ động được nguồn năng lượng, chất đốt, nguồn thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ. Khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ giúp giảm chi phí vận chuyển, tiết kiệm chi phí sản xuất.

Về hạn chế, công nghệ sử dụng phụ phẩm thường mang tính tự phát chưa đồng bộ nên khó triển khai trên diện rộng, đa số các công nghệ còn đơn thuần và nhỏ lẻ. Nguồn phế phẩm tái chế chủ yếu tập trung ở nông thôn, nơi trực tiếp sản xuất ra những phế phẩm này, trong khi đó nguồn thu mua chủ yếu tập trung ở khu công nghiệp, thành phố, đông dân cư. Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến chủ yếu tập trung vào dây chuyền sản xuất, ít quan tâm tới các khâu khác. Do đó, những doanh nghiệp này không chỉ gây ô nhiễm môi trường mà còn gây ra tình trạng lãng phí. Nhiều nơi còn xử lý bằng biện pháp chôn lấp, đốt bỏ, đổ xuống ao hồ mà 70% số đó có thể sẽ thành tài nguyên cho sản xuất và đời sống nếu được tái chế sử dụng. Đầu tư ban đầu cho công nghệ xử lý, chế biến gặp khó khăn do nguồn vốn hạn hẹp, nguồn nguyên liệu không ổn định. Giá đầu ra của nông sản nhìn chung biến động lớn và không ổn định, nên các nhà sản xuất, chế biến ít đầu tư vào công nghệ chế biến phụ phẩm mà thường sử dụng trực tiếp phụ phẩm không qua chế biến.

4. Một số gợi ý

Các nước trên thế giới hiện nay quan tâm nhiều đến khả năng xây dựng và thực hiện chiến lược công nghệ của các doanh nghiệp để tham gia mạnh mẽ vào nông nghiệp tuần hoàn, ứng dụng công nghệ xử lý môi trường, tái tạo rác phế thải, phụ phẩm từ nông nghiệp thành sản phẩm sạch, hiệu quả và an toàn. Dựa vào kinh nghiệm của các nước và thực trạng tại Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm khuyến khích phát triển công nghệ hướng tới kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực chế biến nông sản tại Việt Nam như sau:

Xây dựng khung pháp lý đủ mạnh để đảm bảo có cơ chế chính sách cho khuyến khích công nghệ sử dụng và xử lý phế phụ phẩm, chất thải nông nghiệp; Có cơ chế chính sách khuyến khích công nghệ hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm có giá trị được chế biến từ phế phụ phẩm nông nghiệp như: Chính sách thu hút đầu tư đổi mới, phát triển công nghệ, nhà máy xử lý, chế biến các sản phẩm có giá trị gia tăng cao (chính sách miễn, giảm thuế, cộng giá vào sản phẩm, đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo - khởi nghiệp, nghiên cứu phát triển); Chính sách xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm được chế biến từ phế phụ phẩm nông nghiệp.

Giảm thuế nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để đầu tư vào lĩnh vực thu gom, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, chế biến các phụ phẩm trồng trọt, chăn nuôi, chất thải từ hoạt động chăn nuôi để nối dài chuỗi giá trị gia tăng trong nông nghiệp.

Nghiên cứu phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, tích hợp phương pháp vật lý, hóa học, sinh học áp dụng hiệu quả trong lĩnh vực xử lý, chế biến phụ phẩm nông nghiệp để: (i) Sản xuất, chế biến thức ăn thô cho gia súc ăn cỏ; (ii) sản xuất phân bón hữu cơ các loại; (iii) sản xuất năng lượng tái tạo từ sinh khối phụ phẩm nông nghiệp; (iv) chăn nuôi côn trùng có lợi để sản xuất protein từ ấu trùng công trùng và sản xuất phân bón hữu cơ từ phân côn trùng và (v) sản xuất các loại dầu sinh học và năng lượng sinh học từ sinh khối phụ phẩm nông nghiệp.

Khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, bao gồm tuần hoàn hở, gắn từng khâu khác nhau và tuần hoàn kín để tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong chế biến phụ phẩm nông nghiệp; nghiên cứu phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch. Tích hợp phương pháp vật lý, hóa học, sinh học áp dụng hiệu quả trong lĩnh vực xử lý, chế biến phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất, chế biến thức ăn thô cho gia súc ăn cỏ; sản xuất phân bón hữu cơ các loại; sản xuất năng lượng tái tạo từ phụ phẩm nông nghiệp,

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong công nghệ xử lý, chế biến phế phụ phẩm có giá trị gia tăng cao cho các mục đích (dược liệu, enzymes, phẩm màu sinh học, nhựa sinh học, axit hữu cơ v.v.); Cơ chế thúc đẩy ươm mầm khởi nghiệp trong công nghệ xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp. Tăng cường nghiên cứu phát triển và nhập khẩu công nghệ các chủng vi sinh vật hữu ích có hiệu suất lên men cao để sản xuất các chế phẩm sinh học, ưu tiên cho công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp để xử lý hiệu quả phụ phẩm nông nghiệp. Thúc đẩy các giải pháp hữu ích từ việc tái sử dụng chất thải trồng trọt; Nghiên cứu chế tạo máy móc, dụng cụ thu gom phế phụ phẩm trồng trọt (máy gom, cuộn, cắt rơm rạ...). Phát triển, hoàn thiện và xây dựng quy trình chăn nuôi tuần hoàn, ưu tiên cho sự phối hợp hiệu quả giữa trồng trọt và chăn nuôi để phụ phẩm của ngành này là đầu vào của ngành kia và ngược lại.

Tập trung đầu tư vào công nghệ xử lý, chế biến phụ phẩm nông sản theo hướng giải quyết những phụ phẩm còn tiềm năng, chưa được sử dụng, hiệu quả thấp, ô nhiễm môi trường, cụ thể đối với một số ngành hàng chủ lực: chế biến lúa gạo; chế biến sắn; phát triển công nghệ chế biến phụ phẩm sắn tạo ra các sản phẩm cho những ngành hàng khác nhau như thực phẩm, nhiên liệu sinh học, chế phẩm dược... để nâng giá trị tăng thêm đối với sắn.

Tài liệu tham khảo

1. Cù Phúc Thành, *Tổng quan tài liệu nghiên cứu Nông nghiệp tuần hoàn*, Viện NCKT và PTNNL - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, <http://viennckt-ied.tueba.edu.vn/bai-viet/tong-quan-tai-lieu-nghien-cuu-nong-nghiep-tuan-hoan-124.html>
2. Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ, Tài liệu hướng dẫn Xây dựng lộ trình công nghệ cho doanh nghiệp.
3. Hoàng Đình Phi, (2013). *Giáo trình Quản trị công nghệ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Ngọc Huyền và cộng sự, (2016), *Giáo trình Quản lý học*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Sỹ Lộc, (2006). *Quản lý công nghệ cho doanh nghiệp*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Han Jun, He Xiang (2010). Development of circular economy is a fundamental way to achieve agriculture sustainable development in China <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S1876610211011982>
7. Steven. W Floyd and Carola Wolf, 2010. Quyển số 13 (Công nghệ và Quản lý đổi mới - Technology and innovation Management).
8. Van Bodegom, A., van Middelaar, J., Metz N. (2019). Circular agriculture in low and middle income countries. *Discussion paper, Food & Knowledge Platform* https://knowledge4food.net/wp-content/uploads/2020/03/191016_fbkp-circular-agriculture-lmics_discussionpaper.pdf

MỘT SỐ THÁCH THỨC, KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

ThS. Lê Thị Thanh Nguyên

Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn - Học viện An ninh Nhân dân

Tóm tắt:

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc giai đoạn 2021 - 2030 đã được triển khai thực hiện trong bối cảnh dịch bệnh covid -19 diễn biến hết sức phức tạp, tình hình thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi xung đột giữa Nga và Ucraina. Những thách thức, khó khăn còn đến từ các yếu tố an ninh phi truyền thống như (dịch bệnh, biến đổi khí hậu...), tình hình khu vực, chính sách vùng biên của các nước láng giềng, hoạt động của các thế lực thù địch... các yếu tố trong nước như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, sự phối kết hợp của các cơ quan, đơn vị, địa phương, sự tự ý thức vươn lên của các dân tộc... Từ việc xác định những khó khăn, thách thức, đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế, giải quyết những khó khăn, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu của chương trình.

Từ khóa: *Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, khó khăn, thách thức.*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em, trong đó người Kinh là dân tộc đa số và 53 dân tộc dân tộc thiểu số. Việt Nam có một số vùng dân tộc như Trung du miền núi phía Bắc, Trường Sơn - Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế của nước nhà. Xác định được tầm quan trọng của các vùng dân tộc, năm 2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030. Khi chúng ta triển khai thực hiện chương trình này, đã gặp phải những khó khăn, thách thức rất lớn đến từ bối cảnh quốc tế, khách quan như sự bùng phát của dịch covid-19 và xung đột giữa Nga và Ucraina. Như vậy, quá trình thực hiện chương trình chịu sự tác động của những yếu tố nào? Các yếu tố này tác động tiêu cực như thế nào đến quá trình thực hiện chương trình? Đó là những câu hỏi buộc các nhà hoạch định chính sách, thực hiện chính sách phải nắm vững được để đưa ra các biện pháp xử lý, giải quyết kịp thời, hợp lý.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu: phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và khái quát hóa các tài liệu khoa học, văn bản có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Các tài liệu chủ yếu là văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, an ninh phi truyền thống vùng dân tộc thiểu số - lý luận và thực tiễn, Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cùng một số văn bản khác.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, giai đoạn 2021 - 2030

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 88/2019/QH14, phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Nghị quyết gồm một số nội dung cơ bản như sau:

Về thời gian thực hiện: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là chương trình) được thực hiện từ năm 2021 - 2030 và chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn 1 từ năm 2021 - 2025. Giai đoạn 2 từ 2016 - 2030.

Về mục tiêu: một là, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả nước; đến năm 2015 giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Về kinh phí thực hiện: kinh phí thực hiện được huy động từ nhiều nguồn khác nhau như ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tín dụng chính sách, vốn huy động hợp pháp khác. Phân bổ kinh phí giai đoạn 1 là 137.664 tỷ đồng. Kinh phí của giai đoạn 2 sẽ căn cứ vào kết quả thực hiện của giai đoạn 1.

Về nguyên tắc, giải pháp chủ yếu thực hiện: 1) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất; 2) Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số; 3) Phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực

hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hoá, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh; 4) Đa dạng hoá nguồn lực, trong đó ngân sách nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định, ưu tiên phân bổ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thực hiện Chương trình; huy động, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; 5) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phòng, chống các biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện Chương trình.

3.2. Một số khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

3.2.1. Khó khăn, thách thức từ yếu tố quốc tế, khu vực

Một là, tình hình thế giới. Đánh giá về tình hình thế giới trong thời gian tới, Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ta đã chỉ rõ “Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt đại dịch covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài sang đầu thập niên 20; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021 tr.206,207). Và đặc biệt cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina từ tháng 2 năm 2022 đến nay đã tạo nên những bất ổn lớn về chính trị, quốc phòng, an ninh và đặc biệt là kinh tế trên toàn thế giới. Cuộc khủng hoảng về nhiên liệu, năng lượng ở các nước châu Âu chắc chắn sẽ diễn biến phức tạp vào thời gian tới khi Nga cắt giảm nguồn cung cho thị trường này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế trên thế giới khi giá xăng dầu, khí đốt, vật liệu xây dựng như sắt, thép, xi măng... đều tăng cao. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động thu hút đầu tư, các nguồn hỗ trợ của các nước cho Việt Nam, xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí cho các đề án trong quá trình triển khai thực hiện chương trình mục tiêu.

Hai là, tình hình khu vực. Khu vực châu Á Thái Bình Dương “tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hoà bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021 tr.208,209). Có thể nói, những bất ổn của khu vực sẽ tác động trực tiếp đến tình hình trong nước ở trên tất cả các lĩnh vực. Bên cạnh đó, những xung đột, bất ổn về dân tộc, tôn giáo ở Indonexia, miền Nam Thái Lan, Myanma sẽ còn diễn biến phức tạp, ảnh

hưởng đến tâm tư, nguyện vọng, tình cảm của một bộ phận đông bào dân tộc thiểu số.

Ba là, các yếu tố liên quan đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nhất là chính sách vùng biên của các quốc gia láng giềng như Trung Quốc, Lào, Campuchia bởi lẽ “Từ lâu, các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc đã có các chính sách và chiến lược phát triển nhanh các dân tộc ở khu vực biên giới tiếp giáp với Việt Nam” (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2021 tr.187). Chắc chắn, các chính sách và chiến lược này sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến mọi mặt đời sống của đông bào dân tộc thiểu số của Việt Nam ở khu vực biên giới. Thực tế, đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc vẫn theo đuổi chính sách Zero Covid, đóng cửa biên giới nên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên hệ thống cửa khẩu của hai nước. Ngoài ra, việc vừa thắt chặt vừa mở cửa các hoạt động quản lý khu vực biên giới của các quốc gia cũng sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động giao thương, làm ăn buôn bán, tình hình lao động xuyên biên giới, hôn nhân xuyên biên giới, tội phạm xuyên biên giới.

Bốn là, quá trình toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng sẽ làm gia tăng những nguy cơ bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số. Các luồng tư tưởng tiêu cực như chủ nghĩa dân tộc cực đoan, dân tộc hẹp hòi, li khai tự trị len lỏi, xâm nhập vào đời sống tư tưởng của một bộ phận đông bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, việc xuất hiện người nước ngoài, khách du lịch, nhà đầu tư kinh tế, nhà truyền đạo, tội phạm xuyên quốc gia... tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi cũng có thể kéo theo nhiều hệ lụy, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội. Đây là những khó khăn, thách thức rất lớn đối với quá trình thực hiện chương trình, nhất là đề án về quốc phòng an ninh, văn hóa, xã hội.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, tình hình quốc tế và khu vực trong thời gian tới diễn biến hết sức phức tạp, tạo nên sự bất ổn cho sự phát triển của nhân loại trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế đến chính trị; từ quốc phòng an ninh đến văn hóa - xã hội. Những nguy cơ, bất ổn này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và đến quá trình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng.

3.2.2. Khó khăn, thách thức từ các yếu tố trong nước

Một là, những khó khăn, thách thức do vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên. $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ Việt Nam là đồi núi. Trừ người Chăm, Khơ Me và Hoa sinh sống ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long thì các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều cư trú ở khu vực rừng núi. Các vùng dân tộc đều là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Vùng rừng núi có đặc điểm là có độ dốc lớn, bị cắt xẻ mạnh. Khí hậu khắc nghiệt do địa hình cao, lạnh, sương mù, băng giá, tuyết, mưa đá... Các khu vực này đều là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, xa trung tâm, khó tiếp cận với thông tin, cơ hội phát triển. Việc tổ chức triển khai các chương trình, dự án cũng gặp rất nhiều khó khăn do vị trí xa xôi, cách trở, địa hình khó khăn, khí hậu, thời tiết cực đoan: thời gian kéo dài, đội vốn, thiếu nhân lực chất lượng cao, rủi ro trong sản xuất rất cao, giao

thông, vận chuyển hàng hoá gặp những cản trở nhất định, yêu cầu cao hơn trong đầu tư về cơ sở hạ tầng - kĩ thuật. Ngoài ra, “Địa bàn vùng dân tộc thiểu số là nơi xa xôi cách trở, đường biên giới kéo dài nên tạo thuận lợi cho các loại tội phạm ma tuý, buôn bán người hoạt động; đối tượng phạm tội nguy hiểm lẫn trốn, gia tăng nguy cơ mất an ninh, an toàn cho người dân sinh sống ở vùng này” (Nguyễn Linh Khiếu, 2020 tr.110,111)

Hai là, những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; “thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, 2021 tr.208). Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh sinh kế của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay. Hàng loạt các vấn đề như hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng đến tư liệu sản xuất nông nghiệp, nơi cư trú của bà con; cháy rừng, lũ ống, lũ quét, sạt lở ở khu vực trung du miền núi phía Bắc dọa trực tiếp đến sự tồn vong của từng thôn, bản, dòng họ, cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số; các hiện tượng thời tiết cực đoan như sương muối, sương giá, mưa đá, mưa bão trái mùa... ảnh hưởng trực tiếp nhà cửa, cây trồng, vật nuôi, an ninh lương thực của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Do vậy, các nhà hoạch định chính sách cần phải nghiên cứu kĩ lưỡng các chương trình, dự án phát triển cây, con gì cho phù hợp với sự thay đổi bất thường của khí hậu; có các phương án về định canh định cư, di dời các hộ dân ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao về sạt lở, lũ ống, lũ quét, động đất; tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn cho bà con dân tộc thiểu số trong quá trình chuyển đổi sinh kế...

Bên cạnh đó, dịch bệnh cũng là một yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình thực hiện Chương trình. Bởi lẽ, “Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến nước ta, gây nhiều thiệt hại về kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021 tr.23). Đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng dân tộc và miền núi, mặc dù đã nhận được rất nhiều sự quan tâm của lực lượng y tế như tiêm phòng, tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nhưng với các dịch bệnh mới xuất hiện, có tỷ lệ tử vong cao thì các dân tộc thiểu số rất ít người, có dân số dưới 10.000 người (14 dân tộc) vẫn gặp phải những nguy cơ rất lớn trước sức huỷ diệt của các loại dịch bệnh mới, như: đậu mùa khi, Whitmore..

Vấn đề phi truyền thống khác như nạn buôn bán người có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp ở các địa bàn vùng dân tộc, khu vực biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Việt Nam với Campuchia.

Bốn là, các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam như các tộc người cư trú phân tán, xen kẽ là cản trở rất lớn đối với hoạch định và thực hiện các chương trình, chính sách. Đặc điểm này yêu cầu chương trình và các đề án phải vừa đảm bảo tính vùng, địa phương vừa đảm bảo tính đặc thù của dân tộc; các tộc người có trình độ phát triển không đồng đều là một đặc điểm có tính quy luật trong sự phát triển của nhân

loại. Quá trình xây dựng, hoạch định chính sách và thực hiện chương trình phải bám sát vào đặc điểm này. Mỗi một dân tộc sẽ có một chính sách sao cho phù hợp với trình độ phát triển. Các tộc người có bản sắc hóa riêng, phong phú và đa dạng trong thống nhất. Đặc điểm này cũng yêu cầu chương trình phát triển văn hóa vừa đảm bảo tôn trọng, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của mỗi tộc người nhưng cũng yêu cầu phải tạo nên và tăng cường tính thống nhất văn hoá của một quốc gia độc lập. Cơ bản quan hệ dân tộc ở Việt Nam là đoàn kết. Tuy nhiên hiện nay cũng xuất hiện những vụ việc, vấn đề xâm hại đến tính thống nhất, đoàn kết của 54 tộc người trong quốc gia dân tộc Việt Nam như mâu thuẫn, xung đột đất đai, xu hướng li khai tự trị... Chương trình phải hướng đến đảm bảo giải quyết hài hòa các mối quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với nhà nước, giữa dân tộc đa số với dân tộc thiểu số, giữa các dân tộc thiểu số với nhau.

Đặc biệt là tình hình dân số của một số dân tộc thiểu số ít người, có xu hướng suy giảm chất lượng dân số như Pu Péo, Si La, Brâu, Romăm, Ođú. Ở một số dân tộc, tình trạng hôn nhân cận huyết và tảo hôn đang có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dân số, nguồn nhân lực của tộc người cũng như của địa phương. Yêu cầu đặt ra đối với các đề án về y tế, giáo dục, truyền thông là rất lớn.

Ba là, đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách dân tộc, nhất là cấp cơ sở còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Thực tế, hệ thống chính trị cơ sở, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống chính trị cơ sở là người trực tiếp triển khai, thực hiện chương trình mục tiêu; trực tiếp làm việc với dân, hướng dẫn người dân. Nhưng đội ngũ cán bộ cơ sở còn yếu về mảng địa chính, quản lý tài nguyên, tài chính, xây dựng cơ bản... Một số địa phương để xảy ra tình trạng cán bộ sai phạm, vi phạm pháp luật và bị xử lý ở các lĩnh vực trong một số năm gần đây làm suy giảm lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị cơ sở mất hiệu lực. Đây là cái cớ các thế lực thù địch lợi dụng để chống phá cách mạng Việt Nam. Mà đây lại là những lĩnh vực, vấn đề được quan tâm triển khai, thực hiện trong thời gian tới. Đội ngũ cán bộ người Kinh công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trình độ chuyên môn nghiệp vụ có thể đáp ứng yêu cầu nhưng có hạn chế là không thông thạo tiếng dân tộc thiểu số. Do đó, hiệu quả giao tiếp, truyền đạt đến với người dân không cao. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người Kinh tại vùng dân tộc và miền núi, hi sinh tuổi thanh xuân, xa gia đình, gắn bó với địa bàn nên cũng có những lúc tâm tư, ảnh hưởng đến sự chuyên tâm công tác.

Bốn là, đặc điểm tình hình các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay. “Ở một số địa phương vẫn còn tình trạng một bộ phận người dân có tư tưởng ỷ lại, trông chờ sự bao cấp của Nhà nước; chưa chủ động thực hiện các chính sách” (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2021 tr.183); trình độ dân trí thấp, tỷ lệ người mù chữ còn cao (gần 20%), tái mù chữ, trẻ em bỏ học ở các huyện thoát nghèo theo chương trình 30a; những ràng buộc về phong tục, tập quán, tín ngưỡng tôn giáo; “Tình trạng du canh du

cur vẫn còn duy trì tại 1.296 hộ dân tộc thiểu số thuộc 112 xã, 75 huyện và 35 tỉnh” (Ủy ban Dân tộc, 2020 tr.48). “Các tệ nạn xã hội như cờ bạc, ma tuý, rượu chè và phong tục tập quán lạc hậu chưa được xóa bỏ; tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống... tác động xấu đến đời sống, làm suy thoái giống nòi và giảm chất lượng dân số của các dân tộc” (Nguyễn Linh Khiếu, 2020 tr.110). Đặc biệt, tỷ lệ lao động chưa có việc làm, chưa được đào tạo còn rất cao, kỹ năng nghề nghiệp còn thiếu và yếu, lao động chủ yếu ở lĩnh vực nông nghiệp với các loại hình lao động giản đơn: 20% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ THPT trở lên; 9,1% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, 5% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên (Ủy ban dân tộc, 2020 tr.79). Đặc điểm này cho thấy trong thời gian tới sẽ thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, tình trạng lao động trẻ rời quê hương đến các đô thị lớn, các khu công nghiệp làm việc, gây ra sự thiếu hụt nguồn lao động tại chỗ. Tình trạng trẻ em bỏ học sau khi huyện ra khỏi danh sách huyện nghèo theo chương trình 30a đang có xu hướng gia tăng... Đây là thách thức lớn đối với mục tiêu phổ cập giáo dục các cấp, nâng cao trình độ dân trí, công tác đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số, đào tạo nghề và hướng nghiệp, tạo việc làm cho lao động.

Đây là những yếu tố tác động trực tiếp và là cản trở lớn nhất trong quá trình thực hiện chương trình. Tất cả những vấn đề đó ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu cụ thể của từng đề án về kinh tế, chính trị, văn hoá, y tế, giáo dục, quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái, đồng thời đặt ra yêu cầu khi triển khai thực hiện chương trình phải vừa đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ vừa đảm bảo tính đặc thù, trọng tâm.

3.2.2. Hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc

Các thế lực thù địch đã thành công trong việc lợi dụng vấn đề dân tộc để can thiệp vào công việc nội bộ của một số quốc gia trên thế giới, làm cho các quốc gia này trở nên bất ổn với các cuộc xung đột vũ trang, bạo loạn, lật đổ. Với Việt Nam, “Trong hơn nửa thế kỷ qua, để phá hoại nước ta, các thế lực thù địch thường quan tâm hàng đầu đến vấn đề dân tộc. Mục tiêu của chúng là xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa của ta. Trọng điểm của chúng là tấn công vào vấn đề dân tộc. Địa bàn được chúng lựa chọn để tấn công là miền núi và vùng dân tộc. Hướng được chúng lựa chọn là các dân tộc thiểu số có quan hệ lịch sử với dân tộc đa số (người Kinh). Chúng rình rập sự sơ hở, bất cập của ta trong việc thực hiện và chậm đổi mới chính sách dân tộc trong quá trình phát triển lịch sử” (Phan Hùng, 2015 tr.213). Vì vậy, trong thời gian tới, vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc ở Việt Nam vẫn là một trong những vấn đề trọng tâm mà các thế lực thù địch lợi dụng để thực hiện chiến lược diễn biến hoà bình, phá hoại sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Chúng tiếp tục sử dụng truyền thông với phương thức “mưa dầm thấm lâu” để xuyên tạc, bóp méo chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta; thổi phồng, khoét sâu những khuyết điểm, hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc nhằm tạo nên dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, hạ bệ uy

tín của Đảng, Nhà nước, suy giảm lòng tin, sự gắn bó của bà con dân tộc thiểu số với Đảng, chính quyền... Do đó, trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia cần hết sức cẩn trọng, hạn chế tối đa những sai sót, khuyết điểm, tiêu cực, tránh tạo thành các vụ việc, vấn đề phức tạp mà các thế lực thù địch có thể lợi dụng để xuyên tạc.

4. Một số kiến nghị, giải pháp khắc phục, xử lý những thách thức, khó khăn

Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm như sau: “Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các chính sách đặc thù giải quyết những khó khăn của đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Tập trung triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số có nguy cơ suy giảm giống nòi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 2, 2021 tr.40,41)

Qua nghiên cứu, xác định và phân tích các khó khăn, thách thức mà quá trình triển khai chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, nhằm khắc phục những khó khăn, thách thức, góp phần thực hiện hiệu quả chương trình trong thời gian tới, bài viết mạnh dạn trao đổi, đề xuất một số giải pháp như sau:

- *Một là*, quán triệt tinh thần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia là nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn dân và toàn bộ hệ thống chính trị để đạt được mục tiêu của chương trình, góp phần quan trọng hướng đến mục tiêu đến năm 2030 và 2045 của cả nước. Do đó, cần nâng cao nhận thức chính trị cho toàn bộ hệ thống chính trị, nhất là đối với đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở về tầm quan trọng, thiết thực của chương trình.

- *Hai là*, làm tốt công tác thông tin, truyền thông, tuyên truyền, vận động để đồng bào dân tộc thiểu số, nhân dân sinh sống ở vùng dân tộc và miền núi theo đúng tinh thần “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng”, tạo động cơ trong sáng, động lực tinh thần quan trọng để nhân dân cùng hệ thống chính trị thực hiện chương trình. Cần đa dạng các hình thức truyền thông bằng tiếng phổ thông và tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số, bằng các hình thức trực quan sinh động, sinh động hoá; Các sản phẩm truyền thông bám sát nội dung, thông điệp liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các mô hình hay, hiệu quả, các tấm gương tiêu biểu để lan toả tinh thần, kinh nghiệm thực hiện hiệu quả chương trình đến các địa phương, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước. Chú ý phát huy vai trò của các đài phát thanh, truyền hình khu vực Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và các địa phương trong phát các bản tin, chương trình bằng tiếng dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, tranh thủ lợi thế của mạng internet, các phương tiện truyền thông mới trong công tác truyền thông, tuyên truyền

vận động nhân dân tích cực tham gia chương trình mục tiêu; giám sát quá trình thực hiện chương trình của chính quyền các cấp; tạo diễn đàn công khai, dân chủ để nhân dân cả nước đóng góp ý kiến; góp phần hình thành dư luận xã hội; nâng cao cảnh giác cho nhân dân trước các luận điệu sai trái, thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam.

- *Ba là*, nâng cao năng lực chuyên môn, đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách dân tộc, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở. Đây là những người đại diện cho Đảng, Nhà nước trực tiếp triển khai, thực hiện chương trình, gần dân nhất, sát dân nhất. Do đó, mọi tư tưởng, lời nói, cử chỉ, hành vi của đội ngũ cán bộ cơ sở đều ảnh hưởng trực tiếp đến tính hiệu quả của chương trình. Các địa phương cần tăng cường đội ngũ nhân sự, cán bộ mảng tài chính, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai và tài nguyên cấp cơ sở bằng các hình thức đào tạo, bồi dưỡng đúng theo chuyên ngành. Tăng cường công tác vận động quần chúng nhân dân theo tinh thần “cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc, cùng nói tiếng dân tộc”, phương cách “gần dân, trọng dân, học dân” và phương châm “chân thành, tích cực, thận trọng, tế nhị và vững chắc”.

- *Bốn là*, xây dựng thí điểm các mô hình phát triển kinh tế - xã hội đặc thù, tận dụng, tranh thủ lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở từng địa phương với tinh thần “nơi khó, việc khó triển khai thực hiện trước”. Trong quá trình thực hiện giải pháp này, cần sự chung tay, góp sức của các nhà quản lý, các chuyên gia, các cơ quan chuyên môn và đặc biệt là tri thức bản địa, tri thức tộc người để có thể tận dụng hết các nguồn lực tự nhiên và xã hội trong quá trình thực hiện chương trình nói riêng và phát triển bền vững nói chung.

- *Năm là*, làm tốt công tác tranh thủ đội ngũ người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số trên tất cả các lĩnh vực. Bên cạnh lớp người uy tín cũ như thầy mo, thầy lang, người già, trưởng họ, chức sắc tôn giáo, cần đặc biệt chú ý đến đội ngũ người có uy tín mới như trí thức, văn nghệ sĩ, doanh nhân, người làm kinh tế giỏi để họ thực sự trở thành cánh tay nối dài của hệ thống chính trị, tạo hiệu ứng trong cộng đồng. Cần quan tâm sâu sát và có các chế độ, chính sách chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của đội ngũ người có uy tín để họ tích cực trong quá trình động viên, khích lệ bà con, cộng đồng phối hợp cùng chính quyền tham gia chương trình.

- *Sáu là*, xây dựng, thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm. Tăng cường các hoạt động kiểm tra giám sát thực hiện chương trình mục tiêu tại các địa phương. Chú ý phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình. Hoạt động kiểm tra, giám sát cần có sự vào cuộc của các cơ quan truyền thông, báo chí để tăng cường tính công khai, minh bạch và dân chủ. Mục đích của hoạt động điều tra, giám sát chủ yếu là phát hiện những sai sót, khuyết điểm, hạn chế hoặc những vấn đề mới nảy sinh, bắt cập trong quá trình thực hiện chương trình để kịp thời điều chỉnh, bổ sung, giải quyết hoặc đề xuất với các cơ quan cấp trên có thẩm quyền để giải quyết.

- *Bảy là*, xây dựng quy chế phối hợp giữa các bộ, ban ngành, cơ quan, địa phương trong quá trình triển khai chương trình. Bởi lẽ, chương trình này gồm rất nhiều đề án thành phần, có liên quan đến rất nhiều chủ thể. Do đó, để tránh sự chồng chéo, trùng lặp về vai trò, chức năng, trách nhiệm của từng chủ thể; nâng cao tính tự chủ, năng động của từng chủ thể trong hoạt động phối kết hợp, cần phải có quy chế phối hợp rõ ràng, khoa học trên cơ sở phân công nhiệm vụ của Chính phủ.

- *Tám là*, lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân tăng cường đảm bảo quốc phòng an ninh, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, không để xảy ra các điểm nóng về an ninh, chính trị tại các vùng dân tộc và miền núi, vùng biên giới, vừa đảm bảo môi trường ổn định để triển khai thực hiện chương trình mục tiêu vừa tranh thủ các nguồn lực để tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

5. Kết luận

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi là một chương trình trọng điểm nằm trong hệ thống chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong giai đoạn 2021 -2030 nhằm đạt được các mục tiêu tổng quát vào năm 2030 và 2045. Xác định được tầm quan trọng của chương trình, bài viết tập trung xác định, phân tích những khó khăn, thách thức và vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai thực hiện chương trình. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế, khắc phục và giải quyết những khó khăn, thách thức đó, góp phần thực hiện và đạt được các mục tiêu mà chương trình đề ra.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Lý luận dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam, dành cho hệ đào tạo cao cấp chính trị*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
4. TS Phan Hùng (2015), *Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên) (2020), *An ninh phi truyền thống vùng dân tộc thiểu số - Lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ThS. Phan Thúy Quỳnh
Học viện An ninh nhân dân

Tóm tắt:

Bài viết phân tích nội dung chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua. Trải qua các thời kỳ, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra những chính sách xuyên suốt, phù hợp với sự phát triển của vùng dân tộc. Trên cơ sở hệ thống hóa những chính sách của nhà nước ta về vấn đề dân tộc, từ đó đưa ra những giải pháp để áp dụng một cách có hiệu quả những chính sách ấy vào vùng dân tộc thiểu số.

Từ khóa: *Chính sách dân tộc; phát triển.*

1. Đặt vấn đề

Vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Có thể khẳng định, chính sách dân tộc của Đảng ta luôn được quán triệt và triển khai thực hiện nhất quán trong suốt hơn 90 năm qua theo nguyên tắc: bình đẳng, đoàn kết, tương trợ trên tinh thần tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau, hướng tới mục tiêu xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, chính sách dân tộc của Việt Nam luôn được bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của đất nước. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, các nguyên tắc, quan điểm cơ bản về vấn đề dân tộc tiếp tục được khẳng định và bổ sung nhằm phát huy mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Nội dung

2.1. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua

Tìm hiểu chính sách dân tộc của Việt Nam trong thời gian qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, có thể thấy một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là một trong những nhiệm vụ có tính chất chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong tất cả các văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới đều xác định, vấn đề dân tộc “có vị trí chiến lược lớn”, “luôn luôn có vị trí chiến lược”, “có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta”... Việc xác định vị trí chiến lược lâu dài của công tác dân tộc chính là xuất phát từ đặc điểm của cộng đồng dân tộc ở nước ta. Bởi vì, vấn đề dân tộc vừa là vấn đề giai cấp, vừa là vấn đề quốc phòng - an ninh và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trong điều kiện của một quốc gia đa tộc người, đa dạng về văn hóa như ở Việt Nam. Đó là một đặc điểm lớn, là đặc trưng, diện mạo lịch sử, văn hóa của Việt Nam. Nếu các văn kiện Đại hội Đảng từ lần thứ II đến lần thứ V đều nhấn mạnh nguyên tắc “Đoàn kết, bình đẳng giữa các dân

tộc”, thì từ lần thứ VI đến lần thứ XI, nguyên tắc này tiếp tục được khẳng định và bổ sung là: “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau” (Đại hội VI, VII), “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ” (Đại hội VIII), “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển” (Đại hội IX), “Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ” (Đại hội X), “Bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ” (Đại hội XI), “Bình đẳng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển” (Đại hội XII). Đến Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định vị trí chiến lược của chính sách đoàn kết các dân tộc trên cơ sở “bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”.

Đảng ta luôn quan tâm xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, coi đó là nhân tố quan trọng, có ý nghĩa then chốt đối với sự phát triển đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng, giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội”¹. Chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng ta không chỉ hướng tới mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, mà còn phát huy các giá trị truyền thống quý báu của từng dân tộc, của mỗi thành viên trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc. Đó là cơ sở để thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách dân tộc của Đảng, là động lực mạnh mẽ của tiến trình phát triển đất nước hiện nay.

Thứ hai, bình đẳng giữa các dân tộc là quyền ngang nhau của các dân tộc, không phân biệt dân tộc đó là đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, dân trí cao hay thấp, là bình đẳng trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và được bảo đảm bằng pháp luật. Theo đó, bình đẳng giữa các dân tộc thể hiện trước hết ở sự bảo đảm và tạo mọi điều kiện để các dân tộc có cơ hội phát triển ngang nhau. Điều này được Đảng ta khẳng định nhất quán trong các văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Do đó, Đảng và Nhà nước ban hành nhiều đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung cho cả nước, đồng thời cũng ban hành những đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc thù cho các dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số.

Theo quan điểm của Đảng, thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để bảo đảm công bằng xã hội giữa các dân tộc. Thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc phải trải qua một quá trình lâu dài, còn thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc có thể đạt được trong một thời gian nhất định, bởi tiêu chí công bằng xã hội luôn gắn với từng giai đoạn lịch sử. Công bằng xã hội không có nghĩa là cào bằng, dàn đều, mà thể hiện ở khâu phân phối tư liệu sản xuất và phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người, mọi cộng đồng, dân tộc có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực, tiềm năng, thế mạnh của mình.

Thứ ba, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc là quan điểm xuyên suốt của

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

Đảng trong thời kỳ đổi mới. Đại hội VI của Đảng khẳng định: “Trong việc phát triển kinh tế, xã hội ở những nơi có đông đồng bào các dân tộc thiểu số, cần thể hiện đầy đủ chính sách dân tộc, phát triển mối quan hệ tốt đẹp gắn bó giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng làm chủ tập thể”¹. Với góc nhìn và tư duy mới, vấn đề dân tộc được đặt trong xây dựng quan hệ giữa các dân tộc và con đường phát triển của các dân tộc; chính sách dân tộc được gắn với đường lối chính trị, với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cũng như hằng năm. Để xây dựng quan hệ dân tộc theo những mục tiêu trên, đòi hỏi phải thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vì vậy, Đảng ta chủ trương: “Đầu tư thêm và tập trung sự cố gắng của các ngành, các cấp, kết hợp với động viên tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân các dân tộc để khai thác, bảo vệ và phát triển thế mạnh về kinh tế ở các vùng có đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú. Đẩy mạnh công tác định canh, định cư, ổn định sản xuất và đời sống của đồng bào, trước hết ở các vùng cao, biên giới, các vùng căn cứ cũ của cách mạng và kháng chiến”². Điều này thể hiện rõ mục tiêu trong chính sách dân tộc của Đảng ta là không ngừng nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị của từng dân tộc; làm cho mỗi dân tộc được phát triển một cách toàn diện và bền vững; đồng thời, qua đó, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc.

Nhờ có các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế dành cho đồng bào dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước, nhiều mô hình kinh tế đã triển khai đem lại hiệu quả kinh tế cao, giúp đồng bào thoát nghèo và phát triển bền vững.

Thứ tư, chú trọng tính đặc thù của từng vùng, từng dân tộc. Tại Đại hội VII (tháng 6-1991), Đảng ta quan tâm cụ thể hơn vấn đề dân tộc, nhấn mạnh, sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải gắn với đặc điểm riêng của từng dân tộc và điều kiện, đặc điểm của từng vùng: “Có chính sách phát triển kinh tế hàng hóa ở các vùng dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện và đặc điểm của từng vùng, từng dân tộc, bảo đảm cho đồng bào các dân tộc thiểu số khai thác được thế mạnh của địa phương để làm giàu cho mình và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước”³. Cũng tại Đại hội VII, xuất phát từ tình hình thực tế của đồng bào người Hoa và đồng bào người Khmer, Đảng ta đã có quan điểm cụ thể về vấn đề này: “Bảo đảm cho người Hoa quyền và nghĩa vụ công dân, tôn trọng văn hoá, chữ viết, tạo điều kiện để bà con người Hoa yên tâm làm ăn, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam và vun đắp quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt - Trung. Tôn trọng văn hoá, tôn giáo của đồng bào dân tộc Khmer, có chính sách giúp đỡ bà con người Khmer về đời sống, nhất

¹ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VIII, VIII, IX, X, XI), *Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội*.

² Văn kiện đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập, *sdd, tr.75*

³ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập, *Sdd, tr. 204*

là ở những vùng đồng bào có nhiều khó khăn”¹.

Tại Đại hội IX, Đảng ta tiếp tục khẳng định nhất quán về chính sách dân tộc, đồng thời chỉ ra phương hướng, mục tiêu, động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cụ thể hóa chủ trương này của Đại hội, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 đề ra quan điểm phát triển kinh tế - xã hội cũng như phát triển kinh tế hàng hóa ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải căn cứ điều kiện và đặc điểm của từng vùng.

Nhằm cụ thể hóa chính sách dân tộc của Đại hội IX, tại Hội nghị Trung ương 7 khóa IX, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12-3-2003, “*Về công tác dân tộc*”. Đây là nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Đảng ta về công tác dân tộc trong thời kỳ đổi mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đánh giá toàn diện về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và xuất phát từ yêu cầu của tình hình mới, Nghị quyết khẳng định: “Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam”. Đây là luận điểm rất quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược và tư duy đổi mới của Đảng trong bối cảnh, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều chuyển biến, thay đổi.

Từ thực tế vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở nước ta, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển”². Đại hội XIII, trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được, cũng như những hạn chế trong thực hiện chính sách về dân tộc, Đảng ta đề ra chủ trương: “Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững”³. Việc áp dụng các chính sách cụ thể cho từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số là một bước tiến quan trọng, thể hiện sự đổi mới trong nhận thức của Đảng về sự công bằng trong phát triển giữa các dân tộc và các vùng, miền nói chung. Từ các tiêu chí phân chia vùng, miền (khu vực bước đầu phát triển, khu vực ổn định và khu vực khó khăn), Nhà nước đã có những chính sách đầu tư thích hợp cho mỗi nhóm đối tượng, theo đó, những khu vực khó khăn hơn sẽ nhận được những ưu đãi đặc biệt về quy mô đầu tư, để giúp cho những khu vực này nhanh chóng theo kịp trình độ phát triển chung của cả nước.

2.2. Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay

¹ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập, Sdd, tr. 204 - 205.

² Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập, Sdd, tr. 741.

³ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr. 170.

Từ chủ trương của Đảng về vấn đề dân tộc, xác định rõ phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gắn với những vấn đề đổi mới cơ cấu kinh tế và tổ chức sản xuất theo hướng chuyên sâu sản xuất hàng hóa phù hợp với đặc điểm kinh tế của từng vùng, tiểu vùng, dân tộc; gắn phát triển kinh tế - xã hội với giải quyết vấn đề dân tộc và quốc phòng - an ninh. Với mục tiêu thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, phần lớn các chương trình của Nhà nước tập trung vào hỗ trợ sinh kế và tạo cơ hội xóa đói, giảm nghèo, như: Chương trình 143 (Chương trình xóa đói, giảm nghèo và tạo việc làm giai đoạn 2001-2005, được phê duyệt theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg, ngày 27/9/2001, của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình 135 (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, được phê duyệt theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, ngày 31/7/1998, của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình 134 (một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004, của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình phân bổ đất rừng và trồng rừng; các chính sách về giáo dục, y tế,... Trong giai đoạn 2011-2018, có 205 chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi được ban hành. Tính riêng giai đoạn 2016-2018, theo Báo cáo số 426/BC-CP, ngày 4/10/2018, của Chính phủ, “Đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 41 chương trình, chính sách, trong đó có 15 chính sách trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và 36 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Nội dung các chính sách giai đoạn 2016-2018 tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo; phát triển sản xuất trong nông, lâm nghiệp, thủy sản; phát triển giáo dục - đào tạo, văn hóa, như: Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn; ổn định cuộc sống cho người dân tộc thiểu số di cư tự phát; phát triển kinh tế - xã hội cho các dân tộc thiểu số rất ít người; phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số; tuyên truyền và phổ biến, giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

Tính đến tháng 10 năm 2020, có 118 chính sách đang có hiệu lực triển khai thực hiện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có 54 chính sách trực tiếp cho các đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, 64 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Ngoài những chính sách tác động trực tiếp đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hiện nay còn 21 chương trình mục tiêu có nội dung gián tiếp tác động đến vùng này.

Có thể nói, cho đến nay, hệ thống chính sách dân tộc được ban hành khá đầy đủ, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, nhằm hỗ trợ đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa; phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh. Các chương trình

đã đem lại những hiệu quả tích cực về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta. Từ năm 2003 đến năm 2020, Nhà nước đã tập trung bố trí đầu tư, hỗ trợ kinh phí nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng kinh phí giai đoạn 2003-2008 là khoảng 250.000 tỷ đồng, giai đoạn 2011-2015 là 690.000 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 là 998.000 tỷ đồng. Nguồn lực đầu tư đó được tập trung vào xây dựng hàng vạn công trình kết cấu hạ tầng (đường giao thông, công trình thủy lợi, hệ thống điện, công trình nước sạch, trường học, lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa, trung tâm cụm xã...); hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho dân tộc thiểu số rất ít người; hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất... cho hàng trăm nghìn hộ đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhờ vậy, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã có sự phát triển mạnh mẽ hơn, phong phú và đa dạng hơn, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt so với trước thời kỳ đổi mới, trên tất cả các phương diện: ăn, ở, mặc, đi lại, học hành, chăm sóc sức khỏe, nghe, nhìn. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giảm trung bình 3,5%/năm.

Tuy nhiên, so với sự phát triển của đất nước nói chung, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn là vùng chậm phát triển nhất. Điều đó cho thấy, việc hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta vẫn còn những khó khăn, bất cập. Các nguyên nhân khách quan và chủ quan là: Một số chính sách thiếu tính cụ thể, khả thi, chưa phù hợp với thực tiễn. Bộ máy tổ chức thực hiện còn thiếu đồng bộ, đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu. Thực tế cho thấy, trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc không đồng đều nhau. Ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có nhiều khó khăn trong việc tiếp nhận và ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ nên đã bỏ lỡ nhiều cơ hội để vươn lên, chưa sử dụng hiệu quả vốn đầu tư. Chính sách dân tộc hiện nay vẫn chủ yếu là các chính sách hỗ trợ trực tiếp, chưa có nhiều chính sách đầu tư, hỗ trợ có điều kiện, với mục đích cung cấp kỹ năng, tự tạo sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Bởi vậy, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều người vẫn còn mang tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, không muốn vươn lên để thoát nghèo.

2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách dân tộc trong thời gian tới

Từ nhu cầu thực tiễn của công tác dân tộc, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chủ trương, đường lối, chính sách về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc trong tình hình hiện nay. Để làm tốt nhiệm vụ này, cần tập trung thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, nhất là Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12/3/2003, của Hội nghị Trung ương 7 khóa IX, “Về công tác dân tộc”; Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30/10/2019, của Bộ Chính trị, về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác

dân tộc trong tình hình mới” và Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/1/2011, của Chính phủ, “*Về công tác dân tộc*”. Bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho đồng bào các dân tộc thiểu số tích cực thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc. Đặc biệt động viên, khuyến khích đồng bào phát hiện những điểm chưa hợp lý, chưa phù hợp trong các chính sách dân tộc để kiến nghị với các cấp xây dựng và hoàn thiện các chính sách dân tộc.

Hai là, hoàn thiện các văn bản pháp luật về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, trong đó sớm xây dựng và ban hành Luật Dân tộc. Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; đào tạo, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc ở các cấp.

Ba là, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc trưng văn hóa của từng vùng, miền, đặc điểm của từng dân tộc, từng địa phương. Trong tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc cần có sự phân loại cụ thể để thực hiện có trọng điểm, hiệu quả, dứt điểm, nhất là đối với những chính sách quan trọng, cấp bách, phù hợp với khả năng tiếp nhận và sự chuẩn bị ở mỗi dân tộc, mỗi địa phương, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Bốn là, nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách dân tộc là công việc quan trọng, cơ bản, thường xuyên, lâu dài, đòi hỏi phải được tiến hành có lộ trình, kiên trì, nhất quán và không ngừng đổi mới, hoàn thiện. Các chính sách dân tộc được xây dựng và ban hành phải là động lực trực tiếp thúc đẩy bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc và phát huy vai trò, tiềm năng thật sự của mỗi dân tộc.

3. Kết luận

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, sách lược của cách mạng Việt Nam, là cội nguồn sức mạnh của mọi thành công, chiến thắng. Vì vậy, thực hiện chính sách dân tộc phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số là nhiệm vụ chiến lược của Đảng và Nhà nước ta. Quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách vùng dân tộc thiểu số xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã đem lại những thành tựu to lớn.

QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ DÂN TỘC VÀ VẬN DỤNG TRONG VIỆC ĐỀ RA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC DÂN TỘC THIỂU SỐ HIỆN NAY

ThS. Hà Tiến Linh

Học viện An ninh nhân dân

Tóm tắt:

Thực tiễn lịch sử dân tộc Việt Nam đã minh chứng tầm quan trọng của đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong đó, với vị trí chiến lược trọng yếu, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số luôn đóng vai trò quan trọng không chỉ trong chiến tranh giải phóng dân tộc trước đây, mà còn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay. Trên cơ sở đó, bài viết nghiên cứu những quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, chỉ rõ thực trạng và đề xuất một số giải pháp vận dụng quan điểm của Người trong việc đề ra chính sách phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số hiện nay.

Từ khóa: *Dân tộc thiểu số, đội ngũ cán bộ, tư tưởng Hồ Chí Minh, nguồn nhân lực.*

1. Đặt vấn đề

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến vấn đề cán bộ và công tác cán bộ, đặc biệt là đối với cán bộ miền núi, vùng dân tộc, Người luôn chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số. Trong thời kỳ kháng chiến, những quan điểm của Người về phát triển, đào tạo cán bộ dân tộc đã minh chứng cho tính đúng đắn, khoa học, cách mạng đối với thực tiễn đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Những cán bộ là người dân tộc thiểu số đã trở thành nòng cốt trong xây dựng phong trào cách mạng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Hiện nay, kế thừa những quan điểm của Người, Đảng và Nhà nước ta vẫn luôn quan tâm, chăm sóc cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Xuyên suốt các kỳ đại hội, chủ trương của Đảng vẫn luôn nhất quán trong việc ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng núi, vùng sâu. Tuy nhiên, với đặc thù về xuất phát điểm còn thấp, địa hình hiểm trở, bị chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, thiên tai, bão lũ thường xuyên... việc phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số vẫn luôn là vấn đề khó khăn, cần được quan tâm sâu sắc. Thực tiễn đó đặt ra vấn đề cần nghiên cứu, vận dụng những quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số trong việc đề ra các chủ trương, chính sách phát triển nguồn nhân lực hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhiều thời gian dài gắn bó với đồng bào các dân tộc thiểu số và trực tiếp làm công tác đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc. Tháng 10 năm 1940, Người đã mở lớp tập huấn ở vùng biên giới Việt - Trung, trực tiếp huấn luyện cho hơn 40 thanh niên các dân tộc Cao Bằng. Sau khi về nước ngày 28/01/1941, Người đã về Pắc Bó, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Sau đó, Người tiếp tục hoạt động cách mạng trên những địa bàn như: Định Hóa (Thái Nguyên); Tân Trào, Sơn Dương, Chiêm Hóa (Tuyên Quang)..., đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Mông... đã ngày đêm nuôi dưỡng, che chở, bao bọc, bảo vệ và tham gia cách mạng. Rất nhiều cán bộ cách mạng là người dân tộc thiểu số đóng vai trò nòng cốt tham gia khởi nghĩa, đóng góp công sức làm nên Cách mạng Tháng Tám vĩ đại, giành về độc lập, tự do cho dân tộc. Có thể thấy, những quan điểm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số đóng vai trò rất quan trọng, tạo thế và lực cho cách mạng. Nghiên cứu quan điểm của Người, nổi bật lên một số nội dung chính sau:

Một là, “phải đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ miền núi” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.255). Đây là lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại *Hội nghị cải cách cách dân chủ ở miền núi*. Trong quan điểm của Người, việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ miền núi hướng tới mục đích để đồng bào tự quản lý được công việc của mình, làm cho đồng bào cùng tiến bộ. Việc đào tạo cán bộ miền núi là vấn đề mang tính chiến lược, cán bộ miền núi vừa là nòng cốt, lại là động lực thúc đẩy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi. Đào tạo cán bộ dân tộc hướng tới “phải làm sao cho cán bộ địa phương tiến bộ, để anh em tự quản lý lấy công việc ở địa phương, chứ không phải là bao biện làm thay” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.25). Rõ ràng, đây là quan điểm nhất quán của Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ, cán bộ luôn là gốc của mọi công việc, công việc muốn thành công thì phải có cán bộ giỏi, được đào tạo, huấn luyện đầy đủ. Cố nhiên, trong quan điểm của Người, đào tạo cán bộ phải đi liền với cất nhắc cán bộ, tuyệt đối phải tránh tư tưởng dân tộc hẹp hòi. Người chỉ rõ khuyết điểm trong công tác lãnh đạo: “Lãnh đạo thiếu sót - còn xem nhẹ trung nông, phụ nữ và cán bộ dân tộc thiểu số. Không ra sức bồi dưỡng cốt cán, chỉ dùng họ mà không huấn luyện họ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.494).

Hai là, xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số phải gắn với phát huy tinh thần đại đoàn kết dân tộc. Muốn xây dựng được đội ngũ cán bộ miền núi đủ sức, đủ tài đảm nhiệm công việc của Chính phủ, cần thiết phải thực hiện đoàn kết chặt chẽ. Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, cần phải thực hiện đoàn kết giữa miền xuôi và miền ngược, cán bộ người Kinh với cán bộ dân tộc thiểu số. Người khẳng định: “Cán bộ địa phương, dân tộc, phải cố gắng học tập, đoàn kết chặt chẽ với cán bộ xuôi lên công tác, tránh tư tưởng dân tộc hẹp hòi. Tư tưởng dân tộc hẹp hòi là do bọn đế quốc phong kiến để lại. Bất kỳ dân tộc nào cũng đều là anh em một nhà, chia rẽ dân tộc là không tốt”

(Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.253). Trong nhiều bài nói, bài viết, Hồ Chí Minh đã luận giải và chỉ rõ tư tưởng hẹp hòi, kỳ thị dân tộc là tàn dư của đế quốc và phong kiến, tư tưởng này là “kẻ thù hung ác” của chủ nghĩa xã hội, gây bất lợi cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân, nhất là với đồng bào các dân tộc thiểu số. Bởi vậy, muốn xây dựng được đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số cần thiết phải loại bỏ những tư tưởng hẹp hòi, ích kỷ, cần thật lòng, thật tâm đoàn kết chặt chẽ giúp nhau cùng tiến bộ. Về nội dung này, Người nhấn mạnh “... cán bộ người Kinh phải giúp đỡ anh em địa phương, nhưng phải làm sao cho cán bộ địa phương tiến bộ, để anh em tự quản lý lấy công việc ở địa phương, chứ không phải là bao biện làm thay” (Hồ Chí Minh, 2011, t.13, tr.255). Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, đoàn kết còn phải thực hiện giữa các cán bộ dân tộc thiểu số với nhau, cùng nhau tiến bộ và chống tư tưởng dân tộc hẹp hòi. “Đoàn kết cán bộ các dân tộc. Nâng đỡ, giáo dục giúp đỡ cán bộ các dân tộc, địa phương. Các cán bộ dân tộc phải cố gắng học tập, chống tư tưởng dân tộc hẹp hòi” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.257).

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số phải gắn với giáo dục ý chí tự lực, tự cường. Ý chí tự lực, tự cường là quan điểm lớn của Hồ Chí Minh, tính đúng đắn đã minh chứng trong thực tiễn cách mạng Việt Nam, “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 3, tr.596). Với thực tiễn sinh sống, làm việc cùng đồng bào các dân tộc thiểu số, Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rất rõ về tâm lý của đồng bào. Mặc dù rất anh dũng, kiên trung và nhiệt thành với cách mạng nhưng do hạn chế của lịch sử để lại và các điều kiện kinh tế, trình độ dân trí còn thấp, phong tục tập quán, phương thức sản xuất lạc hậu nên đồng bào còn tự ti, chưa hăng hái trong thực hiện quyền làm chủ đất nước của mình. Hồ Chí Minh thấu hiểu và có niềm tin sâu sắc vào năng lực của đồng bào. Muốn thay đổi tâm lý chung của đồng bào thì trước nhất, cán bộ là người dân tộc thiểu số phải được giáo dục, bồi dưỡng trở thành nòng cốt, tiên phong, gương mẫu đi đầu trong cộng đồng dân tộc. Người huấn thị: “Cán bộ địa phương thường thường có tâm lý tự ti, cho mình là văn hoá kém, chính trị kém, không muốn làm cán bộ. Như thế là không đúng. Nếu như thế, không ai làm việc cho đồng bào cả” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.212). Rõ ràng, muốn tự thay đổi đời sống vật chất, tinh thần của dân tộc mình thì ý chí tự lực, tự cường rất quan trọng, chính cán bộ dân tộc thiểu số sẽ là lực lượng quyết định thay đổi cho quê hương, vùng miền của mình. Người nhiều lần khuyên nhủ: “Việc làm đây là do cán bộ địa phương phải làm lấy. Vì vậy cho nên còn kém thì phải học, phải tích cực học cách làm việc, tích cực học chuyên môn cho biết. Nếu vì kém mà không làm thì không được. Nhiều cái mình chưa biết, nhưng có quyết tâm học thì phải biết, nhất định biết. Biết là tiến bộ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.212).

Bốn là, chú trọng bồi dưỡng cán bộ nữ là người dân tộc thiểu số. Quan điểm giải phóng cho phụ nữ đã xuất hiện từ rất sớm trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đánh giá đúng vai trò của phụ nữ trong cách mạng giải phóng dân tộc và phát triển đất nước, Người nhiều lần khẳng định giải phóng phụ nữ là nhiệm vụ to lớn của cách mạng. Trong đó,

cần phải chú trọng đào tạo, cất nhắc, bồi dưỡng cán bộ nữ là người dân tộc thiểu số. Những cán bộ này sẽ là nòng cốt trong tuyên truyền, giáo dục cho đồng bào; xóa bỏ rào cản và những bất bình đẳng đối với phụ nữ; cổ vũ phụ nữ tham gia đóng góp xây dựng đất nước.

Đất nước mới giành được độc lập, Đảng ta đã chủ trương bình đẳng nam nữ, đề cao vai trò và vị trí của phụ nữ trong cách mạng. Tuy nhiên, do tàn dư phong kiến còn tồn tại, một bộ phận phụ nữ vẫn chưa ý thức được vai trò của mình, Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “chị em phải cố gắng học tập. Học văn hóa, học chính trị, học nghề nghiệp. Nếu không học thì không tiến bộ. Có quyết tâm thì nhất định học được. Hiện nay đã có phụ nữ miền núi làm thầy giáo, làm bác sĩ, làm cán bộ kỹ thuật, đội trưởng dân quân”. Năm 1963, khi đến nói chuyện tại *Hội nghị tuyên giáo miền núi*, Người đã nhắc nhở: “Trong mọi mặt hoạt động cách mạng, phụ nữ các dân tộc thiểu số đều có đóng góp lớn lao. Một cuộc họp như thế này, mà quên mất vai trò phụ nữ, thì chắc ở các địa phương, các chú cũng quên mất vai trò phụ nữ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 14, tr.158). Tiếp đó, nói chuyện tại *Hội nghị phụ nữ cán bộ miền núi* ngày 19/3/1964, Người chỉ rõ: “Ngày trước, hồi còn có Tây, Nhật và vua, quan, đàn bà con gái các dân tộc bị chúng áp bức, bóc lột tàn tệ. Mặt khác, chúng xúi giục dân tộc này khinh rẻ, oán ghét dân tộc khác. Từ ngày cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi, Đảng và Chính phủ đã làm cho gái và trai bình quyền, các dân tộc bình đẳng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 14, tr.262).

Năm là, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ miền núi cần có kế hoạch, chính sách phù hợp, gắn liền với thực tiễn. Trong quan điểm Hồ Chí Minh, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải có kế hoạch và chính sách phù hợp. Đối với cán bộ dân tộc thiểu số, Người yêu cầu phải có chính sách khuyến khích cán bộ học tập, việc đề ra kế hoạch cũng phải phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, việc học phải đi đôi với thực hành. Trong bài nói chuyện với cán bộ và học sinh trường sư phạm miền núi Nghệ An, Người tổng kết: “Thế nào là học tập tốt? Học tập tốt là chính trị, văn hóa đều phải gắn liền với lao động sản xuất, không học đông dài” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.270). Việc giảng dạy, đào tạo cho cán bộ là người dân tộc thiểu số phải gắn với nhận thức, trình độ, đặc điểm tâm lý dân tộc của người học; đồng thời chương trình giáo dục phải gắn với thực hành, tránh lý thuyết suông, sáo rỗng. Đồng thời, Hồ Chí Minh cũng yêu cầu các cấp, các ngành phải chú trọng trong việc đề ra chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số phù hợp với vùng, miền, tạo điều kiện và cơ hội tốt nhất để con em dân tộc thiểu số được đi học các bậc học và đóng góp xây dựng quê hương.

2.2. Thực tiễn chính sách xây dựng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số với 14,2 triệu người, chiếm tỷ lệ 14,7% dân số cả nước. Với đặc thù về văn hóa, đời sống, đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống trải dài trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố, đa phần cư ngụ ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, xung yếu và có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh. Kế thừa những quan điểm của Hồ Chí Minh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu

số, công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số luôn được Đảng, Nhà nước ta quan tâm trong những năm vừa qua. Có thể kể đến Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về “đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030”; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; Quyết định số 1719/QĐ-TTg, ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045... Những chủ trương, đường lối đó đã đề ra chính sách để phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển đồng bộ các vấn đề kinh tế, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội... Trong đó, công tác phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số luôn được đặt ra và khẳng định tính cấp thiết. Đến nay, đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống chính trị.

Cụ thể hơn, những chính sách về phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số có thể kể đến như: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (Nghị định 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017); chính sách tăng cường, luân chuyển, ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia công tác tại các xã thuộc 61 huyện, xã trọng điểm vùng dân tộc thiểu số, xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 (về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Quyết định 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009; Quyết định 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/01/2011); Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014-2020 (Quyết định 567/ QĐ - TTg ngày 22/4/2014); Đề án “Xây dựng Chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn và cán bộ về công tác ở địa bàn đặc biệt khó khăn”; Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo (Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2014) và Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 nhằm tuyển chọn 500 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về 500 xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Ban hành Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND ngày 11/9/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại điều 11 Nghị định số 05/2011 NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014); Đề án xây dựng “Nghị định của Chính phủ ban hành chính sách thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ người có tài năng trong hoạt động

công vụ vùng dân tộc thiểu số”, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành; Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới (Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016); Đề án bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025 (Quyết định 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018).

Liệt kê nhiều chính sách như vậy để thấy rằng chúng ta không thiếu chính sách phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số và xây dựng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số. Các chính sách này đều thể hiện sự quan tâm, chú trọng của Đảng, Nhà nước đối với công tác dân tộc. Tổng kết lại, có thể thấy một số kết quả đã đạt được thời gian qua như sau:

Năm 2016, cả nước có 68.781 người dân tộc thiểu số làm việc trong hệ thống chính trị, chiếm 11,68% biên chế cả nước. Năm 2018, số lượng người dân tộc thiểu số là cán bộ, công chức là 162.120 người, chiếm 14,5% (trong đó, đại biểu nữ chiếm 49,2%) (Bộ Nội vụ, 2019). Quốc hội khóa XV có 89 đại biểu là người dân tộc thiểu số (chiếm 17,84% tổng số đại biểu Quốc hội – cao nhất trong các kỳ đại hội); điều đặc biệt là hiện nay đã có 52 dân tộc thiểu số có đại biểu tham gia Quốc hội. Về cơ bản, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ là người dân tộc thiểu số đã được cấp ủy, chính quyền quan tâm theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Đội ngũ cán bộ đã dần trẻ hóa, có trình độ chuyên môn và dần được đa dạng về thành phần dân tộc; số cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo, chủ chốt là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng. Đến năm 2018, đã có 50.969 lượt cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ; 22.229 lượt cán bộ được đào tạo về quản lý nhà nước; 10.516 lượt cán bộ được đào tạo về tin học (Bộ Nội vụ, 2019). Quán triệt chính sách ưu tiên, con em dân tộc thiểu số khi thi tuyển, quy hoạch, tuyển dụng được hưởng các chính sách ưu tiên theo quy định.

Bên cạnh những điều đạt được, các chính sách về xây dựng nguồn nhân lực vẫn có những tồn tại, hạn chế. Thực tiễn rõ rệt nhất mà chúng ta thấy, đó là chất lượng và số lượng cán bộ dân tộc thiểu số và nguồn nhân lực dân tộc thiểu số chưa đạt được so với kỳ vọng. Nhìn thẳng vào thực trạng, Nghị quyết Đại hội XIII đã chỉ rõ: “Tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo của vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn còn rất cao, giảm nghèo thiếu bền vững. Ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, tỉ lệ bỏ học, tái mù chữ còn cao, việc dạy tiếng dân tộc chưa được chú trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.31-32). Điều này cho thấy việc phát triển nguồn nhân lực ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số đang gặp nhiều vấn đề cần được giải quyết.

Chính sách dân tộc thiểu số trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả nhất định. Tuy nhiên, cơ cấu về đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số không đồng đều giữa các cấp, các cơ quan trong hệ thống chính trị; tỷ lệ cán bộ dân tộc thiểu số so với số dân còn thấp; vẫn còn có dân tộc thiểu số chưa có đại biểu trong Quốc hội. Những vấn đề này cho thấy chính sách đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số và phát triển nguồn nhân lực cần có bước đột phá chiến lược để mang lại hiệu quả tốt hơn. Cụ thể, một số chính sách còn chồng chéo, phức tạp, do nhiều chủ thể ban hành, còn tồn tại sự chồng lấn về đối tượng, địa bàn, phạm vi thực hiện; một số văn bản pháp luật chồng

chéo, gây khó khăn cho việc thực hiện, không đảm bảo tính khả thi (như trong chính sách phát triển giáo dục và đào tạo); hoặc một số chính sách chưa được pháp luật quy định cụ thể (như cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số).

Nhìn chung, mặc dù được quan tâm và có những cải thiện nhất định nhưng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số vẫn được đánh giá là thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; số lượng, cơ cấu và chất lượng của đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, việc phát triển đảng viên ở vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn, Văn kiện Đại hội XIII nêu rõ: “công tác phát triển đảng viên ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo, vùng nông thôn còn nhiều khó khăn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.38).

2.3. Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc trong việc đề ra chính sách phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số hiện nay

Có thể nói, những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát triển đội ngũ cán bộ mang tính định hướng và thể hiện tầm quan trọng rất lớn trong việc hoạch định các chính sách về phát triển nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số hiện nay. Thời gian tới, để đề ra tốt các chính sách liên quan đến phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số cần chú trọng quán triệt một số quan điểm của Người trong các nội dung sau:

Một là, cần tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các tổ chức đảng, chính quyền tại vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Theo Hồ Chí Minh, chính sách muốn thực hiện tốt cần có tổ chức đảng vững mạnh, do đó, cần chú trọng xây dựng tổ chức đảng và bồi dưỡng quần chúng là người dân tộc thiểu số vào Đảng. Khắc phục tình trạng không có tổ chức đảng và đảng viên ở các thôn, bản, nhất là các vùng trọng điểm, vùng biên giới.

Hai là, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, động viên, tôn vinh người có uy tín trong dân tộc thiểu số. Quán triệt quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh “thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.325), cần tăng cường dân chủ ở cơ sở, thực hiện tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Các chính sách được xây dựng cần có cơ chế cụ thể động viên, khuyến khích người dân tộc thiểu số tham gia vào chính quyền. Đồng thời, đề cao vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số như già làng, trưởng bản, coi họ là nòng cốt để phát động các phong trào hiếu học, tham gia xây dựng bản, làng.

Ba là, làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ là người dân tộc thiểu số. Xây dựng các chính sách hướng tới đảm bảo tỷ lệ cán bộ dân tộc thiểu số trong cấp ủy, chính quyền, cơ quan dân cử các cấp. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách tuyển dụng, ưu đãi cán bộ là người dân tộc thiểu số. Làm tốt công tác tuyên truyền, định hướng để đồng bào các dân tộc thiểu số hiểu và hưởng ứng các chính sách xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số của Đảng, Nhà nước, như chính sách cử tuyển, miễn giảm học phí, học bổng; chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ học tập, ưu tiên tuyển sinh đại học, cao đẳng; chính sách đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục...

Bốn là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và đồng bào dân tộc thiểu số về vai trò, tầm quan trọng của các chính sách phát triển đội ngũ nguồn nhân lực dân tộc thiểu số. Trong đó, cần tập trung giáo dục ý chí tự lực, tự cường gắn với khát vọng phát triển quê hương, đất nước phồn vinh hạnh phúc. Công tác tuyên truyền, giáo dục cần hướng tới thực chất, tránh qua loa, hình thức, nội dung tuyên truyền, giáo dục cần hướng tới đặc điểm tâm lý của đồng bào các dân tộc thiểu số.

3. Kết luận

Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo cho đời sống của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số được Nghị quyết Đại hội XIII đặt ra: “Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo; có những chính sách đặc thù giải quyết khó khăn cho *đồng bào dân tộc thiểu số*; thực hiện tốt *đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc*. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cản trở sự phát triển của đất nước”(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.19). Để làm tốt nhiệm vụ này, cần có sự nghiên cứu cụ thể những quan điểm của Hồ Chí Minh về đào tạo, phát triển cán bộ dân tộc thiểu số để vận dụng đúng đắn trong việc đề ra các chính sách. Thời gian càng lùi xa, nhưng những quan điểm của Người vẫn còn nguyên vẹn giá trị, mang tính định hướng rõ rệt cho đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam về sau này. Trong thời gian tới, cần làm tốt công tác rà soát, sửa đổi và bổ sung mới những chính sách tập trung ưu tiên phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số theo đúng quan điểm của Hồ Chí Minh: “Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng, giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.372).

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nội vụ (2019), Báo cáo tổng kết chiến lược công tác dân tộc, Báo cáo số 71-BC/BCĐ ngày 08/5/2019.
2. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I,II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.*
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hội đồng Dân tộc, Quốc hội khóa XIII (2016), Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện chính sách pháp luật giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 phù hợp với Hiến pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hà Tiến Linh (2021), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết các dân tộc thiểu số trong đảm bảo an ninh trật tự*, Tạp chí Dân tộc số 248/11.
6. Nguyễn Quốc Phẩm, Nguyễn Thành Minh (2016), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 10-2016.

CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỦA HỘI AN (QUẢNG NAM) TRONG BỐI CẢNH MỚI

(Nhìn từ góc độ của ngành di sản văn hóa)

TS. Đào Vĩnh Hợp

Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt:

Hội An (Quảng Nam) được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới vào năm 1999. Trong nhiều năm qua, thành phố di sản này đã trở thành địa chỉ du lịch hấp dẫn du khách trong nước, quốc tế. Trước bối cảnh đại dịch Covid kéo dài, trải qua nhiều đợt, Hội An cũng đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó có hoạt động du lịch. Trên cơ sở lý luận, thực tiễn và dưới góc nhìn của ngành di sản văn hóa, bài viết nghiên cứu về “Chính sách ứng phó và phát triển du lịch của Hội An (Quảng Nam) trong bối cảnh mới”. Qua đó, cũng gợi ý đề xuất giải pháp cho chính sách phát triển bền vững du lịch di sản Hội An trong bối cảnh mới sau đại dịch Covid.

Từ khóa: *Bối cảnh mới, chính sách, du lịch, Hội An, phát triển.*

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 tạo ra vô vàn thách thức đối với mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là ngành du lịch của thế giới và Việt Nam. Các tỉnh thành ở miền Trung, trong đó có Quảng Nam những năm gần đây đã trở thành những điểm đến du lịch nổi tiếng trong và ngoài nước. Vốn được mệnh danh là Di sản Văn hóa thế giới tiêu biểu và thời gian qua đã có nhiều thành tựu trong bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Vậy, chính sách ứng phó của ngành du lịch ở Hội An trong đại dịch Covid-19 được thể hiện như thế nào? Chính sách phát triển bền vững du lịch di sản Hội An trong bối cảnh mới sau đại dịch Covid được thể hiện ra sao?

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về Di sản văn hóa thế giới Hội An (Quảng Nam) nói chung và ngành du lịch Hội An không phải là chủ đề mới. Thực tế cho thấy, trước bối cảnh đại dịch Covid-19, du lịch Hội An cũng đối mặt trước nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với tiềm năng và lợi thế vốn có của một vùng đất di sản, thành phố Hội An đã chủ động có các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là du lịch ngay trong và sau đại dịch Covid-19.

Bài viết tiếp cận trên cơ sở lý thuyết về du lịch, văn hóa. Theo Điều 3, Luật du lịch của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2017), Luật số: 09/2017/QH14, ngày 19/6/2017 thì: “*Du lịch* là các hoạt động có liên quan đến chuyên

đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác”; “*Tài nguyên du lịch* là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa”. Hội An là vùng đất có tiềm năng về tài nguyên du lịch văn hóa (vật thể và cả phi vật thể) độc đáo.

1. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến du lịch Hội An (tỉnh Quảng Nam)

Thành phố Hội An ngày nay trực thuộc tỉnh Quảng Nam, có diện tích 6.068km², tọa độ địa lý: vĩ độ Bắc: 15°15'26" đến 15°55'15", kinh độ Đông: 108°17'08" đến 108°23'10". Theo kết quả điều tra của Tổng cục thống kê ngày 01/04/2019, dân số Hội An là 98.599 người (Tổng cục thống kê, 2020, tr.26), hành chính chia thành 9 phường: Cẩm An, Cẩm Châu, Cẩm Nam, Cẩm Phô, Cửa Đại, Minh An, Sơn Phong, Tân An, Thanh Hà và 4 xã: Cẩm Hà, Cẩm Kim, Cẩm Thanh, Tân Hiệp (xã đảo nằm trên Cù lao Chàm) (Cục thống kê Quảng Nam, 2013, tr.13).

Tại Việt Nam, đại dịch Covid-19 gây hậu quả nặng nề cho ngành kinh tế trong đó có du lịch. Theo số liệu từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì trong 6 tháng đầu năm 2021: ước tính khách du lịch nội địa đạt 30,5 triệu lượt. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 134.000 tỷ đồng, giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2020 (Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Riêng tính toàn tỉnh Quảng Nam: tổng lượt khách tham quan, lưu trú du lịch chỉ ước đạt 326.300 lượt khách (giảm 92% so với cùng kỳ năm 2019); doanh thu du lịch ước đạt 121 tỷ đồng (giảm 96% so với cùng kỳ năm 2019, tương đương với giảm 2.800 tỷ đồng). Trên 90% doanh nghiệp kinh doanh lưu trú du lịch, lữ hành, khu điểm du lịch đóng cửa, tạm dừng hoạt động. Có khoảng 14.000 lao động ngành du lịch ở Quảng Nam mất việc làm sau hơn 2 năm dịch Covid-19 bùng phát và thiệt hại ngành du lịch trong 6 tháng đầu năm 2021 khoảng 13.000 tỷ đồng (Tấn Thành, 2021).

Trải qua 4 đợt dịch Covid-19, đa số các điểm du lịch trên địa bàn thành phố Hội An đều vắng vẻ khách du lịch, lượng khách đến tham quan Hội An giảm mạnh so với các năm trước, nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh du lịch ở phố cổ Hội An rơi vào cảnh khó khăn điêu đứng, nợ nần, phá sản. Theo báo cáo của Chi cục Thuế thành phố Hội An thì có hơn 250 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động, trong đó có 62 doanh nghiệp phải chấm dứt hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh và hơn 2.000 hộ kinh doanh cá thể ngưng hoạt động do ảnh hưởng dịch Covid-19. Nguồn thu ngân sách địa phương sụt giảm nghiêm trọng (VOV-Miền Trung, 2021). Đối với các di tích, nguồn kinh phí hoạt động trước đây chủ yếu dựa vào số tiền bán vé tham quan, nhưng do dịch Covid-19, nên liên tục đóng cửa, không có nguồn thu. Do vậy, các di tích không có chi phí vận hành và kinh phí để chống mối mọt, sửa chữa, trùng tu các hạng mục di tích xuống cấp.

Rõ ràng, du lịch Hội An là ngành bị ảnh hưởng khá nặng nề nhất bởi đại dịch. Nếu như trước đại dịch, khách du lịch đến Hội An khá cao. Cụ thể: năm 2018 có 4,992 triệu lượt (quốc tế: 3,755 triệu lượt); năm 2019 có 5,35 triệu lượt (quốc tế: 4 triệu lượt). Nhưng đến khi đại dịch bùng phát mạnh, con số này đã giảm đáng kể. Quý I/2021, thành phố Hội An đón được hơn 146.375 lượt khách (trong đó có 8.420 lượt khách mua vé tham quan) (Trung tâm văn hóa - thể thao & truyền thanh - truyền hình thành phố Hội An, 2021). Theo số liệu từ văn phòng Hướng dẫn tham quan Hội An thì trong 3 tháng của quý I/2021, có 6.820 lượt khách tham quan khu phố cổ Hội An (chỉ bằng 2% so với cùng kỳ năm trước) (Quốc Hải, 2021b). Riêng đối với các bảo tàng, di tích tại Hội An, trong quý I năm 2021, đón 14.025 lượt khách (trong đó 471 lượt khách quốc tế có, 13.554 lượt khách Việt Nam) (Phòng Bảo tàng, 2021).

2. Chính sách của thành phố Hội An trong ứng phó với đại dịch Covid-19

2.1. Chính sách chung

Trong bối cảnh nhiều đợt dịch Covid-19 kéo dài, chính quyền và nhân dân Hội An đã chủ động ứng phó từng bước và thực tế đã đạt được một số thành tựu nhất định về phòng chống dịch Covid-19. Có những giai đoạn, Hội An phải tạm dừng đón khách tham quan. Tranh thủ những thời điểm dịch lắng xuống, Hội An đã có thêm nhiều chính sách “kích cầu” du lịch, nhất là du lịch nội địa. Bây giờ, tỉnh Quảng Nam cùng thành phố Hội An đã có chính sách cho từng đối tượng: doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân (lao động du lịch, du khách)... Cụ thể:

Hoạt động miễn phí vé tham quan Khu phố cổ Hội An cho du khách (từ 1-4/12/2020); áp dụng chương trình giảm 50% giá vé đối với du khách khi đến tham quan khu phố cổ, làng gốm Thanh Hà và làng rau Trà Quế, tiếp tục giảm phí tham quan một số điểm trên địa bàn thành phố Hội An... Kỳ họp thứ 16 của HĐND tỉnh Quảng Nam vào ngày 14-15/7/2020 đã thông qua việc giảm mức thu phí tham quan tại một số điểm trên địa bàn tỉnh, Theo đó, có 06 địa điểm tham quan trên địa bàn tỉnh được giảm 50% mức phí tham quan so với trước đây, cụ thể mức thu phí sau khi giảm như sau: Đô thị cổ Hội An: 10.000 đồng/người/công trình. Đây được xem là một trong những động thái góp phần kích cầu, hỗ trợ ngành du lịch vượt khó, phục hồi trước đại dịch Covid-19 (Bảo Hân, 2020).

Nghị quyết số 18 được HĐND tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 23 thông qua Quy định: tiếp tục giảm phí tham quan một số điểm trên địa bàn TP Hội An; hỗ trợ 13 di tích tư nhân trong ô vé tham quan khu phố cổ với mức 5 triệu đồng/tháng/di tích, áp dụng từ đầu tháng 7 cho đến hết năm 2021, nhằm khuyến khích mở cửa đón khách, phục hồi du lịch; tiếp tục giảm 50% phí tham quan tại một số điểm trên địa bàn TP Hội An; hỗ trợ tổ chức chuỗi sự kiện truyền thông, xúc tiến, quảng bá... kích cầu du lịch Quảng Nam trong năm 2021 với mức tối đa không quá 500 triệu đồng/01 sự kiện; tổng mức hỗ trợ 10 tỷ đồng (ưu tiên thực hiện trên địa bàn Hội An). Hỗ trợ các đoàn tham

gia sự kiện, hội nghị, hội thảo kết hợp tham quan du lịch có lưu trú (khách MICE) tại Quảng Nam với tổng mức hỗ trợ 500 triệu đồng (Baovanhoa.vn, 2021).

2.2. Chính sách của ngành văn hóa, du lịch

Ngành văn hóa, du lịch Hội An đã linh hoạt ứng phó với đại dịch. Trong đại dịch Covid-19 nhưng công tác tuyên truyền, quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị du lịch di sản vẫn được duy trì. Tranh thủ mùa vắng khách, các địa điểm du lịch cũng tiến hành các hoạt động bảo trì, bảo tồn hay xử lý nghiệp vụ bảo quản hiện vật, nâng cấp hệ thống trưng bày... Mặc dù lượng khách du lịch đến Hội An suy giảm rõ rệt trong thời gian dịch bệnh nhưng thành phố đã chủ động xây dựng lại hình ảnh du lịch trong mắt du khách.

Một số hình thức hoạt động du lịch di sản tại Hội An cũng được thực hiện theo phương thức đa dạng hóa, tuy quy mô vừa phải, nguồn kinh phí tổ chức bên cạnh ngân sách thành phố còn có xã hội hóa và kêu gọi tài trợ. Cụ thể: từ tháng 6/2020, hưởng ứng chủ đề “Bảo tàng vì sự bình đẳng: Đa dạng và Hòa nhập” của Hiệp hội Bảo tàng Quốc tế (ICOM), Bảo tàng Văn hóa Dân gian (số 33, Nguyễn Thái Học) có hoạt động đập tranh giấy dó, làm bánh in và nước trà lá lao; Bảo tàng Gốm sứ Mậu dịch (số 80, Trần Phú) tổ chức hoạt động chuốt gốm và vẽ tranh trên gốm; hoạt động bắt mạch, ngâm chân bằng thảo dược sẽ được tổ chức tại Bảo tàng Nghề y truyền thống Hội An (số 46, Nguyễn Thái Học). Ngoài ra, nhiều hoạt động khác giúp kích cầu du lịch như: Ngày 23/11 - 4/12/2020: Trưng bày online về “Trang phục xưa ở Hội An qua ảnh” tại Website:hoianheritage.net; ngày 25/11- 4/12/2020: trưng bày “Bảng hiệu buôn xưa ở Hội An” và tổ chức “Phiên chợ giao lưu đồ xưa, đồ cũ”, tại Bảo tàng Hội An (10B Trần Hưng Đạo, Hội An); ngày 3 - 4/12/2020: “Âm thực truyền thống”, Giới thiệu “Mặt nạ thời gian - Nghệ nhân trao truyền”, “Đêm nhạc gia đình”, tại Bảo tàng Hội An, Chương trình “Biểu diễn nghệ thuật” tại Vòng cung Chùa Cầu. Ngày 4/12/2020, Giải việt dã truyền thống “Vì Di sản Văn hóa thế giới Hội An”, tại Quảng trường Sông Hoài, Hội An;... (Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, 2020).

Hội An cũng tổ chức gặp gỡ, tọa đàm giữa các đối tượng liên quan nhằm tìm hướng phát huy, nâng cao sức hấp dẫn của Di sản văn hóa thế giới Hội An; nỗ lực vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19, thu hút khách du lịch, kích cầu du lịch sau đại dịch Covid-19, phát triển kinh tế - xã hội: Ủy ban nhân dân thành phố Hội An đã tổ chức cuộc gặp gỡ đối thoại với các doanh nghiệp vào sáng ngày 2/10/2020. Chào mừng ngày Di sản Văn hóa Việt Nam (23/11), kỷ niệm 21 năm ngày Khu phố cổ Hội An được UNESCO công nhận Di sản Văn hóa thế giới (4/12/1999 - 4/12/2020), UBND thành phố Hội An mà cụ thể giao cho Trung tâm đã phối hợp với Viện Nghiên cứu Văn hóa quốc tế - Trường Đại học Nữ Chiêu Hòa, Nhật Bản và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức thành công hai tọa đàm về Tọa đàm “Bảo tồn và phát huy du lịch di sản trong bối cảnh dịch Covid-19: Vấn đề và giải pháp” vào sáng ngày 3/12/2020, tại Hội trường TTQLBT di sản văn hóa HA, 10B Trần

Hung Đạo, Hội An; Tọa đàm “Vai trò của phụ nữ trong phát huy sức hấp dẫn của du lịch di sản”, vào chiều 3/12/2020, Khách sạn Maison Vy, 544 Cửa Đại, Cẩm Châu, Hội An. Trung tâm còn tổ chức Tọa đàm “Tình hình cư trú, kinh doanh tại các di tích ở Khu phố cổ Hội An trong bối cảnh dịch Covid-19: Thực trạng và giải pháp” vào sáng ngày 4/12/2020, tại Hội trường Thành ủy Hội An, 11 Trần Hưng Đạo, Hội An. Nội dung các tọa đàm tập trung về ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với các di sản, trong đó có thành phố Hội An và đề xuất các giải pháp khắc phục.

Nhìn chung, trong đại dịch Covid-19, Hội An đã thực hiện song song 2 phương thức: vừa triển khai nhiều giải pháp, cơ chế đảm bảo an toàn trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, vừa có chính sách nhằm hỗ trợ phục hồi, phát triển du lịch cùng các hoạt động kinh tế - xã hội. Việc tổ chức các hoạt động nêu trên thể hiện sức chống chịu của ngành du lịch Hội An trong đại dịch Covid-19. Theo ông Nguyễn Thế Hùng - Phó Chủ tịch UBND thành phố thì: “Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hoạt động du lịch -dịch vụ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, các chỉ tiêu về du lịch đều sụt giảm mạnh. Tuy nhiên, bình quân cả giai đoạn 2016-2020, hoạt động du lịch -dịch vụ vẫn đạt so với chỉ tiêu đề ra” (Quốc Hải, 2021a). Qua đó nhằm đảm bảo an toàn cho thành phố di sản, đảm bảo duy trì các hoạt động kinh tế, văn hóa, du lịch, hướng đến mục tiêu sau khi dịch bệnh Covid-19 được khống chế thì ngành du lịch Hội An có thể phục hồi, phát triển ngay được.

3. Chính sách phát triển du lịch Hội An (Quảng Nam) trong bối cảnh mới sau đại dịch Covid-19

3.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

Du lịch được xem là lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển của Việt Nam. Nghị quyết số 08 -NQ/TW, ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị Về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đã xác định: “Phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả...; phát triển du lịch bền vững; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc...” (Bộ Chính trị, 2017).

Ngày nay, Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng quần thể kiến trúc đô thị cổ quý báu với hầu hết các loại hình kiến trúc cổ của Việt Nam. Hệ thống các di tích với mức độ tập trung khá dày đặc mà hiếm có nơi nào sánh được. Theo số liệu của Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An, tính đến 31/12/2014, trên địa bàn Hội An hiện có 1429 di tích, trong đó có 1328 di tích kiến trúc nghệ thuật thuộc các công trình dân dụng (nhà ở, cầu, giếng, chợ), công trình tín ngưỡng (đình, chùa, lăng miếu, hội quán, nhà thờ tộc) và công trình đặc thù (mộ) (UBND TP Hội An, 2015, tr.173). Bên cạnh đó, Hội An còn lưu giữ một nền tảng văn hóa phi vật thể vô cùng độc đáo, đã trải qua quá trình gạn lọc, tiếp biến, và định hình nên những sắc thái rất riêng, đúng như Trần Quốc Vượng đã từng nhận xét “Hội An -Đó là một sự hội thủy, hội nhân và hội tụ văn hóa vô cùng đa dạng” (Trần Quốc Vượng, 1991, tr. 52).

Trên thế giới hiện nay, có nhiều nước thành công trong khai thác du lịch từ di sản văn hóa. Điển hình như trường hợp của Hàn Quốc và Thái Lan. Thông qua khai thác du lịch di sản văn hóa, các quốc gia này đã rất thành công trong việc thu hút du khách quốc tế. Năm 2019, Hàn Quốc có khoảng 17.000.000 lượt khách quốc tế (Khánh Vân, 2022). Còn tại Thái Lan, trước khi bùng phát đại dịch Covid-19, năm 2019, ngành du lịch Thái Lan đóng góp 3.000 tỷ baht cho nền kinh tế Thái Lan, chiếm 18% GDP của cả nước, trong đó 2.000 tỷ baht đến từ khách du lịch nước ngoài (chiếm 12% GDP) và 1.000 tỷ Baht từ du lịch nội địa (chiếm 6% GDP) (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2022). Cũng giống một quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam hiện nay, trong đó có Hội An cũng đã và đang phát triển mạnh các hoạt động kinh tế, du lịch, đặc biệt là đẩy mạnh loại hình du lịch di sản văn hóa. Năm 2020, trang Pretty Wild World đã công bố top 10 địa điểm du lịch hấp dẫn nhất châu Á, trong đó có thành phố Hội An (Quảng Nam) (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, 2020).

Với những lợi thế tổng hợp của một vùng đất di sản, thương hiệu thành phố di sản, du lịch nổi tiếng của Di sản Văn hóa Thế giới. Đồng thời, với sự chủ động kịp thời của chính quyền và nhân dân Hội An trong những năm qua, nhất là trong đại dịch Covid-19 đã duy trì và kiến tạo những tiền đề nhất định cho sự phát triển của du lịch Hội An trong bối cảnh mới. Và thực tế, trong 6 tháng đầu năm 2022, du lịch Hội An đã phục hồi và nhiều tín hiệu đáng mừng. Theo thống kê, 6 tháng đầu năm 2022, Quảng Nam đón 2,3 triệu lượt khách tham quan, lưu trú. Tổng lượt khách đến Hội An là 487.000 lượt khách, tăng hơn 217% so cùng kỳ năm 2021, trong đó khách quốc tế 55.000 lượt, tổng doanh thu toàn ngành du lịch Hội An ước đạt hơn 210 tỷ đồng, tăng 96% so với cùng kỳ năm trước (Trúc Mai, 2022).

Dựa vào những cơ sở lý luận và thực tiễn trên đã cho thấy rằng: Trong bối cảnh mới sau đại dịch Covid-19, Hội An hoàn toàn có lợi thế để phục hồi và phát triển du lịch, nhất là ở loại hình du lịch di sản văn hóa.

3.2. Gợi ý đề xuất

Với mục tiêu nhằm tiếp tục đưa du lịch Hội An phát triển bền vững gắn với bảo tồn các di sản văn hóa, bài viết xin gợi ý một số giải pháp cho chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Hội An nói chung, đặc biệt là ngành du lịch trong bối cảnh mới như sau:

- *Thứ nhất, cần đầu tư tối đa cho công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản:*

Để phát triển du lịch bền vững, một trong những yếu tố quan trọng có tính chất quyết định, đó là việc quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản. Có thể thấy, khi các hoạt động kinh tế được phát triển mạnh thì giá trị di sản văn hóa càng cần phải được trân trọng. Để Hội An tiếp tục phát triển phù hợp với tiềm năng và thế mạnh vốn có của mình, đồng thời trở thành một thành phố di sản, hài hòa với cuộc sống con người với bảo tồn các giá trị văn hóa, công tác bảo tồn và phát huy giá trị kiến trúc cổ của thành phố nói chung, trong đó có các di tích KTC của người Hoa trở nên cấp thiết hơn bao

giờ hết. Cần làm tốt vai trò gắn kết giữa các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn, nhà khoa học, cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước, các chủ nhân của di tích, chủ doanh nghiệp, ... cơ chế trùng tu di tích hợp lý nhằm bảo vệ an toàn quần thể di tích cổ. Mọi chính sách đưa ra trong thời gian tới cần đảm bảo tối ưu nhất cho việc bảo tồn và phát huy di sản bền vững, “*vừa đáp ứng cuộc sống hiện tại nhưng vừa ngăn chặn biến dạng di tích*”, đồng thời bảo tồn được tính “chân xác” của di sản, để chúng mãi góp phần tạo nên “cái hồn” đặc trưng cho Hội An.

Hội An có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển loại hình du lịch di sản văn hóa. Bảo tồn giá trị di sản còn nhằm phục vụ cho các hoạt động phát triển du lịch. Cần nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành đặc biệt là ngành văn hóa, du lịch và nhận thức của nhân dân trong khai thác giá trị di sản để phát triển du lịch.

• *Thứ hai, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, “kích cầu” trong phục hồi du lịch:*

Trong và sau đại dịch Covid-19, Hội An cũng cần chủ động xây dựng các chính sách quảng bá du lịch lâu dài, kích cầu, phục hồi du lịch, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh. Song song với đó, cũng cần nâng cao chất lượng các chương trình, dịch vụ phục vụ du lịch.

Nhìn chung, hậu Covid-19, tâm lý du khách trong và ngoài nước thường có xu hướng về những điểm du lịch có không khí trong lành mát mẻ vừa muốn kết hợp giữa tham quan với nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe. Do đó, các điểm đến du lịch tại Hội An cần nghiên cứu và đa dạng hóa thêm các sản phẩm, dịch vụ du lịch: du lịch văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch sinh thái, du lịch xanh (“tour xanh”, “khách sạn xanh”, “khu nghỉ dưỡng xanh”, “nhà hàng xanh”), du lịch làng nghề gắn với nghỉ dưỡng, giải trí, hội nghị, hội thảo,... Ngoài những điểm di tích văn hóa, lịch sử trong phạm vi khu phố cổ, du lịch Hội An cần chú ý khai thác những khu vi ngoại ô, các điểm đến như du lịch tắm biển, nghỉ dưỡng, chiêm nghiệm như: Bãi biển An Bàng, Rừng dừa Bảy Mẫu, khu du lịch sinh thái Cù Lao Chàm, Làng gốm Thanh Hà, Làng mộc Kim Bồng, Làng rau Trà Quế,...

Cùng với đó, căn cứ vào tình hình đời sống kinh tế khó khăn sau đại dịch Covid-19, trong phục hồi du lịch Hội An, cần chú trọng đến chính sách “kích cầu” hơn nữa. Du lịch Hội An cần thực hiện chính sách khuyến mại hơn nữa như: giảm giá phòng lưu trú, tặng quà lưu niệm cho du khách. Trước tình hình chưa có nhiều khách quốc tế, du lịch Hội An cũng cần thay đổi chiến lược để thích ứng với thị trường khách nội địa.

Du lịch Hội An cần bám sát tiêu chí phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, truyền thống tốt đẹp. Đồng thời gắn với bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Ngoài ra, vấn đề ứng xử thân thiện, xây dựng lối ứng xử văn minh với du khách, tạo niềm tin giữ chân du khách cần thực hiện chặt chẽ. Các chiến lược xúc tiến sản phẩm du lịch di sản văn hóa sau khi đại dịch Covid-19 hứa hẹn sẽ mang lại ý nghĩa to

lớn đối với các doanh nghiệp du lịch cũng như dân cư địa phương, giúp du lịch Hội An tạo ra năng lực cạnh tranh lành mạnh.

- *Cuối cùng, giải pháp khác tổng hợp cho phát triển du lịch Hội An*

Để phát triển Hội An nói chung, trong đó có chiến lược phát triển du lịch theo hướng gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, thực chất cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa nhà quản lý (các cấp chính quyền), nhà khoa học (cơ quan chuyên môn, nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước) và cộng đồng cư dân (chủ nhân của di sản, chủ cơ sở kinh doanh, đội ngũ hướng dẫn viên du lịch, du khách...). Hội An cần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nhiệm vụ bảo tồn di sản với lợi ích mang lại từ việc khai thác, phát huy giá trị của di sản thông qua hoạt động du lịch - dịch vụ. Đặc biệt, trong suốt trong quá trình hoạch định, quản lý và phát huy giá trị các di sản, cần phải chú ý đến các vấn đề khác như: luật môi trường, luật du lịch, luật bảo tồn văn hóa và các quy định, điều lệ về cảnh quan đô thị...

Để tận dụng cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghệ 4.0, thành phố Hội An cần có chiến lược đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ để ngành du lịch gắn kết với chuyển dịch số hóa. Một số sản phẩm, dịch vụ có thể ứng dụng phù hợp với tình hình địa phương. Đó là phát triển “du lịch thông minh” (Smart Tourism). Sử dụng công nghệ thông tin trong quảng bá và hoạt động du lịch như các Website, Facebook, Youtube, Tik Tok, Instagram... trong giới thiệu, tuyên truyền, quảng bá các thông tin du lịch nhanh chóng và chính xác nhất đến người dân và du khách... Các sản phẩm, ứng dụng trên thiết bị di động như: phần mềm quản lý hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh tự động; ứng dụng hỗ trợ kết nối khách du lịch, hướng dẫn viên du lịch, doanh nghiệp du lịch và cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch,...

Tuy nhiên, cũng cần hết sức chú trọng đến tính hai mặt của sự phát triển trên. Trong đó, yếu tố con người vẫn là nhân tố quan trọng, góp phần tạo nên “hấp lực” đặc biệt trong du lịch, Con người - phần “hồn” của Đô thị cổ Hội An mới chính là những người tạo nên “cảm xúc du lịch” thật sự. Đặc biệt là trong giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam đến với bạn bè trong nước, quốc tế. Hội An cần đặc biệt quan tâm đến nguồn nhân lực, nhất là các chuyên viên khảo cổ, kiến trúc, lịch sử... để nghiên cứu và kịp thời xử lý các di tích văn hóa, lịch sử của địa phương, nghiên cứu toàn diện Hội An. Cần đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng, có trình độ chuyên môn hóa, tính nghiệp vụ cao và chuyên nghiệp để tham gia hoạt động du lịch: các quản trị doanh nghiệp du lịch, hướng dẫn viên, lễ tân... Nếu được đào tạo bài bản và hoạt động có hiệu quả thì đây sẽ là nguồn tài nguyên quý giá trong quảng bá, bảo tồn và phát huy giá trị di sản của Thành phố.

Ngoài ra, cần xây dựng các chương trình quảng bá du lịch, học tập kinh nghiệm của các nước trong khu vực... Hỗ trợ hơn nữa cho các dự án, trưng bày, triển lãm về các giá trị di sản nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh đến người dân, thế hệ trẻ và cả du khách xa gần... Qua đó nhằm thu hút nhiều hơn nữa sự quan tâm từ công chúng, vừa

đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá về hình ảnh Hội An với bạn bè trong nước và quốc tế; vừa nỗ lực vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19; nâng cao ý thức trách nhiệm của cộng đồng vì sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa, phát triển du lịch bền vững.

Kết luận

Đại dịch Covid-19 tạo ra vô vàn thách thức đối với sự phát triển toàn diện mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội của Việt Nam, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động du lịch của Việt Nam nói chung, du lịch di sản văn hóa của các địa phương nói riêng. Trước bối cảnh đại dịch Covid-19, Hội An (Quảng Nam) cũng đối mặt trước nhiều khó khăn, thách thức lớn. Tuy nhiên, ngay trong đại dịch Covid-19, chính quyền và toàn thể nhân dân, đặc biệt là ngành di sản văn hóa Hội An đã có rất nhiều biện pháp ứng phó với kịp thời với đại dịch và đã đem lại một số kết quả nhất định. Với lợi thế vốn có của một thành phố di sản, kinh nghiệm phát triển du lịch của Hội An sau 20 năm được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới, cộng với chiến lược phát triển Thành phố Hội An, cho thấy Hội An hoàn toàn có khả năng phục hồi. Với những phân tích, nhận định và gợi ý giải pháp đưa ra trong bài, hy vọng rằng sẽ giúp cho thành phố Hội An (Quảng Nam) sẽ có chính sách phát triển du lịch trong bối cảnh mới sau đại dịch Covid-19. Qua đó tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội của thành phố nói chung sẽ sớm phát triển trở lại như những năm trước đại dịch Covid-19 bùng phát. Để Hội An chẳng những mãi là điểm đến ấn tượng trong lòng du khách trong và ngoài nước mà còn góp phần bảo tồn, phát huy giá trị của Di sản văn hóa thế giới tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. HP (2021). “Du lịch vượt khó 6 tháng đầu năm”, <https://dangcongsan.vn>, ngày 12/8/2021.
2. Bảo Hân (2020), *thống nhất giảm phí tham quan tại một số điểm tham quan trên địa bàn tỉnh*, <http://dbnd.quangnam.gov.vn>
3. Baovanhoa.vn (2020). “Quảng Nam hỗ trợ di tích tư nhân ở Hội An duy trì mở cửa đón khách”, <https://bvhttdl.gov.vn> (Bộ Văn hóa. Thể thao Và Du lịch), ngày 6/9/2021.
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022), “Thái Lan công bố chiến lược phát triển bền vững ngành du lịch”, <https://bvhttdl.gov.vn>, ngày 12/8/2022.
5. Cục Thống kê Quảng Nam (2013), *Niên giám thống kê 2012, Hà Nội, Nxb Thống kê*.
6. Khánh Vân (2022), “Hàn Quốc: Ngành du lịch sẽ sớm phục hồi hậu Covid-19”, <https://ncov.vnnet.vn> (Thông tấn xã Việt Nam), ngày 6/9/2022.
7. Phòng Bảo tàng (2021), *Tình hình khách tham quan các điểm bảo tàng. di tích do Trung tâm quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An quản lý trong quý I năm 2021*.

8. Quốc Hải (2021a). “Hội An: Tái cơ cấu lại ngành du lịch”, <http://hoian.gov.vn>, ngày 13/8/2021.
9. Quốc Hải (2021b), “Hơn 54.800 lượt khách đến Hội An 3 tháng đầu năm 2021”, <https://baoquangnam.vn>, ngày 6/8/2021.
10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam (2020), “Top 10 địa điểm du lịch hấp dẫn nhất châu Á năm 2020”, <http://www.vhttdlqnam.gov.vn>
11. Tấn Thành (2021). “Du lịch Quảng Nam vượt khó”, <http://www.vhttdlqnam.gov.vn>, ngày 10/8/2021.
12. Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội: NXB Thống kê.
13. Trần Quốc Vượng (1991). Vị thế địa lịch sử và bản sắc địa - văn hóa của Hội An. *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học xã hội, 51-62.
14. Trúc Mai (2022), “Hội An: Đón 487.000 lượt khách du lịch 6 tháng đầu năm 2022”, <https://thuonghieusanpham.vn>, ngày 6/8/2022.
15. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2020), “Chương trình các hoạt động kỷ niệm ngày Di sản văn hóa Việt Nam (23 - 11), 21 năm ngày Khu phố cổ Hội An được công nhận di sản văn hóa thế giới (4/12/1999 - 4/12/2020)”, hoianheritage.net, ngày 10/8/2021.
16. Trung tâm Văn hóa - Thể thao & Truyền thanh - Truyền hình thành phố Hội An (2021), “Chương trình du lịch hấp dẫn, an toàn tại Hội An từ ngày 20/3 - 01/5/2021”, <http://www.hoianworldheritage.org.vn>, ngày 8/8/2021.
17. UBND TP Hội An. (2015). “*Di tích-danh thắng Hội An*”, Nxb Đà Nẵng.
18. Cổng thông tin điện tử Đài tiếng nói Việt Nam (2021). Hội An dè dặt mở cửa đón khách trở lại sau 4 đợt dịch Covid-19, <https://vov.vn> (Báo điện tử VOV), ngày 6/8/2021.

THỰC TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

ThS. NCS. Triệu Văn Chúc
UBND Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc

Tóm tắt:

Bài viết phân tích thực trạng kết cấu hạ tầng chợ vùng Đồng bằng sông Hồng và hàm ý chính sách. Thực trạng phát triển chợ tại Việt Nam và khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian qua về mặt số lượng, chất lượng, hình thức quản lý chợ vẫn là những vấn đề được phát hiện, phân tích trong bài viết. Một số hàm ý chính sách chủ yếu về chính sách quy hoạch, chính sách vốn, đất đai và quản lý chợ được đề xuất ở cuối bài viết để góp phần giải quyết các vấn đề trong phát triển chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

Từ khóa: *Kết cấu hạ tầng thương mại, kết cấu hạ tầng chợ, vùng nông thôn, chính sách.*

1. Đặt vấn đề và cơ sở lý thuyết

Kết cấu hạ tầng thương mại chợ là một cấu phần quan trọng của kết cấu hạ tầng nông thôn tại Việt Nam. Bên cạnh xu hướng phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại hơn ở các vùng nông thôn thì chợ dân sinh vẫn là kết cấu hạ tầng chủ yếu, quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội nông thôn và an sinh xã hội của người dân nông thôn. Thực tế cho thấy, kết cấu hạ tầng thương mại chợ nông thôn ở Việt Nam nói chung và địa bàn chọn nghiên cứu là khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng chưa đáp ứng được nhu cầu thương mại khu vực nông thôn cũng như kết nối giao thương hàng hóa với khu vực đô thị.

Để giải quyết vấn đề trên, bài viết này dựa vào cơ sở lý thuyết là một số tiêu chí chủ yếu đánh giá phát triển kết cấu hạ tầng chợ nông thôn và khung chính sách phát triển kết cấu hạ tầng thương mại. Trong đó, một số tiêu chí chủ yếu đánh giá phát triển kết cấu hạ tầng chợ nông thôn được sử dụng trong bài viết là số lượng chợ, phân bố chợ ở các địa phương, chợ trong và ngoài quy hoạch, chợ bán lẻ và chợ đầu mối, chợ kiên cố, chợ bán kiên cố, chợ đầu mối tổng hợp, chợ đầu mối chuyên doanh, chợ giải tỏa di dời, chợ nội, chợ biên giới, mô hình quản lý chợ. Khung chính sách làm cơ sở cho hàm ý liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng chợ vùng nông thôn là chính sách quy hoạch, chính sách vốn, đất đai và quản lý chợ (Triệu Văn Chúc, 2022).

2. Thực trạng kết cấu hạ tầng chợ Việt Nam và khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

2.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng chợ ở Việt Nam

Ở Việt Nam, thời gian qua, kết cấu hạ tầng thương mại đã dần được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động thương mại trong quá trình phát triển nông thôn mới ở khu vực nông thôn, đô thị hóa khu vực nông thôn và hội nhập hóa kinh tế xã hội quốc gia. Trong đó, kết cấu hạ tầng chợ vẫn giữ vai trò quan trọng đặc biệt là ở khu vực nông thôn trong xu thế hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn cả nước.

Kết cấu hạ tầng chợ tại Việt Nam là kết quả phát triển có quy hoạch và ngoài quy hoạch. Việt Nam đã ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 theo Quyết định 6481/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 26/6/2005 làm cơ sở cho phát triển chợ trên cả nước (Bộ Công thương, 2015). Cho đến nay, về mặt số lượng, chợ vẫn là cơ sở hạ tầng thương mại chủ yếu cho mua bán hàng hóa trong nước ở cả vùng đô thị và nông thôn. Số lượng chợ từ năm 2018 đến nay khá ổn định, tăng không đáng kể (năm 2018 là 8.833 chợ, năm 2021 là 8.999 chợ). Số lượng chợ khá lớn (gần 9.000 chợ trên địa bàn cả nước) đang phục vụ một phần nhu cầu của phần lớn bộ phận dân cư trong giao thương hàng hóa (Bộ Công thương, 2018, 2019, 2020, 2021).

Số chợ đầu mối phát triển khá nhanh, về cơ bản đáp ứng về mặt số lượng chợ đầu mối trên cả nước, tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Năm 2021 có 85 chợ đầu mối trên cả nước, tăng so với năm 2018 là 24 chợ. Chợ đầu mối đã phát huy được vai trò quan trọng trong hội tụ, tập kết hàng hóa và khởi đầu cho lưu thông hàng hóa tại vùng ngoại vi các thành phố, thị xã để cung ứng phát luồng hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ (chủ yếu là chợ dân sinh hạng III) ở khu vực nội thị (Bộ Công thương, 2021).

Tuy vậy, chợ đầu mối chủ yếu là đầu mối bán buôn đa ngành nông sản thực phẩm, rất ít chợ đầu mối bán buôn chuyên ngành như rau củ quả, thủy hải sản, thậm chí chuyên sâu hơn như chợ trái cây, chợ rau củ, chợ hoa, chợ cá, chợ gia cầm, chợ trâu bò...

Bảng 1: Thực trạng chợ tại Việt Nam

DVT: chợ

TT	Năm	Tổng số chợ	Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Chợ đầu mối
1	2018	8.833	8.475	297	61
2	2019	8.896	8.500	318	78
3	2020	9.100	8.581	419	100
4	2021	8.999	8.549	365	85

Nguồn: Bộ Công thương (2018, 2019, 2020, 2021)

Bên cạnh đó, ở Việt Nam chưa hình thành các chợ đấu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản, đặc biệt là ở các địa phương thuộc vùng cung ứng tập trung về hải sản, trái cây, rau củ. Số liệu chợ từ năm 2018 đến 2021 cho thấy vẫn còn tình trạng chợ ngoài quy hoạch. Số lượng ngoài quy hoạch năm 2018 là 297 chợ, năm 2021 vẫn còn 365 chợ ngoài quy hoạch (có giảm so với 419 chợ năm 2020).

Ngoài ra còn nhiều chợ tự phát (chợ tạm, chợ cóc) tạm thời tụ họp vào dịp Tết Nguyên đán hoặc sau giãn cách trong thời gian qua. Chợ tự phát là vấn đề dai dẳng chưa xử lý được dứt điểm, đặc biệt ở các thành phố lớn. Chợ tự phát là nguyên nhân dẫn đến lấn chiếm lòng lề đường, gây mất vệ sinh do rác thải chợ, gây mất mỹ quan.

Hiện nay, chợ được quản lý theo các hình thức: doanh nghiệp quản lý chợ, hợp tác xã quản lý chợ, ban quản lý chợ thuộc ủy ban nhân dân huyện, tổ quản lý chợ của ủy ban nhân dân xã và các hộ kinh doanh tự quản lý chợ. Trong đó, ban quản lý chợ là hình thức chủ yếu nhất và hình thức hộ kinh doanh quản lý là ít được tổ chức nhất. Hình thức doanh nghiệp quản lý chợ là hình thức khá hiệu quả và hiệu lực hiện nay, tuy nhiên, có thể thấy doanh nghiệp khó khăn trong quản lý chợ do các chính sách quy định hạn chế quyền tự chủ của doanh nghiệp trong quản lý chợ, điển hình là doanh nghiệp phải xin phê duyệt nội quy quản lý chợ. Một số quy định khác khá trùng chức năng nhiệm vụ như doanh nghiệp phải được UBND có thẩm quyền phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ. (Thông tấn xã Việt Nam, 2022).

Bảng 2: Thực trạng hình thức quản lý chợ tại Việt Nam

TT	Năm	Doanh nghiệp quản lý chợ (DN)	Số chợ do doanh nghiệp quản lý	Hợp tác xã quản lý chợ (HTX)	Số chợ do hợp tác xã quản lý	Ban quản lý (ban)	Tổ quản lý (tổ)	Số chợ do hộ kinh doanh, tổ quản lý chợ quản lý
1	2018	936	991	413	484	1931	2193	128
2	2019	922	970	442	391	1989	2564	699
3	2020	713	911	416	442	2172	2414	485
4	2021	699	938	431	443	2154	2398	454

Nguồn: Bộ Công thương (2018, 2019, 2020, 2021)

2.2. Thực trạng kết cấu hạ tầng chợ vùng nông thôn Đồng bằng sông Hồng

Kết cấu hạ tầng chợ Đồng bằng sông Hồng

Bảng 3: Phân bố chợ trong quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng

TT	Tỉnh	2017	2018	2019	2020	2021
1	Hà Nội	454	454	455	595	595
2	Hải Phòng	154	154	156	156	156
3	Vĩnh Phúc	127	126	126	126	126

TT	Tỉnh	2017	2018	2019	2020	2021
4	Bắc Ninh	107	108	108	108	108
5	Hải Dương	172	172	172	172	186
6	Hưng Yên	107	107	107	107	104
7	Hà Nam	110	110	110	110	110
8	Nam Định	201	201	201	201	192
9	Thái Bình	221	218	218	218	218
10	Ninh Bình	109	110	110	110	110
11	Quảng Ninh	133	133	133	133	133
	Tổng	1.895	1.893	1.896	2.036	2.038

Nguồn: Bộ Công thương (2017, 2018, 2019, 2020, 2021)

Kết cấu hạ tầng chợ Đồng bằng sông Hồng cũng sở hữu những đặc điểm của kết cấu hạ tầng chợ ở Việt Nam. Cũng như các vùng trên cả nước, số lượng chợ ở vùng Đồng bằng sông Hồng tương đối ổn định trong thời gian qua. Số lượng chợ có tăng trong giai đoạn 2017-2021 nhưng không đáng kể. Vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là địa bàn có số lượng chợ tương đối lớn, chiếm 24% tổng số chợ trên địa bàn cả nước.

Hà Nội vẫn là địa phương có số chợ nhiều nhất, chiếm ¼ tổng số chợ của vùng Đồng bằng sông Hồng. Thái Bình, Nam Định và Hải Dương xếp tiếp theo với số chợ truyền thống chiếm khoảng 10% tổng số chợ của vùng. Mỗi tỉnh còn lại chiếm khoảng 5% đến 7% tổng số chợ của Vùng. Các địa phương có số chợ tương đối ổn định trong giai đoạn vừa qua là Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

Bảng 4: Phân bố chợ ngoài quy hoạch vùng Đồng bằng Sông Hồng

TT	Tỉnh	2018	2019	2020	2021
1	Hà Nội	0	0	0	0
2	Hải Phòng	0	0	0	0
3	Vĩnh Phúc	1	1	1	0
4	Bắc Ninh	0	0	0	0
5	Hải Dương	0	0	0	0
6	Hưng Yên	0	58	58	0
7	Hà Nam	0	0	0	0
8	Nam Định	0	0	0	0
9	Thái Bình	0	0	0	0
10	Ninh Bình	0	0	0	0
11	Quảng Ninh	0	0	0	0
	Tổng	1	59	59	0

Nguồn: Bộ Công thương (2018, 2019, 2020, 2021)

Tình trạng chợ ngoài quy hoạch tại vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn còn tồn tại cho đến cuối năm 2020, số lượng chợ ngoài quy hoạch là 59 chợ, tập trung tại Hưng Yên. Các chợ tự phát ở Hưng Yên chủ yếu ở cạnh các dòng sông, gây ô nhiễm sông ngòi và vệ sinh môi trường sống của người dân. Đầu năm 2021, do dịch bệnh, chợ ngoài quy hoạch có xu hướng phát triển hơn tuy nhiên, đến cuối năm 2021, về cơ bản chợ ngoài quy hoạch tại vùng Đồng bằng sông Hồng đã được giải quyết, trong khi cả nước vẫn còn 365 chợ loại này.

Kết cấu hạ tầng chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

Bảng 5: Số lượng chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

TT	Tỉnh	2018		2019		2020		2021	
		Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1	Hà Nội	167	287	198	257	198	397	198	257
2	Hải Phòng	52	102	52	104	52	104	52	104
3	Vĩnh Phúc	9	117	9	117	9	117	9	117
4	Bắc Ninh	40	68	40	68	40	68	42	66
5	Hải Dương	44	128	49	123	51	121	61	125
6	Hưng Yên	7	100	12	95	12	95	12	92
7	Hà Nam	14	96	14	96	23	87	23	87
8	Nam Định	22	179	22	179	22	179	22	170
9	Thái Bình	13	205	21	197	22	196	26	192
10	Ninh Bình	26	84	26	84	26	84	26	84
11	Quảng Ninh	81	52	86	47	86	47	86	47
Tổng		475	1.418	529	1.367	541	1.495	557	1.341
So với cả nước (%)		22,7	22,2	24,6	22,1	24,0	23,6	24,3	21,9

Nguồn: Bộ Công thương (2018, 2019, 2020, 2021)

Hiện nay, kết cấu hạ tầng chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là chợ truyền thống hay còn gọi là chợ dân sinh. Các chợ đầu mối chủ yếu ở các thành phố và khu vực tiếp giáp nông thôn và đô thị. So với cả nước, chợ nông thôn ở vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 22% tổng số chợ nông thôn trên địa bàn cả nước.

Chợ nông thôn là nơi mua bán chủ yếu ở vùng nông thôn nên số lượng chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng gấp nhiều lần so với khu vực thành thị. Năm 2018, số chợ nông thôn gấp 3 lần so với thành thị, năm 2019 gấp 2,6 lần, năm 2020 gấp 2,8 lần và năm 2021 gấp 2,4 lần.

Một số địa phương có chợ nông thôn lớn là Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Vĩnh Phúc. Các địa phương có các đơn vị hành chính là xã có số chợ nông thôn lớn như Thái Bình, Nam Định, hay Vĩnh Phúc, Hưng Yên, các địa phương ít đơn vị hành chính xã, chủ yếu là phường số chợ thành thị khá lớn. Hiện nay, chợ nông thôn là cơ sở hạ tầng chủ yếu làm nhiệm vụ kết nối cung cầu theo chuỗi giá trị nông sản giữa hợp tác xã, đơn vị sản xuất kinh doanh của các địa phương với các đơn vị bao tiêu, siêu

thị, cửa hàng thực phẩm, hệ thống bán lẻ hiện đại trên địa bàn đô thị.

Xét về hiện trạng chất lượng chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng, số liệu thu thập vào cuối năm 2020 của Bộ Công thương cho thấy tình trạng chợ tạm và chợ bán kiên cố tại Vùng này vẫn khá lớn. Cả nước có 3.305 chợ bán kiên cố, vùng Đồng bằng sông Hồng có 983 chợ, chiếm 29,7%; cả nước có 1.051 chợ tạm, vùng Đồng bằng sông Hồng có 202 chợ loại này, chiếm 19,2%.

Chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng về cơ bản vẫn là chợ bán lẻ, chiếm 23,5% số chợ bán lẻ trên địa bàn toàn quốc, trong đó Hà Nội chiếm gần 30% tổng số chợ bán lẻ, Thái Bình chiếm 11%.

Bên cạnh đó, số liệu của Bộ Công thương cũng cho thấy có một số chợ thuộc diện giải tỏa di dời hoặc có kế hoạch giải tỏa di dời, tuy nhiên số lượng chợ thuộc diện này ở vùng Đồng bằng sông Hồng không nhiều, tính đến cuối năm 2020 là 12 chợ (Hải Dương có 10 chợ, Hưng Yên có 2 chợ).

Với đặc thù địa lý, địa bàn, vùng Đồng bằng sông Hồng có 14 chợ biên giới (Quảng Ninh) (chiếm 8,5% so với cả nước), tuy nhiên không có chợ đêm, chợ nổi, chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số vì vậy việc quản lý chợ cũng ít phức tạp so với các vùng kinh tế xã hội có loại hình chợ này.

Bảng 6: Hiện trạng chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng đến 31/12/2020

TT	Tên tỉnh	Phân theo tính chất xây dựng			Số chợ đầu mối	Phân theo tính chất kinh doanh			Khác					
		Chợ kiên cố	Chợ bán kiên cố	Chợ tạm		Chợ đầu mối tổng hợp	Chợ đầu mối chuyên doanh	Chợ bán lẻ	Chợ giải tỏa di dời	Chợ có kế hoạch giải tỏa, di dời	Chợ đêm	Chợ nổi	Chợ biên giới	Chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số
Cả nước		3609	3305	1051	84	53	31	8434	54	108	39	37	164	170
Đồng bằng Sông Hồng		671	983	202	11	6	5	1985	2	10	0	0	14	0
% so với cả nước		18,6	29,7	19,2	13,1	11,3	16,1	23,5	3,7	9,3	0,0	0,0	8,5	0,0
1	Hà Nội	92	247	116	2	2	0	593	0	0	0	0	0	0
2	Hải Phòng	65	74	17	1	1	0	155	0	0	0	0	0	0
3	Vĩnh Phúc	84	0	0	1	1	0	83	0	0	0	0	0	0
4	Bắc Ninh	37	54	17	0	0	0	108	0	0	0	0	0	0
5	Hải Dương	68	118		2	1	1	184	1	9	0	0	0	0
6	Hưng Yên	28	74	2	1	1	0	103	1	1	0	0	0	0
7	Hà Nam	37	65	8	1	0	1	109	0	0	0	0	0	0
8	Nam Định	110	82	0	3	0	3	189	0	0	0	0	0	0
9	Thái Bình	20	198	0	0	0	0	218	0	0	0	0	0	0
10	Ninh Bình	48	40	22	0	0	0	110	0	0	0	0	0	0
11	Quảng Ninh	82	31	20	0	0	0	133	0	0	0	0	14	0

Nguồn: Bộ Công thương (2020)

3. Đánh giá chung và hàm ý chính sách

3.1. Đánh giá chung

Phát triển hạ tầng thương mại nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng trong thời gian qua là kết quả của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Hạ tầng nông thôn được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT. Theo đó, các địa phương chủ động cân đối ngân sách để đầu tư, cải tạo nâng cấp chợ để đáp ứng các tiêu chí theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT.

Kết quả đến hết năm 2020, toàn quốc có 7.867/8.902 xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn chiếm 88,4% tổng số xã trên cả nước. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 97,3%, là vùng đạt kết quả cao nhất, vùng Đông Nam Bộ đạt 90,3%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 90,1%, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đạt 87,6%, vùng Tây Nguyên đạt 86,3%, vùng Bắc Trung Bộ đạt 84,4%, vùng miền núi phía Bắc đạt 83,2%. Vùng Đồng bằng sông Hồng có hơn 7% số xã so với kết quả của toàn quốc là 90% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Tính chung giá trị hàng hóa dịch vụ qua hệ thống chợ ở địa bàn nông thôn chiếm từ 50 - 70% góp phần vào việc tiêu thụ hàng hóa, đẩy mạnh sản xuất và phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Tuy nhiên, qua số liệu phân tích trên cho thấy, một số vấn đề vẫn tồn tại và chưa được giải quyết một cách bền vững trong phát triển chợ vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng và cũng là vấn đề của cả nước nói chung: (1) tình trạng chợ ngoài quy hoạch vẫn tồn tại và chưa được giải quyết dứt điểm, đặc biệt vào dịp cuối năm hoặc ngày lễ, chợ ngoài quy hoạch lại tái diễn ở nhiều nơi; (2) một số chợ tự phát nhưng thật sự cần thiết cho người dân vùng nông thôn chưa có trong quy hoạch, một số chợ không thực sự cần lại có trong quy hoạch phát triển, xây dựng xong nhiều năm vẫn vắng bóng tư thương đăng ký kinh doanh tại chợ; (3) ở các vùng nông thôn, chủ yếu là chợ bán lẻ, hiếm thấy các chợ đầu mối bán buôn chuyên ngành cần thiết như rau củ quả, thủy hải sản, thậm chí chuyên sâu hơn như chợ trái cây, chợ rau củ (hàng bông), chợ hoa, chợ cá, chợ gia cầm, chợ trâu, vì vậy, đây là nút thắt cho việc kết nối cung cầu theo chuỗi giá trị nông sản giữa hợp tác xã, đơn vị sản xuất-kinh doanh của các địa phương với các đơn vị bao tiêu, siêu thị, cửa hàng thực phẩm, hệ thống bán lẻ hiện đại trên địa bàn đô thị; (4) chất lượng chợ hầu như chưa đạt tiêu chí về “Chợ” trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, cơ sở vật chất kỹ thuật của đa số chợ vẫn nghèo nàn, sơ sài và còn đang trong quá trình củng cố, nâng cấp từng bước, một số chợ hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động; (5) các doanh nghiệp quản lý chợ là hình thức quản lý hiệu quả, tuy nhiên các doanh nghiệp vẫn bị bó buộc bởi chính sách hạn chế quyền tự chủ trong quản lý chợ.

3.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu trên là cơ sở cho hàm ý một số chính sách chủ yếu phát triển chợ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và Việt Nam nói chung:

Thứ nhất là chính sách về quy hoạch. Các vấn đề về loại hình, phân bố, tiêu chuẩn về kết cấu hạ tầng thương mại nông thôn, trong đó có phần nội dung quy hoạch mạng lưới chợ nông thôn cần được làm rõ để đưa vào trong quy hoạch kết cấu hạ tầng thương mại vùng và tỉnh.

Thứ hai, ưu tiên vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới, bố trí đất cho phát triển các chợ đầu mối chuyên ngành, chợ liên xã tại các vùng nông thôn, tập trung nâng cao chất lượng chợ nông thôn thông qua đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do nhà nước đầu tư, trong đó cần đảm bảo quyền tự chủ cho các doanh nghiệp quản lý chợ như tự chủ về nội quy chợ nhằm chuyển đổi nhanh hơn từ mô hình hộ, tổ quản lý chợ sang mô hình doanh nghiệp quản lý chợ.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công thương (2015), Quyết định phê duyệt đề án “*Quy hoạch phát triển thương mại vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”.

2. Bộ Công thương (2016), Quyết định 4800/QĐ-BCT về việc *hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*.

3. Triệu Văn Chúc (2022), Chuyên đề tiến sĩ “*Cơ sở lý luận về chính sách phát triển kết cấu hạ tầng thương mại nông thôn*”, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

4. Thông tấn xã Việt Nam (2022), *VCCI đề xuất bỏ nhiều quy định trong dự thảo về phát triển và quản lý chợ*, <https://baotintuc.vn/kinh-te/vcci-de-xuat-bo-nhieu-quy-dinh-trong-du-thao-ve-phat-trien-va-quan-ly-cho-20220217202546923.htm> truy cập ngày 5/5/2022.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ HIỆN NAY

TS. Kiều Lê Công Sơn
Trường Đại học Lao động Xã hội

Tóm tắt:

Bài viết trình bày thực trạng phát triển kinh tế biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay, đồng thời phân tích những thành tựu và hạn chế, từ đó đề xuất một số giải pháp mang tính đồng bộ nhằm thực hiện hiệu quả hơn nữa việc phát triển kinh tế biển đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới.

Từ khóa: *Giải pháp, phát triển, kinh tế biển, Duyên hải Nam Trung Bộ.*

1. Đặt vấn đề

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh/thành theo thứ tự Bắc - Nam: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, có chiều dài bờ biển khoảng hơn 1.000 km, biển vùng này khá sâu ở sát bờ, nhiều eo biển, cửa sông, vũng, vịnh thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh tế biển ở vùng Duyên hải miền Trung Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, còn thiếu tính bền vững. Bối cảnh nguồn nhân lực còn thấp, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, khoa học và công nghệ, chưa phát triển, cơ chế chính sách và liên kết vùng trong kinh tế biển còn nhiều hạn chế... Đặc biệt, những năm gần đây biến đổi khí hậu toàn cầu, dịch bệnh đã và đang có nhiều diễn biến khó lường. Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, sạt lở bờ biển... đang là “điểm nóng” gây ra những tổn thất lớn về kinh tế xã hội, sinh thái - môi trường và sinh kế của người dân, gây nhiều bức xúc, đòi hỏi các nhà khoa học và các nhà quản lý phải có chính sách để phát triển kinh tế biển của vùng phù hợp với bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay, có khá nhiều các công trình nghiên cứu về phát triển kinh tế biển. Về tiềm năng, lợi thế kinh tế biển có cuốn sách “Kinh tế biển và khoa học kỹ thuật về biển ở nước ta” của Võ Nguyên Giáp (1985), “Nền kinh tế các tỉnh vùng biển Việt Nam” của Thế Đạt (2009), Bùi Tất Thắng (2007), trong các bài viết: “Sự phát triển kinh tế biển và chiến lược biển của một số nước trên thế giới” và “Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam”, đã phân tích vị trí, vai trò rất quan trọng của biển và đại dương trong thế kỷ 21.

Về các công trình nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế biển ở Việt Nam có cuốn “Đổi mới và phát triển vùng kinh tế ven biển”, nghiên cứu về kinh nghiệm đây

mạnh hoạt động kinh tế biển của Lê Cao Đoàn (1999), tác giả nghiên cứu đi sâu phân tích vấn đề đổi mới kinh tế ven biển nước lợ ở địa bàn tỉnh Thái Bình. Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020” (Quyết định số 18/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/02/2009, đã xây dựng mục tiêu, phương hướng và giải pháp tổ chức không gian biển để tập trung đầu tư các ngành kinh tế biển mũi nhọn, xây dựng kết cấu hạ tầng kết nối với các nước ASEAN, để phát triển kinh tế xã hội.

Ngoài ra, còn các công trình nghiên cứu về kinh tế biển ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ như: Đề tài “Khai thác tiềm năng kinh tế biển, đảo ở các tỉnh Duyên hải miền trung - thực trạng và giải pháp” của Hồ Tấn Sáng (Học viện Chính trị - hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, đề tài khoa học cấp bộ năm 2010) đưa ra quan niệm kinh tế biển; Kỷ yếu hội thảo khoa học, “Phát triển bền vững kinh tế biển: từ chiến lược chính sách đến thực tiễn Việt Nam hiện nay (Sustainable development of marine economy: from strategy to reality in Vietnam)”, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2017, nhiều bài viết tập trung phân tích các đặc trưng, lợi thế chiến lược cho kinh tế biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển bền vững...

Dù có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế biển ở trong nước, nhưng cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu về thực trạng và giải pháp để phát triển kinh tế biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong giai đoạn hiện nay, đây là khoảng trống lớn cần sớm được nghiên cứu và hoàn thiện.

3. Khung nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Hệ thống hoá, bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế biển, để đánh giá tình hình kinh tế biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển đúng hướng, có hiệu quả lĩnh vực kinh tế này của vùng này trong thời gian tới.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Hệ thống hoá, bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về phát triển kinh tế biển trong giai đoạn hiện nay; phân tích và đánh giá tình hình kinh tế biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay; đề xuất giải pháp để đẩy mạnh phát triển kinh tế biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam trong thời gian tới.

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Phạm vi nghiên cứu: Về không gian: Các số liệu đánh giá tiềm năng và khai thác tiềm năng phát triển kinh tế biển, đảo chủ yếu tỉnh Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa.

Về thời gian: Thực trạng tình hình có liên quan, tập trung từ năm 2016 đến năm 2020.

Về nội dung: Đề tài tập trung làm rõ về hoạt động phát triển kinh tế biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong giai đoạn hiện nay, chủ yếu là thực trạng nuôi trồng thủy, hải sản và tình hình khai thác tiềm năng du lịch biển, rút ra bài học kinh nghiệm nhằm đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế biển ở vùng Nam Trung Bộ.

Phương pháp nghiên cứu: Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp logic, các phương pháp liên ngành trong nghiên cứu: phương pháp phân tích, so sánh, thống kê, tổng hợp, khái quát...

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái niệm về phát triển kinh tế biển

Tác giả Lại Lâm Anh (2013), “Phát triển kinh tế biển của Trung Quốc, Malaysia, Singapore và gợi ý chính sách cho Việt Nam”, cho rằng phát triển kinh tế biển là việc mở rộng cả về mặt quy mô, chất lượng và gia tăng mức độ khai thác các nguồn lợi trực tiếp cũng như gián tiếp từ biển, tăng tỷ trọng phát triển của các ngành kinh tế biển... kèm với nó là phải thay đổi phương thức phát triển để hướng tới một nền kinh tế biển hiện đại...

Theo Đinh Phi Hồ, tác giả công trình “Kinh tế phát triển”, 2015, thì phát triển là một quá trình vận động đi lên, là một quá trình lâu dài, luôn thay đổi và thay đổi theo xu hướng ngày càng hoàn thiện. Kinh tế biển là một bộ phận của nền kinh tế. Vì vậy, phát triển kinh tế biển cũng bao gồm sự tăng trưởng kinh tế, sự thay đổi cơ cấu giữa các ngành kinh tế biển và cải thiện môi trường sinh thái biển - đảo.

Xuất phát từ vị trí, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, năm 2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết tiếp tục khẳng định: “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ”.

Đồng thời, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định kinh tế biển như là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để đưa Việt Nam đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

Như vậy có thể nói rằng, phát triển kinh tế biển là sự thay đổi phương thức hoạt động của nền kinh tế trong quá trình khai thác các nguồn lợi từ biển bao gồm trực tiếp và gián tiếp, như du lịch, kinh tế hàng hải, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến thủy hải sản,... trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào khai thác các tiềm năng của biển và ven biển, nhằm nâng cao tỷ trọng của các ngành kinh tế biển

trong nền kinh tế, giải quyết việc làm, cải thiện môi trường sinh thái biển, đồng thời, bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia.

4.2. Thực trạng phát triển kinh tế biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

4.2.1. Tình hình nuôi trồng thủy, hải sản

Trong giai đoạn 2016 - 2020, các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ đã triển khai áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất giống các đối tượng chủ lực khỏe mạnh, tỷ lệ sống cao, tạo ra các đàn giống bố mẹ chất lượng (sạch bệnh/kháng bệnh, tăng trưởng nhanh, thích nghi với các điều kiện môi trường) phục vụ sản xuất đủ giống mới cho nuôi thương phẩm các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao, như cá rô phi, tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá chép, cá chình, tôm hùm, cua, ốc hương, hào, sò huyết, trai tai tượng,...; tiến hành nhập và thuần hóa thành công một số đối tượng nuôi, như cá hồi vân, cá tầm, cá quế,...; sản xuất thành công và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn giống nhân tạo một số loài đặc sản, quý hiếm: rong biển, hải sâm, cá chèm, cá chình, cá cảnh biển và loài bản địa khác.

Giai đoạn 2016-2020, diện tích nuôi trồng thủy sản vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với tốc độ tăng bình quân 0,8%/năm với tổng diện tích đạt 136,2ha. Trong đó, tỉnh Quảng Nam là địa phương có diện tích nuôi trồng thủy sản cao nhất với tổng diện tích trong giai đoạn này là 42,7 ha, chủ yếu là diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

Bảng 1: Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng Duyên hải Nam Trung Bộ từ năm 2016 đến năm 2020

Đơn vị tính: 1000ha

Tỉnh, thành	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Đà Nẵng	0.5	0.5	0.5	0.5	0.2	2.2
Quảng Nam	8.3	8.4	8.7	8.7	8.6	42.7
Quảng Ngãi	1.9	1.9	1.9	2	2.1	9.8
Bình Định	4.9	5	5.1	5.2	5.3	25.5
Phú Yên	2.6	2.6	2.7	2.6	2.6	13.1
Khánh Hòa	5	4.8	3.9	4	5.6	23.3
Ninh Thuận	0.9	1.2	1.2	1.1	1	5.4
Bình Thuận	2.5	2.9	3	3	2.8	14.2
Tổng	26.6	27.3	27	27.1	28.2	136.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2016, 2020, Nxb Thống kê - Hà Nội, 2012, 2020.

Số lượng cơ sở sản xuất con giống tôm sú ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ có xu hướng giảm đi kèm theo đó sản lượng con tôm sú cũng giảm và xu hướng tăng cơ

sở sản xuất giống tôm thẻ chân trắng. Số cơ sở sản xuất giống của các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu tập trung ở các tỉnh như Khánh Hoà, Quảng Nam, Bình Định. Trong khi đó các tỉnh như Đà Nẵng, Quảng Ngãi có số cơ sở sản xuất giống ít hơn, đây là điều dễ hiểu bởi tại các địa phương chủ yếu tập trung phát triển du lịch và công nghiệp

Giai đoạn 2016-2020, sản lượng nuôi trồng thủy sản các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ tăng trưởng bình quân với tốc độ 0,03%/năm (so với giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 giảm 2,38%/năm) với tổng sản lượng đạt 5.329.608 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Bình Định là cao nhất với tổng sản lượng đạt 1.170.790 tấn.

Một trong các loài thủy sản được nuôi phổ biến tại khu vực là tôm thẻ chân trắng, trong giai đoạn này, do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong tạo giống nên đã tạo ra nhiều loài thủy sản khác có giá trị dinh dưỡng, giá trị kinh tế và năng suất cao như tôm hùm, cá chèm, cá chình, hầu...

Bảng 2: Sản lượng thủy sản các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ từ năm 2016 đến năm 2020

Đơn vị tính: Tấn

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Tỉnh, thành						
Đà Nẵng	34424	35373	36248	37636	36996	180677
Quảng Nam	102475	84503	87846	92165	96500	463489
Quảng Ngãi	177437	185264	222070	247419	261035	1093225
Bình Định	219980	221008	231391	245866	252545	1170790
Phú Yên	67042	59357	60607	62425	62087	311518
Khánh Hòa	106117	95188	97180	97461	96140	492086
Ninh Thuận	91165	98951	107803	113606	118266	529791
Bình Thuận	215741	212621	217809	220354	221507	1088032
Tổng	1014381	992265	1060954	1116932	1145076	5329608

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2011, 2015, Nxb Thống kê - Hà Nội, 2012, 2016.

Giai đoạn 2016-2020, nhìn chung sản lượng nuôi trồng thủy sản các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ có tăng trưởng, chủ yếu là sản lượng nuôi trồng thủy sản vùng nước mặn, lợ, sản lượng nuôi tôm thẻ chân trắng luôn chiếm tỷ trọng lớn, các tỉnh/thành đã có nhiều biện pháp tập trung đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản. Sản lượng nuôi trồng thủy sản nhìn chung ổn định, có thể nói, nghề nuôi trồng thủy sản được khẳng định là nghề sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, góp phần đáng kể phát

triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong vùng, nhất là các vùng nông thôn ven biển, ven các đầm phá. Trong đó Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên có sản lượng giống tôm nước lợ ở khu vực này chiếm khoảng 70%. Tuy nhiên, ngành nuôi trồng thủy sản của vùng trong giai đoạn này đối mặt với nhiều thách thức, như việc phát triển nuôi tự phát, nhỏ lẻ, thiếu quy hoạch vùng nuôi dẫn đến phát triển không bền vững, việc quy hoạch nuôi trồng thủy sản còn một số bất cập do phát triển ồ ạt, thiếu kiểm soát làm suy giảm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, hạ tầng vùng nuôi còn sơ sài, nhiều vùng nuôi không có hệ thống cấp thoát nước riêng biệt, không có ao xử lý, ao lắng...

4.2.2. Tình hình khai thác tiềm năng du lịch biển

Với thế mạnh của vùng biển, các hoạt động vui chơi giải trí thể thao nước và trên cạn cũng đã được các địa phương trong vùng triển khai đầu tư, chủ yếu tập trung vào một số loại hình: Khu vui chơi giải trí tổng hợp (Vinepear land, Sun World, Safari...), sân golf, casino, trò chơi mạo hiểm, thể thao nước như dù lượn, lướt ván, thuyền buồm... Trên thực tế, các cơ sở vui chơi giải trí cũng được đầu tư, xây dựng tập trung ở một số địa phương trọng điểm như Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Bình Thuận. Do đó, tính chuyên nghiệp và mức độ khai thác trong du lịch còn hạn chế và chưa đồng đều trong khu vực.

Trong giai đoạn 2016-2020, với sự đầu tư xây dựng các khu nghỉ dưỡng, khách sạn cao cấp của các tập đoàn lớn thì sản phẩm nghỉ dưỡng biển, đảo cao cấp thu hút được một phân khúc thị trường khách quốc tế có thu nhập cao như khách du lịch Tây Âu, Đông Âu và một bộ phận du khách Trung Quốc đến nghỉ dưỡng tại các vùng biển của Đà Nẵng, Khánh Hòa, Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Yên, Bình Định...

Nhiều hoạt động du lịch khác phát triển theo xu hướng thị trường, đặc biệt thu hút một bộ phận thị trường trẻ đi theo trào lưu đang từng bước được đáp ứng hình thành sản phẩm du lịch. Một số địa phương có lợi thế, tận dụng được cơ hội như Đà Nẵng, Bình Thuận, Khánh Hòa đã có những bước phá để trở thành những trung tâm du lịch biển lớn trong cả nước so các tỉnh khác như Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận.

Bên cạnh đó, hệ thống nhà hàng và các cơ sở ăn uống trong khu vực được giới thiệu và quảng bá khá tốt về ẩm thực vùng miền của mỗi địa phương trong khu vực, đặc biệt là các đặc sản biển. Tuy nhiên, phần lớn hệ thống này phát triển mạnh ở những khu vực đô thị ven biển và các khu trung tâm với tính chuyên nghiệp cao. Một phần lớn các nhà hàng và khu ăn uống bình dân kinh doanh khá dàn trải, chính vì vậy giá trị ẩm thực chưa thực sự được khai thác một cách chuyên nghiệp.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2016 - 2020, tình hình du lịch biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển ổn định, tuy nhiên, có thể thấy rằng, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn chưa xây dựng được một sự định hướng về phát triển du lịch mang đặc thù vùng đủ mạnh, trên cơ sở đó xây dựng các liên kết, hợp tác phát triển du lịch thực sự phù hợp cho vùng. Các hoạt động du lịch còn mang tính tự phát, chưa xây dựng

thành các sản phẩm với đầy đủ các thông tin, tiện nghi, đảm bảo an ninh, an toàn cho khách du lịch, chưa có hoạt động chuyên nghiệp. Sức cạnh tranh của các doanh nghiệp dịch vụ, du lịch còn kém, đội ngũ doanh nghiệp cơ sở trong vùng còn hạn chế về chất lượng và thiếu về số lượng...

5. Thảo luận

Từ những vấn đề thực trạng nêu trên cho thấy, để khắc phục những hạn chế, khó khăn và thách thức trong việc phát triển kinh tế biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trước hết cần tiếp tục quan tâm, nghiên cứu và thực hiện đồng bộ một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, Nhà nước cần tiếp tục ban hành nhiều chính sách khác nhau nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển đi đôi với việc bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên biển, hoàn thiện hệ thống, công cụ pháp lý về khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững biển.

Hai là, xây dựng chiến lược khai thác hiệu quả nguồn lợi biển. Một trong những hạn chế lớn nhất của phát triển kinh tế biển Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay là mô hình kinh tế biển phát triển còn thiếu bền vững. Vì vậy, các tỉnh, thành cần quán triệt sâu sắc Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế biển, lấy kinh tế biển để thúc đẩy sự phát triển của vùng và cả nước, tạo ra việc làm thu hút lao động và thúc đẩy thủy sản phát triển.

Ba là, thu hút và phân bổ nguồn vốn có hiệu quả từ tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước. Để đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển chất lượng cao, đòi hỏi các nguồn lực lớn bằng chính nguồn vốn eo hẹp của địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là điều khó khăn. Vì vậy, các địa phương phải tạo ra những giải pháp, những cơ chế để thu hút được mọi nguồn vốn từ tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước.

Bốn là, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Phát triển cơ sở hạ tầng sẽ tạo điều kiện để kết nối giữa kinh tế giữa các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, và giữa vùng với các tỉnh trong khu vực miền Trung và kinh tế cả nước, tạo điều kiện để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế biển mà các tỉnh, thành có tiềm năng, lợi thế.

Năm là, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển, các địa phương cần tiếp tục thực hiện tốt công tác dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực cho từng ngành, từng lĩnh vực trong nền kinh tế nói chung và kinh tế biển nói riêng, đảm bảo sự phát triển cân đối nguồn nhân lực cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề trong từng giai đoạn cụ thể.

Sáu là, tập trung đầu tư, ứng dụng các tiềm lực khoa học - công nghệ trong phát triển kinh tế biển, để thực hiện có hiệu quả mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế biển,

các địa phương cần tập trung đầu tư phát triển các tiềm lực khoa học - công nghệ, đảm bảo đầu tư trước một bước cho khoa học công nghệ, tạo đột phá cho các ngành lai tạo con giống phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản trước những tác động từ biến đổi khí hậu và tình trạng xâm nhập mặn hiện nay.

Bảy là, đẩy mạnh liên kết vùng kinh tế. Có thể nói, liên kết vùng kinh tế không chỉ là động lực cho sự phát triển kinh tế của mỗi địa phương, mà còn tạo cơ sở để tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng hiện đại, từ đó tạo nên sức cộng hưởng đối với cả vùng kinh tế và nền kinh tế quốc gia, các địa phương trong vùng cần có sự phối hợp chặt chẽ nhằm trao đổi kinh nghiệm, thông tin về thị trường du lịch, các kế hoạch hợp tác để và hình thành các tour du lịch mới, tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng và độc đáo.

Tám là, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Các tỉnh, thành Duyên hải Nam Trung Bộ cần hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, khoa học, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong tiến trình hội nhập, tập trung vào các lợi thế tiềm năng để đầu tư sản xuất các sản phẩm có tính đặc thù, đạt chất lượng cao nhằm đẩy mạnh xuất khẩu.

6. Kết luận

Nhìn chung, phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Các ngành kinh tế biển đã phát huy được tiềm năng thế mạnh của mình, tạo nên một cực tăng trưởng mạnh, có sức lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế thông qua cơ chế đầu tư và tạo việc làm. Kinh tế biển đã có những bước chuyển dịch quan trọng theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương trên cơ sở ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững. Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển kinh tế biển Duyên hải Nam Trung Bộ còn nhiều hạn chế, đòi hỏi cần có nhiều giải pháp mang tính đồng bộ, nhằm góp phần thực hiện hiệu quả hơn nữa việc phát triển kinh tế biển Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Lại Lâm Anh (2014), *Phát triển kinh tế biển của Trung Quốc, Malaysia, Singapore và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Sách chuyên khảo, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

2. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành trung ương khóa XII về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*

vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020, Hà Nội.

4. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế (2017), *Kỷ yếu hội thảo khoa học phát triển bền vững kinh tế biển: từ chiến lược chính sách đến thực tiễn Việt Nam hiện nay*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Thế Đạt (2009), *Nền kinh tế các tỉnh vùng biển Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), (2006), (2011), (2016), (2021) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, X, XI, XII, XIII. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.

7. Lê Cao Đoàn (1999), *Đổi mới và phát triển vùng kinh tế ven biển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

8. Võ Nguyên Giáp (1985), *Kinh tế biển và khoa học kỹ thuật về biển ở nước ta*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

9. Đinh Phi Hồ (2015), *Kinh tế phát triển*, Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

10. Hồ Tấn Sáng (2010), *Khai thác tiềm năng kinh tế biển, đảo ở các tỉnh duyên hải miền trung - thực trạng và giải pháp*, đề tài khoa học cấp bộ, Học viện chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

11. Bùi Tất Thắng (2007), *Sự phát triển kinh tế biển và chiến lược biển của một số nước trên thế giới và về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (410).

12. Bùi Tất Thắng (2007), *Chiến lược kinh tế biển, cách tiếp cận và những nội dung chính*, Kỷ yếu Hội thảo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 12/2007.

13. Bùi Tất Thắng (2007), *Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 7/2007.

14. Bùi Tất Thắng (2012), *Tầm nhìn kinh tế hải đảo: bài học và cơ hội của Việt Nam*, báo Diễn đàn đầu tư, ngày 15/10/2012.

15. Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám thống kê 2011*.

16. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*.

17. Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám thống kê 2016*.

18. Tổng cục Thống kê (2018), *Niên giám thống kê 2017*.

19. Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê 2018*.

20. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê 2019*.

21. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2020*.

22. <https://www.baokhanhhoa.vn/kinh-te/202002/toan-tinh-khanh-hoa-co-427-co-so-san-xuat-giong-thuy-san-8149374/>

23. <https://tinhuylkhanhhoa.vn/tin-chi-tiet/id/9435/Du-lich-Khanh-Hoa--Doi-moi-de-phat-trien-ben-vung>

CHẤM DỨT MỌI HÌNH THỨC NGHÈO Ở MỌI NƠI - MỘT TRONG 17 MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CẦN ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ThS. Võ Thị Hoài

Khoa Luật - Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt:

Nghị quyết số 136/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững đã đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam, trong đó mục tiêu đầu tiên được đề cập đến là “Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi”. Để thực hiện được mục tiêu này là cả một nỗ lực lớn của toàn Đảng, toàn hệ thống chính trị và toàn dân. Bài viết giới thiệu, phân tích các nội dung của mục tiêu “chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi”, thực trạng về tình trạng nghèo ở Việt Nam và từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy thực hiện để đạt được mục tiêu đề ra trong bối cảnh hiện nay.

***Từ khóa:** Chấm dứt mọi hình thức nghèo; chính sách phát triển bền vững;*

1. Đặt vấn đề

Xóa bỏ, chấm dứt nghèo đói là vấn đề cấp bách và là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế của mọi quốc gia. Giảm nghèo và tiến tới mục tiêu chấm dứt nghèo dưới mọi hình thức và mọi nơi là mục tiêu quan trọng Việt Nam cam kết cần đạt được từ nay cho đến năm 2030. Đây là một chủ trương lớn, quan trọng, nhất quán, xuyên suốt trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển bền vững đất nước nhằm đảm bảo quyền con người. Việt Nam được xem là một điểm sáng trên thế giới về công cuộc xóa đói giảm nghèo với những kết quả vượt bậc trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 khiến cho mục tiêu này có thể khó khăn để đạt được như kỳ vọng, vì vậy khắc phục và nỗ lực hơn để thực hiện các biện pháp hỗ trợ, cải thiện sinh kế cho người nghèo là công việc cấp bách cần đẩy mạnh thực hiện trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu và khung nghiên cứu

Tại Điều 25 của Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền đã khẳng định: “Ai cũng có quyền được hưởng một mức sống khả quan về phương diện sức khỏe và an lạc cho bản thân và gia đình kể cả thức ăn, quần áo, nhà ở, y tế và những dịch vụ cần thiết; ai cũng có quyền được hưởng an sinh xã hội trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tật nguyền, góa bụa, già yếu, hay thiếu phương kế sinh nhai do những hoàn cảnh ngoài ý muốn”

(Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (Điều 25), 1948). Đây được coi là một cam kết của các quốc gia thành viên với Tổ chức Liên Hợp Quốc cho mục tiêu quyết tâm thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao mức sống trong một môi trường tự do hơn.

Ngày 17/10/1987, khoảng 100.000 người đã tập trung tại quảng trường Trocadéro ở Paris (Pháp), để tưởng niệm các nạn nhân của bạo lực, nghèo cùng cực và nạn đói. Từ sự kiện này, hàng năm vào ngày 17 tháng 10, mọi người thuộc mọi các tầng lớp đã tập hợp để nhắc lại những cam kết của mình và thể hiện tình đoàn kết với người nghèo. Vào năm 1992, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã chính thức lấy ngày 17 tháng 10 hằng năm là Ngày quốc tế xóa nghèo và kêu gọi tất cả các quốc gia cùng kỷ niệm ngày này, đồng thời xúc tiến các hành động cần thiết, tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng nước để loại bỏ nghèo đói và khổ đau. Nghèo đói là một vi phạm nhân quyền và cần thiết phải thúc đẩy các chính sách để đảm bảo thực hiện được mục tiêu chấm dứt tình trạng nghèo. Bởi “Ở đâu mà những người bị buộc phải sống trong sự khốn cùng (thì ở đó) nhân quyền bị vi phạm. Hãy đoàn kết để làm cho họ được tôn trọng là một bản phận thiêng liêng” (Joseph Wresinski). Khi vẫn còn hơn 1,3 tỷ người nghèo trên thế giới thì mục tiêu về xóa nghèo vẫn là mục tiêu quan trọng hàng đầu được các quốc gia chú trọng theo đuổi. Chương trình Nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững chính thức được thông qua ngày 25/9/2015 tại Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc với sự tham dự của 193 nước thành viên, trong đó Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi được xem là mục tiêu hàng đầu trong 17 mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 khiến cho các quốc gia có thể không đạt được mục tiêu đề ra. Bởi trước đại dịch đã có khoảng 1,3 tỷ người nghèo bền vững thì sau đại dịch, theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), năm 2020, đại dịch khiến khoảng 71 triệu đến 100 triệu người trên thế giới bị đẩy vào diện nghèo. Con số này trong năm 2021 được dự đoán có thể tăng từ 143 triệu đến 163 triệu người. Như vậy đã thêm hàng trăm triệu “người nghèo mới” bên cạnh khoảng 1,3 tỷ dân trong diện “nghèo bền vững”. Vì vậy nỗ lực để thúc đẩy các biện pháp nhằm hỗ trợ cho người nghèo vẫn là một mục tiêu cấp thiết cần quan tâm đến sau đại dịch. Trên cơ sở phân tích các chính sách xóa nghèo của Nhà nước, thực trạng nghèo đa chiều của Việt Nam hiện nay, bài viết đề xuất một số giải pháp cần tiếp tục đẩy mạnh nhằm thực hiện được 17 mục tiêu phát triển bền vững nói chung và mục tiêu chấm dứt nghèo dưới mọi hình thức và mọi nơi nói riêng.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Chính sách thúc đẩy mục tiêu thực hiện xóa đói giảm nghèo và tiến tới chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi ở Việt Nam

Quan tâm đến người nghèo và mục tiêu giảm nghèo luôn là một trong những chính sách được quan tâm của Đảng và Nhà nước ta. Để thực hiện mục tiêu giảm

nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020, Nhà nước đã ban hành và tổ chức thực hiện một cách có hiệu quả một loạt các chương trình, chính sách như: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 với mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống, hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững với 115 mục tiêu cụ thể. Ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTg về Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030. Ngày 25/9/2020 Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP Về phát triển bền vững. Với việc triển khai một loạt các hoạt động hỗ trợ người nghèo, kết quả mà chúng ta đạt được khi thực hiện các chính sách này rất khả quan. Năm 1993, tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam còn tới 58,1% nhưng đến năm 2015 đã giảm xuống còn 9,88%. Tới năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới chỉ là 3,75% và năm 2020 còn 2,75%. Việt Nam đã được quốc tế đánh giá là hình mẫu giảm nghèo hiệu quả khi hoàn thành “Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về xóa nghèo” vào năm 2006, về đích trước gần 10 năm so với thời hạn. Điều này là minh chứng cho thấy sự quyết liệt của Đảng và Nhà nước trong mục tiêu chấm dứt nghèo bằng mọi phương cách, với mong muốn mọi người dân đều đáng được hưởng ấm no, hạnh phúc, không ai bị bỏ lại phía sau và bị khinh rẻ bởi sự đói nghèo.

3.2. Tiêu chí đánh giá và thực trạng tình trạng nghèo ở Việt Nam

Từ những năm 1993, Việt Nam xác định tiêu chí đánh giá nghèo dựa vào thu nhập hay chi tiêu, được qui đổi thành tiền. Tuy nhiên, sau này quan điểm đo lường chuẩn nghèo này đã bộc lộ các hạn chế do chưa đánh giá, đo lường mức độ chuyển biến về tiếp cận các nhu cầu xã hội cơ bản của người dân; độ bao phủ chưa cao và chưa đánh giá được một cách toàn diện. Vì vậy chúng ta chuyển sang hình thức đánh giá chuẩn nghèo đa chiều. Chuẩn nghèo đa chiều, là tiêu chí đo lường sự thiếu hụt các nhu cầu cơ bản của mỗi con người, phụ thuộc vào điều kiện phát triển cụ thể của mỗi quốc gia, trong từng giai đoạn nhất định. Nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 được tính toán theo phương pháp Alkire-Foster bao gồm 5 chiều (giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống, tiếp cận thông tin) và 10 chỉ số (trình độ giáo dục người lớn, tình trạng đi học trẻ em, tiếp cận dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân, nguồn nước sinh hoạt, hố xí hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản

phục vụ tiếp cận thông tin). Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 bao gồm:

1. Các tiêu chí về thu nhập

a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

2. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Cách đánh giá về hộ nghèo ở thành thị và nông thôn cũng được đánh giá theo tiêu chí khác nhau. Cụ thể hộ nghèo ở khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Còn ở khu vực thành thị được tính dựa vào một trong hai tiêu chí (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Theo các tiêu chí này thì kết quả điều tra trong giai đoạn từ năm 2016-2020 cho thấy:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở Việt Nam năm 2020 giảm hơn một nửa so với năm 2016, từ 9,9% năm 2016 giảm xuống còn 4,8% năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn (5,6%) cao hơn nhiều so với thành thị (3,2%), nhưng khoảng cách đang giảm dần (nếu năm 2016, ở thành thị là 3,9%, năm 2020 là 3,2% thì ở nông thôn năm 2016 là 12,7% và năm 2020 là 5,6%) (Tổng cục Thống kê, 2020)

Từ năm 2022, các tiêu chí đánh giá hộ nghèo có sự thay đổi. Cụ thể:

(i) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

(ii) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

Chuẩn hộ nghèo ở khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Chuẩn hộ nghèo ở khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Theo số liệu thống kê, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 là 4,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (13,4%). Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm liên tục trong giai đoạn 2016-2021, trung bình mỗi năm giảm khoảng 1 điểm phần trăm (Xét riêng về 10 chỉ số phản ánh mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản thì các hộ gia đình Việt Nam năm 2021 thiếu hụt nhiều về bảo hiểm y tế và giáo dục người lớn (mức độ thiếu hụt lần lượt là 17,8% và 11,3%) (Tổng cục Thống kê, 2021). Còn bước sang năm 2022, ước tính tại thời điểm tháng 1/2022, cả nước có khoảng 14% hộ dân cư có thu nhập dưới mức sống tối thiểu, tương ứng với khoảng 3,8 triệu hộ; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo khoảng 8% (2,2 triệu hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo khoảng 6% (1,6 triệu hộ) (Bộ Lao động Thương binh Xã hội, 2022). Có thể nói Việt Nam là một quốc gia có sự nỗ lực vượt bậc trong việc giảm hộ nghèo. Tuy nhiên, đại dịch Covid 19 đã khiến cho đời sống của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tình trạng nghèo về thu nhập thoáng qua đã tăng lên đáng kể trong đại dịch Covid-19, đặc biệt đối với người di cư và nhóm dân tộc thiểu số. Tỷ lệ nghèo đói giảm trên diện rộng, nhưng vẫn còn cao ở một số nhóm đồng bào dân tộc thiểu số. Chẳng hạn, tỷ lệ nghèo đa chiều của dân tộc H'Mông vẫn ở mức cao 45,1% vào năm 2020, mặc dù đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2012-2020. Ngoài ra, có tới 1/5 người Khmer, Dao và các đồng bào dân tộc thiểu số khác thuộc diện nghèo đa chiều trong năm 2020 (Hồng Ánh, 2022) Kết quả khảo sát của Ngân hàng Thế giới cho thấy, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, có 60,3% hộ gia đình dân tộc thiểu số không nghèo bị rơi vào nghèo thu nhập trong tháng 4/2020, cao hơn so với tỷ lệ tương ứng

của hộ gia đình Kinh-Hoa là 46,4% (Bùi Tôn Hiến và các cộng sự, 2021). Nguyên nhân nghèo đa chiều bao gồm nhiều nguyên nhân và các nguyên nhân này có mối liên quan với nhau. Đó là vì lý do thiếu việc làm, khó tiếp cận với việc làm dẫn tới không có hoặc có thu nhập nhưng thiếu sự bền vững; tình trạng thất học dẫn tới chất lượng nguồn nhân lực thấp nên thu nhập bấp bênh và ít ỏi. Các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa vẫn còn hạn chế về sự kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản nên dẫn tới vẫn còn tình trạng tự cung tự cấp. Các nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo còn dàn trải, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu từ thực tiễn; chưa giải quyết được vấn đề thiếu đất sản xuất, nhà ở, nguồn nước... Chế độ an sinh xã hội chưa có độ bao phủ rộng đến nhiều nhóm đối tượng...

3.3. Một số kiến nghị, đề xuất cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện để đạt được mục tiêu đề ra trong bối cảnh hiện nay

Mặc dù là quốc gia thành công trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo nhưng để thực hiện được mục tiêu chấm dứt nghèo dưới mọi hình thức và mọi nơi, Việt Nam vẫn cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện có hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người dân đang gặp nhiều khó khăn trong vấn đề sinh kế và mưu sinh. Đại dịch Covid-19 đã cho thấy những tác động bất thường của thiên tai, dịch bệnh có thể khiến cho nhiều gia đình dễ rơi vào tình trạng đói nghèo hoặc tái nghèo, vì vậy cần có chính sách bền vững để hỗ trợ người nghèo và người cận kề với tiêu chí nghèo có sinh kế ổn định lâu dài. Vì vậy cần thúc đẩy một số hoạt động như sau:

- Cần giải quyết được vấn đề thiếu hụt về việc làm vì nếu trong một hộ gia đình có ít nhất có một người có việc làm ổn định, có thu nhập tốt thì cơ hội thoát nghèo rất cao. Vì vậy vấn đề gốc rễ để thoát nghèo vẫn là cần tạo ra việc làm bền vững cho người dân. Thực tế đang cho thấy cơ hội về việc làm của người nghèo ngày càng khó khăn hơn do sự đổi mới không ngừng của khoa học công nghệ trong sản xuất, đặt ra yêu cầu trình độ của người lao động ngày càng cao trong khi người nghèo là những người có trình độ chuyên môn thấp. Vì vậy giải quyết được công ăn việc làm cho người nghèo là một chính sách quan trọng. Cần tập trung nghiên cứu đặc điểm đặc thù của từng địa phương để hỗ trợ theo các mô hình tổ chức sản xuất phù hợp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế để tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương ở các vùng còn đông các hộ nghèo. Chính quyền địa phương cần làm tốt công tác định hướng ngành nghề cho người dân ở địa phương, thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại để giải quyết đầu ra của sản phẩm, giúp người dân tránh tình trạng hàng hóa nông thủy sản sản xuất không có đầu ra.

- Xác định sự bình đẳng về giáo dục chính là con đường bền vững để xóa nghèo. Vì vậy cần thúc đẩy các chính sách về giáo dục, đặc biệt đối với người dân dân tộc thiểu số. Nên có nhiều dự án đầu tư nhằm cải thiện về chất lượng giáo dục và công nghệ trong nông nghiệp.

- Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững ứng phó với những thách thức của bối cảnh mới. Mở rộng phạm vi bao phủ bảo hiểm xã hội để phòng vệ cho mọi hộ gia đình trước mọi rủi ro. Xây dựng quy trình thực hiện bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội linh hoạt và thuận lợi để chăm lo tốt cho đời sống người dân. Phát triển bảo hiểm nông nghiệp để hỗ trợ tổn thất của người dân khi bị tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh, thị trường.

- Đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ có điều kiện, có các dự án nhằm khơi dậy ý chí chủ động, sáng tạo vươn lên tự thoát nghèo của người dân, bảo đảm người nghèo được tham gia và thụ hưởng các thành quả của tăng trưởng trong điều kiện mới. Các kênh truyền hình trung ương và địa phương cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông nhân rộng các sáng kiến giảm nghèo đồng thời khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo của người dân.

- Xử lý nghiêm khắc các trường hợp tham ô, bớt xén, ăn chặn tiền hỗ trợ người nghèo hay các dự án đầu tư về sinh kế cho người nghèo.

4. Kết luận

Giảm nghèo là một trong những thành công vượt bậc mà Việt Nam đã đạt được trong thời gian qua. Nhưng từ giảm nghèo đến chấm dứt mọi hình thức nghèo và mọi nơi là một mục tiêu lớn không dễ dàng đạt được. Đặc biệt trước sự tác động của dịch bệnh, sự phát triển khoa học công nghệ và bối cảnh hội nhập, nếu không có chiến lược đầu tư và quan tâm đến giáo dục và việc làm cho người dân thì nguy cơ nghèo bền vững và tái nghèo do không tiếp cận được với giáo dục, đào tạo kỹ năng nghề sẽ rất cao. Vì vậy, cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ người nghèo để Việt Nam có thể hoàn thành được mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 hoặc sớm hơn thời hạn.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Tôn Hiến và Nhóm nghiên cứu (2021), “Thảo luận chính sách: Tác động của đại dịch COVID-19 đến các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, tiếp cận các chính sách an sinh xã hội và hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt, từ góc độ bình đẳng giới,

[https://vietnam.un.org/sites/default/files/2021-](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2021-11/THA%CC%89O%20LUA%CC%A3%CC%82N%20CHI%CC%81NH%20SA%CC%81CH%20COVID%20va%CC%80%20DTTS%20TV.pdf)

[11/THA%CC%89O%20LUA%CC%A3%CC%82N%20CHI%CC%81NH%20SA%CC%81CH%20COVID%20va%CC%80%20DTTS%20TV.pdf](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2021-11/THA%CC%89O%20LUA%CC%A3%CC%82N%20CHI%CC%81NH%20SA%CC%81CH%20COVID%20va%CC%80%20DTTS%20TV.pdf).

2. Bộ Lao động Thương binh Xã hội (2022), *Giảm nghèo giai đoạn 2022-2025: Ba điểm mới cốt lõi*, <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=231341>

3. Tổng cục Thống kê (2020), *Nghèo đa chiều Việt Nam 2016-2020*, https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf

4. Tổng cục Thống kê (2021), *Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2021*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/06/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2021/>

5. Hồng Ánh (2022), Đại dịch Covid-19 khiến cho nỗ lực xóa bỏ nghèo đói gặp nhiều khó khăn, <http://kinhtevadubao.vn/dai-dich-covid-19-khien-cho-no-luc-xoa-bo-ngheo-doi-gap-nhieu-kho-khan-23424.html>.

6. Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

7. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

GIẢI PHÁP CHO HỢP TÁC, PHÁT TRIỂN KINH TẾ ASEAN THỜI KỲ HẬU COVID-19

ThS. Nguyễn Thị Hồng Yến
Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị
ThS. Hoàng Thị Thanh Dàn

Tóm tắt:

Để phát triển kinh tế - xã hội của nước mình và hội nhập quốc tế sâu rộng thì các nước ASEAN ngay từ năm 2003 đã rất chú trọng hợp tác và vạch ra một kế hoạch tổng quát về phát triển kinh tế với tầm nhìn đến năm 2025 thậm chí xa hơn là năm 2030. Tuy nhiên, khi phải đối đầu với một thách thức phi truyền thống chưa có tiền lệ như dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm 2020 thì việc hợp tác kinh tế trong khu vực đã gặp nhiều khó khăn, gây thiệt hại cho kinh tế nội khối. Việc đề ra các giải pháp mới nhằm khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội cho khối ASEAN trong đó có Việt Nam là việc hết quan trọng trong thời gian tới.

Từ khóa: *Hợp tác, phát triển, kinh tế ASEAN, tầm nhìn 2025.*

1. Đặt vấn đề

Bức tranh thương mại thế giới trong năm 2022 đã và đang có những biến động lớn, tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu trong đó có Việt Nam - một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp ở khu vực Đông Nam Á. Ở ngay bên cạnh Trung Quốc - một trong những siêu cường của thế giới hiện đang áp dụng chính sách “zero-Covid-19” trong suốt mấy tháng vừa qua đã làm cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, làm ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian qua. Thêm vào đó là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung năm 2018 đã trở về thế tương đối cân bằng, làm cho các quốc gia có nền kinh tế mở tham gia vào xây dựng và phát triển chuỗi giá trị toàn cầu như Việt Nam lại bị chao đảo. Bởi vừa mới được hưởng lợi một thời gian ngắn từ cuộc chiến thương mại này là nhập khẩu được nguyên liệu, linh kiện hàng hóa giá rẻ và tăng cơ hội xuất khẩu nhiều hàng hóa vốn là lợi thế của Việt Nam vào 2 thị trường lớn của thế giới đó là Mỹ và Trung Quốc thì lại bị ngưng trệ. Với cương vị là Chủ tịch luân phiên khối ASEAN 2020, đứng trước cơn bão đại dịch Covid-19 và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung được coi là thách thức, áp lực lớn đối với Việt Nam. Mới đây, lại thêm cuộc chiến tranh xung đột giữa Nga và Ukraina kéo dài hơn 8 tháng nay đã đẩy giá xăng dầu và các hàng hóa khác gia tăng đột biến, làm chậm đà tăng trưởng kinh tế của nước ta và có ảnh hưởng ít nhiều đến kinh tế của cả khối. Vì vậy, khối ASEAN cần phải đề ra những giải pháp mới cho phù hợp với tình

hình, biến động của thế giới để tiếp tục duy trì, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội cho cả khối trong những năm tiếp theo. Đây cũng được xem là một trong những giải pháp cần thiết để duy trì, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới với mục tiêu sẽ trở thành nước có mức thu nhập trung bình cao vào năm 2025.

2. Nội dung

2.1. Cơ chế hợp tác kinh tế ASEAN

2.1.1. Mô hình hợp tác kinh tế ASEAN

Quyết định xây dựng Cộng đồng ASEAN được các nhà lãnh đạo thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN 9 (Bali, Indonesia tháng 10/2003) với 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC) (sau này được đổi tên thành Cộng đồng Chính trị-An ninh (APSC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN (ASCC). Trong đó xác định sứ mệnh của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là nhằm tăng cường hợp tác và phát triển kinh tế giữa các nước ASEAN để: Thiết lập một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung; Xây dựng một khu vực kinh tế cạnh tranh; Phát triển kinh tế cân bằng và Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Để đưa ASEAN trở thành một thị trường chung và cơ sở sản xuất thống nhất, AEC đã tập trung vào các biện pháp tạo thuận lợi hóa và tự do lưu chuyển thương mại, đầu tư, dịch vụ, lao động tay nghề cao và sự di chuyển tự do hơn của các dòng vốn. Tuy nhiên, AEC không có kế hoạch xây dựng một liên minh tiền tệ sử dụng đồng tiền chung như Liên minh châu Âu (EU).

Để hội nhập kinh tế quốc tế thì các liên kết kinh tế khu vực phải có được: Sự tự do thương mại về hàng hóa; sự tự do thương mại về dịch vụ; sự tự do luân chuyển về đầu tư; sự tự do di chuyển lao động; thuế quan chung đối với bên ngoài; hài hòa và phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô; đồng tiền và chính sách tiền tệ chung. Về lý thuyết, hội nhập kinh tế ở khu vực hay quốc tế được chia thành sáu cấp độ như: khu vực/hiệp định thương mại ưu đãi (PTC); khu vực/hiệp định thương mại tự do, (FTA) hay còn gọi là khu vực mậu dịch tự do; liên minh thuế quan (CU); thị trường chung (CM); liên minh kinh tế tiền tệ (EMU) và hội nhập toàn diện. Tuy nhiên trong thực tế, các cấp độ hội nhập có thể nhiều hơn và đa dạng hơn.

So với lý thuyết về Hội nhập kinh tế quốc tế trên thì mô hình hợp tác kinh tế mà ASEAN đang theo đuổi có chút khác biệt. “Mô hình AEC mang bản chất là cộng đồng hướng đến xây dựng một cơ sở sản xuất thống nhất và thị trường chung. Trong cơ sở sản xuất thống nhất sẽ tạo điều kiện cho gần 100% hàng hóa được tự do lưu chuyển trong nội khối, các yếu tố sản xuất như vốn, lao động, đầu tư được di chuyển tự do, miễn giảm thuế các mặt hàng có nguồn gốc trong khu vực từ 0-5%, tuy nhiên đã bỏ qua xây dựng liên minh hải quan, không chung một loại thuế với bên ngoài”.¹

Dù hướng tới một mô hình thị trường chung nhưng ASEAN vẫn tuân thủ hợp tác

¹ Nguyễn Văn Hà chủ biên (2013). *Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

trên phương châm đồng thuận, yêu cầu phải có sự thống nhất ý kiến của tất cả các nước thành viên. Tuy nhiên, nguyên tắc đồng thuận đang gây trở ngại cho AEC bởi nguyên tắc này làm chậm quá trình hợp tác, hội nhập kinh tế. Bởi một quyết định, một vấn đề sẽ không được thông qua khi có một quốc gia thành viên không đồng ý. Để khắc phục những điểm yếu của nguyên tắc đồng thuận trong lĩnh vực kinh tế thì AEC áp dụng công thức - X (ASEAN -X hay 10-X) cho phép các quốc gia chưa đủ điều kiện có thể thực hiện các cam kết kinh tế chậm hơn so với lộ trình chung nhưng không được hưởng ưu đãi mở cửa từ các quốc gia thực hiện theo lộ trình chung. Như vậy, với các quy tắc hoạt động của mình và mô hình kinh tế thị trường chung, Cộng đồng kinh tế AEC được thành lập để nhằm đưa ASEAN trở thành một thị trường chung và cơ sở sản xuất thống nhất. “AEC tập trung tạo dựng một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng, nơi có sự di chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, di chuyển tự do hơn của các luồng vốn, phát triển kinh tế đồng đều và giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về kinh tế - xã hội, lao động có tay nghề trong ASEAN để ASEAN sớm trở thành một khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao, có thể hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu”.¹ Tóm lại, việc thành lập một tổ chức kinh tế AEC là một tất yếu khách quan, là cần thiết vì nó giúp cho các nước thành viên tăng trưởng, phát triển nhanh và mạnh về kinh tế - xã hội, ổn định về chính trị - an ninh trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay.

2.1.2 Tầm nhìn của Cộng đồng kinh tế AEC 2025

Để duy trì một khu vực kinh tế luôn có sự ổn định, thịnh vượng và cạnh tranh cao thì ASEAN liên tục xây dựng các tầm nhìn 2020, 2025 và sau 2025 theo hướng kế thừa và phát triển cho phù hợp với xu thế hội nhập sâu rộng với quốc tế hơn nữa. Vì thế, trong bối cảnh đại dịch và tình hình địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp và thay đổi sâu sắc, Đông Nam Á vẫn là khu vực ổn định và là một trong những khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ nhất trên thế giới. Theo văn kiện khung được các nước thành viên ký kết vào năm 2016 thì Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2025 sẽ là một cộng đồng gắn kết và liên kết chặt chẽ; cạnh tranh, sáng tạo và năng động; cùng với tăng cường kết nối kinh tế cũng như hội nhập và hợp tác liên ngành; trong khi thúc đẩy một cộng đồng dung nạp và tự cường hơn, hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm, đồng thời hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Nội dung của tầm nhìn 2025 của AEC hướng tới 5 mục tiêu cơ bản sau:

- “- Một nền kinh tế hội nhập cao và gắn kết;
- Một ASEAN cạnh tranh, đổi mới và năng động;
- Nâng cao kết nối và hợp tác chuyên ngành;

¹ Ban thư ký ASEAN phát hành (11/2011), *Cộng đồng kinh tế ASEAN - Sổ tay kinh doanh*, Nguồn: “Cộng đồng kinh tế ASEAN”, Academia.edu, truy cập tháng 4/2022.

- Một ASEAN có sức bật, phát triển toàn diện, hướng tới con người và lấy con người làm trung tâm;

- Một ASEAN toàn cầu”.¹

Để đạt được các mục tiêu trên thì các nước thành viên cam kết sẽ xây dựng ASEAN thành:

- Một nền kinh tế khu vực gắn kết và liên kết chặt chẽ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; gia tăng thương mại, đầu tư và tạo việc làm; nâng cao năng lực khu vực trong việc ứng phó với các thách thức và xu hướng lớn trên toàn cầu; đẩy nhanh chương trình nghị sự một thị trường thống nhất thông qua tăng cường các cam kết về thương mại hàng hóa; bao gồm giải quyết hiệu quả các rào cản phi thuế quan, hội nhập sâu hơn trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, và lưu chuyển thông thoáng hơn về đầu tư, lao động có tay nghề, doanh nhân và vốn;

- Một cộng đồng cạnh tranh, sáng tạo và năng động, thúc đẩy tăng mạnh năng lực sản xuất, bao gồm thông qua việc thiết lập và áp dụng thiết thực các tri thức, các chính sách hỗ trợ hướng tới sự sáng tạo, áp dụng phát triển công nghệ xanh và kỹ thuật số, thúc đẩy quản trị tốt, minh bạch và các quy định tương ứng cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả; hướng tới tăng cường tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu;

- Tăng cường kết nối kinh tế và hội nhập liên ngành thông qua cải thiện các khuôn khổ và chính sách khu vực trong các ngành chiến lược được xác định là thiết yếu đối với sự vận hành hiệu quả của cộng đồng kinh tế;

- Một cộng đồng tự cường, dung nạp và hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm, mang lại sự phát triển đồng đều và tăng trưởng toàn diện; thu hẹp khoảng cách phát triển thông qua tăng cường hợp tác và các chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, sự tham gia hiệu quả của giới kinh doanh và các giới liên quan, các dự án và hợp tác phát triển tiểu vùng, và các cơ hội kinh tế lớn hơn để hỗ trợ xóa nghèo;

- Một ASEAN toàn cầu, thúc đẩy cách tiếp cận hệ thống và nhất quán hơn trong quan hệ kinh tế với các đối tác bên ngoài, duy trì vai trò và vị trí trung tâm là động lực chính yếu dẫn dắt và thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực ở Đông Á, và tăng cường sự tham gia của ASEAN vào chương trình nghị sự kinh tế toàn cầu thông qua nỗ lực hướng tới xây dựng lập trường, tiếng nói và nhận định chung trong xử lý các vấn đề kinh tế quan trọng.

Tham gia vào AEC không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức đối với các nước thành viên ASEAN trong việc hội nhập khu vực và quốc tế sâu và toàn diện hơn nữa. Về cơ hội, do tăng cường hơn nữa sự gắn kết kinh tế trong nội khối thì các thành viên

¹ Ban thư ký ASEAN phát hành (tháng 11/2016), *Kế hoạch tổng thể xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN 2025*, Nguồn: <https://aecvcci.vn/tin-tuc-n1562/ke-hoach-tong-the-xay-dung-cong-dong-kinh-te-asean-2025.htm>, truy cập tháng 4/2022.

ASEAN sẽ có sự ổn định, phát triển và thịnh vượng hơn. Về thách thức đặt ra cho các thành viên là phải phát huy tối đa nội lực, tăng cường cải cách kinh tế trong nước để thực hiện hiệu quả các biện pháp đề ra trong lộ trình AEC. Đứng trước các tác động khách quan bất lợi, tiêu cực về đại dịch Covid-19, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và xung đột Nga - Ukraina, các nước ASEAN cần có sự quyết tâm và chuẩn bị toàn diện để kế hoạch tổng thể 2025 AEC được đi đúng lộ trình và tạo đà cho tầm nhìn 2030 được hoạch định rõ ràng hơn, sát với thực tiễn hơn và có giá trị cao về lý luận.

2.2. Tác động của đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến việc hợp tác kinh tế ASEAN trong thời gian qua

2.2.1. Hợp tác kinh tế giữa các nước ASEAN giai đoạn Covid bùng nổ (tháng 3/2020-tháng 10/2021)

Kể từ khi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) tuyên bố Covid-19 là đại dịch toàn cầu vào ngày 11/3/2020 thì cuộc sống con người cũng như các hoạt động kinh tế của 203 quốc gia bị xáo trộn không ngừng. Với cương vị là Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam đã chọn chủ đề: “ASEAN gắn kết và chủ động thích ứng” nhằm phát huy sức mạnh nội lực của Hiệp hội thông qua sự đoàn kết, trong đó có gắn kết về kinh tế. Chủ đề: "Chủ động thích ứng" có nghĩa là linh hoạt điều chỉnh trước các thách thức đan xen với cơ hội hết sức phức tạp ở khu vực và quốc tế như sự phát triển quá nhanh của khoa học công nghệ, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các nước lớn mà đặc biệt là các thách thức về an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, biến đổi khí hậu,...

Năm 2020, trong khi cả cộng đồng đặt nhiều hy vọng về một năm sẽ có sự bứt phá ở lĩnh vực kinh tế khi Việt Nam giữ chức chủ tịch ASEAN thì đại dịch Covid-19 quét qua làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tốc độ phát triển và tăng trưởng kinh tế của cả khối. Có thể nói, đây là một thách thức chưa từng có trong tiền lệ đã giáng một đòn nặng nề xuống nền kinh tế nội khối ASEAN. Các hoạt động kinh tế ngay lập tức bị gián đoạn trong toàn khu vực, bắt đầu từ suy giảm doanh thu ở ngành du lịch đến sự lo lắng của người tiêu dùng và doanh nghiệp khi các quốc gia áp đặt lệnh phong tỏa, cách ly cộng đồng, tạm thời đóng cửa các doanh nghiệp. Các hoạt động sản xuất trong nội khối lập tức bị đình trệ đã tạo ra sự thiếu hụt nguồn cung vật liệu sản xuất, chuỗi cung ứng đứt gãy. Dự báo tăng trưởng kinh tế của các nước thành viên liên tục phải thay đổi theo chiều hướng giảm. Khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên ngày càng xa, đặc biệt chỉ số của các khía cạnh như du lịch, vận tải, xuất khẩu, tiêu dùng đều giảm sút rõ rệt dẫn đến GDP của các nước ảnh hưởng nghiêm trọng. Cụ thể: “*Indonesia dự báo tăng trưởng kinh tế 5,3% vào năm 2020 trước khi dịch bùng phát nhưng tới ngày 1/4, dự báo đã được giảm xuống 0,4% đến 2,3%. Tương tự, tăng trưởng của Philippines với dự kiến là 6,5% đến 7,5% vào năm 2020. Tuy nhiên, đến ngày 19 tháng 3, dự báo tăng trưởng đã giảm từ -0,6% đến 4,3%. Đầu tháng 2/2020, Thái Lan và Singapore đã điều chỉnh lại các dự báo tương ứng của họ do sự sụt giảm về du lịch. Thái Lan, từ 2,7% lên*

3,7%, 1,5% đến 2,5%, và Singapore từ 0,5% đến 2,5%, -0,5% đến 1,5%. Vào ngày 26 tháng 3, Singapore thông báo thêm rằng họ đang xem xét một trường hợp xấu nhất là GDP của nước này giảm xuống 4,0%”.

“Kinh tế ASEAN bị ảnh hưởng nhiều nhất là ở lĩnh vực du lịch. Riêng lĩnh vực này đã đóng góp đến 12,6% vào nền kinh tế ASEAN vào năm 2018 nhưng đến năm 2020 bị đóng băng hoàn toàn do các nước đã áp dụng những biện pháp kiểm soát dịch trong nước, hạn chế tiếp xúc với các nước còn lại”.¹ Ngoài những ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung hàng hóa, đại dịch còn gây ra những cú sốc về cung cầu lao động do mất việc làm, về chỉ số xuất nhập khẩu biến động và nguồn đầu tư từ các đối tác lớn giảm mạnh trong khu vực ASEAN. Theo báo cáo của Phó tổng thư ký Cộng đồng Kinh tế ASEAN tại Hội nghị Cạnh tranh ASEAN lần thứ 9 được Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Ban Thư ký ASEAN tổ chức trong hai ngày: 1 - 2/12/2021 theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến thì “Đại dịch đã gây thiệt hại đến 3,3% GDP của ASEAN khi hầu hết các nước thành viên bị tác động tiêu cực bởi đại dịch; đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực suy giảm 24,6% so với trước đại dịch và nhiều ngành, lĩnh vực bị suy giảm nghiêm trọng”.²

Những khó khăn do đại dịch gây ra có thể khiến cho mục tiêu cơ bản nhất của AEC 2025 là hội nhập sâu và gắn kết cao nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế cao bền vững không thực hiện được. Và khả năng phục hồi nền kinh tế cũng không hề dễ dàng khi các nước vẫn đang căng thẳng đối phó với đại dịch mà chưa chú trọng phát triển kinh tế của cộng đồng, chưa phát huy được vai trò trung tâm kết nối các nền kinh tế nội khối.

Nhờ có sự quyết tâm cao, hành động mạnh mẽ của các nước thành viên, thêm sự hợp tác hiệu quả của các đối tác và tay lái vững vàng của “thuyền trưởng” Việt Nam, cộng đồng ASEAN đã nỗ lực từng bước khắc phục tình hình khó khăn trên. Với kinh nghiệm từng ứng phó với các đại dịch trước đây như dịch SARS (2002 - 2003) và dịch MERS (2012), ngày 14/2/2020, ASEAN đã ra *Tuyên bố của Chủ tịch ASEAN về ứng phó chung của ASEAN đối với Covid-19*. Điều đó chứng tỏ, Việt Nam đã thực sự thể hiện khả năng phản ứng mau lẹ, kịp thời trước thách thức chung cũng như năng lực gắn kết trong phối hợp chính sách và hành động giữa các thành viên. Bằng chứng đã tổ chức hơn 550 cuộc họp trực tuyến trong năm 2020, nhiều sáng kiến, ưu tiên của Việt Nam đã trở thành tài sản chung của ASEAN. Nổi bật là 13 sáng kiến kinh tế ưu tiên (PEDs) của Việt Nam với chủ đề “Gắn kết và chủ động thích ứng” nhằm hướng tới giải quyết ba mục tiêu: “Thúc đẩy hội nhập và kết nối kinh tế nội khối ASEAN; Làm sâu sắc

¹ Ban thư ký ASEAN phát hành (8/2020), *Economic Impact of COVID-19 Outbreak on ASEAN-ASEAN Policy Brief*, Nguồn: <https://asean.org/asean-policy-brief-2/>, truy cập 4/2022.

² Hằng Phương (1/12/2021), *Đại dịch Covid-19 gây thiệt hại 3,3% GDP của các nước ASEAN*, Báo Quân đội nhân dân, truy cập tháng 4/2022.

quan hệ của ASEAN với cộng đồng quốc tế vì hòa bình và phát triển bền vững; Nâng cao năng lực của ASEAN về thể chế tổ chức và khả năng ứng phó”¹.

Nhằm khắc phục những hậu quả kinh tế - xã hội nghiêm trọng do dịch COVID-19 gây ra, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 53 (AMM 53) diễn ra theo hình thức trực tuyến vào ngày 9, 10 và 12/9/2020 đã thống nhất thông qua Thông cáo chung về các nỗ lực ứng phó với đại dịch Covid-19 như sau:

- “Cam kết giữ mở cửa thị trường thương mại và đầu tư, thúc đẩy và tăng cường các nỗ lực tạo thuận lợi thương mại và đầu tư, không áp đặt các biện pháp phi thuế quan không cần thiết để đảm bảo chuỗi cung ứng xuyên suốt, đặc biệt đối với thực phẩm, thuốc men, vật tư y tế và các sản phẩm thiết yếu khác;

- Tán thành sự phối hợp và nỗ lực của các cơ quan chuyên ngành về các biện pháp hướng tới việc mở cửa và phục hồi. ASEAN thừa nhận sự cần thiết phải tiếp tục cảnh giác với những rủi ro tiềm tàng và thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia thành viên ASEAN để đảm bảo năng lực tự cường của khu vực gồm đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng và ổn định tài chính. Phải tận dụng tiềm năng của thị trường nội khối ASEAN trong việc hỗ trợ phục hồi kinh tế nhanh chóng trong khu vực, đồng thời ghi nhận sự đóng góp vào nỗ lực này của khu vực tư nhân trong thúc đẩy niềm tin đầu tư và cơ hội kinh doanh”².

Có thể nói, năm 2020, dịch bệnh COVID-19 đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế ASEAN. Nhờ phát huy vai trò Chủ tịch ASEAN, lại có sự giúp đỡ các nước thành viên, Việt Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, đưa cả khối từng bước vượt qua thách thức. Điều này được khẳng định qua lời phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc: “*Chúng ta đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN 2020 trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực chuyển biến nhanh chóng, phức tạp với các thách thức và cơ hội đan xen, nhất là sự bùng phát, tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19. Dẫu muôn vàn khó khăn nhưng với tinh thần “Gắn kết và chủ động thích ứng”, ASEAN đã mạnh mẽ vượt qua, thực hiện thành công các mục tiêu ưu tiên hợp tác đề ra cho năm 2020, ngày càng trở nên đoàn kết, gắn kết, với khả năng tự cường và thích ứng cao hơn.”³*

2.2.2. Giai đoạn kiểm soát được đại dịch Covid-19 và bình thường mới

Từ tháng 1/2021 đến nay, các nước ASEAN đang bước vào giai đoạn “bình thường mới” với nhiều nỗ lực vực dậy nền kinh tế và thích ứng với dịch bệnh. Các quốc gia đã “phủ sóng” vacxin cho người dân trên diện rộng để đạt được khả năng miễn dịch cộng đồng nhằm đảm bảo điều kiện cần thiết cho việc mở cửa hội nhập trở lại. Trước hết, phải tận dụng hiệu quả thỏa thuận Khung hành lang đi lại ASEAN để

¹ Phạm Bình Minh (2020), *Hợp tác ASEAN đẩy lùi COVID-19: Đoàn kết là sức mạnh!*, Nguồn: Báo Hà Nội mới, truy cập tháng 4/2022.

² Cộng đồng các nước Đông Nam Á ASEAN ((10/09/2020), *Thông cáo chung Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 53*, Nguồn: Website ASEAN Việt Nam 2020, truy cập tháng 4/2022.

³ Phạm Xuân Phúc (2020), *Năm Chủ tịch ASEAN 2020 thành công toàn diện, vang dội, trọn vẹn và thực chất*, Nguồn: Website Hội nghị Quốc phòng - Quân sự ASEAN, truy cập tháng 4/2022.

tạo thuận lợi tối đa cho di chuyển thiết yếu trong khu vực, đặc biệt là tạo điều kiện di chuyển các yếu tố sản xuất để đạt được mục tiêu thứ nhất là của AEC 2025 là xây dựng một cơ sở sản xuất thống nhất. Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt bộ tiêu chí về sử dụng hộ chiếu vaccine và sẵn sàng trao đổi công dân có chứng nhận tiêm vaccine phòng ngừa Covid-19 với các nước ASEAN, trong đó có hình thức “chứng nhận số” nhằm tăng cường kết nối các nước thành viên. Chính phủ các quốc gia tập trung đưa ra các biện pháp tiến đến “bình thường mới” về kinh tế - xã hội. Những nước đi đầu trong việc mở cửa các điểm du lịch như Campuchia, Thái Lan là tiêu biểu cho tinh thần ASEAN sẵn sàng hội nhập kinh tế toàn cầu trong giai đoạn nhạy cảm. Tuy nhiên, các nước vẫn đang giữ cho mình những e dè nhất định trong hợp tác kinh tế. Do chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế làm tốc độ khôi phục kinh tế giữa các nước không đồng đều sẽ khó có thể đồng nhất trong thực hiện các mục tiêu đã đề ra trước đó. Vì vậy, để hiện thực hóa các mục tiêu của tầm nhìn 2025, kiểm soát và phục hồi kinh tế không thể chỉ nhờ vào nỗ lực của một chính phủ hay một quốc gia đơn lẻ mà cần sự nỗ lực, chung tay vun đắp của tất cả 10 nước thành viên ASEAN cũng như bạn bè, đối tác.

Trong tình hình “bình thường hóa”, ASEAN đã xác định lại 6 xu hướng chính nhằm đẩy nhanh quá trình thực hiện kế hoạch 2025 của AEC:

- *“Một số cơ cấu lại và đa dạng hóa các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực, đồng thời tái tập trung vào khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng so với tính ưu việt của hiệu quả trong quá khứ.*

- *Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi kỹ thuật số, áp dụng công nghệ mới và sự cấp thiết để giải quyết tình trạng nghèo và bất bình đẳng trong lĩnh vực kỹ thuật số.*

- *Đáp lại lời kêu gọi phối hợp kinh tế vĩ mô và hỗ trợ của các thể chế đa phương để ngăn chặn những cuộc khủng hoảng khác.*

- *Yêu cầu về một AEC toàn diện và bình đẳng hơn, với một chương trình nghị sự rõ ràng về thu hẹp khoảng cách phát triển.*

- *Cạnh tranh địa kinh tế và địa chiến lược liên tục và những rủi ro mà nó gây ra đối với vai trò trung tâm của ASEAN.*

- *Kỳ vọng ngày càng tăng và lan rộng về tính bền vững từ người tiêu dùng, nhà đầu tư, nhà tài chính và các ngành công nghiệp cho đến thế hệ tương lai”¹.*

Hiện nay, xu hướng số hóa đang trở thành nhu cầu toàn cầu. Năm bắt được xu hướng này, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) lần thứ 53 vào đầu tháng 9/2021 đã thông qua Lộ trình Bandar Seri Bagawan (BSBR): Chương trình Nghị sự về chuyển đổi kỹ thuật số của ASEAN nhằm đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế của ASEAN và hội nhập kinh tế số. Trong hội nghị đã chia sẻ thêm những kinh nghiệm, bài học thực tiễn tốt nhất trong lĩnh vực số hóa, hỗ trợ cùng nhau áp dụng công nghệ cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật để kiểm soát hiệu quả đại dịch Covid-19, cùng giúp nhau

¹ Chinhphu.vn (2021), *ASEAN cần sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp trong phục hồi kinh tế*, Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế (MOH), truy cập tháng 4/2022.

đào tạo kỹ năng và kiến thức về số hóa để khu vực ASEAN mới có thể chuyển đổi số thành công, nhờ đó, ASEAN mới trở thành một cộng đồng sáng tạo và có sức cạnh tranh cao trong nền kinh tế thế giới.

Bên cạnh với những nỗ lực ngăn chặn dịch bệnh, ASEAN cùng các đối tác ưu tiên phối hợp duy trì và thúc đẩy liên kết kinh tế, trao đổi thương mại và đầu tư, ổn định chuỗi cung ứng, tận dụng hiệu quả các FTA hiện có và sớm đưa Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đi vào thực tiễn để đẩy nhanh nỗ lực phục hồi. Tuy đã có những nỗ lực mở cửa, khôi phục lại nền kinh tế nhưng kế hoạch tổng quát đến 2025 đã bị chậm đi so với tiến độ dự định. Trong Báo cáo trung hạn của cộng đồng AEC (ngày 10/4/2021) đánh giá: “... quá trình thực hiện đã gặp nhiều khó khăn, đã có nhiều tiến bộ nhưng chưa đủ, một phần vì dịch bệnh, một phần các nước còn lo ngại về các mặt kinh tế, chính trị nội bộ sẽ bị ảnh hưởng. Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, ASEAN nói chung, Việt Nam nói riêng phải làm nhiều hơn, làm nhanh hơn và làm tốt hơn thì mới hoàn thành những kỳ vọng này. Bởi vậy việc cần thiết bây giờ là nhìn ra được tác động khách quan và đưa ra giải pháp thích hợp cho nội khối AEC”¹

2.3. Giải pháp cho hợp tác kinh tế cộng đồng ASEAN trong giai đoạn bình thường mới

Chính phủ Việt Nam nhận định: “*Chính người dân và doanh nghiệp vừa là trung tâm vừa là chủ thể trong nỗ lực ứng phó dịch bệnh và cả trong phục hồi kinh tế và phát triển kinh tế-xã hội. Để tiếp tục thực hiện kế hoạch đã đề ra, mọi chính sách đều hướng đến người dân và doanh nghiệp; mọi người dân và doanh nghiệp cũng phải vừa là chủ thể vừa là trung tâm để tham gia có trách nhiệm trong tiến trình này*”². Với tác động của dịch bệnh là toàn diện và đa chiều đến tất cả các quốc gia và các mục tiêu đề ra trong chương trình AEC 2025 khó có thể hoàn thành trong những năm tới nếu không có các giải pháp phù hợp cho các nước thành viên ASEAN. Vì vậy, trong những năm còn lại của tầm nhìn 2025, các nước nên tập trung thực hiện các giải pháp sau đây:

2.3.1 Giải pháp cho các doanh nghiệp

Do dịch bệnh kéo dài đã làm cho nhiều doanh nghiệp bị phá sản, lao động bị mất việc làm. Vì vậy, các doanh nghiệp nên khắc phục các khó khăn để góp phần vực dậy nền kinh tế theo hướng sau: Ngoài các lợi thế cạnh tranh sẵn có như nguồn nhân lực dồi dào, chi phí sản xuất thấp... cần tiếp tục khai thác sâu thì các doanh nghiệp cần tập trung vào đổi mới chiến lược sản xuất, kinh doanh theo hướng chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, nhân lực chất lượng cao... Đây là con đường nhanh nhất, phù hợp nhất để tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung

¹ Ban Thư ký ASEAN phát hành (10/4/2021), *Mid-term review Asean Economic Community Blueprint 2025*, Sách điện tử của Jakarta: Ban Thư ký ASEAN, tháng 4 năm 2021. Nguồn: <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/04/mid-term-review-report.pdf>, truy cập tháng 4/2022.

² Chinhphu.vn (2021), *ASEAN cần chuyển hướng sang chiến lược mới để kiểm soát đại dịch, đẩy mạnh phục hồi và phát triển KTXH*, Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bộ Y Tế (MOH), truy cập tháng 4/2022.

ứng khu vực và toàn cầu, nâng cao sức hấp dẫn của thị trường ASEAN và đẩy mạnh quá trình phục hồi kinh tế ở thời kỳ hậu Covid-19. Việc chuyển đổi số, kinh tế số, công nghệ xanh, nhân lực chất lượng cao... được coi là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ chủ yếu tham gia các công đoạn gia công và nguồn lao động chất lượng thấp vì sẽ khó di chuyển tự do các dòng vốn, lao động cũng như tận dụng tốt các cơ hội mở ra theo các cam kết hội nhập kinh tế khu vực.

Tuy nhiên, nhìn ở góc độ tích cực, sức ép này sẽ tạo động lực để các doanh nghiệp trong nước buộc phải cải thiện năng lực cạnh tranh, buộc nguồn nhân lực của mình phải nâng cao trình độ để có thể tham gia các thị trường ASEAN và các thị trường khác trong khu vực trong thời gian sắp tới. Các công ty, các doanh nghiệp cần cập nhật, áp dụng các tiến bộ của cuộc cách mạng 4.0 để cải tiến bộ máy tổ chức, nhân sự như chuyển đổi qua các ứng dụng số trong giao dịch và ký kết, thiết lập các thói quen “làm việc tại nhà”, cắt giảm các chi phí không cần thiết và luôn chuẩn bị tinh thần để sẵn sàng đối đầu những thách thức sắp tới. “Các doanh nghiệp cần nhận thức được sự cần thiết phải có một chiến lược chuyển đổi số mang tính gắn kết và toàn diện khu vực. Mỗi doanh nghiệp, mỗi người dân cần chủ động trong việc tìm hiểu thông tin, chuẩn bị cho mình một tâm thế cạnh tranh khu vực và quốc tế, có tư duy sáng tạo, đổi mới và sự nhạy bén trong kinh doanh, có kế hoạch xây dựng năng lực, đặc biệt về thương hiệu hay uy tín và chất lượng để kinh doanh quy mô và dài hạn trong tương lai”.¹

2.3.2. Giải pháp tổ chức hợp tác của các nước ASEAN

Có thể nói, chính nhờ đại dịch Covid-19 đã tạo ra chất xúc tác mạnh mẽ để ASEAN tăng cường số hóa nền kinh tế, thích ứng và tận dụng hiệu quả Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm thu hẹp khoảng cách về số và đảm bảo bình đẳng số trong khu vực. Đặc biệt, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) ký kết vào 15/11/2020 của 10 nước thành viên ASEAN và 05 nước đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand có hiệu lực từ tháng 1/2022 sẽ góp phần đa phương hóa các hiệp định thương mại tự do mà ASEAN đã ký kết với từng nước đối tác trước đây. Sự hài hòa các cam kết, quy định trong các hiệp định này đã tối đa hóa các lợi ích kinh tế, đặc biệt là quy tắc xuất xứ đã tạo thuận lợi cho thương mại, góp phần củng cố các chuỗi cung ứng khu vực và phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19. Dưới đây là một số giải pháp đề xuất có tính khả thi nên áp dụng để vực dậy nền kinh tế ASEAN và đưa kế hoạch AEC 2025 về đúng hướng:

Thứ nhất, để duy trì năng lực sản xuất của nền kinh tế, các nhà hoạch định chính sách phải chuẩn bị cho nền kinh tế sẵn sàng khởi động lại với mức thiếu hụt tối thiểu về năng suất thời kỳ hậu Covid. Biện pháp quan trọng nhất là hoãn tất cả các nghĩa vụ nợ để ngăn chặn sự phá sản của các công ty. Điều này sẽ bảo vệ vốn vật chất của nền

¹ Ban thư ký ASEAN phát hành (2022), *Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2025: Cơ hội và thách thức mới đối với Việt Nam*, Nguồn từ Cổng thông tin ASEAN Việt Nam, truy cập tháng 4/2022.

kinh tế cho phép nó được sử dụng khi khủng hoảng kết thúc. Duy trì, phát triển năng lực sản xuất có thể giúp cho các nước tham gia đa dạng hóa các cơ sở sản xuất và xuất khẩu, do đó giảm tính dễ bị tổn thương và tiếp tục thúc đẩy môi trường thị trường mở và cạnh tranh. Chính phủ các nước nên tiếp tục theo dõi tác động của đại dịch đối với việc làm và thực hiện các biện pháp tức thời và mạnh mẽ để bảo vệ người lao động, doanh nghiệp.

Thứ hai, “phát triển bền vững là xu hướng toàn cầu đang nhanh chóng chiếm vị trí chủ đạo. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách kinh tế đang phát triển khuôn khổ kinh tế tuần hoàn ASEAN nên đưa ra cam kết của khối đối với phát triển bền vững. Khuôn khổ này đề ra một lộ trình tiến tới sử dụng hiệu quả tài nguyên, khả năng phục hồi kinh tế và tăng trưởng bền vững trong khu vực”.¹

Thứ ba, duy trì cam kết mở cửa thị trường ASEAN cho thương mại và đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các quốc gia thành viên ASEAN và với các đối tác của ASEAN với mục đích đảm bảo an ninh lương thực, trong đó, tận dụng hiệu quả Quỹ dự trữ gạo khẩn cấp ASEAN+3 và tăng cường khả năng phục hồi, sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng khu vực, đặc biệt là thực phẩm, hàng hóa, thuốc men, vật tư y tế và các vật dụng cần thiết khác. Thực hiện các biện pháp thích hợp để thúc đẩy lòng tin và nâng cao sự ổn định của kinh tế khu vực thông qua các chính sách kích cầu, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của COVID-19, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa và nhóm yếu thế.

Thứ tư, tăng cường phối hợp, báo cáo, giám sát và đưa vào hoạt động các cơ chế đánh giá có khả năng tăng cường thực hiện. Đảm bảo sức mạnh tổng hợp giữa các cam kết khu vực và việc thực hiện ở cấp quốc gia là rất quan trọng để tiếp tục tiến bộ như mong muốn.

Thứ năm, khuyến khích xây dựng kế hoạch phục hồi sau đại dịch để chia sẻ các bài học kinh nghiệm, khôi phục kết nối ASEAN, ngành du lịch, hoạt động kinh doanh và hoạt động xã hội thường ngày của ASEAN, ngăn chặn khả năng suy thoái kinh tế.

Thứ sáu, Bộ trưởng và các nhà hoạch định kinh tế phải “đảm bảo duy trì kết nối chuỗi cung ứng, đặc biệt là giữa các quốc gia thành viên ASEAN, tạo thuận lợi cho lưu chuyển nhu yếu phẩm gồm các vật tư y tế, thực phẩm và các vật dụng cần thiết khác; đảm bảo hạ tầng thiết yếu mở gồm hàng không, đường bộ và đường biển cho giao dịch thương mại; không áp đặt các biện pháp hạn chế không cần thiết đối với hàng hóa gồm vật tư y tế, thực phẩm và các vật dụng cần thiết khác, phù hợp với các quyền và nghĩa vụ được quy định bởi tổ chức Thương mại thế giới, Hiệp định Thương mại hàng hóa

¹ Ban thư ký ASEAN phát hành (10/2021), *Hướng đi nào cho kinh tế ASEAN trong thế giới hậu Covid-19?*, Nguồn: Website Trung tâm WTO và hội nhập Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), truy cập tháng 4/2022.

ASEAN và các quy định của luật pháp quốc tế”.¹

Trên đây là một số giải pháp tổng thể mà cộng đồng ASEAN nên triển khai để sớm phục hồi nền kinh tế và tiếp tục thúc đẩy hội nhập quốc tế để duy trì mục tiêu tăng trưởng nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế mà tầm nhìn AEC 2025 đặt ra. Đặc biệt, góp phần giúp cho Việt Nam sớm hoàn thành mục tiêu trở thành nước có mức thu nhập trung bình cao vào năm 2025.

Kết luận

Kể từ khi thành lập cho đến nay, cộng đồng ASEAN luôn xác định kinh tế là một trong 3 trụ cột chính của sự phát triển và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á. Việc Việt Nam và các nước Đông Nam Á cùng nhau giải quyết một thách thức phi truyền thống chưa bao giờ có trong lịch sử đó là đại dịch Covid-19 đã cho thấy rõ được vai trò trung tâm của ASEAN trong việc liên kết các nền kinh tế nội khối và ngoại khối. Dù đại dịch đã tác động sâu sắc đến nguồn cung hàng hóa, việc làm, cung cầu... nhưng trong quá trình đương nhiệm vị trí chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã hoàn thành tốt trọng trách của mình. ASEAN đã có những cố gắng, tiến bộ trong việc thực hiện kế hoạch tổng thể AEC 2025 tuy nhiên vẫn là chưa đủ bởi nguyên nhân khách quan là sự tàn phá của dịch Covid-19 và nhân tố chủ quan, yếu tố tinh thần của các nước thành viên chưa thực sự quyết liệt. Vì vậy, các mục tiêu được nêu trong kế hoạch tổng thể AEC 2025 có thể sẽ không đạt được một cách toàn diện khi chỉ còn thời gian rất ngắn. Vì vậy, trong 3 năm tới, ngoài các giải pháp ứng phó đã được đưa ra từ trước, ASEAN nên tập trung giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong doanh nghiệp, vấn đề cộng đồng thông qua thuế quan trong nội khối, phương thức chuyển đổi số và ký kết các hiệp định thương mại tự do, rút ngắn khoảng cách phát triển và củng cố, phát huy năng lực tự cường của mỗi quốc gia... Hy vọng đó là con đường đi ngắn và nhanh nhất để ASEAN vượt qua thời kỳ khó khăn này, nhanh chóng phục hồi về kinh tế để tiếp tục hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Hà chủ biên (2013), *Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Ban thư ký ASEAN phát hành (2011), *Cộng đồng kinh tế asean - Sổ tay kinh doanh*, Nguồn: “Cộng đồng kinh tế ASEAN”, Academia.edu, truy cập tháng 4/2022.

¹ Ban thư ký ASEAN phát hành (4/2020), *Tuyên bố Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN về ứng phó với dịch bệnh COVID-19*, Nguồn từ Websi ASEAN Việt Nam 2020, truy cập 4/2022.

3. Ban thư ký ASEAN (2016), *Kế hoạch tổng thể xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN 2025*, Nguồn: <https://aecvcci.vn/tin-tuc-n1562/ke-hoach-tong-the-xay-dung-cong-dong-kinh-te-asean-2025.html>, truy cập tháng 4/2022.
4. Ban thư ký ASEAN phát hành (2020), *Economic Impact of Covid-19 Outbreak on ASEAN - ASEAN Policy Brief*, Nguồn: <https://asean.org/asean-policy-brief-2/>, truy cập tháng 4/2022.
5. Hằng Phương(2021), *Đại dịch Covid-19 gây thiệt hại 3,3% GDP của các nước ASEAN*, Báo Quân đội nhân dân, truy cập 4/2022.
6. Phạm Bình Minh (2020), *Hợp tác ASEAN đẩy lùi COVID-19: Đoàn kết là sức mạnh!*, Nguồn: Báo Hà Nội mới, truy cập tháng 4/2022.
7. Cộng đồng các nước Đông Nam Á ASEAN (2020), *Thông cáo chung Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 53*, Nguồn: Website ASEAN Việt Nam 2020, truy cập tháng 4/2022.
8. Phạm Xuân Phúc (2020), *Năm Chủ tịch ASEAN 2020 thành công toàn diện, vang dội, trọn vẹn và thực chất*, Nguồn: Website Hội nghị Quốc phòng - Quân sự ASEAN, truy cập tháng 4/2022.
9. Chinhphu.vn (2021), *ASEAN cần sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp trong phục hồi kinh tế*, Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế (MOH), truy cập tháng 4/2022.
10. Ban Thư ký ASEAN (2021), *Mid-term review ASEAN Economic Community Blueprint 2025*, Nguồn: <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/04/mid-term-review-report.pdf>, truy cập tháng 4/2022.
11. Chinhphu.vn (2021), *ASEAN cần chuyển hướng sang chiến lược mới để kiểm soát đại dịch, đẩy mạnh phục hồi và phát triển Kinh tế xã hội*, Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế (MOH), truy cập tháng 4/2022.
12. Ban thư ký ASEAN (2022), *Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2025: Cơ hội và thách thức mới đối với Việt Nam*, Nguồn: Cổng thông tin ASEAN Việt Nam, truy cập tháng 4/2022.
13. Ban thư ký ASEAN (10/2021), *Hướng đi nào cho kinh tế ASEAN trong thế giới hậu Covid-19?*, Nguồn: Website Trung tâm WTO và hội nhập - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), truy cập tháng 4/2022.
14. Ban thư ký ASEAN phát hành (2020), *Tuyên bố Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN về ứng phó với dịch bệnh Covid-19*, Nguồn: Website ASEAN Việt Nam 2020, truy cập tháng 4/2022.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

19 Nguyễn Bình Khiêm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (84 - 24) 38263070 - (84 - 24) 39434239 - FAX: (84 - 24)39449839

Email: nxbvhd@yaho.com.vn; nxbvanhoadantoc@yaho.com.vn;

Trung tâm xuất bản văn hoá, Thông tin và Âm nhạc

Số 61 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội

ĐT: (84 - 24) 38256286 - (84 - 24) 39341782

Chi nhánh: Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (84 - 28) 38222895

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản

CÁT THỊ KHÁNH VÂN

Biên tập: **TRẦN THỊ THU VÂN - TRẦN THỊ THU HẰNG**

Thiết kế, chế bản: **TRẦN NAM TRANG**

In 100 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 cm, tại Công ty TNHH Phú Hà BM.

Địa chỉ: Số 193 Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Xác nhận ĐKXB số: 3830-2022/CXBIPH/1-1231/VHDT.

Quyết định xuất bản số: 169-22/QĐ - XBVHDT cấp ngày 28/10/2022.

Mã số ISBN: 978-604-70-3488-8

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH MỚI**

ISBN: 978-604-70-2488-8



9 786047 034888

SÁCH KHÔNG BÁN